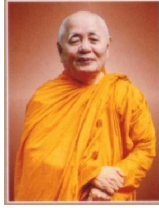


ABHIDHAMMATTHASANGAHA
THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN



HT. Minh Châu
(dịch và giải)

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 24-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU (Tập Một)

CHƯƠNG I : CITTA (TÂM VƯƠNG)

BÁT THIÊN TÂM

HAI SÂN TÂM

HAI SI TÂM

TỔNG KẾT 12 BÁT THIÊN TÂM

18 VÔ NHÂN TÂM: 7 BÁT THIÊN DỊ THỰC TÂM

TÁM THIÊN DỊ THỰC TÂM

BA VÔ NHÂN DUY TÁC TÂM

TOÁT YẾU

CÁC TỊNH QUAN TÂM

TÁM DỤC GIỚI TỊNH QUANG THIÊN TÂM

TÁM DỤC GIỚI TỊNH QUANG DỊ THỰC TÂM

TÁM DỤC GIỚI TỊNH QUANG DUY TÁC TÂM

TÓM TẮT 24 DỤC GIỚI TỊNH QUANG TÂM

TỔNG QUÁT 54 DỤC GIỚI TÂM

SẮC GIỚI TÂM: 5 SẮC GIỚI THIÊN TÂM

SẮC GIỚI DỊ THỰC TÂM

SẮC GIỚI DUY TÁC TÂM

TÓM TẮT 15 SẮC GIỚI TÂM

VÔ SẮC GIỚI TÂM: 5 VÔ SẮC GIỚI THIÊN TÂM

VÔ SẮC GIỚI DỊ THỰC TÂM

VÔ SẮC GIỚI DUY TÁC TÂM

TÓM TẮT 12 VÔ SẮC GIỚI TÂM

SIÊU THỂ TÂM, SIÊU THỂ ĐẠO TÂM

SIÊU THỂ TÂM: 4 QUẢ TÂM

TÓM TẮT CÁC SIÊU THỂ TÂM

TỔNG PHÂN LOẠI 89 DỤC GIỚI TÂM
TỔNG PHÂN LOẠI 89 TÂM VÀ 121 TÂM
PHÂN LOẠI 121 TÂM
PHÂN LOẠI CÁC SIÊU THỂ TÂM
PHÂN LOẠI CÁC THIỀN TÂM
CHƯƠNG II : CÁC CETASIKA HAY TÂM SỞ
PHẦN MỘT: CÁC LOẠI TÂM SỞ
52 TÂM SỞ
7 BIẾN HÀNH TÂM SỞ
6 BIỆT CẢNH TÂM SỞ
14 BẤT THIỆN TÂM SỞ
25 TỊNH QUANG TÂM SỞ
BA TIẾT CHẾ, HAI VÔ LƯỢNG VÀ HUỆ CĂN TÂM SỞ
TÓM TẮT CÁC TÂM SỞ
PHẦN HAI - NHỮNG TÂM SỞ NÀO ĐÃ HIỆN HÀNH TRONG NHỮNG TÂM
NÀO
7 BIẾN HÀNH TÂM SỞ
TÂM TÂM SỞ
TỬ, THẮNG GIẢI, TỊNH TẤN, HỖ VÀ DỤC
14 BIẾN HÀNH BẤT THIỆN TÂM SỞ
THAM, TÀ KIẾN VÀ MẠN TÂM SỞ
SÂN, TẬT, XAN, HỐI, HÔN TRẦM, THUY MIÊN TÂM SỞ
BIẾN HÀNH THIỆN TÂM SỞ VÀ TIẾT CHẾ TÂM SỞ
VÔ LƯỢNG TÂM SỞ
HUỆ CĂN TÂM SỞ
PHẦN BA - LOẠI TÂM NÀO CÓ NHỮNG LOẠI TÂM SỞ NÀO VÀ BAO NHIÊU
TÂM SỞ
SỰ PHỐI HỢP CHUNG CỦA CÁC LOẠI TÂM
VỚI SIÊU THỂ TÂM
VỚI ĐẠI HÀNH TÂM
VỚI DỤC GIỚI TỊNH QUANG TÂM
VỚI BẤT THIỆN TÂM - 4 BẤT THIỆN TÂM ĐẦU TIÊN
VỚI TÂM THỨ 5 VÀ 5 TÂM CẦN ĐƯỢC NHẮC BẢO
VỚI HAI SI TÂM VÀ TỔNG KẾT
NHỮNG TÂM SỞ PHỐI HỢP VỚI TẤT CẢ BẤT THIỆN TÂM
VỚI VÔ NHÂN TÂM
CHƯƠNG THỨ BA : PAKINNAKA: LINH TINH
PHÂN LOẠI THEO THỌ
PHÂN LOẠI THEO NHÂN - 6 NHÂN
PHÂN LOẠI THEO CÔNG TÁC
PHÂN LOẠI THEO CĂN MÔN
CÁC TÂM KHỞI QUA Ý MÔN
PHÂN LOẠI THEO ĐỐI TƯỢNG
PHÂN LOẠI THEO TRÚ CĂN
CHƯƠNG BỐN : LỘ TRÌNH CỦA TÂM (CITTA-VÌTHI)
PHẦN MỘT: LỘ TRÌNH CỦA TÂM QUA 5 CĂN

TÂM SÁT NA - LỘ TRÌNH CỦA TÂM
PHÂN LOẠI CÁC ĐỐI TƯỢNG
LỘ TRÌNH CỦA TÂM
CÁC ĐỐI TƯỢNG RẤT LỚN, LỚN, NHỎ, RẤT NHỎ
PHẦN HAI - LỘ TRÌNH QUA Ý MÔN
LỘ TRÌNH CỦA AN-CHỈ TỐC HÀNH TÂM
SỰ LIÊN LẠC GIỮA TỐC HÀNH VÀ AN CHỈ-TÂM
PHẦN BA - ĐỒNG SỞ DUYÊN TÂM (Tadàlambana)
ĐỒNG SỞ DUYÊN VÀ ĐỐI TƯỢNG Ở DỤC GIỚI
CÁC TỐC HÀNH TÂM: THỜI GIAN TÁNH DỤC GIỚI
VÀ ĐẠI HÀNH TÂM
SIÊU THỂ TỐC HÀNH TÂM
PUGGALA-BHEDA: CÁC LOẠI CHÚNG SANH - VÔ NHÂN VÀ NHỊ NHÂN
CHỨNG SANH
TAM NHÂN CHÚNG SANH
CÁC ĐỊA GIỚI: BHÙMI
CHƯƠNG NĂM : VÌTHIMUTTA (Ra ngoài lộ trình): CÁC ĐỀ TÀI ĐƯỢC BÀN ĐẾN
SẮC GIỚI THIÊN VÀ VÔ SẮC GIỚI THIÊN
CÁC LOẠI KIẾT SANH THỨC Ở ÁC THỨ
KIẾT SANH THỨC Ở DỤC GIỚI
SỐ LƯỢNG TUỔI THỌ
KIẾT SANH THỨC Ở SẮC GIỚI
THỌ MẠNG TRÊN SẮC GIỚI THIÊN
KIẾT SANH THỨC VÀ TUỔI THỌ Ở VÔ SẮC GIỚI - TOÁT YẾU
BỐN LOẠI NGHIỆP
CÁC NGHIỆP BẤT THIỆN
CÁC NGHIỆP THIỆN
QUẢ CỦA NGHIỆP BẤT THIỆN
QUẢ CỦA NGHIỆP THIỆN
QUẢ CỦA HAI VÀ BA THIỆN NHÂN
QUẢ CỦA SẮC GIỚI THIỆN NGHIỆP
QUẢ CỦA VÔ SẮC GIỚI THIỆN NGHIỆP VÀ TOÁT YẾU
NGUYÊN NHÂN CỦA CHẾT
NGHIỆP, NGHIỆP TƯỚNG VÀ THÚ TƯỚNG
TRÌNH TÂM CỦA MỘT NGƯỜI SẮP CHẾT
KIẾT SANH THỨC VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA NGƯỜI SẮP CHẾT
Ở SẮC VÀ VÔ SẮC GIỚI
DÒNG TÂM THỨC
SỰ LIÊN TỤC CỦA DÒNG TÂM THỨC
CHƯƠNG VI : RÙPA: SẮC
PHẦN MỘT - SAMUDESASA: TÓM LƯỢC
PHẦN HAI - RÙPAVIBHÀGO: PHÂN LOẠI CÁC SẮC PHÁP
PHẦN BA - RÙPASAMUTTHÀNA: SẮC SINH KHỞI
PHẦN BỐN - KÀLAPA-YOJANÀ: TỔNG HỢP CÁC SẮC
PHẦN NĂM - RÙPAPAVATTIKÀMO: DIỄN BIẾN SẮC PHÁP
PHẦN SÁU - NIBBÀNA: NIẾT BÀN

CHƯƠNG VII : SAMUCCAYA-SANGAHA-VIBHÀGO:
MISSAKO SANGAHO: TẬP LOẠI TẬP - YẾU
SABBASANGAHO - TỔNG QUÁT TẬP YẾU
CHƯƠNG VIII : PACCAYA SANGAHO: TRỢ DUYÊN TẬP YẾU
PHẦN MỘT - PATICCASAMUPPÀDA: DUYÊN-KHỞI
PHẦN HAI - PATTHÀNAPACCAYO: DUYÊN HỆ DUYÊN
CHƯƠNG IX :KAMMATTHÀNA: NGHIỆP XỨ hay ĐỐI TƯỢNG TU HÀNH
PHẦN MỘT - SAMATHA KAMMATTHÀNA: CHỈ NGHIỆP XỨ
PHẦN HAI - VIPASSANÀ KAMMATTHÀNA:
PHỤ LỤC

---o0o---

LỜI NÓI ĐẦU (Tập Một)

Văn học Abhidhamma có thể xem là môn Tâm Lý Học của Phật giáo vì bốn vấn đề được đem ra giải thích cặn kẽ hoàn toàn thuộc về con người và đặc biệt là phần tâm thức. Bốn pháp được đề cập là Citta (tâm), Cetasika (tâm sở), Rùpa (Sắc) và Nibbàna (Niết bàn). Tâm, Tâm sở, Niết bàn dĩ nhiên thuộc về tâm thức, nhưng Sắc pháp ở đây nói nhiều về thân thể con người và sự liên lạc giữa thân thể ấy với tâm thức. Đạo Phật không bao giờ tách rời Tâm và Sắc vì cả hai đều tương quan liên đới. Chia chẻ theo 2 pháp thời Nàma (danh) thuộc về Tâm pháp và Rùpa (Sắc) thuộc về Sắc pháp. Nói đến 5 Uẩn, thời Rùpakhandha (Sắc uẩn) thuộc về Sắc pháp còn 4 Uẩn còn lại thuộc về Tâm pháp v.v...

Điểm nói bật nhất trong môn học Abhidharma là sự phân tích rất tinh tế và tỉ mỉ các tâm và tâm sở, và theo Pàli Abhidhamma, có đến 89 hay 121 tâm (Citta) và 52 tâm sở (Cetasika). Đúng với truyền thống "phân tích tông" (Vibhajavàda, một tên khác của Thượng Tọa Bộ), Pàli Abhidhamma chia chẻ các loại tâm thành Dục giới tâm; Sắc giới tâm, Vô sắc giới tâm, Siêu thế tâm (theo cảnh giới), hoặc thành Bất thiện tâm, Vô nhân tâm, Tịnh quang tâm (theo khả năng hướng thiện hay không hướng thiện), hoặc theo Thiện tâm, Dị thực tâm, Duy tác tâm (theo khả năng tái sanh một đời sau hay không); hoặc theo Hữu nhân, Vô nhân tâm (nếu đứng về phương diện căn nhân chi phối các tâm ấy) v.v... Phần tâm sở lại tế nhị hơn, và chúng ta được biết khi nhãn thức khởi lên thời ít nhất có 7 Biến hành tâm sở cùng khởi một lần, tức là Xúc, thọ, tưởng, tư, mạng căn, nhứt tâm và tác ý. Còn tế nhị hơn là những bảng thống kê tỉ mỉ tìm tòi số lượng các tâm sở hiện hành trong một tâm và những tâm sở nào được tìm thấy trong những loại tâm nào. Chúng ta không ngờ hỷ tâm sở có mặt trong 51 tâm, xả tâm sở khởi lên

trong 70 tâm, và một tâm giản dị như tiểu sanh tâm cũng có đến 12 tâm sở cùng khởi lên một lần (xúc, thọ, tưởng, tư, nhứt tâm, tác ý, mạng cận, tầm, tứ, hỷ, tinh tấn, thắng giải). Một sự công hiến đặc biệt của Pàli Abhidhamma cho môn Tâm lý học là sự giải thích về Cittavithi hay lộ trình của tâm. Mỗi khi có một sự kích thích ở ngoài ngang qua 5 căn thời cả một số tâm tiếp diễn liên tục, khởi lên, diệt xuống lâu cho đến 16 tâm sát-na.

1. Bhavangacalana: Hữu phần chuyển động.
2. Bhavangupaccheda: Hữu phần dừng nghỉ.
3. Pancadvaravajjana: Ngũ môn hướng tâm.
4. Cakkhuvinnana: (Nhãn thức hay một trong 4 thức khác).
5. Sampaticchana: Tiếp thọ tâm.
6. Santirana: Suy đạc tâm.
7. Votthapana: Xác định tâm.
- 8-14. Javana: Tốc hành tâm.
- 15-16. Tadàlambana: Đồng sở duyên tâm.

Như vậy từ khi Hữu phần rung động cho đến Đồng sở duyên tâm có đến 16 tâm sát-na, và nếu chúng ta cộng thêm một tâm sát-na nữa, thời gian cần thiết để đối tượng ở ngoài tiếp xúc với nội căn, thời chúng ta thấy đời sống một lộ trình của tâm có đến tất cả 17 tâm sát-na và có 7 loại tâm khởi lên rồi diệt xuống trong một lộ trình (Từ Ngũ môn hướng tâm đến Đồng sở duyên tâm). Thật là một sự khám phá hy hữu, và sự phân tích thật vô cùng tế nhị và khúc chiết.

Tập Abhidhamma không những giải thích sự diễn tiến của tâm thức khi bị kích thích bởi ngoại trần hay nội tâm, ngang qua 5 căn hay ngang qua ý căn (Pavattana), mà còn miêu tả Kiết sanh thức (Patisandhi) liên hệ từ đời này qua đời khác. Ở đây chúng ta thấy rõ cả sự cố gắng để giải thích trạng thái tái sanh của con người, những sức mạnh gì đã khiến con người sau khi chết phải đi đầu thai một đời nữa để thỏa mãn sự đòi hỏi, sự tham sống của kiếp người. Vẫn biết vấn đề này vượt ngoài sự nhận thức của con người vì chúng ta không nhớ đến khi chúng ta lâm chung hay đi đầu thai, nhưng sự cắt nghĩa ở đây có thể xem là hợp lý, khoa học nhất, dựa vào thực tế mà trình bày, và đây cũng là một sự công hiến đặc biệt nữa của Abhidhamma cho vấn đề sống chết của con người, một vấn đề mà các nhà triết gia bao giờ cũng băn khoăn tìm hiểu.

Lama Govinda, một tu sĩ Phật giáo người Đức trong quyển The Psychological Attitude of Early Buddhist Philosophy (Thái độ tâm lý của

triết học đạo Phật nguyên thủy) đã xem văn học Abhidhamma như môn tâm lý học và triết học của đạo Phật. Còn ông Egerton C. Baptist trong quyển Abhidhamma for the Beginners (Abhidhamma cho những người sơ cơ) thì so sánh môn học Abhidhamma như môn siêu hình học của Phật giáo. Nếu siêu hình có nghĩa là vấn đề tìm hiểu Thượng đế và vấn đề tạo thiên lập địa thì môn học Abhidhamma không thể là môn siêu hình học, vì hai vấn đề này không được đề cập đến. Đúng với truyền thống thực tiễn của Kinh tạng không muốn đề cập đến những vấn đề không liên hệ với đời sống thực tại, đối tượng của môn học Abhidhamma là vấn đề tâm linh và hoàn cảnh thực tại của con người đang sống. Nhưng nếu chúng ta định nghĩa siêu hình là những vấn đề vượt khỏi sự hiểu biết hiện tại của con người, thì Abhidhamma có thể xem là môn siêu hình vì Sắc giới tâm, Vô sắc giới tâm và Siêu thế tâm vượt ngoài sự hiểu biết hiện tại của con người. Muốn chứng được Sắc giới tâm, phải tu các pháp thiền ở Sắc giới, muốn hiểu Vô sắc giới tâm phải tu các pháp Thiền ở Vô Sắc giới, và muốn đạt đến các quả thánh, phải tu quán (vipassanà) về Ba pháp ấn. Ở đây chúng ta thấy rõ siêu hình không dựa trên lòng tin không bằng chứng vào tưởng tượng và dự đoán mà chỉ là trạng thái tâm thức chưa được phát giác ra, bởi vì kinh nghiệm cá nhân của con người chưa đạt tới, và khi đã đạt tới, thì siêu hình đã trở thành kinh nghiệm cá nhân. Nói một cách khác, đạo Phật không bác bỏ siêu hình, nếu phần siêu hình được phát giác trên con đường kinh nghiệm cá nhân. Phần này chỉ bị bác bỏ khi nào chỉ được hình thành trên con đường của tưởng tượng và dự đoán. Ở đây, theo tạng Abhidhamma, siêu hình là một khái niệm hoàn toàn tương đối mà ranh giới tùy thuộc ranh giới kinh nghiệm cá nhân của mình và tùy thuộc vào hình thức và tầm lực của nhận thức. Đức Phật nhiếp phục siêu hình với những vấn đề nan giải của siêu hình, không phải chỉ không biết đến siêu hình, mà chính với thái độ tích cực và thiết thực, nghĩa là nhờ ở sự tu tập và tiềm lực của nhận thức, đức Phật thu nhỏ dần ranh giới của siêu hình, và như vậy siêu hình trở thành kinh nghiệm.

Nói đến đạo đức học tức là giới vực thứ ba của triết học, Abhidhamma cũng là môn luân lý học của đạo Phật, vì tất cả lời dạy trực tiếp hay gián tiếp của đức Phật đều hướng con người đến giải thoát và giác ngộ. Tiêu chuẩn đạo đức ở đây không phải là lời phán xét của đức Phật, cũng không phải dựa vào truyền thống hay tập tục của một thời đại nào. Tiêu chuẩn thiện ác ở đạo Phật tùy thuộc ở con người và 12 Bất thiện trong tâm Abhidhamma được định nghĩa là những tâm khiến con người đi xa đích giải thoát và giác ngộ, 18 Vô nhân tâm (ahetukacitta) là những tâm lưng chừng, không tới cũng không lui, và 59 Tịnh quang tâm (sobhanacitta) là những tâm khiến con

người tiến dần đến mục tiêu giải thoát và giác ngộ. Ở đây, chúng ta cũng phải nhận rõ thái độ của nhà triết gia Đông phương không những trình bày lý thuyết của mình mà còn phải sống theo lý thuyết ấy trên thực tế và kinh nghiệm. Tri hành hợp nhất, trí đức song tu là những tiêu chuẩn bất di bất dịch cho những triết gia Đông phương và do vậy đạo đức học không bao giờ rời khỏi phần triết học trong tạng Abhidhamma. Tìm cho ra phần luận lý trong tạng Abhidhamma không phải dễ dàng vì văn học Abhidhamma tuy đã có sự cố gắng hệ thống hóa những tư tưởng chính của đức Phật, sự phát triển này về luận lý học chưa đến mức độ trở thành một hệ thống riêng biệt về luận lý như Nhơn minh học (Hetuvidyā) của Đại thừa. Nhưng đạo Phật bao giờ cũng chú trọng đến lý trí, suy luận, thực tu thực chứng lẽ dĩ nhiên bao giờ cũng kính trọng những nguyên tắc căn bản của pháp suy luận và do vậy chúng ta có thể nói phần luận lý lúc nào cũng tiềm tàng trong tạng Abhidhamma.

Một vấn đề nữa cũng rất quan trọng trong khi đề cập đến Abhidhamma là sự liên lạc giữa Kinh tạng và Luận tạng, và sự sai khác giữa hai tạng ấy. Dầu Kinh tạng là phần tử hấp dẫn nhất trong Ba tạng, và được xem là nguyên thủy nhất, Kinh tạng vẫn là sự sưu tầm những lời dạy của đức Phật cho từng trường hợp, từng hoàn cảnh, từng cá nhân lẻ tẻ, nhiều khi không có liên hệ tương quan. Abhidhamma tạng là cả một sự cố gắng hệ thống hóa những lý thuyết và phương pháp tiềm tàng và rải rác trong Kinh tạng, và đặc biệt đặt những hệ thống ấy trên một bối cảnh chung và nhờ vậy giúp chúng ta có một khái niệm tổng quát và quán xuyên về đạo Phật. Chúng ta không thể lấy những điều kiện lịch sử để phán đoán giá trị của Abhidhamma, vì rất có thể những phần tử quan trọng của Abhidhamma được hình thành một lần với Kinh tạng. Phần lớn các nhà học giả đều đồng ý rằng tạng Abhidhamma được tổ chức và phát triển từ các Matrikā, nghĩa là những công thức đã có sẵn trong kinh tạng, và như vậy tạng Abhidhamma vẫn có thể được xem là tạng có tánh cách nguyên thủy. Và lại chính trong Kinh tạng, cũng có những loại kinh hoặc bộ kinh mang nặng đặc chất Abhidhamma hơn là Kinh tạng, như kinh Sangitisutta trong bộ Dīghanikāya và tập Niddesa trong bộ Khuddakanikāya. Và như Lama Govinda đã nói, "chính trong thời đức Phật tại thế, vẫn không có một đạo Phật tuyệt đối, một hình thức giáo điều của sự thật, mà chỉ có một sự hướng dẫn về phương hướng và phương pháp có thể đưa đến sự tự chứng cá nhân. Khi nào Abhidhamma còn phụng sự được lý tưởng này bằng cách chỉ cho chúng ta rõ, một ít nét đại cương của tư tưởng Phật giáo, thì vấn đề tạng Abhidhamma được kết tập sớm hay muộn không có gì quan trọng cả".

Về phương pháp diễn đạt, tạng Abhidhamma chú trọng đặc biệt về một hệ thống gọi là Patisambhidà (Vô ngại giải hay Pratisamvit, một hệ thống của luận lý phân tích). Hệ thống này được chia thành bốn ngành. 1) Phân tích về ý nghĩa (Nghĩa vô ngại giải, Attha) của các danh từ (hay vật, vì danh từ định nghĩa sự vật). 2) Phân tích về pháp (Dhamma, Pháp vô ngại giải). Chữ pháp được tập Vibhanga và ngài Buddhaghosa, định nghĩa là sự hiểu biết về những nguyên nhân của sự vật. 3) Phân tích về văn phạm (Từ vô ngại giải, Nirutti), 4) Phân tích về Patibhàna (Biện vô ngại giải). Nhưng trong bộ luận chữ Hán Tsa-tsi, Attha lại có nghĩa là sự hiểu biết về những danh từ riêng và chung, và Dhamma có nghĩa là các Đồng nghĩa. Trong tập Niddesa, các danh từ được giải thích bằng một danh sách dài các chữ Đồng nghĩa (Dhamma) và các chữ khác được dùng những định nghĩa thông thường (Attha). Còn địa phương ngữ và những hình thức đặc biệt cũng cần giải thích và đó chính là Nirutti. Ngoài ra, còn có sự giải thích về giáo lý và ở đây cần phải có sức biện tài (Patibhàna).

Một đặc tánh nữa của tạng Abhidhamma mà các luận sư cho là rất đặc biệt là sự cố gắng của tạng Abhidhamma giải thích sự vật theo đệ nhứt nghĩa đế (Paramatthasacca), chứ không theo tục đế (Sammutisacca) như trong Kinh tạng. Như khi nói đến cái bàn, là theo tục đế, nhưng khi nói đến những cơ năng, những đặc tánh tạo thành cái bàn là nói đến Đệ nhứt nghĩa đế. Trong Kinh tạng, đức Phật thường dùng những danh từ đàn ông, đàn bà, hữu tình, tự ngã. Trái lại trong Abhidhamma, những danh từ như năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới được dùng. Nói đến người thời có sự sai khác giữa đàn ông đàn bà, con nít người lớn, người thông minh kẻ ngu dốt và như vậy nằm trong phạm vi Tục đế. Khi nói đến năm uẩn hay mười hai xứ, thời không có sự phân biệt trên và con người chỉ là sự tụ họp của năm uẩn hay năm pháp.

Khi chúng tôi bắt đầu dịch tập này, chúng tôi gặp một sự khó khăn lớn là có nhiều danh từ chưa bao giờ được dịch ra chữ Hán và như vậy chúng tôi phải tự dịch theo nghĩa, hoặc dịch theo ý. Với những danh từ như Pìti (Hỷ), Vitakka (Tâm), Vicàra (Tứ), thời không có gì khó khăn vì chữ Hán đã dùng nhiều lần. Nhưng Citavìthi (Tâm lộ hay lộ trình của tâm), Parikamma (chuẩn bị), Upacàra (cận hành), Anuloma (thuận thứ), Gotrabhù (chuyển tánh), Appanà (an chi) v.v... toàn là những danh từ mới mẻ, phải tự dịch ra. Để tiện tìm hiểu và khảo cứu, chúng tôi cho in hai tập ngữ vựng, Pàli - Việt và Việt - Pàli, toàn những danh từ chuyên môn. Khi gặp chữ Pàli, muốn tìm chữ dịch ra tiếng Việt thì tìm ngữ vựng Pàli - Việt. Khi gặp chữ Việt mà muốn tìm chữ Pàli tương đương thì tìm ngữ vựng Việt - Pàli. Vì đây không phải là tự điển, nên chúng tôi chỉ cho in những danh từ chuyên môn mà thôi.

Trong khi dịch và giải thích tập này, chúng tôi chia mỗi đoạn văn thành bốn phần:

- I. Pàli văn, tức là bản văn chính.
- II. Thích văn, là dịch những chữ Pàli khó ra Việt văn.
- III. Việt văn, là bản dịch Pàli văn ra Việt văn.
- IV. Thích nghĩa, là giải thích đoạn văn trên.

Sự trình bày này giúp nhiều cho những người mới biết riêng Pàli cũng như những ai muốn nghiên cứu sâu vào vấn đề. Riêng đối với những người chỉ muốn hiểu tiếng Việt cũng có thể học hỏi nghiên cứu không có gì khó khăn. Tập này cũng có dụng ý giúp cho sinh viên Vạn Hạnh học chứng chỉ Abhidhamma và sinh viên Văn khoa Sài Gòn học chứng chỉ Triết Ấn, vì khi nào có sách học thời rất dễ cho sự tìm hiểu và chính nhờ sự hiểu biết về căn bản của tập này, sinh viên mới có sự hiểu biết căn bản để nghiên cứu các tác phẩm khác.

Quyển Abhidhammatthasangaha này là quyển sách căn bản cho những ai muốn tham học tạng A-tỳ-đàm và trở thành quyển sách đầu giường cho chư Tăng Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan v.v... Không những tập này cho chúng ta những hiểu biết căn bản về môn học Abhidhamma, tập này có thể xem là chìa khóa độc nhất mở cửa cho chúng ta vào tham cứu bảy tập Abhidhamma chính thống, mà sự trình bày, cùng những danh từ chuyên môn khó hiểu và khô khan đã làm chán ngán thất vọng những kẻ sơ cơ muốn tìm hiểu tạng này. Ngài Anurudha đã thành công khi ngài chẩn mạch được căn bệnh cô truyền và khéo hệ thống hóa tư tưởng và triết học Abhidhamma một cách gọn ghẽ súc tích, khiến cho tập này trở thành một quyển sách đầu giường cho các Tăng ni Phật tử muốn nghiên cứu Luận tạng A-Tỳ-đàm. Tập này đã được dịch ra tiếng Miên, Thái, Tích Lan, Miến Điện, Ấn Độ, Anh, Pháp v.v... chỉ trừ có tiếng Việt và bản dịch này là để bổ khuyết sự thiếu sót ấy.

Về phần giải thích, chúng tôi y cứ vào hai bản Abhidhammatthasangaha của Đại Đức Narada, người Tích Lan và Đại Đức Kashyap, Viện Trưởng Viện Phật Học Nalanda người Ấn. Ngài Narada dịch rất sát nguyên văn và phần chú thích chú trọng nhiều về ngữ nguyên các danh từ cùng những giải thích truyền thống. Ngài Kashyap trái lại dịch rất thoát nguyên văn và thích nắm giữ những khái niệm chính của từng mục, từng đoạn. Dung hòa hai phương pháp và kết nạp và trích lựa tinh hoa của hai tập trên, tập "Thắng pháp Tập yếu" bằng tiếng Việt này là sự cố gắng để phụng sự Phật học nước nhà nói chung và Ban Tu Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh nói riêng. Chúng tôi cũng có

hy vọng tập này sẽ mở đầu cho một sự so sánh giữa tập Pàli Abhidhamma và Tạng Sanskrit Abhidhamma, và tập Pàli Abhidhammatthasangaha và tập Sanskrit Abhidharmakosa, một sự so sánh rất hào hứng, đầy những khám phá mới lạ và thích thú.

Tập Abhidhammatthasangaha có đến 9 chương và chúng tôi dịch đến chương thứ V. Còn bốn chương sau, chúng tôi sẽ cho dịch tiếp.

Mùa Phật Đản 2510
Tỳ kheo THÍCH MINH CHÂU
Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh

-ooOoo-

LỜI NÓI ĐẦU (Tập Hai)

Bản dịch quyền "Abhidhammasangaha" (Thắng Pháp Tập Yếu Luận) tập II nay mới được in xong, dầu chúng tôi dịch xong đã khá lâu, nguyên do chính vì vấn đề ấn loát khó khăn, nhất là in chữ Pàli, vật liệu khan hiếm đắt đỏ, và trách nhiệm của một vị Viện Trưởng khá đa đoan phiền toái.

Tập II này đề cập đến hai Thắng pháp còn lại là Rùpa (Sắc) và Nibbana (Niết Bàn) được phân chia như sau:

Chương VI: Sắc Pháp

Chương VII: Các danh từ Abhidhamma phân loại theo Bất thiện, Thiện và Bất thiện, liên hệ với Giác ngộ.

Chương VIII: Duyên khởi và Duyên hệ

Chương IX: Tu tập và đối tượng Tu tập,

Cũng như tập I, chúng tôi có in bản chính Pàli, tiếp theo là Thích văn, Dịch văn và Thích nghĩa, chúng tôi y cứ vào hai bản Abhidhammatthasangaha của Đại Đức Nàrada, Tích Lan và Đại Đức Kashyap, Viện Trưởng Viện Đại học Nalanda, Ấn Độ.

Chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn về các danh từ Abhidhamma chuyên môn, những danh từ chuyên môn có chữ Hán tương đương thời chúng tôi dùng chữ Hán đã được Việt hóa, còn những danh từ không có chữ Hán tương đương, chúng tôi phải tạm thời dịch theo nghĩa để chờ đợi tìm được những danh từ chính xác hơn. Bao giờ cũng vậy, đi tiên phong trong vấn đề nào cũng có những khó khăn trong bước đầu, và ở đây tìm được những danh từ

Việt hay Việt hóa sát nghĩa với nguyên văn là cả một vấn đề thiên nan vạn nan. Chúng tôi sẵn sàng chấp nhận những khó khăn ấy để mở đường cho những dịch phẩm về sau về Pàli Abhidhamma.

Sài Gòn, ngày 15 tháng 12 năm 1973

Tỳ kheo THÍCH MINH CHÂU
Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh

---o0o---

CHƯƠNG I : CITTA (TÂM VƯƠNG)

KỆ NHẬP ĐỀ

I. PÀLI VĂN.

- 1a) Sammàsambuddhamatulam Sasaddhammaganuttamam Abhivàdiya bhàssissam Abhidhammatthasanghan.

II. THÍCH VĂN.

- Sammàsambuddha: Chánh đẳng giác: Atula: Vô tỷ, không thể so sánh.
Sasaddhamma: Với diệu pháp. Gana: Chúng. Uttamam: Vô thượng.
Abhivàdiya: Sau khi(đánh lễ. Bhàssissam: Tôi sẽ nói.
Abhidhammathasangaha: Tên quyền sách.

III. VIỆT VĂN.

- 1a) Sau khi đánh lễ đấng Chánh đẳng giác vô tỷ, Diệu pháp và vô thượng Tăng chúng, tôi sẽ nói đến tập Abhidhammatthasangaha.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Abhidhamma nghĩa là Vô thượng pháp hay Thắng pháp. Attha nghĩa là vật. Sangaha nghĩa là tập yếu. Dhamma ở đây có nghĩa là giáo lý. Theo tập Atthasàlini Abhi có nghĩa là Atireka, cao hơn, lớn hơn hay Visittha, đặc biệt, thù thắng. Abhidhamma nghĩa là thắng pháp vì pháp này giúp người tự giải thoát, hay vì pháp này thù thắng hơn Kinh tạng và Luật tạng. Trong Kinh

tạng hay Luật tạng, đức Phật thường dùng những danh từ Tục đế như người, loài vật, hữu tình... Trong tạng Abhidhamma, mọi pháp đều được chia chẻ rất tỉ mỉ và các chữ trừu tượng như năm uẩn, mười hai xứ được dùng. Như vậy, vì giáo lý dạy rất đặc biệt, vì giáo lý này đưa đến tự giải thoát, vì phương pháp phân tích rất đặc biệt, nên gọi là Abhidhamma.

---o0o---

BỐN THẮNG PHÁP

I. PÀLI VĂN.

-1b) Tattha vuttābhidhammatthā catudhā paramatthato, Cittam cetasikam rūpam nibbānamiti sabbathā.

II. THÍCH VĂN.

- Tattha: Ở đây. Vutta: Được nói đến. Abhidhammattha. Các vật, các pháp thuộc Abhidhamma. Catudhā: Có 4 loại. Paramatthato: Theo Đệ nhất nghĩa đế. Sabbathā: Tất cả.

III. VIỆT VĂN.

- 1b) Theo Đệ nhất nghĩa đế, các pháp thuộc Abhidhamma có bốn tất cả: Tâm, Tâm sở, Sắc và Niết bàn.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Có hai sự thật (đế): Tục đế và Đệ nhất nghĩa đế, Tục đế (Sammuti-sacca) là sự thật ngoài mặt, sự thật của thế tình. Còn Đệ nhất nghĩa đế (Paramattha-sacca) là sự thật tuyệt đối. Ví dụ cái bàn chúng ta thấy là tục đế. Theo đệ nhất nghĩa đế, cái gọi là cái bàn, sự thật gồm nhiều cơ năng và đặc tánh.

Cũng vậy, trong kinh tạng, đức Phật thường dùng những danh từ thông thường như người đàn ông, đàn bà, hữu tình, tự ngã... nhưng trong Abhidhamma, đức Phật dùng những danh từ rất đặc biệt, như Khandha (uẩn), Dhātu (giới), Āyatana (xứ)...

Chữ Paramattha có nhiều ý nghĩa trong Abhidhamma. Parama nghĩa là không thay đổi (aviparīta), trừu tượng (Nibbattita) Attha nghĩa là vật, pháp Paramattha nghĩa là những vật không thay đổi, hay trừu tượng. Tuy dùng

chữ không thay đổi, nhưng đừng hiểu lầm là những vật này trường cửu, thường còn. Một chậu bằng đồng không phải là một Paramattha, vì nó luôn luôn thay đổi và có thể nấu chảy và biến thành cái bình. Cái chậu và cái bình có thể phân tích và chia chẻ thành những sức mạnh vật lý căn bản và những đặc tánh. Sức mạnh và những đặc tánh ấy được gọi là Rùpaparamattha trong Abhidhamma. Chúng cũng bị thay đổi, nhưng đặc tánh của những sắc pháp này là giống nhau và được tìm thấy trong cái chậu cũng như trong cái bình. Chúng gìn giữ đặc tánh của chúng trong mọi sự kết hợp của chúng và vì vậy trong số giải, Parama có nghĩa là không thay đổi hay thực có. Attha ở đây có nghĩa là vật chớ không phải là ý nghĩa.

Có 4 Paramattha hay thực thể trừu tượng, bao trùm mọi vật nhập thế và siêu thế. Như cái gọi là hữu tình thuộc về nhập thế. Còn Nibbàna thuộc siêu thế. Loài hữu tình gồm có Nàma (Danh) và Rùpa (Sắc). Theo Abhidhamma, Rùpa gồm cả những đơn vị căn bản của vật chất và những thay đổi vật chất. Abhidhamma kể đến 25 sắc pháp. Nàma gồm cả Tâm và Tâm sở.

Theo Abhidhamma, cái gọi là hữu tình gồm có năm uẩn (khandha): Rùpa (sắc), Vedanà (thọ), Sannà (tưởng), Sankhàrà (hành) và Vinnàna (thức).

Tâm, Tâm sở (trừ 8 Siêu thế tâm và những Tâm sở câu hữu) và Sắc thuộc nhập thế (Lokiya), và Nibbàna thuộc Siêu thế (Lokuttara). Niết bàn là thực thể cứu cánh, độc nhất. Ba pháp còn lại được gọi là thực thể vì chúng là những vật hiện hữu (Vijjamàna dhammà). Ngoài ra, chúng không thể chia nhỏ, không thay đổi và trừu tượng.

Paramattha thứ nhất là Citta, từ ngữ căn Cit là suy nghĩ. Theo số giải, Citta có nghĩa là nhận thức sự hiện hữu của đối tượng (cinteti: vijànàti). Đây không có nghĩa có người nghĩ đến đối tượng. Theo nghĩa của Abhidhamma, Citta nên định nghĩa là sự nhận thức có mặt của một đối tượng, vì không có nghĩa có một linh hồn suy nghĩ.

Citta, Ceta, Cittuppàda, Nàma, Mana Vinnàna đều là những chữ đồng nghĩa theo Abhidhamma, không có sự phân biệt giữa Citta và Vinnàna (tâm và Thức). Khi cái gọi là vật hữu tình được chia thành hai phần, thời dùng chữ Nàma (Danh). Khi chia thành năm uẩn, thời chữ Vinnàna (Thức) được dùng.

---o0o---

BÓN LOẠI TÂM

I. - PÀLI VẤN.

- 2) Tattha cittaṃ tava catubbidham kāmavacaram, rūpavacaram, arūpavacaram, lokuttaranceti.

II. THÍCH VẤN.

- Tattha: Ở đây. Catubbidham hoti: Có bốn loại. Kāmavacaram: Dục giới. Rūpavacaram: Sắc giới. Arūpavacaram: Vô sắc giới. Lokuttaram: Siêu thế giới.

III. VIỆT VẤN.

- 2) Ở đây, có 4 loại tâm: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và Siêu thế giới.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Kāmā: Dục, hoặc là ái dục hay là những đối tượng của ái dục như sắc, thanh, hương, vị, xúc. Avacara: nghĩa là lãnh vực địa giới hoạt động. Những tâm vương khởi lên hệ thuộc với các vấn và đối tượng của chúng nên gọi là Dục giới tâm. Sắc giới tâm là những tâm từ đệ nhút thiên đến đệ ngũ thiên ở cõi Sắc giới. Sở dĩ gọi là Sắc giới tâm vì tâm này khởi lên do dùng các sắc pháp để tu thiền định. Vô sắc giới tâm là những tâm từ đệ nhút thiên đến đệ tứ thiên ở cõi Vô sắc giới. Sở dĩ gọi là Vô sắc giới vì tâm này khởi lên do dùng Vô sắc pháp để tu thiền định. Loka uttara: Lokuttara, nghĩa là Siêu thế, ra ngoài sự hạn cuộc của dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Do quán tưởng ba pháp ấn vô thường, khổ, vô ngã, chứng được các thánh vị, không còn là phàm phu nữa nên gọi là siêu thế, ra ngoài sự hạn cuộc của dục giới, sắc giới, và vô sắc giới.

Theo Pàli Abhidhamma, có tất cả là 89 Tâm vương, 54 Dục giới tâm, 15 Sắc giới tâm, 12 Vô sắc giới tâm và 8 Siêu thế tâm.

---o0o---

BÁT THIỆN TÂM

I. PÀLA VẤN.

- 3) Tattha katamam kàmvacaram? Somanassasahagatam ditthigatasampayuttam asankhàrikamekam, sasankhàtikamekam. Somanassasahagatam ditthigatavippayuttam asankhàrikamekam sasankhàrikamekam. Upekkhàsaahagatam ditthigatasampayuttam asankhàrikamekam, sasankhàrikamekam. Upekkhàsaahagatam ditthigatavippayuttam asankhàrikamekam, sasankhàrikamekam ti. Imàni attha pi lobhasahagatàni cittàni nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Katamam: Có bao nhiêu. Somanassasahagatam: Câu hữu với hỷ. Ditthigatasampayuttam: Tương ưng với tà kiến. Sasankhàrikamekam: Không cần nhắc bảo. Sasankhàrikamekam: Cần được nhắc bảo. Ditthigatavippayuttam: Không tương ưng với tà kiến. Upekkhàsaahagatam: Câu hữu với xả. Imàni: Những tâm này Attha: Tám Lobhasahagatàni cittàni nàma: Gọi là những tâm câu hữu với tham.

III. VIỆT VĂN.

- 3) Ở đây có bao nhiêu Dục giới tâm? Một tâm câu hữu với hỷ, tương ưng với tà kiến, không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Một tâm câu hữu với hỷ không tương ưng với tà kiến, không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Một tâm câu hữu với xả, tương ưng với tà kiến, không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Tám tâm này gọi là tâm câu hữu với tham.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Trong 89 Dục giới tâm, có 12 bất thiện tâm chia thành 8 tâm câu hữu với tham, hai tâm câu hữu với sân, hai tâm câu hữu với si. Trước hết là 8 tâm câu hữu với tham.

Tâm đầu là tâm câu hữu với hỷ, tương ưng với tà kiến, không cần nhắc bảo. Khi một người làm một việc bất thiện một cách thích thú, thì tâm người ấy câu hữu với hỷ (somanassasahagatam), nếu làm một cách thân nhiên thời câu hữu với xả (Upekkhàsaahagatam). Có người nghĩ rằng giết sanh vật để cúng tế, cướp bóc giết hại những người không đồng với tín ngưỡng của mình là những việc phải, việc thiện, thời tâm của người ấy tương ưng với tà kiến (ditthigatasampayuttam). Trái lại, không có những tà kiến ấy gọi là Ditthigatavippayuttam. Có người làm việc ác một cách tự nhiên, mau lẹ

không cần người khuyến khích xui giục, thời tâm ấy gọi là Asankhàrikam (không cần nhắc bảo). Nếu cần người xui giục khuyến bảo mới làm thì gọi là sasankhàrikam.

Trong chương trước, tâm chia thành bốn tùy theo cảnh giới, như Dục giới tâm, Sắc giới tâm, Vô sắc giới tâm và Siêu thế tâm. Tâm cũng có thể chia làm 4 loại tùy theo tánh cách của chúng, như Akusala (bất thiện), Kusala (thiện), Vipàka (dị thực) và Kiriya (duy tác). Sở dĩ gọi là Bất thiện vì chúng phát sanh từ Lobha (tham) Dosa (sân) và Moha (si). Trái với bất thiện tâm là Thiên tâm (Kusala) vì chúng phát sanh từ Alobha (vô tham), Adosa (vô sân) và Amoha (vô si). Nhưng Bất thiện tâm và thiện tâm thuộc về Kamma (nghiệp) và kết quả Dị thực của những tâm này gọi là Vipàka (Dị thực tâm). Cả Kamma và Vipàka thuộc về ý. Còn tâm Kiriya (Duy tác) là tâm của vị A la hán, tuy có hành động nhưng không có kết quả dị thực vì đã diệt trừ sanh tử.

---o0o---

HAI SÂN TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 4) Domanassasahagatam patighasampayuttam asankhàrikamekam, sasankhàrikamekamekam ti imàni dvepi patighacittàni nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Domanassasahagatam: Câu hữu với ưu Patighasampayuttam: Tương ưng với hận. Asankhàrikam: Không cần nhắc bảo: Sasankhàrikamekam: Một tâm cần được nhắc bảo. Dve: Hai. Patighacittàni: Những hận tâm.

III. VIỆT VĂN.

- 4) Một tâm câu hữu với ưu, tương ưng với hận, không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Hai tâm này gọi là tâm câu hữu với hận.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Khi một vật khiến ta không ưa thích hoặc trở ngại sự thực hiện ý muốn của mình, chúng ta bắt đầu ghét vật ấy. Dần dần sự ghét ấy tăng lên một mức độ

đến nỗi chỉ nghĩ đến vật ấy cũng khiến ta tức tối, chán ghét. Tâm trạng như vậy gọi là Domanassa. Domanassa thúc dục kích thích chúng ta muốn tiêu diệt, công phá vật ta chán bỏ, sự kích thích ấy gọi là Patigha hay hận. Tâm ấy là asankhàrika, nếu trong khi giận dữ, một người làm một tội ác không gì ngăn ngại, không cần người xui giục khuyến bảo. Tâm ấy là sasankhàrika nếu có ngăn ngại, cần có người xui giục sai bảo mới làm. Trong 2 tâm này, lẽ dĩ nhiên không có somanassa (hỷ), hay upekkhà (xả), cũng không tương ưng với tà kiến vì khi quá tức giận, không còn thì giờ mà suy nghĩ phải với trái nữa.

Lobha, dosa, và moha là ba bất thiện căn. Lobha từ ngữ căn Lubh nghĩa là nắm giữ, ôm ấp. Dosa từ ngữ căn Dus nghĩa là không bằng lòng. Patigha, Pati: nghĩa là đối, Gha (han) có nghĩa là đánh chạm nhau. Moha từ ngữ căn Muh nghĩa là mê lầm. Theo Abhidhamma, Moha có mặt trong tất cả bất thiện tâm. Lobha và Dosa không khởi ra một mình mà phải có Moha. Moha có thể khởi một mình và được gọi là Momùha.

Somanassa: Su là tốt, thiện. Mana: ý, nghĩa là thiện ý, hoan hỷ. Upekkhà: Upa là ngang, không thiên lệch; Ikkh: là thấy không thiên về hỷ và ưu, đứng ở giữa nên có nghĩa là xả. Ditthi từ ngữ căn dis nghĩa là thấy, nhận thức. Sankhàrika từ chữ san nghĩa là tốt và kar nghĩa là làm. Trong Abhidhamma, chữ Sankhàra có nhiều nghĩa, phải hiểu và phân biệt cho rõ ràng. Dùng với 5 uẩn, Sankhàra là hành uẩn, nghĩa là các tâm sở trừ thọ và tưởng. Dùng với mười hai nhân duyên, Sankhàra có nghĩa là mọi hành động cố ý, thiện hay ác. Sankhàra cũng có nghĩa là thay đổi, biến dịch và dùng chỉ cho các pháp hữu vi. Ở đây, Sankhàra có nghĩa là khuyến khích, sai bảo.

---o0o---

HAI SI TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 5) Upekkhàsaḥagatam vicikicchasaṃpayuttamekam, upekkhàsaḥagatam uddhaccasaṃpayuttamekam ti dve pi momùhacittàni nàma. Iccevaṃ sabbathà pi dvàdasàkusalacittàni samattàni.

II. THÍCH VĂN.

- Vicikicchàsampayuttam: Tương ưng với nghi. Ekam: Một. Uddhaccasampayuttam: Tương ưng với trạo cử. Momùhacittàni: Những si tâm. Icevam: Iti + Evam: Là như vậy. Dvādasa: 12. Sabbathà: Toàn mọi phương diện. Akusalacittàni: Những tâm bất thiện. Samattàni: Tất cả.

III. VIỆT VĂN.

- 5) Một tâm câu hữu với xả, tương ưng với nghi. Một tâm câu hữu với xả, tương ưng với trạo cử. Như vậy hai tâm này được gọi là si tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Moha: Si, là một điều kiện tất yếu đối với các bất thiện pháp. Lobha và Dosa (tham, sân) không thể khởi lên nếu không có Moha (si). Nhưng nếu chỉ có Moha thôi, thời khiến cho tâm trí bị mê mờ. Nên tâm ấy được gọi là "Momùhacitta. Một tâm trí như vậy khó mà hiểu sự vật rất rõ ràng, có nhiều nghi ngờ, nên gọi là vicikacchàsampayuttam. Một si tâm cũng không thể chuyên nhất trên một đối tượng nào. Tâm ấy xao động, nếu xao động mạnh thì gọi là Uddhaccasampayuttam: tương ưng với trạo cử. Hai tâm này không thể có Somanassa (hỷ) hay Domanassa (Ưu). Chúng tương ưng với Upekkhà (xả). Nghi và trạo cử khởi lên do mê mờ, không thể tự dụng ý tạo lên được, vì mê mờ và hiểu biết tương phản. Lại không thể có ai xui giục để nghi ngờ và trạo cử nên không có asankhàrika và sasankhàrika.

Vickicchà: theo luận số có 2 nghĩa: 1) Vici: Vicinanto là tìm hiểu, điều tra + Kicchati nghĩa là mệt mỏi, phật ý. Phật ý do suy tư, phân vân. 2) Vi: Không có + Cikkicchà: phương thuốc của trí tuệ. Vicikicchà nghĩa là không có phương thuốc của trí tuệ. Uddhacca: U nghĩa cùng khắp + Dhu nghĩa là rung động. Tâm trạng của con người bị xúc động quá mạnh.

Kusala có những nghĩa như sau:

1. Ku: bất thiện + Sa: làm cho rung động. Kusala là diệt trừ điều bất thiện.
2. Kusa: Ku: bất thiện + Sa: nói láo + La: cắt, chặt. Nghĩa là cắt diệt những gì nói láo một cách đê hèn.
3. Ku: bất thiện + Su: làm cho tiêu tan. Cái làm diệt trừ bất thiện là Kusa hay trí tuệ. La: cắt. Cái gì cắt đứt bất thiện với trí tuệ, được gọi là Kusala.

4. Kusa là một loại cỏ. Loại cỏ này cắt bàn tay với hai khía lá sắc bén. Cũng vậy Kusala cắt các phiền não.

---o0o---

TỔNG KẾT 12 BÁT THIỆN TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 6) Atthadhà lobhamùlani, dosamùlani ca dvidhà mohamùlani ca dvéti, dvàdasàkusalà siyum.

II. THÍCH VĂN.

- Atthadhà: Có 8 loại. Lobhamùlani: Tham căn. Dosamùlani: Sân căn. Ca: Và. Dvidhà: Có hai loại. Akusalà: Bất thiện. Siyum: (từ động từ Asa): Chúng có thể có.

III. VIỆT VĂN.

- 6) Tham căn có tám, sân căn có hai và si căn cũng có hai. Như vậy Bất thiện tâm có 12.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đây là bài kệ tóm tắt đoạn trên, kê rõ có tất cả là tám tham tâm, hai sân tâm và hai si tâm, tổng cộng có 12 Bất thiện tâm.

18 VÔ NHÂN TÂM: 7 BÁT THIỆN DỊ THỰC TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 7) Upekkhàsaḥagatam cakkhuvinnānam, tathà sotavinnānam, ghaṇavinnānam, jivhāvinnānam, dukkhasaḥagatam kāyavinnānam, upekkhàsaḥagatam sampaticchanacittam, upekkhàsaḥagatam santīranacittanceti. Imāni satta pi akusalavipākāhetukacittāni nāma.

II. THÍCH VĂN.

- Cakkhuvinnanam: Nhãn thức. Tathà: Cũng như vậy. Sotavinnanam: Nhĩ thức. Ghànavinnanam: Tỷ thức. Jivhàvinnanam: Thiệt thức.
Dukkhasahagatam: Câu hữu với khổ. Kàyavinnanam: Thân thức.
Sampaticchanacittam: Tiếp thọ tâm. Santiranacitam: Suy đặc tâm. Imàni satta: Bảy (tâm) này. Akusalavipàka: Bất thiện dị thực. Ahetuka: Vô nhân.

III. VIỆT VĂN.

- 7) Nhãn thức câu hữu với xả, cũng vậy nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức câu hữu với khổ, tiếp thọ tâm câu hữu với xả, suy đặc tâm câu hữu với xả. Bảy tâm này gọi là Bất thiện dị thực vô nhân tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Một tâm yếu ớt không thể có một trong 6 nhân sau đây: Tham, Sân, si, vô tham, vô sân, vô si. Nên những tâm ấy gọi là Ahetukacitta (vô nhân tâm). Có tất cả là 18 vô nhân tâm: 15 dị thực tâm và 3 duy tác tâm. 15 dị thực tâm lại chia làm hai: 7 Bất thiện dị thực tâm và 8 Thiện dị thực tâm.

Nay nói đến 7 Bất thiện dị thực tâm. Khi chúng ta thọ lãnh một sự kích thích, một cảm giác sẽ khởi ra trong nội tâm. Nếu thuộc về sự thấy, thời giảm giác ấy là nhãn thức (cakkhuvinnana). Nếu thuộc về sự nghe thì cảm giác ấy gọi là nhĩ thức (Sotavinnana). Nếu thuộc về ngửi thì gọi là tỷ thức (Ghànavinnana). Nếu thuộc về nếm thì gọi là thiệt thức (Jivhàvinnana). Nếu thuộc về cảm xúc thì gọi là thân thức (Kàyavinnana). Sau khi cảm giác khởi lên, tâm thọ lãnh vật kích thích ở ngoài như là một đối tượng. Tâm ấy gọi là Tiếp thọ tâm (Sampaticchana); sau khi lãnh thọ, tâm ấy bắt đầu tìm hiểu, điều tra đối tượng nên gọi là Suy đặc tâm (Santirana). Những hành động thiện ác trong đời trước đem đến kết quả lạc khổ trong hiện tại, lạc khổ thuộc vô ký tánh nên biến dị mà thực gọi là dị thực (Vipàka). Lại hơn và quả cách một đời, ở nơi dị thời mà thực nên gọi là dị thực. Do những nghiệp thiện ác đời trước, tùy theo sức mạnh và tánh chất của các nghiệp nên đời nay sinh ra đã có những tánh tình như thế nào. Bảy tâm kể trên không câu hữu với Somanassa (Hỷ) hay Domanassa (Ưu) vì chúng quá yếu ớt và muội lược, nên chỉ có thể câu hữu với Upekkhà (Xả). Tuy vậy, Kàyavinnana (Thân thức) lại câu hữu với Dukkha (Khổ) vì thân thức cảm xúc mạnh hơn. Do tạo các ác nghiệp đời trước, nên thọ quả hiện tại là khổ.

5 Bất thiện dị thực thức với 5 Thiện dị thực thức này thường được dùng danh từ Dvipancavinnana. Hai Sampaticchana và Pancadvàràvajjana được gọi là

Manodhātu (ý giới). Các tâm khác được gọi là Manovinnādhātu (y thức giới).

---o0o---

TÁM THIỆN DỊ THỰC TÂM

I. PÀLI VẤN.

- 8) Upekkhà-sahagatam cakkhuvinnānam, tathà sotavinnānam, ghanavinnānam, jivhāvinnānam, sukhasahagatam kāyavinnānam, upekkhāsahagatam sampaticchanacittam, somanassasahagatam santīranacittam, upekkhāsahagatam santīranacittam citi imāni attha pi kusalavipākāhetukacittāni nāma.

II. THÍCH VẤN.

- Sukhasahagatam: Câu hữu với lạc. Attha: Tám. Kusalavipākāhetukacittāni: Những thiện dị thực vô nhân tâm.

III. VIỆT VẤN.

- 8) Nhãn thức câu hữu với xả, cũng vậy nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức câu hữu với lạc, tiếp thọ tâm câu hữu với xả, suy đặc tâm câu hữu với hỷ, suy đặc tâm câu hữu với xả. Tám tâm này gọi là Thiện dị thực vô nhân tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đoạn này giống với đoạn trên, số 7, chỉ khác là về thân thức, câu hữu với lạc, và có thêm một tâm là suy đặc tâm câu hữu với hỷ.

---o0o---

BA VÔ NHÂN DUY TÁC TÂM

I. PÀLI VẤN.

- 9) Upekkhāsahagatam pancadvārāvajjanacittam, tathà manodvārāvajjanacittam, somanassasahagatam hasituppādacittam ceti imāni

tini pi ahetukakriyàcittàni nàma. Icevam sabbathà pi atthàrasàhetukacittàni samattàni.

II. THÍCH VĂN.

- Pancadvàràvajjanacittam: Ngũ môn hướng tâm. Manodvàràvajjanacittam: Ý môn hướng tâm. Hasituppàdacittam: Tiểu sanh tâm. Imàni: Những tâm này. Tini: Ba. Ahetukakriyàcittàni: Vô nhân duy tác tâm. Nàma: Gọi là. Icevam: Iti + evam: như vậy. Sabbathà pi: Tổng cộng tất cả. Attharasàhetukacittàni: 18 Vô nhân tâm. Samattàni: Tất cả.

III. VIỆT VĂN.

- 9) Câu hữu với xả, ngũ môn hướng tâm; cũng vậy, ý môn hướng tâm; câu hữu với hỷ, tiểu sanh tâm. Ba tâm này gọi là Vô nhân duy tác tâm. Như vậy, tổng cộng có tất cả là 18 Vô nhân tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Kriyà nghĩa là duy tác, chỉ có hành động chứ không có quả dị thực. Hai tâm pancadvàràvajjanacitta và Manodvàràvajjanacitta chỉ là những khuynh hướng máy móc của tâm, khi một kích thích được nhận lãnh ở ngoài hay một tư tưởng được thấu nhận từ bên trong. Chúng vừa là Ahetuka (vô nhân) vừa là Kriyà (duy tác), vì không thể gieo quả. Hasituppàda, nụ cười của vị A la hán cũng Ahetuka và Kriyà (vô nhân và Duy Tác).

Muốn hiểu các vô nhân tâm, cần phải hiểu lộ trình của tâm. Khi năm căn xúc chạm với 5 trần, thời lộ trình của tâm ngang qua 5 căn khởi lên. Khi ý căn xúc phạm với pháp trần thời lộ trình của tâm ngang qua ý căn khởi lên.

Lộ trình của tâm ngang qua năm căn có thể dùng ví dụ sau đây để diễn tả. Một người nằm ngủ dưới gốc cây xoài. Một trái xoài rơi xuống và lăn đến bên mình người ấy. Người ấy giật mình ngồi dậy và tìm biết cái gì để làm mình giật mình thức giấc. Người này thấy trái xoài, lượm lên, ngửi và xem xét trái xoài, khi được biết trái xoài đã chín, người ấy ăn trái xoài.

1. "Người ấy đang ngủ" chỉ cho trạng thái thụ động của tâm thức, trôi chảy không có gì làm xao động. Trạng thái này gọi là Bhavanga, hữu phần hay tiềm thức.

2. "Ngồi dậy và tìm biết cái gì đã làm mình thức giấc" chỉ cho trạng thái muội lược của tâm thức khi tâm thức đang tìm xem ngoại trần kích thích mình thuộc về mắt, tai, mũi, lưỡi hay thân. Tâm này gọi là Pancadvàravajjana hay ngũ môn hướng tâm.

3. "Thấy trái xoài" chỉ cho sự sanh khởi của thức, hoặc thuộc con mắt, hoặc 4 căn khác. Thức này hoàn toàn thuần túy, không có một suy tư gì. Nếu thuộc con mắt thì gọi là Cakkhuvinnàna (nhãn thức), nếu thuộc tai thì gọi là Sotavinnàna (nhĩ thức), nếu thuộc mũi thì gọi là Ghànavinnàna (tỷ thức), nếu thuộc lưỡi thì gọi là Jivhàvinnàna (thiệt thức), nếu thuộc thân thì gọi là Kàyavinnàna (thân thức).

4. "Lượm trái xoài" chỉ cho trạng thái của tâm thức, lãnh thọ sự kích thích của một ngoại vật. Tâm này gọi là Sampaticchana (tiếp thọ tâm).

"Ngửi và tìm xem trái xoài" chỉ cho trạng thái của tâm thức suy nghĩ đối tượng và tìm hiểu đối tượng với những kinh nghiệm quá khứ của mình. Tâm này gọi là Santirana hay Suy đạc tâm.

6. "Xác định trái xoài đã chín và tốt" chỉ cho tâm thức xác định vị trí của đối tượng theo sự hiểu biết của mình. Tâm này gọi là Votthapana hay Xác định tâm.

7. "Ăn trái xoài" chỉ cho tâm thức xử sự với đối tượng. Đây là trạng thái tâm thức quan trọng nhất và được gọi là Javana hay tốc hành tâm.

Nếu là lộ trình của tâm ngang qua ý thức (Manodvāravīthi), thời đối tượng không phải từ ngoài mà chính tự nội tâm. Lộ trình này bắt đầu từ Manodvāravajjana (ý môn hướng tâm) tương đương với Votthapana (xác định tâm).

Với ví dụ này, chúng ta thấy rõ ý nghĩa và vị trí các tâm như nhãn thức, tiếp thọ tâm, suy đạc tâm, ngũ môn hướng tâm và ý môn hướng tâm.

---o0o---

TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 10) Sattākusalapākāni punnāpākāni atthadhā, kriyācittāni tīnīti attharasa ahetukā.

II. THÍCH VĂN.

- Satta: Bảy. Akusala: Bất thiện. Pākāni: Dị thực. Punna: Thiện. Atthadhā: Có tám. Tīni: Ba. Attharasa: 18.

III. VIỆT VĂN.

- 10) Bất thiện dị thực có bảy; thiện dị thực có tám; duy tác tâm có ba; như vậy có 18 vô nhân tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Câu kệ này tóm tắt 18 loại vô nhân tâm. Bảy bất thiện dị thực tâm, 8 thiện dị thực tâm, 3 duy tác tâm, tổng cộng là 18 vô nhân tâm.

---o0o---

CÁC TỊNH QUAN TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 11) Pāpāhetukamuttāni sobhanāni ti vuccare. Ekūnasatthi cittāni athekanavuti pi vā.

II. THÍCH VĂN.

- Pāpa: Bất thiện tâm. Ahetuka: Vô nhân tâm. Muttāni: Trừ. Sobhanāni: Tịnh quang. Vuccare: Gọi là. Ekūnasatthi: 9. Ekanavuti: 91. Vā: Hay là. Atha: Chữ đệm.

III. VIỆT VĂN.

- 11) Trừ bất thiện tâm và vô nhân tâm, các tâm còn lại gọi là tịnh quang tâm. Có tất cả là 59 tịnh quang tâm hay 91 tịnh quang tâm.

VI. THÍCH NGHĨA.

- 12) Bất thiện tâm là thối hóa. 18 vô nhân tâm là lưng chừng. Chỉ có tác Tịnh quang tâm (Sobhana) là tấn hóa, nên gọi tâm này là Sobhana. Có hai cách tính. 24 Tịnh quang tâm thuộc Dục giới, 15 tâm thuộc Sắc giới, 12 tâm thuộc Vô sắc giới và 8 tâm thuộc Siêu thế giới, cộng là 59 Tịnh Quang tâm. Nếu lấy 8 tâm thuộc Siêu thế giới nhân với 5 cõi thiên thành 40 tâm thuộc Siêu thế giới (lokuttara). 24 tâm thuộc Dục giới cộng với 15 tâm thuộc Sắc giới, 12 tâm thuộc Vô sắc giới với 40 tâm thuộc Siêu thế giới thành có tất cả là 91 Tịnh Quang tâm (Sobhana).

---o0o---

TÁM DỤC GIỚI TỊNH QUANG THIỆN TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 12) Somanassasahagatam nānasampayuttam asankhàrikamekam, sasankhàrikamekam. Somanassasahagatam nānavippayuttam asankhàrikamekam sasankhàrikamekam. Upekkhāsahagatam nānasampayuttam asankhàrikamekam sasankhàrikamekam. Upekkhāsahagatam nānavippayuttam asankhàrikamekam sasankhàrikamekam ti imāni attha pi kāmāvacarakusalacittāni nāma.

II. THÍCH VĂN.

- Nānasampayuttam: Tương ứng với trí. Nānavippayuttam: Không tương ứng với trí.

III. VIỆT VĂN.

- 12) Một tâm câu hữu với hỷ, tương ứng với trí, không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Một tâm câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Một tâm câu hữu với xả, tương ứng với trí, không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Một tâm câu hữu với xả, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Tám tâm này gọi là Dục giới thiện tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Các Sobhanacitta về Dục giới có tất cả là 24: 8 Kusalacittāni (Thiện tâm), 8 Vipākacittāni (Dị thực tâm), 8 Kriyācittāni (Duy tác tâm). Các Sobhanacitta

này gọi là sahetuka, có nhân, trái với các ahetuka (Vô nhân) trong chương trước. Trong 24 kàmàvacara sobhanacittas, 12 tâm tương ứng với vô tham, vô sân, và vô si, 12 tâm tương ứng với vô tham và vô sân. Những hành động thiện thông thường là do 8 tâm kusalacitta này tạo ra. Nếu làm điều thiện với tâm hoan hỷ thời câu hữu với hỷ. Nếu làm không hoan hỷ thời câu hữu với xả. Nếu làm với sự hiểu biết là điều phải thời tương ứng với trí. Nếu làm điều thiện mà không biết việc thiện ấy là phải thời không tương ứng với trí.

Nếu làm điều thiện không cần ai nhắc bảo là asankhàrikam, nếu cần nhắc bảo là sasankhàrikam.

Tâm đầu là tâm của một người bố thí cho một người nghèo một cách hiểu biết, không cần ai nhắc bảo. Nếu cần có ai khuyến khích hay sau một thời gian suy nghĩ, đó là tâm thứ hai. Một đứa con nít thấy một vị sư và vái chào liền, không hiểu biết gì, đó là tâm thứ ba. Nếu làm theo lời khuyên của bà mẹ là tâm thứ tư. 4 tâm còn lại cũng tương tự nhưng không có hoan hỷ nên câu hữu với xả.

---o0o---

TÁM DỤC GIỚI TỊNH QUANG DỊ THỰC TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 13) Somanassasahagatam nànasampayuttam asankhàrikamekam sasankhàrikamekam. Somanassasahagatam nànavippayuttam asankhàrikamekam, sasankhàrikamekam. Upekkhàsaahagatam nànasampayuttam asankhàrikamekam, sasankhàrikamekam. Upekkhàsaahagatam nànavippayuttam asankhàrikamekam, sasankhàrikamekam ti imàni attha pi kàmàvacaravipàkacittàni nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Sahekuta: Hữu nhân.

III. VIỆT VĂN.

- 13) Một tâm câu hữu với hỷ, tương ứng với trí, không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Một tâm câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Một tâm câu hữu với xả,

tương ứng với trí, không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Một tâm câu hữu với xả, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Tám tâm này gọi là Hữu nhân dục giới dị thực tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 8 tâm này là kết quả dị thực của 8 tâm ở trên. 8 vô nhân thiện dị thực tâm (ahetuka kusalavipākacitta) cũng là kết quả dị thực của 8 tâm ở trên. Như vậy 8 thiện tâm (kusalacitta) làm nhơn tạo ra 16 Dị thực tâm (vipākacittas), còn 12 bất thiện tâm (akusalacittas) chỉ có 7 Vô nhân bất thiện dị thực tâm (Ahetukavipāka) mà thôi.

---o0o---

TÁM DỤC GIỚI TỊNH QUANG DUY TÁC TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 14) Somanassasahagatam nanasampayuttam asankhàrikamekam, asankhàrikamekam. Somanassasahagatam nanavippayuttam asankhàrikamekam, asankhàrikamekam. Upekkhāsahagatam nānasampayuttam asankhàrikamekam, sasankhàrikamekam. Upekkhāsahagatam nanavippayuttamasankhàrikamekam, sasankhàrikamekam ti imāni attha pi sahetukakāmāvacarakriyācittāni nāma. Iccevam sabbathā pi catuṽsati sahetukakāmāvacara-kusalavipākakriyācittāni samattāni.

II. THÍCH VĂN.

- Kriyācittāni: Duy tác tâm Catuṽsati: 24, Samattāni: Tất cả.

III. VIỆT VĂN.

- 14) Một tâm câu hữu với hỷ, tương ứng với trí không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Một tâm câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Một tâm câu hữu với xả, tương ứng với trí không cần nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo, một tâm cần được nhắc bảo. Tám tâm này gọi là Hữu nhân dục giới duy tác tâm. Như vậy có tất cả là 24 Hữu nhân Dục giới Thiện, Dị thực, Duy tác tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Các đức Phật, các vị A la hán có thâm nhận tất cả 23 dị thực tâm, vì các vị này vẫn phải gặt kết quả thiện và ác của những hành động trong thời quá khứ cho đến khi mệnh chung. Nhưng các vị này không có 8 Thiện tâm (Kusalacitta) vì không có chất chứa những mầm giống cho một đời sau, vì đã diệt trừ mọi phiền trược đưa đến một đời sống khác. Khi các vị này làm một việc thiện, thì chỉ là Duy tác mà thôi.

---o0o---

TÓM TẮT 24 DỤC GIỚI TỊNH QUANG TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 15) Vedanànanasankhàrabhedena catuvisati, sahetukàkàmàvacara-punnapàkakriyà matà.

II. THÍCH VĂN.

- Vedanà: Thọ, chỉ cho Somanassa Upekkhà (Hỷ và Xã). Nana: Trí. Sankhàra: Nhắc bảo. Bhedena: Chia chẻ, phân loại. Sahetu: Có nhân. Kàmàvacara: Dục giới. Punna: Thiện. Pàka: Vipàka: Dị thực. Kriyà: Duy tác. Matà: Được biết là.

III. VIỆT VĂN.

- 15) 24 loại Dục giới thiện, dị thực, duy tác có nhân để chia chẻ theo thọ (hỷ hay xả), trí (có hay không có trí) và được nhắc bảo (hay không nhắc bảo).

IV. THÍCH NGHĨA.

- Câu kệ này tóm tắt 24 loại Sobhanacitta (Tịnh Quang tâm) được biết là có nhân, Dục giới, Thiện, Dị thực hay Duy tác.

---o0o---

TỔNG QUÁT 54 DỤC GIỚI TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 16) Kàme tevìsa pàkàni, punnàpunnàni visati; Ekàdasa Kriyà ceti, catupannàsa Sabbathà.

II. THÍCH VĂN.

- Kàme: Ở Dục giới. Tevìsa: 23 Pàkàni: Vipàkàni: Dị thực. Punna: Thiện Apunnàni: Bất thiện. Visa: 20. Ekàdasa: 11. Kriyà: Duy tác. Catupannàsa: 54. Sabbathà: Tất cả.

III. VIỆT VĂN.

- 16) Ở Dục giới có 23 dị thực tâm, 20 thiện và bất thiện tâm, 11 duy tác tâm. Như vậy có tất cả là 54 tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 23 Dị thực tâm: 15 Vô nhân + 8 Tịnh Quang. 20 Thiện và bất thiện: 12 Bất thiện + 8 thiện. II Duy tác tâm: 3 Vô nhân + 8 Dị thực (Tịnh Quang). Tổng cộng là 54 Tâm.

---o0o---

SẮC GIỚI TÂM: 5 SẮC GIỚI THIỆN TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 17) Vitakka-vicàra - pìtisukhekaggatàсахitam pathamajjhànakusalacittam. Vicàrapìtisukhekaggatàсахitam dutiyajjhàna-kusalacittam. Pìtisukhekaggatàсахitam tatiyajjhànakusalacittam. Sukhekaggatàсахitam catutthajjhànakusalacittam. Upekkhekaggatàсахitam pancamajjhànakusalacittam ceti imàni pancapi rùpàvacarakusalacittàni nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Vitakha: Tầm. Vicàra: Tứ. Piti: Hỷ. Sukha: Lạc. Ekaggatà: Nhứt tâm. Sahitom: Câu hữu. Pathama: Đệ nhất Jhàna: Thiền. Kusalacittam: Thiện tâm. Dutiya: Đệ nhị. Tatiya: Đệ tam. Catuttha: Đệ tứ. Upekkhà: Xả. Pancama: Đệ ngũ. Panca: Năm. Rùpàvacara: Sắc giới.

III. VIỆT VĂN.

- 17) Đệ nhứt thiền thiện tâm câu hữu với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhứt tâm. Đệ nhị thiền thiện tâm câu hữu với tứ, hỷ, lạc và nhứt tâm. Đệ tam thiền thiện tâm câu hữu với hỷ, lạc và nhứt tâm. Đệ tứ thiền thiện tâm câu hữu với lạc và nhứt tâm Đệ ngũ thiền thiện tâm câu hữu với xả và nhất tâm. Như vậy năm tâm này được gọi là Sắc giới thiện tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Tâm ở Dục giới luôn luôn dao động, bị chi phối bởi dục lạc nên không thể định tĩnh. Vì vậy có người tu hành muốn chứng được định tâm. Vị ấy lấy một hình tròn độ hơn một gang tay và dùng đất màu hồng trét bằng. Vật ấy gọi là Parikamma Nimitta, hay Sơ tướng. Người tu hành ngồi và nhìn đối tượng ấy hết sức chăm chú cho đến khi nhắm mắt mà vẫn có thể thấy một hình tròn sáng hiện ra. Đó tức là Uggaha Nimitta (thô tướng). Uggaha Nimitta này còn thô sơ và còn những dấu vết dọc ngang của đối tượng trét đất trước. Với đối tượng này, người tu hành lại chuyên chú định tâm quán sát cho đến khi trở thành Pàtibhàga Nimitta (quang tướng). Quang tướng này thành một vòng trong sáng không một tí vết nào cả, mà chỉ do tưởng tượng hình thành mà thôi. Người tu hành vẫn tiếp tục định tâm trên Pàtibhàga Nimitta này cho đến khi chứng được đệ nhất thiền (Pathamajjhàna).

Khi chứng được Đệ nhứt thiền, thời 5 Nivarana (Triền cái): Kàmacchando: Dục cái, Vyàpàda: Sân, Thina-middha: Hôn trầm, Uddhacca-kukkucca: Trạo cử và Vicikicchà: Nghi) được diệt trừ và 5 Thiền chi sau đây được hiện ra: Vitakka (tầm), Vicàra (tứ), Piti (hỷ), Sukka (lạc) và Ekaggatà (nhứt tâm). Khi người ấy tu đến định thứ hai, thì không có Vitakka; khi chứng đến thiền thứ ba thì không có Vicàra. Khi đến thiền thứ tư thì Piti không còn. Khi đến thiền thứ năm thì Sukka không còn và được thế vào bởi Upekkhà (Xả). Như vậy dần dần tâm của người tu thiền định chỉ còn Upekkhà và Ekaggatà mà thôi.

Vitakka xuất xứ từ vi + takk nghĩa là suy nghĩ. Ở đây có nghĩa là đưa đến và quy tụ trên đối tượng. Do vitakka sanh ra mà thina-middha (hôn trầm) được diệt trừ.

Vicàra xuất từ vi + car nghĩa là di chuyển, đây có nghĩa là tìm tòi, tức là để tâm trên đối tượng. Khi có vicàra thì diệt trừ được vicikicchà (nghi). Vitakka

ví như con ong bay đến bông hoa. Vicàra ví như con ong bay xung quanh cái bông ấy.

Pìti nghĩa là hỷ, từ chữ Pì nghĩa là hoan hỷ, sung sướng. Khi có Pìti thời diệt trừ được Vyàpàda (sân).

Sukha nghĩa là lạc. Khi có Sukha thời không có Uddhacca và Kukkucca (trạo cử). Pìti khiến ta thích ý đối với một đối tượng còn Sukha giúp ta hưởng thọ đối tượng ấy.

Upekkhà có nghĩa là thấy (Jkkhati) một cách vô tư (upa: yuttito) nghĩa là thấy một đối tượng với một tâm trí bình tĩnh. Nghĩa này chỉ dùng với Sobhana citta mà thôi.

Ekaggatà (eka + aggatà) nghĩa là nhứt tâm. Khi đã có định thì phải có Ekaggatà. Khi có Ekaggatà thời trừ diệt được Kàmacchanda (tham dục).

Thiền định Bhàvanà có hai loại: Samatha (chỉ) và Vipassanà (quán). Samatha, chỉ, nghĩa là tịch tĩnh nhờ tu 5 thiền mà chứng được. Chính nhờ tu Samatha mà chứng được Abhinnà (thắng trí thần thông). Còn Vipassanà là thấy sự vật đúng với sự thật. Chính nhờ Vipassanà mà chứng được thánh quả.

Do 3 nghĩa nên gọi là Sắc giới. Vì dùng sắc pháp làm đối tượng tu hành mà chứng được thiền tâm. Vì ở sắc giới, vẫn còn có tế sắc. Và vì do chứng các thiền tâm này nên sau khi chết, có thể được sanh ở cõi Sắc giới thiên.

Jhàna từ ngữ căn Jhe (suy tư). Ngài Buddhaghosa định nghĩa: Àramman'upanijjhànato paccanikajhàpanato và jhànām. Jhàna được gọi vậy là vì suy tư chín chắn trên đối tượng hay vì đốt cháy những vật chướng ngại (Nivarana: Triền cái).

Lộ trình của thiền tâm được diễn tiến như sau:

- Khi Bhavanga (Hữu phần) được dừng lại, thời ý môn hướng tâm khởi lên với đối tượng là quang tướng (Patibhàganimitta). Tiếp đến là Tốc hành tâm (Javana), Tốc hành này bắt đầu với Parikamma (chuẩn bị) hay Upacàra (Cận định) tùy theo trường hợp. Tiếp đến là Anuloma (thuận thứ). Chính ở giai đoạn này mà tâm mới chắc chắn chứng được Appanà (An chỉ). Tiếp đến là Gotrabhù (chuyển tánh) Gotra chỉ cho Dục giới tánh; Bhù là chinh phục.

Mọi tâm sát na đến đây thuộc về Dục giới. Sau Gotrabhù sẽ đến Appanà (An chỉ) và thuộc về Sắc giới. Ở đây, Appanà (An chỉ), cả 5 thiền chi đều có mặt ở Sơ thiền. Như vậy sự diễn tiến lộ trình của thiền tâm như sau: Bhavanga, manodvārāvajjana, Parikamma, Upacàra, Anuloma, Gotrabhù, Appanà (Hữu phần, ý môn hướng tâm, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tánh, an chỉ).

---o0o---

SẮC GIỚI DỊ THỰC TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 18) Vitakkavicàrapìtisukhekaggatàsahitam pathamajjhànavipàkacittam.
Vicàrapìtisukhekaggatàsahitam dutiyajjhànavipàkacittam.
Pìtisukhekaggatàsahitam tatiyajjhànavipàkacittam. Sukhekaggatàsahitam
catutthajjhànavipàkacittam. Upekkhekaggatàsahitam
pancamajjhànavipàkacitam ceti imàni panca pi rùpàvacaravipàkacittàni
nàma.

II. VIỆT VĂN.

- 18) Đệ nhứt thiền dị thực tâm câu hữu với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhứt tâm. Đệ nhị thiền dị thực tâm câu hữu với tứ, hỷ, lạc và nhứt tâm. Đệ tam thiền dị thực tâm câu hữu với hỷ, lạc và nhứt tâm. Đệ tứ thiền dị thực tâm câu hữu với lạc và nhứt tâm. Đệ ngũ thiền dị thực tâm câu hữu với xả và nhứt tâm. Như vậy năm tâm này gọi là Sắc giới dị thực tâm.

III. THÍCH VĂN.

- 3 thiện nhân (kusalahetu) alobha, adosa, amoha (vô tham, vô sân, vô si) rất mạnh trong các tâm rùpàvacarakusalacitta cho nên đem lại các kết quả dị thực giống như các tâm này đến đời sau.

---o0o---

SẮC GIỚI DUY TÁC TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 19) Vitakkavicàrapìtisukhekaggatàsahitam pathamajjhànakriyàcittam.
Vicàrapìtisukhekaggatàsahitam dutiyajjhànakriyàcittam.
Pìtisukhekaggatasahitam tatiyajjhànakriyàcittam. Sukhekaggatàsahitam
catutthajjhànakriyàcittam. Upekkhekaggatàsahitam
pancamajjhànakriyàcittam ceti imàni panca pi rùpàvacarakriyàcittàni nàma.
Iccevam sabbathà pi pannarasa rùpàvacarakusalavipàkakriyàcittàni
samattàni.

II. THÍCH VĂN.

- Pannarasa: 15. Samattàni: Có tất cả là.

III. VIỆT VĂN.

- 19) Đệ nhứt thiền duy tác tâm câu hữu với tâm, tứ, hỷ, lạc và nhứt tâm. Đệ nhị thiền duy tác tâm câu hữu với tứ, hỷ, lạc và nhứt tâm. Đệ tam thiền duy tác tâm câu hữu với hỷ, lạc và nhứt tâm. Đệ tứ thiền duy tác tâm câu hữu với lạc và nhứt tâm. Đệ ngũ thiền duy tác tâm câu hữu với xả và nhứt tâm. Như vậy 5 tâm này gọi là Sắc giới duy tác tâm.

Như vậy có tất cả là 15 Sắc giới Thiền, Dị thực và Duy tác tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Các vị La hán cũng tu 5 thiền này. Nhưng không có kết quả Dị thực, chỉ có duy tác mà thôi nên gọi là kriyàcitta.

TÓM TẮT 15 SẮC GIỚI TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 20) Pancadhà jhànbhedena rùpàvacaramànasam Punnapàkakriyàbhedà tam pancadasadhà bhavè.

II. THÍCH VĂN.

- Pancadhà: Có 5 loại. Jhànbhedena: Phân loại thiền. Rùpàvacaramànasam: Sắc giới về ý. Punna: Thiền. Pàka: Dị thực. Kriyà: Duy tác. Bheda: Phân loại chia chẻ. Tam: Tâm ấy. Pancadasadhà: Có 15 loại. Bhavè: Có.

III. VIỆT VĂN.

- 20) Sắc giới tâm có 5 loại phân theo các thiền. Theo thiền, dị thực và duy tác, có tất cả là 15 thiền tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Câu kệ này tóm tắt các tâm ở Sắc giới. Theo thiền thời Sắc giới tâm có 5 loại. Theo thiền, dị thực và duy tác thời có đến 15 thiền tâm.

---o0o---

VÔ SẮC GIỚI TÂM: 5 VÔ SẮC GIỚI THIỆN TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 21) Àkàsàncàyatanakusalacittam. Vinnàncàyatanakusalacittam. Àkincannàyatanakusalacittam. Nevasannànàsannàyatanakusalacittam ceti imàni cattàri pi arùpàvacarakusalacittàni nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Àkàsàncàyatana: Không vô biên xứ. Vinnàncàyatana: Thức vô biên xứ. Àkincannàyatana: Vô sở hữu xứ. Nevasannànàsannàyatana: Phi tướng phi phi tướng xứ.

III. VIỆT VĂN.

- 21) Không vô biên xứ thiền tâm. Thức vô biên xứ thiền tâm. Vô sở hữu xứ thiền tâm. Phi tướng phi phi tướng xứ thiền tâm. Bốn tâm này gọi là vô sắc giới thiền tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Người tu hành sau khi chứng các tâm thiền ở cõi sắc giới muốn tu lên các cõi thiền ở vô sắc giới. Vị này định tâm trên Patibhàganimitta (Quang tướng) như đã nói trong chương trước. Khi vị này chú tâm, thời một ánh sáng yếu ớt, như con đom đóm, phát xuất từ đối tượng ấy. Vị tu hành muốn cho ánh sáng ấy tràn lan khắp cả hư không, và nay chỉ thấy ánh sáng ấy chiếu khắp

tất cả mọi chỗ. Cái hư không vô biên ấy không phải là một hiện thực mà chỉ là một tưởng tượng gọi là Kasinagghatimàkàsa (hư không phát sanh từ Kasina). Trên đối tượng ấy, người tu hành chú tâm và nghĩ "Àkàsa ananto" (Hư không là vô biên) cho đến khi chứng được đệ nhất thiền. Rồi vị này chú tâm trên đệ nhất Arùpajhàna và suy tưởng: "Vinnànam anantam" (Thức là vô biên) cho đến khi chứng được đệ nhị thiền (Vinnànancàyanam). Muốn chứng đệ tam thiền, người tu hành lấy đệ nhất thiền làm đối tượng tu hành và suy nghĩ "Natthi kinci" (không có vật gì tất cả). Muốn chứng đệ tứ thiền, người tu hành lấy đệ tam thiền làm đối tượng tu hành, và vì đệ tứ thiền quá tế nhị nên không thể nói là có tướng hay không có tướng.

Năm thiền tâm ở sắc giới khác ở các thiền chi, còn bốn thiền ở vô sắc giới sai khác nhau ở đối tượng tu hành. Đệ nhất thiền và đệ tam thiền có hai Pannatti (khái niệm) làm đối tượng tu hành, tức là khái niệm về hư không vô biên và khái niệm về vô sở hữu. Đệ nhị và đệ tứ thiền lấy đệ nhất thiền và đệ tam thiền làm đối tượng tu hành. Trong 12 vô sắc thiền tâm, chỉ có hai thiền chi là xả và nhất tâm.

Lộ trình của vô sắc giới thiền tâm được tiến diễn như sau:
Manodvārāvajjana, Parikamma, Upacàra, Anuloma, Gotrabhù,
Àkàsànancàyatana (ý môn hướng tâm, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyên tánh, hư không vô biên xứ). Parikamma có thể có hay không, tùy theo trường hợp.

---o0o---

VÔ SẮC GIỚI DỊ THỰC TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 22) Àkàsànancàyanavipàkacittam. Vinnànancàyanavipàkacittam. Àkincannàyanavipàkacittam. Nevasannanàsannàyanavipàkacittam ceti imàni cattàri pi arùpàvacaravipàkacittàni nàma.

II. VIỆT VĂN.

- 22) Không vô biên xứ dị thực tâm. Thức vô biên xứ dị thực tâm. Vô sở hữu xứ dị thực tâm, Phi tướng phi phi tướng xứ dị thực tâm. Bốn tâm này gọi là vô sắc giới dị thực tâm.

III. THÍCH NGHĨA.

- 4 Tâm này là quả dị thực của bốn thiện tâm vừa kể trên.

---o0o---

VÔ SẮC GIỚI DUY TÁC TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 23) Àkàsàncàyatanakriyàcittam, Vinnàncàyatanakroyàcittam, Àkincannàyatanakriyàcittam, Nevasannànàsnàyatanakriyàcittam ceti imàni pi arùpàvacarakriyàcittàni nàma. Iccevam sabbathà pi dvàdasa arùpàvacarakusalavipàkakriyàcittàni.

II. VIỆT VĂN.

- 23) Không vô biên xứ duy tác tâm. Thức vô biên xứ duy tác tâm. Vô sở hữu xứ duy tác tâm. Phi tướng phi phi tướng xứ duy tác tâm. Bốn tâm này gọi là Vô sắc giới duy tác tâm. Như vậy, có tất cả 12 Vô sắc giới thiện, dị thực và duy tác tâm.

III. THÍCH NGHĨA.

- Bốn tâm này do các vị A La Hán tu 4 thiền định vô sắc giới mà có, nhưng không có kết quả dị thực chỉ có duy tác mà thôi. Cả 12 thiền tâm này chỉ có hai thiền chi, tức là Upekkhà (Xả) và Ekaggatà (Nhứt tâm).

---o0o---

TÓM TẮT 12 VÔ SẮC GIỚI TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 24) Àlambanappabhedena catudhàruppamànasam, Punnapàkakriyàbheda puna dvàdasadhà thitam.

II. THÍCH VĂN.

- 24 Àlambana: Đối tượng tu hành. Bhedena: Chia chẻ, phân loại. Catudhà: Bốn loại. Aruppà: Vô sắc. Mānasam: Ý. Puna: Lại nữa. Dvādasadhà: 12 loại. Thitam: Đúng như vậy.

III. VIỆT VĂN.

- 24) Theo đối tượng tu hành, thời có bốn loại tâm thuộc về sắc giới. Lại nữa, nếu phân loại theo thiện, dị thực và duy tác thì có 12 tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đây là bài kệ tóm tắt 12 vô sắc giới tâm. Nếu chia theo thiện, dị thực và duy tác thời có đến 12 tâm.

---o0o---

SIÊU THỂ TÂM, SIÊU THỂ ĐẠO TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 25) Sotāpattimaggacittam, Sakadāgāṃimaggacittam,
Anāgāṃimaggacittam, Arahattamaggacittam ceti imāni cattāri pi
lokuttarakusalacittāni nāma.

II. THÍCH VĂN.

- Sotāpattimaggacittam: Dự lưu đạo tâm. Sakadāgāṃimaggacittam: Nhứt lai đạo tâm. Anāgāṃimaggacittam: Bất lai đạo tâm. Arahattamaggacittam: A-la-hán đạo tâm. Cattāri: Bốn. Lokuttara kusalacittāni: Siêu thế thiện tâm.

III. VIỆT VĂN.

- 25) Dự lưu đạo tâm, Nhứt lai đạo tâm, Bất lai đạo tâm, A-la-hán đạo tâm, bốn tâm này gọi là siêu thế thiện tâm.

IV. THÍCH NGHĨA:

- Một loài hữu tình ở cõi sắc giới hay vô sắc giới có thể do vô minh làm tướng đời sống ở hai cõi ấy là vĩnh viễn và hoàn toàn hạnh phúc. Do vậy

lòng tham ái được sống phát sanh và do vậy phải tái sanh sau khi chết. Vị này có thể bị chi phối bởi 10 phiền não sau này:

1. Sakàyaditthi (thân kiến),
- 2) Vicikicchà (ngghi),
- 3) Silabbataparàmàsa (giới cấm thủ),
- 4) Kàmàràga (Dục ái),
- 5) Patigha (Sân),
- 6) Rùparàga (sắc ái),
- 7) Arùparàga (Vô sắc ái),
- 8) Màna (mạn)
- 9) Uddhacca (trạo cử),
- 10) Avijjà (Vô minh).

Người tu hành, muốn diệt trừ các phiền não trên, quán tưởng về Anicca (vô thường), Dukkha (khổ) và Anata (vô ngã) và chứng được cõi thiên về Niết Bàn.

Khi người ấy diệt trừ được 3 phiền não thứ nhất, vị ấy chứng được quả vị thứ nhất được gọi là Sotàpanna tức là Tu đà-hoàn hay Dự Lưu. Vị này đã dự nhập vào dòng đưa đến Niết bàn. Vị này nhất định sẽ thành A-la-hán sau bảy đời.

Khi vị này làm cho yếu ớt, muội lược hai phiền não kế tiếp, tức là kàmàràga (dục ái) và Patigha (sân), vị này chứng được quả vị thứ hai và được gọi là Sakadàgàmi, tức là Tư-đà-hàm hay nhứt-lai. Vị này phải tái sanh một lần nữa, trước khi chứng quả A-la-hán.

Khi vị này diệt trừ được hai món phiền não dục ái và sân, vị này chứng được quả vị thứ ba và được gọi là Anàgàmi, tức là A-na-hàm hay Bất-Lai. Vị này sẽ, hoặc chứng được quả A-la-hán ngay trong đời này, hay sẽ tái sinh đến một cõi cao hơn và từ nơi đó chứng quả Niết bàn.

Khi vị này diệt trừ cả 5 phiền não còn lại, vị này chứng được quả vị thứ tư và được gọi là Arahan tức là A-la-hán.

Khi vị này chứng được các quả vị trên thời gọi là maggacittam hay đạo tâm. Khi vị này nhận thức rằng mình đã chứng được các quả vị trên, thời được gọi là Phalacitta hay quả tâm.

Sự chứng ngộ Niết bàn:

Hành giả muốn chứng Niết bàn phải cố gắng tìm hiểu sự vật đúng với thực tướng. Với nhất tâm, vị ấy quan sát tự ngã và tìm thấy cái gọi là tự ngã chỉ gồm có danh và sắc. Khi đã hiểu tự ngã chỉ gồm có danh và sắc, vị ấy lại tìm hiểu những nguyên nhân tạo ra tự ngã, và nhận thấy là đời sống hiện tại là do 5 nguyên nhân vô minh ở quá khứ, ái thủ, kamma (nghiệp) và đoàn thực của đời hiện tại. Vì 5 nguyên nhân này, tự ngã sanh khởi, và vì hành vi quá khứ chỉ định hiện tại, hiện tại sẽ chi phối tương lai. Suy tư như vậy, vị này vượt khỏi các nghi ngờ về quá khứ, hiện tại và tương lai

Kankhàvitaranavisuddhi - Đoạn nghi tịnh). Rồi vị này quán mọi pháp hữu vi là vô thường, khổ và vô ngã. Chỗ nào đưa mắt đến, vị này cũng chỉ thấy ba tánh này chi phối tất cả. Vị này nhận rằng cuộc đời là một dòng sông trôi chảy mãi mãi, không có hạnh phúc nào là chân thật, vì mọi hạnh phúc đưa đến khổ đau, vì vô thường là đau khổ, và chỗ nào có vô thường và đau khổ, dĩ nhiên không thể có tự ngã.

Trong khi vị này chú tâm tu thiền tưởng, một ngày kia thành linh tự thân phát ra hào quang. Vị này cảm thấy hoan lạc vô biên, thân tâm an lạc nhẹ nhàng, lòng tin nhiệt thành tinh tấn. Tưởng lầm là đã chứng được thánh quả vì sự hiện hữu của hào quang, vị này tha thiết với trạng thái tâm tư ấy.

Nhưng rồi vị này nhận chân được những sự cảm dỗ ấy chỉ là những phiền não và cố gắng phân biệt giữa tà đạo và chánh đạo

(Maggamagganadassana visuddhi - Đạo phi đạo tri kiến tịnh).

Nhận định được chánh đạo, vị này quán tưởng sự sanh khởi (Udayanàna - Sanh trí) và sự diệt trừ (Vayanàna Diệt trí) của các pháp hữu vi. Đối với lý sinh diệt, sự diệt trừ để lại một ấn tượng sâu đậm hơn và vị này hướng tâm quán tưởng đến sự tiêu diệt các pháp (Bhanganàna - Đoạn trí). Vị này nhận chân rằng cả tâm pháp và sắc pháp của mình đều luôn luôn chuyển biến, không một phút dừng nghỉ. Vị ấy hiểu biết rằng mọi vật chuyển biến đều đáng ghê sợ (Bhayanàna - Kinh hãi trí). Cả thế giới hiện ra như một hầm lửa, đầy nguy hiểm. Tiếp theo, vị ấy suy nghĩ đến sự đau khổ và nguy hiểm (Àdinavanàna - Hiểm nguy trí) của thế giới hiện tại và tự cảm thấy chán ghét (Nibbidanàna) và muốn thoát ly khỏi thế giới này (Muncitukamyatanàna - Dục giải thoát trí).

Với mục đích trên, vị này lại quán tưởng đến ba pháp ấn (Patisankhà nàna - Suy tư trí) và tự cảm thấy thản nhiên đối với mọi pháp hữu vi, không tham ái, không chán ghét đời và mọi pháp ở thế gian (Upekkhà nàna - Xả trí). Khi

đến trình độ này, vị này lấy một trong ba pháp ấn, pháp ấn nào đối với mình rất thích hợp, rồi quán tưởng suy tư cho đến một ngày kia vị này chứng được Niết bàn.

Lộ trình Javana như sau:

1	2	3	4	5	6+7
Parikamma	Upacàra	Ànuloma	Gotrabhù	Magga	Phala
Chuẩn bị	Cần hành	Thuận thứ	Chuyển tánh	Đạo	Quả

Khi không có Parikamma đối với một vị rất thông minh và sáng suốt, thời quả tâm có đến ba sát-na.

Tám trí này: Udaya, Vaya, Bhanga, Bhaya, Àdinava, Nibbidà, Patisankhà và Upekkhà được gọi chung là Patipadà Nànadassana Visuddhi. (Đạo tri kiến tịnh). Khi vị này chứng ngộ Niết bàn lần đầu tiên, vị ấy được gọi là Sotàpanna (Dự Lưu). Rồi vị này tiếp tục diệt trừ các phiền não khác cho đến khi chứng được quả A-la-hán. Cần để ý là các phiền não được tuần - tự diệt trừ trong bốn giai đoạn. Đạo tâm chỉ khởi lên có một sát na rồi tiếp là quả tâm. Ở Siêu thế giới, thiện quả tâm đến ngay lập tức nên được gọi là Akàliko.

Ở Dục giới, kamma hay nghiệp chi phối, còn ở Siêu thế giới, thời Panna (Trí tuệ) chi phối.

---o0o---

SIÊU THẾ TÂM: 4 QUẢ TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 26) Sotàpattiphalacittam. Sakadàgàmiphalacittam, Anàgàmiphalacittam, Arahattaphalacittam, ceti imàni cattàri pi lokuttaravipàkacittàni nàma. Iccevam sabbathà pi attha lokuttarakusalavipàkacittàni samattàni.

II. VIỆT VĂN.

- 26) Dự lưu quả tâm, nhứt lai quả tâm, bất lai quả tâm, A-la-hán quả tâm. Bốn tâm này gọi là siêu thế dị thực tâm.

Như vậy có tất cả là tám siêu thế thiện dị thực tâm.

III. THÍCH NGHĨA.

- Đây cộng thêm bốn dị thực tâm nữa, thành có tất cả là tám siêu thế tâm: Bốn tâm gọi là siêu thế thiện tâm và bốn tâm gọi là siêu thế dị thực tâm.

---o0o---

TÓM TẮT CÁC SIÊU THẾ TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 27) Catummaggappabhedena, catudhà kusalam tathà, Pàkam tassa phalattà ti atthadhànutarammatam.

II. THÍCH VĂN.

- Catu: Bốn. Magga: Con đường. Pabhedena: Do sự phân biệt. Catudhà: Có bốn. Tathà: Như vậy. Pàkam: Dị thực. Phalattà: Quả tánh. Atthadhà: Có tám. Anuttaram: Vô thượng. Matam: Được biết là.

III. VIỆT VĂN.

- 27) Phân biệt về bốn đạo thì có bốn thiện tâm. Cũng vậy, các tâm dị thực là quả của các tâm trên. Như vậy được biết là có tám siêu thế tâm tất cả.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đây là bài kệ tóm tắt các siêu thế tâm. Có bốn thiện tâm là bốn con đường và bốn dị thực tâm là kết quả của bốn con đường trên.

---o0o---

TỔNG PHÂN LOẠI 89 DỤC GIỚI TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 28) Dvādasākusalānevam Kusalānekavīsati, Chattimseva vipākāni kriyācittāni vīsati.

II. THÍCH VĂN.

- Dvādasā: 12. Akusalāni: Bất thiện. Ēvam: Như vậy. Kusalāni: Thiện. Ekavīsati: 21. Chattimsa: 36. Vipākāni: Dị thực. Kriyācittāni: Duy tác tâm. Vīsati: 20.

III. VIỆT VĂN.

- 28) Có 12 Bất thiện tâm, có 21 Thiện tâm, có 36 Dị thực tâm và có 20 Duy tác tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Bài kệ này tóm tắt các tâm đã nói đến từ trước. Có 12 Bất thiện tâm, có 21 Thiện tâm (8 Tịnh Quang tâm ở Dục giới, 5 ở Sắc giới, 4 ở Vô sắc giới và 4 Siêu thế đạo tâm). Có 36 Dị thực tâm (15 Vô nhân tâm + 8 Tịnh Quang tâm + 5 Sắc giới tâm + 4 Vô sắc giới tâm + 4 Siêu thế tâm) và 20 Duy tác tâm (3 Vô nhân tâm + 8 Tịnh Quang tâm + 5 Sắc giới tâm + 4 Vô sắc giới tâm).

---o0o---

TỔNG PHÂN LOẠI 89 TÂM VÀ 121 TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 29) Catupannāsadhā kāme rūpe pannarasīraye. Cittāni dvādasārūpe atthadhā dhānuttara tathā.

Itthamekūnanavutippabhedam pana mānasam,
Ekavīsasatam vātha vibhajanti vicakkhanā.

II. THÍCH VĂN.

- Catupannāsadhā: 54 loại. Kāme: Ở dục giới. Rūpe: Ở sắc giới. Pannarasa: 15. Iraye: Ireti, nói đến. Dvādasā: 12. Ārūpe: Ở Vô sắc giới. Atthadhā: Có 8 loại. Anuttare: Ở cõi Siêu thế giới. Tathā: Như vậy. Ittham: Như vậy. Ekūnanavuti: 89. Pabhedam: Chia chẻ. Mānasam: Ý. Ekavīsasatam: 121.

Và: Hay là. Atha: Ở đây. Vibhajanti: Phân loại, chia chẻ. Vicakkhanà: Người trí huệ.

III. VIỆT VĂN.

- 29) Ở Dục giới có 54 tâm, ở Sắc giới có 15 tâm, ở Vô sắc giới có 12 tâm, ở Siêu thế giới có 8 tâm. Như vậy 89 tâm này, các nhà có trí lại chia có 121 tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Bài kệ này tóm tắt tất cả tâm ở Dục giới (54), ở Sắc giới (15), ở Vô sắc giới (12) và ở Siêu thế giới (8). 89 tâm này lại được các nhà có trí chia thành 121 tâm.

---o0o---

PHÂN LOẠI 121 TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 30) Katham ekūnanavutivīdham cittaṃ ekavīsasatam hoti?
Vitakkavicārapīṭisukhekaggatāsahitam paṭhamajjhānasotāpattimaggacittam.
Vicārapīṭisukhekaggatāsahitam dutiyajjhānasotāpattimaggacittam.
Pīṭisukhekaggatāsahitam tatiyajjhānasotāpattimaggacittam.
Sukhekaggatāsahitam catutthajjhānasotāpattimaggacittam.
Upekkhekaggatāsahitam pañcamajjhānasotāpattimaggacittam ceti imāni
pañca pi sotāpattimaggacittāni nāma.
Tathā sakadāgāṃmimaggā-anāgāṃmimaggā-arahattamaggacittam ceti
samavīsati maggacittāni.
Tathā phalacittāni ceti samacattālisa lokuttaracittāni bhavanti.

II. THÍCH VĂN.

- Katham: Sao. Ekūnanavutivīdham: 89 loại. Ekavīsasatam: 121. Samavīsati: Có vừa 20. Samacattālisa: Có vừa 40. Bhavanti: Có.

III. VIỆT VĂN.

- 30) Vì sao 89 tâm lại thành ra 121 tâm? Đệ nhứt thiền Dự lưu đạo tâm, câu hữu với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm. Đệ nhị thiền Dự lưu đạo tâm, câu hữu với tứ, hỷ, lạc và nhứt tâm. Đệ tam thiền Dự lưu đạo tâm, câu hữu với hỷ, lạc và nhứt tâm. Đệ tứ thiền Dự lưu đạo tâm, câu hữu với lạc và nhứt tâm. Đệ ngũ thiền Dự lưu đạo tâm, câu hữu với xả và nhứt tâm. Như vậy 5 tâm này gọi là Dự lưu đạo tâm. Cũng như vậy Nhứt lai đạo tâm, Bất lai đạo tâm, A la hán đạo tâm, có tất cả là 20 đạo tâm. Cũng như vậy, các quả tâm. Cộng tất cả là 40 Siêu thế tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đoạn này giải thích vì sao 89 tâm trở thành 121 tâm. Dự lưu đạo tâm (Sotàpatti-magga) có thể chia thành 5 loại, tương ứng với đệ nhứt thiền, đệ nhị thiền, đệ tam thiền, đệ tứ thiền. Các tâm Nhứt lai, Bất lai, A la hán cũng tương ứng như vậy nên có tất cả là 20 đạo tâm. Các quả tâm cũng tương ứng tương tự và có 20 quả tâm. Như vậy là có tất cả 40 Siêu thế tâm. Theo sự phân loại sau, có thặng hơn sự phân loại trước là 32 Siêu thế tâm, chớ không phải 89 tâm như trước đã nói.

---o0o---

PHÂN LOẠI CÁC SIÊU THẾ TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 31a) Jhàṅgāyogābhedaṇa katvā ekaṃ tu pañcadhā,
Vuccatānuttaram cittaṃ cattālisavidham ti ca.

II. THÍCH VĂN.

- Jhāṅga: Các phần tử của thiền. Katvā: Khi đã làm. Ekaṃ: Mỗi một.
Pañcadhā: 5 loại Vuccati: Gọi là. Anuttaram cittaṃ: Siêu thế tâm.
Cattālisavidham: Có 40. Ca: Và.

III. VIỆT VĂN.

- 31a) Tương ứng với các phần tử của Thiền, mỗi tâm Siêu thế nhân với 5 cõi thiền thành có 40 Siêu thế tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Bài kệ này giải thích vì sao 8 Siêu thế tâm trở thành 40 Siêu thế tâm, tức là lấy tám tâm ấy nhân với 5 cõi thiên ở Sắc giới.

---o0o---

PHÂN LOẠI CÁC THIÊN TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 31b) Yathà ca rùpàvacaram gayhànutaram tathà, Pathamàdijjhàabhede àruppam càpi pancame,
Ekàdasacidham tasmà pathamàdikamiritam,
Jhànamekekamante tu tevìsatividham bhavè.
Sattatimsavidham punnam dvipannàsavidham tathà.
Pàkamiccàhu cittàni ekavìsasatam budhà.

II. THÍCH VĂN.

- Yathà tathà: Giống như, cũng như. Rùpàvacaram: Sắc giới. Gayha: Quá khứ phân từ của Ganhàti, được lấy. Anuttaram: Vô thượng, đây chỉ cho Siêu thế tâm Pathamàdijjhàabhede: Theo sự chia chẻ của các thiên từ đệ nhứt thiên trở đi. Àruppam: Vô sắc giới tâm. Pancame: Thứ năm Ekàdasavidham: 11 loại. Tasmà: Do vậy. Pathamàdikam: Đệ nhứt thiên v.v... Iritam: Quá khứ phân từ của Ireti: nói, thuyết. Jhànamekekam: Mỗi thiên. Antam: Thiên cuối cùng. Tevìsatividham: 23 loại. Bhavè: Có. Sattatimsavidham: 37. Dvipannàsavidham: 52 Pàkam: Dị thực. Àhu: Đã nói: Ekavìsasatam: 121. Budhà: Vị sáng suốt.

III. VIỆT VĂN.

- 31b) Cũng như các tâm ở sắc giới, tâm ở siêu thế giới cũng chia chẻ như vậy (nghĩa là chia thành 5 cõi thiên). Về thứ tự các cõi thiên, từ đệ nhứt thiên v.v... Vô sắc giới tâm được xem là thiên thứ năm. Do vậy, từ thiên thứ nhất đến thiên thứ tư, mỗi thiên có 11 tâm. Còn thiên cuối cùng tức là thiên thứ năm, có đến 23 tâm.

Có 37 thiện tâm, 52 dị thực tâm. Như vậy vị sáng suốt nói rằng có 121 tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Kể thiên tâm, cả sắc giới, vô sắc giới và siêu thế giới, xem vô sắc giới thiên tâm như Thiên thứ năm, xem Đạo tâm và Quả tâm là 40 tâm, thời sự phân chia theo 5 Thiên kể như sau:

- Thiên thứ nhất: 11 tâm
- Thiên thứ hai: 11 tâm
- Thiên thứ ba: 11 tâm
- Thiên thứ tư: 11 tâm
- Thiên thứ năm: 23 tâm

Bản đồ sau đây sẽ nêu rõ:

Các cõi Thiên	Sắc giới			Vô sắc giới			Siêu thế giới		Tổng cộng
	Thiên	Dị thực	Duy thức	Thiên	Dị thực	Duy thức	Đạo	Quả	
Sơ thiên	1	1	1				4	4	11
Nhi thiên	1	1	1				4	4	11
Tam thiên	1	1	1				4	4	11
Tứ thiên	1	1	1				4	4	11
Ngũ thiên	1	1	1	4	4	4	4	4	23

---o0o---

CHƯƠNG II : CÁC CETASIKA HAY TÂM SỞ

PHẦN MỘT: CÁC LOẠI TÂM SỞ

Một tâm thức không phải là một đơn vị giản dị. Tâm thức là một sự tổng hợp phức tạp của những tâm sở hay Cetasika. Những phần tử ấy tạo thành tâm thức và sống trong và với tâm thức ấy.

Ví dụ trong 89 tâm đã bàn trong chương trước, những tâm giản dị nhất là Cakkhuvinnàna (nhãn thức), Sotavinnàna (nhĩ thức)..., những tâm này là những cảm giác thuần túy, không bị tiêm nhiễm, ảnh hưởng bởi sự suy nghĩ

trên đối tượng. Nhưng nếu chúng ta tìm xét kỹ, chúng ta sẽ thấy những tâm ấy gồm có đến 7 tâm sở:

- 1) Phassa (Xúc chạm của chủ thể đối với đối tượng),
- 2) Vedanà (Thọ: cảm giác của chủ thể, chịu ảnh hưởng của đối tượng),
- 3) Sannà (Tuởng: Đề ý đến đối tượng),
- 4) Cetanà (Tư: thiên ý đến đối tượng),
- 5) Ekaggatà (Nhứt tâm: chú tâm đến đối tượng),
- 6) Jivitindriya (Mạng căn) và
- 7) Manasikàra (Tác ý đến đối tượng).

Bảy tâm sở cùng khởi một lần, không phải trước sau. Chúng cùng một đối tượng với thức và phát ra từ một căn với thức. Khi thức diệt thì các tâm sở này cũng diệt theo.

Có 52 tâm sở tất cả, được phân loại như sau: 13 Annasamàna (Đồng bất đồng tâm sở) chia thành 2 loại: 7 Biến hành tâm sở (Sabbacittasàdhàrana) và 6 Biệt cảnh tâm sở (Pàkinnaka), 14 Bất thiện tâm sở và 25 Tịnh quang tâm sở (Sobhana). 52 tâm sở này phối hợp và thay chỗ cho nhau để hợp thành các tâm sai khác, phân biệt.

---o0o---

52 TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

- 1) Ekuppàdanirodhà ca ekàlambanavatthukà, Cetoyuttà dvipannàsa dhammà cetasikà matà.

II. THÍCH VĂN.

- Ekuppàda: Đồng sanh. Ekanirodhà: Đồng diệt. Ekàlambana: Đồng một đối tượng. Ekavatthukà: Đồng một căn. Cetoyuttà: Tương ưng với tâm. Dvipannàsa: 52. Dhammà: Pháp. Cetasikà: Tâm sở. Matà: Quá khứ phân từ của Mannàti: Được biết là.

III. VIỆT VĂN.

- 1) Tương ứng với tâm có 52 tâm sở, chúng đồng khởi với tâm, đồng diệt với tâm, đồng một đối tượng và một căn với tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đoạn này nói đến các tâm sở và hành tướng của chúng. Có 52 tâm sở tất cả và chúng đồng sanh, đồng diệt một lần với tâm và đồng một đối tượng, một căn với tâm. Không một tâm nào có thể tồn tại mà không có tâm sở. Cả tâm và tâm sở của tâm ấy sanh và diệt đồng thời. Như vậy một tâm sở phải có đầy đủ bốn đặc tánh trên mới được gọi là tâm sở. Có một loại sắc gọi là Vinnàtirùpa (phát biểu sắc) cũng sanh diệt đồng thời với tâm, nhưng không thể gọi là tâm sở vì thiếu 2 điều kiện sau. Theo Abhidhamma, có 52 tâm sở tất cả. Trừ thọ tâm sở (Vedanà) và tướng tâm sở (Sannà), 50 tâm sở còn lại thuộc về Sankhàra (hành uẩn).

---o0o---

7 BIẾN HÀNH TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

- 2) Katham, Phasso, vedanà, Sannà, Cetanà, Ekaggatà, Jìvitindriyam, Manasikàro, ceti sattime cetasikà sabbacittasàdhàranà nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Katham? Vì sao? Phasso: Xúc. Vedanà: Thọ. Sannà: Tưởng. Cetanà: Tư. Ekaggatà: Nhứt tâm. Jìvitindriyam: Mạng căn. Manasikàra: Tác ý. Sattime: Satta + ime = Bảy (tâm sở) này. Sabbacittasàdhàranà: Nhứt thể tâm biến hành (tâm sở). Nàma: Gọi là.

III. VIỆT VĂN.

- 2) Vì sao? Xúc, thọ, tưởng, tư, nhứt tâm, mạng căn, tác ý. Bảy tâm sở này gọi là nhứt thể tâm biến hành tâm sở.

IV. THÍCH NGHĨA.

1) Phassa: Từ ngữ căn Phas: Xúc chạm. Phassa là sự xúc chạm của chủ thể đối với đối tượng vật chất hay tinh thần. Xúc được nói đến đầu tiên, vì đến

trước các tâm khác. Theo lý 12 nhân duyên, xúc có trước rồi mới đến thọ. Sự thật, các tâm sở đều khởi lên một lần, không trước không sau, nhưng nói xúc trước cho tiện việc trình bày.

2) Vedanà là thọ, từ ngữ căn Vid nghĩa là kinh nghiệm, thọ lãnh. Thọ có thể là lạc thọ (sukha) khổ thọ (dukkha) và không lạc không khổ (adukkhamasukha). Chính Vedanà cảm thọ đối tượng, khi đối tượng xúc chạm với các giác quan.

3) Sannà, từ ngữ căn Sam + nà nghĩa là biết. Đây là nhận thức đối tượng như một tướng có màu xanh v.v... Chính Sannà giúp ta nhận biết một đối tượng mà một lần trước ta đã nhận biết được qua giác quan. Cũng giống như một người thợ mộc đã biết đến các loại gỗ nhờ những dấu đã ghi trước trên các tấm gỗ.

4) Cetanà từ ngữ căn cit nghĩa là suy nghĩ, phối hợp và chất chứa các tâm sở cấu hữu với mình trên đối tượng. Cetanà chi phối và định đoạt mọi hoạt động. Đối với các Dục giới tâm, Cetanà đóng vai chủ động. Đối với Siêu thế tâm, Pannà tri tuệ đóng vai chủ động. Dục giới tâm đưa đến sự chất chứa các nghiệp còn Siêu thế tâm hướng đến sự diệt trừ các nghiệp. Như vậy Cetanà ở Siêu thế giới không tác thành nghiệp (Kamma). Dầu Cetanà có tìm thấy trong các Dị thực tâm (Vipàka), cũng không có giá trị luân lý vì thiếu sức mạnh chứa.

5) Ekaggatà (nhứt tâm): Eka + agga + tà, tức là chú tâm trên một đối tượng, như một ngọn lửa tại một chỗ không có gió, như một cột trụ không bị gió lay động. Nhứt tâm này là một phần tử của Thiền. Khi Nhứt tâm được phát triển và trau dồi, sẽ trở thành Samàdhi (Định).

6) Jìvitindriya: mạng căn: Jìvita là mạng, Indriya là căn. Sở dĩ gọi là mạng vì nuôi dưỡng các tâm sở cấu hữu, và gọi là căn vì điều hành các tâm sở cấu hữu. Nếu Cetanà định đoạt các nghiệp, chính mạng căn này nuôi dưỡng sự sống cho Cetanà và các tâm sở khác. Có hai loại Jìvitindriya. Một là Nàma-jìvitindriya (danh mạng căn), hai là Rùpa-jìvitindirya. (sắc mạng căn). Danh mạng căn nuôi dưỡng các tâm, tâm sở, sắc mạng căn nuôi dưỡng sắc pháp. Như hoa sen được nuôi dưỡng bởi nước, như đứa con nít được người vú nuôi dưỡng, các tâm pháp và sắc pháp được Jìvitindriya nuôi dưỡng. Cả Danh mạng căn và Sắc mạng căn được sanh khởi khi bào thai mới thành, và sẽ bị tiêu diệt khi mạng chung. Vậy sự chết có thể xem là sự diệt trừ của Jìvitindriya.

7) Manasikàra (tác ý) nghĩa là đưa tâm đến đối tượng, cũng như bánh lái đưa con thuyền đến đích. Một tâm không có tác ý cũng như con thuyền không bánh lái. Manasikàra khác với Vitakka (Tâm). Tác ý hướng các tâm sở trên đối tượng, tầm quăng các tâm sở trên đối tượng. 7 tâm sở vừa kể trên khi nào cũng hiện khởi với tất cả các tâm nên được gọi là Sabbacittasàdhàranà (Biến hành tâm sở).

---o0o---

6 BIỆT CẢNH TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

- 3) Vitakko, Vicàro, Adhimokkho, Viriyam, Piti, Chando cāti cha ime cetasikà pakinnakà nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Vitakka: Tâm. Vicàra: Tứ. Adhimokkho: Thắng giải. Viriyam: Tinh tấn. Piti: Hỷ. Chando: Dục. Cāti: Ca + iti: Và. Cha: Sáu. Ime cetasikà: Những tâm sở này. Pakinnakà: Biệt cảnh. Nàma: Gọi là.

III. VIỆT VĂN.

- 3) Tâm, tứ, thắng giải, tinh tấn, hỷ, dục, sáu tâm sở này gọi là biệt cảnh tâm sở.

IV. THÍCH NGHĨA.

6 Tâm sở kể trên có thể hiện khởi trong tất cả các loại tâm, nhưng không phải trong tất cả tâm.

1) Vitakka, ngữ căn Vi + takk (suy nghĩ). Chữ này có nhiều nghĩa sai khác giữa Kinh tạng và Abhidhamma tạng. Trong Kinh Tạng, Vitakka có nghĩa là quan điểm tư tưởng. Trong Abhidhamma tạng, Vitakka có nghĩa đặc biệt là dán áp các tâm sở trên đối tượng. Như một biệt cảnh tâm sở, Vitakka chỉ có nghĩa là tâm sở thông thường, nhưng trong thiền định, Vitakka trở thành một tâm sở quan trọng trong đệ nhứt thiền và được gọi là Appanàvitakka. Khi Vitakka hiện khởi trong Lokuttara maggacitta (Siêu thế đạo tâm), thì được

gọi là Sammà Sankappa (chánh tư duy), vì nó diệt trừ tà tư duy và dán áp tâm trên Niết bàn.

2) Vicàra: Túr; Vi + car (đi chỗ này chỗ kia). Vicàra là sự tiếp tục dán áp tâm trên đối tượng. Như con ong đến đậu trên cái bông là Vitakka, bay tròn hay đi vòng quanh cái hoa là Vicàra. Như con chim đập cánh sắp sửa bay là Vitakka, khi bay liệng trên hư không là Vicàra. Như đánh trống hay đánh chuông là Vitakka, tiếng dội, tiếng ngân của chuông trống là Vicàra. Vicàra cũng là một phần tử của thiền, Vicàra trừ diệt Vicikicchà (ngi).

3) Adhimokkha (thắng giải) Adhi + mục, giải thoát. Adhimokkha thả tâm ra trên đối tượng. Đặc tánh của Adhimokkha là quyết định, lựa chọn, cũng như một quan tòa tuyên án đối với một vụ kiện.

4) Viriya từ ngữ căn Vaj, đi và ir. Vì thay cho Aj. Vira là một người tinh tấn, cương quyết làm việc không dừng nghỉ. Như ngôi nhà cũ được các cột trụ mới chống đỡ, cũng vậy các tâm sở cấu hữu được Viriya chống đỡ. Viriya được thành một trong 5 pháp ngũ căn (indriya) vì diệt trừ biếng nhác. Viriya cũng là một trong ngũ lực (bala) Vì không thể bị biếng nhác lay động. Viriya này thành 4 Chánh cần (Sammappadhàna), thành một trong 7 Giác chi (Sattabojjahanga) và cuối cùng được thành một trong Bát Chánh đạo (Atthangikamagga) là Sammàvàyàmo (chánh tinh tấn).

5) Pìti: hỷ, từ, ngữ căn Pì: hoan hỷ, thích thú. Không phải là một cảm thọ như Sukha (lạc) nhưng đến trước Sukha. Piti được tìm thấy ở thiện và bất thiện tâm. Đặc tánh là khiến tâm thích thú đối tượng. Có 5 loại Piti:

1. Khuddaka pìti, sự hoan hỷ khiến da nổi lên như rợn tóc gáy;
2. Khanika pìti, sát na hỷ, chỉ khởi ra trong một giây phút như chớp;
3. Okhantika pìti, hải triều hỷ, dâng lên như nước hải triều;
4. Ubbega pìti, thượng thăng hỷ, khiến có thể bay lên hư không như một cục bông được gió cuốn đi;
5. Pharana pìti, sung mãn hỷ, thấm nhuận toàn thân như nước lụt tràn qua hồ.

6) Chanda (dục), từ ngữ căn chad: ao ước, muốn, đặc tánh của Chanda là muốn làm (kattukamyatà), giống như đưa tay để nắm đối tượng. Có 3 loại chanda:

1. Kàmacchanda nghĩa là tham dục, hoàn toàn bất thiện;
2. Kattukamyatà chanda chỉ là sự ao ước muốn làm, không thiện không ác;

3. Dhammachanda, pháp dục, tức là ham muốn chơn chánh. Chính Dhammachanda này đã khiến Thái tử Tất Đạt Ta xuất gia.

---o0o---

14 BÁT THIỆN TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

- 4) Moho, ahirikam, anottappam, uddhaccam, lobho, ditthi, mào, doso, issà, macchariyam, kukkuccam, thìnàm, middham, vicikicchà ceti cuddasime cetasikà akusalà nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Moho: Si, Ahirikam: Vô tâm. Anottappam: Vô quý. Uddhacca: Trạo cử. Lobho: Tham. Ditthi: Tà kiến. Mào: Mạn. Doso: Sân. Issà: Tật. Macchariyam: Xan. Kukkuccam: Hôi. Thina: Hôn trầm. Middha: Thụy miên. Vicikicchà: Nghi. Cuddasa: 14.

III. VIỆT VĂN.

- 4) Si, vô tâm, vô quý, trạo cử, tham, tà kiến, mạn, sân, tật, xan, hôi, hôn trầm, thụy miên, nghi, 14 tâm sở này gọi là bất thiện tâm sở.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 1) Moha, từ ngữ căn Muh, bị sững sốt, bị mê mờ. Moha là một trong ba căn bản phiền não và hiện hạnh trong tất cả bất thiện tâm. Chính Moha trở ngại sự hiểu biết lý nghiệp báo và lý Tứ Đế.

2) Ahirika: Vô tâm là không biết hổ thẹn khi làm các điều ác. Một người có lòng tâm sẽ thối lui không làm điều ác như lông con gà trổng thối lui trước lửa đỏ. Một người không có Hiri có thể làm tất cả các pháp mà không do dự.

3) Anottappa: Vô quý. Na + ava + tapp: bị đau khổ, bứt rứt. Ottappa: Là sự sợ hãi làm điều ác, sợ kết quả các điều ác. Anottappa được ví như một con bướm, cánh bị cháy xém nên rất sợ lửa. Một người không có tâm quý có thể làm tất cả điều ác. Tâm và quý thường đi đôi với nhau. Tâm là sự hổ thẹn đối với lương tâm của mình, còn quý là sự sợ hãi người ngoài chê cười và

kết quả của việc ác mình làm. Tàm dựa trên lòng hổ thẹn, Quý dựa trên lòng sợ hãi. Khi có lòng Tàm, người ta suy nghĩ đến danh giá địa vị đời sống của mình, của thầy giáo mình, của bạn bè mình. Khi có lòng Quý, người ta thấy sợ hãi vì tự hối, vì chỉ trích của người, vì hình phạt, vì hậu quả đến đời sau v.v... Tàm và Quý được xem là hai yếu tố căn bản cho một xã hội văn minh.

4) Uddhacca: Trạo cử từ ngữ căn U (trên) + Dhu, dao động nổi lên, được ví như trạng thái của một đồng tro bị hòn đá ném phải. Chính là trạng thái dao động của tâm trí. Trạo cử thuộc về một trong ngũ cái (nivarana) và được Sukha (lạc) thay thế trong đệ nhứt thiền. Trong một vài trường hợp đặc biệt, Uddhacca được dùng với nghĩa kiêu mạn, 4 tâm sở Si, vô tàm, vô quý và trạo cử bao giờ cũng hiện hành với 12 bất thiện tâm nên gọi là Bất thiện biến hành tâm sở.

5) Lobha (tham) từ ngữ căn Ludh nghĩa là ôm ấp, bấu lấy. Khi nào có vật gì tốt đẹp thì tham tâm khởi lên.

6) Ditthi: Tà kiến, từ ngữ căn Dis nghĩa là thấy, nhận thức. Moha (si) và Ditthi (tà kiến) khác nhau. Si che phủ đối tượng, còn Ditthi là quan điểm, ý kiến của mình, đây là sự thật, đây là thiện v.v... Ditthi tương phản với Nana (trí). Trí thấy sự vật đúng với thể tánh của nó, còn Ditthi thì bác bỏ thể tánh và có những ý kiến sai lạc, lầm lẫn.

7) Māna (mạn) từ ngữ căn man nghĩa là suy nghĩ, kiêu ngạo, tự đắc tự tại.

8) Dosa (sân) từ ngữ căn dus nghĩa là phật ý, không bằng lòng.

9) Issà: (Tật) từ ngữ căn i + su, nghĩa là ganh ghét. Thấy người khác giàu sang và thành công sanh lòng đố kỵ.

10) Macchariyam nghĩa là xen lẫn, dấu kín sự giàu sang của mình.

11) Kukkucca: Hối tiếc kukatassa bhavo, trạng thái khi đã làm một sự gì sai lầm. Hối quá việc ác đã làm và tiếc nuối việc thiện không làm.

12) Thina: Hôn trầm, từ ngữ căn the nghĩa là co lại, rút lại, trạng thái của tâm co rút lại như lông con gà trước ngọn lửa.

13) Middha từ ngữ căn Middha nghĩa là không hoạt động, không có khả năng. Middha là trạng thái mệt mỏi hèn yếu của các tâm sở. Thina và

Middha thường đi đôi với nhau và là một trong ngũ cái và được tâm sở Vitakka (tâm) trừ diệt. Thina được xem là sự đau yếu của tâm thức (citta) và Middha được xem là sự đau yếu của thân thể (Kàya-gelannà), nhưng chữ Kàya đây không có nghĩa là thân thể mà là sự tổng hợp của các tâm sở (Vedanà, sannà và sankhàra: Thọ, tưởng và Hành).

14) Vicikicchà. Vici nghĩa là tìm hiểu. Kicchati là chán nản, mệt mỏi, chán nản vì tìm hiểu không có kết quả. Lại có nghĩa Vi là không có, Cikkicchà: thuộc đôi trị, thiếu thuộc đôi trị của hiểu biết.

---o0o---

25 TỊNH QUANG TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

-5) Saddhà, Sati, Hiri, Ottappam, Alobho, Adoso, Tatramajjhata, Kàyapassaddhi, Cittapassaddhi, Kàyalahutà, Cittalahutà, Kàyamudutà, Cittamudutà, Kàyakammannatà, Cittakammannatà, Kàyapàgunnatà, Cittapàgunnatà, Kàyujjukatà, Cittujjukatà, ceti ekùnavisatime cetasikà sobhanasàdhàranà nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Saddhà: Tín. Sati: Niệm. Hiri: Tàm. Ottappam: Quý. Alobho: Vô tham. Adoso: Vô sân. Tatramajjhata: Trung tánh hay xả. Kàyapassaddhi: Tâm sở thư thái. Cittapassaddhi: Tâm thư thái. Kàyalahutà: Tâm sở khinh an. Cittalahutà: Tâm khinh an. Kàyamudutà: Tâm sở nhu nhuyễn. Cittamudutà: Tâm nhu nhuyễn. Kàyakammannatà: Tâm sở thích ứng. Cittakammannatà: Tâm thích ứng. Kàyapàgunnatà: Tâm sở tinh luyện. Cittapàgunnatà: Tâm tinh luyện. Kàyujjukatà: Tâm sở chánh trực. Cittujjukatà: Tâm chánh trực. Ekùnavisati: 19. Sobhanasàdhàranà: Biện hành tịnh quang tâm sở.

III. VIỆT VĂN.

- 5) Tín, niệm, tàm, quý, vô tham, vô sân, trung tánh, tâm sở thư thái, tâm thư thái, tâm sở khinh an, tâm khinh an, tâm sở nhu nhuyễn, tâm nhu nhuyễn, tâm sở thích ứng, tâm thích ứng, tâm sở tinh luyện, tâm tinh luyện, tâm sở chánh trực, tâm chánh trực. Như vậy 19 tâm sở này gọi là Biện hành tịnh quang tâm sở.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 19 tâm sở này hiện hành trong tất cả tịnh quang tâm nên gọi là biến hành tịnh quang tâm sở. Lobha, Dosa, Moha có một ảnh hưởng mù quáng và dao động trên con người và vì vậy con người mất tự chủ, mất suy đoán, trở thành thô cứng. Trái lại, trong một tâm tịnh quang, con người luôn luôn được giác tỉnh. Passaddhi, Luhata, Muduta, Kammannata, Paggunnata và Ujjukata của tâm và tâm sở chứng tỏ rằng người làm thiện bao giờ cũng nhẹ nhàng, an tịnh và thanh thoát.

1) Saddha: (Tín) từ ngữ căn Sam, tốt, khéo + dah: đặt xuống, để xuống nghĩa là đặt lòng tin tưởng hoàn toàn đối với Tam Bảo. Đặc tánh của tin là khiến các tâm sở câu hữu trong sạch và hướng dẫn kích thích chúng đến một địa vị cao hơn. Khi có lòng tin thì các phiền não nghi ngờ tiêu sạch, như hòn ngọc làm nước trong. Khi có lòng tin thì có sự kích thích muốn tiến tới các quả đích cao hơn, như người lội qua một khúc sông khó lội khiến người khác tin vào lội theo. Tín ở đây không phải là cuồng tín.

2) Sati: (niệm) từ ngữ căn sar tức là nhớ đến. Đây không phải là trí nhớ mà chỉ là sự giác tỉnh, nhận thức rõ ràng những hành vi động niệm của mình. Sati nếu khéo luyện tập có thể đưa đến tức mạng minh. Đặc tánh của Sati là gìn giữ không cho thiện pháp bị bỏ quên và để các thiện pháp luôn luôn có mặt. Nên nhớ là Sati này không hiện hành với tất cả loại tâm.

3 và 4) Hiri và Ottappa (xem ahiri và anottappa ở đoạn trước).

5) Alobha vô tham, đối chông với Lobha (tham). Alobha có hàm nghĩa dانا (bố thí), một thái độ vị tha tích cực. Như một giọt nước rơi trên lá sen và chạy tuột luôn, đặc tánh của Alobha là không lưu dính đối tượng.

6) Adosa, trái với Dosa. Đây không những không sân mà thôi, mà chính là một đức tánh tích cực. Adosa đồng nghĩa với Metta, nghĩa là lòng từ. Đặc tánh của Adosa là sự vắng mặt của hờn giận bất bình.

7) Tatramajjhata: Tatra ở đây, nghĩa là đối với các đối tượng. Majjhata: nghĩa là trung tánh, tương đẳng. Đặc tánh của tâm sở này là xem đối tượng một cách vô tư như người đánh xe xem một cách đồng đẳng một cặp ngựa khéo điều khiển. Nhiều khi, Tatramajjhata là đồng nghĩa với Upekkha (xả) như trong bốn vô lượng tâm. Tâm sở này có thể thành một trong 7 Giác

chi. Tatramajjhata này khác với Upekkhà trong các tâm ahetuka (vô nhân tâm) nhưng có thể đồng khởi với Upekkhà trong các kusala citta (Thiện tâm).

8 và 9) Kàyapassaddhi và Cittapassaddhi từ ngữ căn Pa + Sambh nghĩa là sự an tịnh. Đặc tính của tâm sở này là diệt trừ hay làm dịu xuống sự nóng hổi của vật dục phiền não (Kilesadaratha - vùpasam), cũng như bóng mát của cây đối với người bị ánh mặt trời chiếu nóng. Passaddhi trái nghĩa với Uddhacca (trạo cử). Chữ Kàya ở đây chỉ cho tâm sở, còn citta chỉ cho tâm,

10 và 11) Kàyalahutà và Cittalahutà, từ chữ Laghu nghĩa là nhẹ, mau. Đặc tánh là sự diệt trừ sự nặng nề của tâm và tâm sở giống như đặt một gánh nặng xuống. Lahutà đối trị Thina và middha (thụy miên).

12 và 13) Kàyamudutà và Cittamudutà. Đặc tánh của tâm sở này là diệt trừ sự thô cứng và chống đối tâm sở này được ví dụ như một miếng da thô cứng nhưng trở thành nhu nhuyễn vì có thoa dầu và ngâm nước. Tâm sở này đối trị với tà kiến và mạn.

14 và 15) Kàya-kammannatà và Citta-kammannatà. Kamma + Aya + tà nghĩa là thích ứng có thể ứng dụng vào bất cứ việc gì. Tâm sở này giống như cục sắt bị nung đỏ có thể làm thành bất cứ việc gì.

16 và 17) Kàyapàgunnatà và Cittapàgunnatà nghĩa là tinh luyện thông thạo. Đặc tánh chính là sự diệt trừ bệnh của tâm và tâm sở.

18 và 19) Kàyujjukatà và Cittujjukatà - nghĩa là sự chánh trực của tâm sở và tâm đối trị với quanh co tà vạy.

---o0o---

BA TIẾT CHẾ, HAI VÔ LƯỢNG VÀ HUỆ CĂN TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

-6) Sammàvaca, sammà-kammanto, sammà-àfivo ceti tisso viratiyo nàma.

-7) Karunà Mudità pana appamannàyo nàmà ti sabbathà pi pannindriyena saddhim pancavīsati me cetasikà sobhanāti veditabbà.

II. THÍCH VĂN.

- Sammàvaca: Chánh ngữ. Sammakammanto: Chánh nghiệp. Sammà ajivo: Chánh mạng. Tisso: Ba. Viratiyo: Tiết chế. Karuna: Bi. Mudita: Hỷ. Appamannayo: Vô lượng. Sabbathà: Tất cả. Pannindriya: Huệ căn. Saddhim: Với. Pancavisiati: 25. Ime cetasika: Những tâm sở này. Sobhana: Tịnh quang. Veditabbà: Cần phải biết như vậy.

III. VIỆT VĂN.

- 6, 7) Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, ba tâm sở này gọi là Tiết chế tâm sở. Bi và hỷ gọi là vô lượng tâm sở. Như vậy cộng với huệ căn, cần phải hiểu rằng có tất cả là 25 tịnh quang tâm sở.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Cùng với 6 tâm sở này và 19 Biến hành tịnh quang tâm sở trên, có tất cả là 25 Tịnh quang tâm sở. Virati từ ngữ căn Vi (không) + ram (lạc hưởng), nghĩa là không lạc hưởng. Rốt ráo mà nói, ba tâm sở này cùng khởi với nhau trong các Siêu thế tâm mà thôi. Ở trường hợp khác, chúng khởi riêng vì có đến ba Cetana (Tu). Ba tâm sở này khi hiện khởi ở Siêu thế tâm thì thành những phần tử của Maggacitta (đạo tâm) và hợp thành giới (Sila).

Chánh ngữ tức là không nói láo, không nói hai lưỡi, không nói lời độc ác và không nói ý ngữ. Chánh nghiệp là không sát sinh, trộm cắp và tà dâm. Chánh mạng là không bán thuốc độc, rượu, vũ khí, nô lệ và loài vật để sát sanh.

Appamanna: Vô lượng tâm sở. Vì đối tượng của hai tâm sở này là vô lượng chúng sanh nên dùng danh từ Appamanno (vô lượng). 4 vô lượng tâm là Metta, karuna, mudita, upekkha (Từ bi hỷ xả). Vì adosa (vô sân) chỉ cho Metta, và Tatramajjhata chỉ cho Upekkha (xả) nên chỉ nói Karuna và mudita thôi.

Metta từ ngữ căn mida, làm cho dịu, thương yêu. Chính là sự mong ước khẩn nguyện cho hạnh phúc tất cả chúng sanh. Metta không phải là tình thương vật chất, cũng không phải là cảm tình. Metta bao trùm toàn thể chúng sanh không trừ một ai. Cùng tột của Metta là sự thể nhập bản ngã với tất cả chúng sanh. (Sabbatthata).

Karunà (bi), từ ngữ căn Kar (làm) + unà, cái làm cho tâm của người thiện rung động trước sự đau khổ của chúng sanh gọi là karunà (bi), cái làm tiêu tan sự đau khổ của người khác và karunà. Đặc tánh của karunà là sự cầu mong diệt trừ sự đau khổ của mọi người.

Mudità (Hỷ) từ ngữ căn Mud (hoan hỷ). Không phải chỉ cảm tình suông mà cả sự hoan hỷ đi đôi với cảm tình ấy. Đặc tánh của Mudità là sự hoan hỷ đối với sự giàu sang thành đạt của người khác. Mudità bao trùm tất cả chúng sanh giàu có hạnh phúc.

Upekkhà (xả): Upa (vô tư, chánh xác) + ikkh (thấy), tức là thấy sự vật một cách vô tư, không thương không ghét. Chính là trạng thái thăng bằng của tâm trí. Đặc tánh của Upekkhà là một thái độ không thiên vị, vô tư.

Pannindriya: Pa (đứng đắn) + nà (biết), biết một cách đứng đắn. Đặc tánh của Huệ căn là hiểu như thật. Vì Pannà chế ngự vô minh và chiếm địa vị ưu thắng trong sự hiểu biết nên gọi là huệ căn. Theo Abhidhamma, Nàna (trí), Pannà (Huệ) và Amoha (vô si) đồng nghĩa với nhau. Trong các tâm tương ưng với trí (nānasampayutta), Trí tức chỉ cho Pannà. Là một trong bốn phương tiện để chứng iddhipàda (thần túc thông), Pannà được đặt tên là vimamsà nghĩa là suy tìm. Khi được Samādhi làm cho trong sạch, Pannà được gọi là Abhinnà (Thượng trí). Pannà cũng trở thành một trong Thất giác chi (Sattabojjhangā), với danh hiệu Dhammavicaya (Trạch pháp) và thành Sammāditthi (chánh kiến) trong Maggāṅga. Sự tốt cùng của Pannà là sự giác ngộ của đức Phật. Pannà theo nghĩa tuyệt đối là như thật hiểu biết sự vật theo đúng lý vô thường (anicca), khổ (dukkha) và vô ngã (anatta).

---o0o---

TÓM TẮT CÁC TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

- 8) Ettavatā ca,
Terasannasamānā ca cuddasākusalā tathā,
Sobhanā pancavīsati dvipannāsa pavuccare.

II. THÍCH VĂN.

- Ettàvatà: Cho đến nay, chỉ đoạn nói về tâm sở khi bắt đầu cho đến nay. Terasa: 13. Annàsamanà: Đồng bất đồng tâm sở. Cuddasa: 14. Akusalà: Bất thiện. Tathà: Cũng vậy. Sobhana: Tịnh quang. Pancavisati: 25. Dvipannàsa: 52. Pavuccare: Được gọi là.

III. VIỆT VĂN.

- 8) Và cho đến đây đã nói 13 Đồng bất đồng tâm sở (Annasamàna), 14 bất thiện tâm sở, 25 tịnh quang tâm sở, gọi là 52 tâm sở.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đây là bài kệ tóm tắt số lượng và các loại tâm sở. Có tất cả là 52 tâm sở, 13 Annasamàna (Đồng bất đồng tâm sở). 14 Bất thiện tâm sở và 25 Tịnh quang tâm sở.

---o0o---

PHẦN HAI - NHỮNG TÂM SỞ NÀO ĐÃ HIỆN HÀNH TRONG NHỮNG TÂM NÀO

I. PÀLI VĂN.

-9) Tesam cittaviyuttanam yathayogamito param,
Cittuppadesu paccekam sampayogo pavuccati.
Satta sabbattha yujjanti yathayogam pakinnakà,
Cuddasàkusalesveva sobhanesveva sobhanà.

II. THÍCH VĂN.

- Tesam: Chúng nó. Cittaviyuttanam: Không rời khỏi tâm tức là tâm sở. Yathayogam: Tùy theo sự kết hợp. Ito param: Từ nay đến sau. Cittuppadesu: Trong sự sinh khởi của tâm. Paccekam: Mỗi một. Sampayogo: Sự tương ứng, sự kết hợp. Pavuccati: Được nói đến. Satta: Bảy. Sabbattha: Tất cả chỗ. Yujjanti: Sự kết hợp. Pakinnakà: Biệt cảnh tâm sở. Cuddasa: 14 Akusalesu: Những bất thiện tâm: Sobhanesu: Trong những tịnh quang tâm. Sobhanà: Các tịnh quang tâm sở.

III. VIỆT VĂN.

- 9) Sự kết hợp của mỗi tâm sở này trong sự sanh khởi của những tâm sẽ được nói đến bắt đầu từ nay, tùy theo sự kết hợp của chúng. 7 Biến hành tâm sở được kết hợp với tất cả loại tâm. 6 Biệt cảnh tâm sở sẽ kết hợp với những tâm nào tương ứng. 14 Bất thiện tâm sở chỉ khởi trong những tâm bất thiện. 25 Tịnh quang tâm sở chỉ khởi trong các Tịnh quang tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đoạn này nói đến sự hiện hành của mỗi tâm sở trong những tâm được khởi lên. 7 Biến hành tâm sở là xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng căn và tác ý có mặt trong tất cả tâm. 6 Biệt cảnh tâm sở ở Tâm, tứ, thắng giải, tinh tấn, hỷ, dục có mặt trong những tâm chúng tương ứng. 14 Bất thiện tâm sở có mặt trong 12 Bất thiện tâm, và 25 Tịnh quang tâm sở có mặt trong tất cả 59 hay 91 Tịnh quang tâm.

---o0o---

7 BIẾN HÀNH TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

- 10) Katham? Sabba-cittasàdhàranà tàva satta cetasikà sabbesu pi ekànānavuti cittuppādesu labbhanti.

II. THÍCH VĂN.

- Katham: Như thế nào. Sabbacittasàdhàranà: Biến hành trong tất cả tâm. Tàva: Trước hết, cho đến đây. Sattacetāsikā: 7 tâm sở. Sabbesu: Trong tất cả. Ekànānavuti: 89. Cittuppādesu: Trong những tâm khởi lên. Labbhanti: Được tìm thấy.

III. VIỆT VĂN.

- 10) Như thế nào? Trước hết bảy biến hành tâm sở được tìm thấy trong tất cả 89 tâm khởi lên.

TÂM TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN

- 11a) Pakinnakesu pana vitakko tàva dvipancavinnànavajjita kàmàvacaracittesu ceva ekàdasasu patthamajjhànacittesu ceti panca pannàsacittesu uppajjati.

II. THÍCH VĂN.

- Pakinnakesu: Trong những biệt cảnh tâm sở. Vitakkho: Tầm. Tàva: Trước hết. Dvipancavinnàna: 10 thức. Vajjita Ngoại trừ. Kàmàvacaracittesu: Trong các dục giới tâm. Ekàdasasu: Trong 11 tâm. Pathamajjhànacittesu: Trong những đệ nhứt thiên tâm. Pancapannàsacittesu: Trong 55 tâm. Uppajjati: Khởi lên.

III. VIỆT VĂN.

- 11a) Trong những biệt cảnh tâm sở, trước hết là Tầm tâm sở. Tâm sở này khởi lên trong 55 tâm tất cả, tức là trong tất cả Dục giới tâm trừ 10 thức và trong 11 đệ nhứt thiên tâm.

IV. THÍCH VĂN.

- Vitakka (tầm) có mặt trong tất cả Dục giới tâm trừ 10 thức trong ahelukacitta (vô nhân tâm). Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức là những tâm dị thực, những cảm giác thô sơ không có suy tư nên không có Vitakka. Kể cả thiện dị thực và bất thiện dị thực nên có 10 thức tất cả. Như vậy, trừ 10 thức ra, Vitakka có mặt trong những Dục giới tâm như sau:

Bất thiện tâm: 12

Vô nhân tâm (18 - 10): 8

Tịnh quang tâm: 24

Tổng cộng: 44 Dục giới tâm.

Vitakka cũng có mặt trong 11 Đệ nhứt thiên tâm:

Sắc giới Thiện + Dị thực + Duy tác: 3

Siêu thế giới: 8

Tổng cộng: 11

Vì Vitakka không có ở đệ nhị thiền và thiền cao hơn nên chỉ có 11 đệ nhứt thiền tâm mà thôi. Như vậy Vitakka có mặt trong 55 tâm tất cả.

---o0o---

TỨ, THẮNG GIẢI, TINH TẤN, HỖ VÀ DỤC

I. PÀLI VĂN.

- 11b) Vicàro pana tesu ceva ekàdasasu dutiyajjhànacittesu ceti chasatthacittesu jàyati.
- c) Adhimokkha dvipancavinnànacikicchàvajjitacittesu.
- d) Viriyam pancadvàràvajjana-dvipancavinnànasampaticchana-santìranavajjitacittesu.
- e) Pìti domanassupekkhàsahagata-kàyavinnàna-catutthajjhànavajjitacittesu.
- f) Chando ahetukam-momùhavajjitacittesu labbhati.

II. THÍCH VĂN.

- Vicàra: Tứ, Chasatthacittesu: Trong 66 tâm. Jàyati: Sinh ra, khởi lên. Adhimokkha: Thắng giải. Dvipancavinnànavicikicchàvajjita: Trừ 10 thức và nghi tâm. Viriyam: Tinh tấn. Pancadvàràvajjana: Ngũ môn hướng tâm. Sampaticchana: Tiếp thọ tâm. Santìrana: Suy đặc tâm. Pìti. Hỷ. Domanassa: Ưu, Sahagata: Câu hữu. Catutthajjhàna: Đệ tứ thiền. Chando: Dục. Ahetuka: Vô nhân tâm. Momùha: Si tâm. Labbhati: Được.

III. VIỆT VĂN.

- 11b) Tâm sở Vicàra (tứ) sinh khởi trong 66 tâm tất cả, tức là thêm 11 đệ nhị thiền tâm. Tâm sở Adhimokkha (thắng giải) được tìm thấy trong tất cả tâm, trừ 10 thức và nghi tâm. Tâm sở Viriyam (tinh tấn) được tìm thấy trong tất cả tâm, trừ ngũ môn hướng tâm, 10 thức, lãnh thọ tâm và suy đặc tâm. Tâm sở Pìti (hỷ) được tìm thấy trong tất cả tâm, trừ các tâm câu hữu với ưu, câu hữu với xả, thân thức và đệ tứ thiền tâm. Tâm sở Chanda (dục) được tìm thấy trong tất cả tâm trừ các vô nhân tâm và si tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Vicàra có mặt trong 55 tâm kể trên và cộng với 11 Đệ nhị thiền tâm, thành cả thảy là 66 tâm, vì Vicàra chỉ có đến đệ nhị thiền nên không có trong các thiền tâm cao hơn. Adhimokkha không thể có mặt trong tâm nghi ngờ (Vicikicchà), lại không có trong 10 thức, vì 10 tâm này chỉ là cảm giác suông. Như vậy trừ 11 tâm trên. Adhimokkha có mặt trong 89 - 11: 78 tâm. Viriya không thể có mặt trong Pancadvàravajjana (ngũ môn hướng tâm), 10 thức tâm, tiếp thọ tâm, suy đặc tâm, vì chúng quá yếu ớt để có thể có Viriya. Như vậy Viriya chỉ có mặt trong 89 - 16: 73 tâm. Piti (hỷ) không thể có mặt trong những tâm sau đây:

- 1) Domanassa-sahagata (tương ưng với với ưu): 2
- 2) Upekkhà-sahagata (tương ưng với xả) Lobha (tham): 4
Moha (si): 2
Ahetuka-akusala-vipàka (vô nhân bất thiện dị thực): 6
Ahetuka-kusala-vipàka (vô nhân thiện dị thực): 6
Ahetuka-kiriyà (vô nhân duy tác): 2
Kàmàvacarasobhana (Dục giới tịnh quang tâm): 12
Đệ ngũ thiền (sắc + vô sắc + siêu thế): 23
- 3) Kàyà-vinnàna (Thân thức, khổ và lạc): 2
- 4) Đệ tứ thiền (sắc + siêu thế): 11

Tổng cộng: 70

Như vậy Piti chỉ có mặt trong 121 - 70: 51 tâm. Piti là 1 phần tử của thiền nên dùng phân loại 121 tâm. Chanda (dục) không thể có mặt trong 18 ahetuka (vô nhân tâm) và 2 si tâm (momùha). Như vậy Chanda chỉ có mặt trong 89 - 20: 69 tâm.

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 12) Te pana cittuppàdà yathàkkamam.
Chasatthi pancapannàsa ekàdasa ca solasa,
Sattati visati ceva pakinnakavivajjità.

Pancapannàsa chasatthitthasattati tisattati,
Ekapannàsa cekūnasattati sapakinnakà.

II. THÍCH VĂN.

- Te cittuppàdà: Những tâm ấy. Yathàkkamam: Theo thứ tự. Chasatthi: 66.
Pancapannàsa: 55. Ekàdasa: 11. Solasa: 16. Sattati: Vīsati: 20.
Pakinnakavivajjità: Không có những biệt cảnh tâm sở. Atthasattati: 78
Tisattati: 73. Ekapannàsa: 51. Ekūnasattati: 69. Sapakinnakà: Có biệt cảnh
tâm sở.

III. VIỆT VĂN.

- 12) Những tâm ấy theo thứ tự như sau:

Những tâm này không có những biệt cảnh tâm sở: 66 tâm (không có Vitakka), 55 tâm (không có Vicàra), 11 tâm (không có Adhimokkha), 16 tâm (không có Viriyam), 70 tâm (không có Pīti) và 20 tâm (không có Chanda).

Những tâm sau này có những biệt cảnh tâm sở. 55 tâm (có Vitakka), 66 tâm (có Vicàra), 78 tâm (có Adhimokkha), 73 tâm (có Viriyam) 51 tâm (có Pīti) và 69 tâm (có Chanda).

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đây là hai bài kệ nêu rõ số lượng những tâm không có biệt cảnh tâm sở và số lượng những tâm có biệt cảnh tâm sở. 66 tâm không có Vitakka, 55 tâm không có Vicàra, 11 tâm không có Adhimokkha, 16 tâm không có Viriyam, 70 tâm không có Pīti và 20 tâm không có Chanda.

55 tâm có Vitakka, 66 tâm có Vicàra, 78 tâm có Adhimokkha, 73 tâm có Viriyam, 51 tâm có Pīti và 69 tâm có Chanda.

---o0o---

14 BIẾN HÀNH BÁT THIỆN TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

- 13 (a) Akusalesu pana moho, ahirikam, anottappam, uddhaccam ceti cattàrome cetasikà sabbàkusalasàdhàranà nàma. Sabbesu pi dvàdasàkusalesu labbhanti.

II. THÍCH VĂN.

- Akusalesu: Trong những bất thiện tâm sở. Moho: Si. Ahirikam: Vô tâm. Anottappam: Vô quý. Uddhaccam: Trạo cử. Cattàri: Bốn. Ime + cetasikà: Những tâm sở này. Sabba-akusalasàdhàranà: Nhứt thể bất thiện tâm biến hành tâm sở. Sabbesu dvàdasàkusalesu: Trong tất cả 12 bất thiện tâm. Labbhanti: Được tìm thấy.

III. VIỆT VĂN.

- 13a) Si, vô tâm, vô quý, trạo cử, bốn tâm sở này gọi là nhứt thể bất thiện biến hành tâm sở. Những tâm sở này được tìm thấy trong tất cả 12 bất thiện tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Do si (moha), con người sanh tham và sân, làm tất cả những điều ác. Vì vậy, Si là nguồn gốc của tất cả việc bất thiện có mặt trong tất cả 12 bất thiện tâm. Con người không có tâm, không có quý nên làm tất cả những điều ác, vì vậy vô tâm, vô quý được tìm thấy trong 12 bất thiện tâm. Con người không làm điều ác trong khi thân tâm an tịnh và điều hòa. Chỉ khi nào tâm trí loạn động, con người làm điều bất thiện. Vì vậy Uddhacca (trạo cử) có mặt trong 12 bất thiện tâm.

---o0o---

THAM, TÀ KIẾN VÀ MẠN TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

- 13b) Lobho atthasu lobhasahagatacittasveva labbhati. Ditthi catusu ditthigatasampayuttesu. Māno catusu ditthigatavippayuttesu.

II. THÍCH VĂN.

- Lobho: Tham Ditthi: Tà kiến. Māno: Mạn.

III. VIỆT VĂN.

- 13b) Tham được tìm thấy trong tám tâm câu hữu với tham. Tà kiến được tìm thấy trong 4 tâm tương ưng với tà kiến. Mạn được tìm thấy trong 4 tâm không tương ưng với tà kiến.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Tham tâm tương ưng với Ditthi (tà kiến) hay đôi lúc với Māno (mạn). Khi tâm ấy chịu ảnh hưởng của một sự hiểu lầm, tâm ấy tương ưng với tà kiến. Đôi khi không chịu ảnh hưởng của tà kiến, nhưng do sự tự kiêu mạn của mình và như vậy là tương ứng với mạn.

---o0o---

SÂN, TẬT, XAN, HỐI, HÔN TRẦM, THỤY MIÊN TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

- 13c) Doso, issà macchariyam, kukkuccam ca dvisu patighacittesu. Thīnam middham pancasu sasankhàrikacittesu. Vicikicchā vicikicchāahagatacittē yeva labbhatīti.

II. THÍCH VĂN.

- Doso. Sân, Issà: Tật. Macchariyam: Xan, keo kiết. Kukkuccam: Hối Dvisu patighacittesu: Trong hai sân tâm.

III. VIỆT VĂN.

- 13c) Sân, tật, keo kiết và hối được tìm thấy trong hai tâm tương ưng với sân. Hôn trầm và thụy miên được tìm thấy trong năm tâm cần được nhắc bảo. Nghi được tìm thấy trong tâm tương ưng với nghi.

TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 14) Sabbāpunnesu cattāro lobhamūle tayo gatā,

Dosamùlesu cattàro sasankhàre dvayam tathà.
Vicikicchà vicikicchàcette ceti cuddasa,
Dvādasākusalesveva sampayujjanti pancadhà.

II. THÍCH VĂN.

- Sabba: Tất cả. Apunnesu: Trong các bất thiện tâm. Cattàro: Bốn (moha, ahirika, anottappa và uddhacca). Tayo: Ba tâm sở. (Lobha, ditthi và marena). Gatà: Đi, có. Lobhamùle: Tâm có căn bản tham. Dosamùlesu: Trong những tâm có căn bản sân. Cattàro: Bốn tâm sở Dosa, Issà, macchariyam và kukkucca. Sasankhàre: Tâm cần được nhắc bảo. Dvayam: Hai tâm sở Thina và Middha. Vicikicchà: Nghi. Cuddasa: 14. Dvādasākusalesu: Trong 12 bất thiện tâm. Sampayujjanti: Tương ứng. Pancadhà: 5 loại.

III. VIỆT VĂN.

- 14) Bốn tâm sở (si, vô tà, vô quý, trạo cử) có mặt trong tất cả 12 bất thiện tâm. Ba tâm sở (tham, tà kiến và mạn) có mặt trong các tâm có căn bản tham. Bốn tâm sở (sân, tật, xan và hối) có mặt trong những sân căn. Hai tâm sở (hôn trầm và thụy miên) có mặt trong những căn cần được nhắc bảo. Tâm sở nghi có mặt trong những tâm tương ứng với nghi. Như vậy 14 tâm sở hợp khởi trong 12 bất thiện tâm theo năm loại.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Câu kệ bài này tóm tắt sự có mặt của 14 bất thiện tâm sở trong 12 bất thiện tâm.

---o0o---

BIÊN HÀNH THIỆN TÂM SỞ VÀ TIẾT CHẾ TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

- 15a) Sobhanesu pana sobhanasàdhàranà tàva ekūnavisaticetasikà sabbesu pi ekūnasatthi sobhanacittesu samvijjanti. Viratiyo pana tisso pi lokuttaracittesu sabbathà pi niyatà ekato va labbhanti. Lokiyesu pana kànavacarakusalesveva kadàci sandissanti visum visum.

II. THÍCH VĂN.

- Sobhanesu: Trong những tịnh quang tâm. Sobhana Sàdhàranà: Biên hành tịnh quang tâm sở. Ekūnavīsati: 19. Ekūnasatthisobhanacittesu: Trong 59 tịnh quang tâm. Samvijjanti: Có mặt. Tisso viratiyo: 3 tiết chế tâm sở. Sabbathà: Trong tất cả chỗ. Niyatà: Chắc chắn, luôn luôn. Ekato: Một lần với nhau. Labbhanti: Được tìm thấy. Lokiyesu: Trong dục giới. Kàmàvacarakusalesu: Trong những Dục giới thiện tâm. Kadàci: Tùy lúc, đôi khi. Sandissanti: Được thấy, có Visum visum: Riêng biệt.

III. VIỆT VĂN.

- 15a) Trước hết 19 Biên hành Tịnh quang tâm sở có mặt trong 59 Tịnh quang tâm. Ba tiết chế tâm sở (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng) có mặt luôn luôn và cùng một lần trong các Siêu thế tâm. Còn ở Dục giới, chúng khởi trong các Dục giới thiện tâm tùy lúc và riêng biệt.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 19 Biên hành Tịnh quang tâm sở được tìm thấy trong 59 Tịnh quang tâm (24 Dục giới tâm + 15 Sắc giới tâm + 12 Vô sắc giới tâm + 8 Siêu thế tâm). 3 tiết chế tâm sở chỉ có trong 8 Dục giới thiện tâm và trong 8 Siêu thế tâm, như vậy có trong 16 tâm tất cả. Trong Siêu thế tâm, ba tâm sở này hiện khởi một lần và luôn luôn có mặt, còn trong Dục giới thiện tâm, chúng khởi riêng biệt và tùy lúc.

---o0o---

VÔ LƯỢNG TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

- 15b) Appamannāyo pana dvādasasu pancamajjhānavajjitamahaggatacittesu ceva kāmāvacarakusalesu ca Sahetukakāmāvacarakriyācittesu ceti atthavīsaticittesveva kadāci nānā hutvā jāyanti. Upekkhāsahagatesu panettha karunā muditā na santi ti keci vadanti.

II. THÍCH VĂN.

- Appamannāyo Vô lượng tâm sở. Dvādasasu Mahaggatacittesu: Trong 12 Đại hành tâm. Pancamajjhānavajjita: Trừ các đệ ngũ thiện tâm.

Kàmàvacarakusalesu: Trong các Dục giới thiện tâm.
Sahetukakàmàcavarakriyàcittesu: Trong các Hữu nhân Dục giới Duy tác tâm. Atthavìsaticittesu: Trong 28 tâm. Kadàci: Tùy lúc. Nànà: Khác, sai khác. Jàyanti: Sanh ra. Upekkhàsahagatesu: Trong những tâm câu hữu với xả. Karunà: Bi. Mudità: Hỷ. Na santi: Không có. Keci: Một vài người. Vadanti: nói, thuyết.

III. VIỆT VĂN.

- 15b) Các vô lượng tâm sở khởi lên tùy lúc và riêng biệt trong 28 tâm sau đây: Đại hành tâm từ 15 đệ ngũ thiên tâm, 8 Dục giới thiện tâm, 8 Hữu nhân Dục giới duy tác tâm. Có vài vị có ý kiến rằng Bi và Hỷ không thể khởi trong những tâm câu hữu và xả.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Karunà (bi) là lòng thương xót trước sự đau khổ của người khác; và Mudità (hỷ) là sự hoan hỷ đối với sự hưng thịnh của người khác. Chúng được gọi là vô lượng vì chúng bao trùm vô lượng chúng sanh trên thế giới. Chúng khởi lên tùy lúc và riêng biệt, vì cả hai không thể đồng khởi một lần. Các tâm Mahaggata (Đại hành) có tất cả là 27 (Sắc giới 15 và Vô sắc giới 12). Trừ 15 Đệ ngũ thiên tâm, nên chỉ còn 12 tâm.

---o0o---

HUỆ CĂN TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

- 15c) Pannà pana dvàdasasu nànasampayuttakàmàvacaracittesu ceva sabbesu pancatimsamahaggatà lokuttaracittesu ceti sattacattàlisacittesu sampayogam gacchatìti.

II. THÍCH VĂN.

- Pannà: Huệ Dvàdasasu: Trong 12. Nànasampayutta-kàmàvacaracittesu: Trong những Dục giới tâm tương ưng với trí. Sabbesu: Trong tất cả. Pancatimsamahaggatalokuttaracittesu: Trong 35 Đại Hành và Siêu thế tâm. Sattacattàlisacittesu: Trong 47 tâm. Sampayogam gacchanti: Đồng khởi lên với.

III. VIỆT VĂN.

- 15c) Huệ căn khởi lên trong 47 căn như sau: 12 Dục giới tâm tương ứng với trí, và tất cả 35 Đại hành tâm và Siêu thế tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Huệ căn (Pannindriya) được khởi lên trong 47 căn như sau:

Nānasampayuttakāmāvacara (kusula + vipāka + kriyā): 12

Mahaggata + Lokuttara (15 + 12 + 8): 35

Tổng cộng: 47

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 16) Ekūnavīsati dhammā jāyantekūnasatthisu.
Tayo solasacittesu atthavīsatiyam dvayam
Pannā pakāsità sattacattālisavidhesu pi,
Sampayuttā catuddhevam Sobhaneseva Sobhanā.

II. THÍCH VĂN.

- Ekūnavīsati: 19 Dhammā: Pháp Jāyanti: Sanh ra. Ekūnasatthisu: Trong 59 tâm. Tayo: Ba. Solasacittesu: Trong 16 tâm. Atthavīsatiyam: Trong 28 tâm. Dvayam: Hai. Pannā: Trí. Pakāsità: Được giải thích. Sattacattālisavidhesu: Trong 47 tâm. Sampayuttā: Tương ứng. Catuddhevam: 4 phần. Sobhanesu: Trong Tịnh quang tâm. Sobhanā: Các Tịnh quang tâm sở.

III. VIỆT VĂN.

- 16) 19 pháp sanh ra trong 59 tâm. Ba pháp sanh ra trong 16 tâm, 2 pháp sanh ra trong 28 tâm. Huệ được tìm thấy trong 47 tâm. Như vậy các Tịnh quang tâm sở tương ứng với các Tịnh quang tâm theo 4 phân loại.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Bài kệ này tóm tắt sự sanh khởi các tịnh quang tâm sở trong các tịnh quang tâm.

Các Tịnh quang tâm sở chỉ hiện khởi trong các Tịnh quang tâm (Sobhana) như sau:

- 1) 19 Biến hành (Sobhana sàdhàranà) trong tất cả 59 Tịnh quang tâm.
- 2) 3 tâm sở chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng trong 16 Thiện tâm (8 Dục giới thiện tâm + 8 Siêu thế thiện tâm).
- 3) Hai tâm sở Bi và Hỷ (Karunà + mudità) có mặt trong 28 tâm (Mahaggata, (trừ đệ ngũ thiền) 12 + Kàmàvacarakusala 8 + Sahetukakàmàvacarakriyà 8).
- 4) Huệ tâm sở có mặt trong 47 tâm (Nànasampayuttakàmàvacara 12 + Mahaggata 27 + Lokuttara 8).

---o0o---

PHẦN BA - LOẠI TÂM NÀO CÓ NHỮNG LOẠI TÂM SỞ NÀO VÀ BAO NHIÊU TÂM SỞ

I. PÀLI VĂN.

- 17) Issà-macchera-kukkucca-Virati-karunàdayo.
Nàna kadàci mào ca thina-middham tathà saha.
Yathàvuttànusàrena sesà niyatayogino,
Sangaham ca pavakkhàmi tesan dani yathàraham.

II. THÍCH VĂN.

- Tật. Macchera: Xan tham. Kukkucca: Hối. Virati: Tiết chế tâm.
Karunàdayo: Bi v.v... Nàna: Riêng biệt. Kadàci: Tùy lúc. Mào: Mạn.
Thinamiddham: Hôn trầm thuy miên. Tathà: Như vậy. Saha: Với.
Yathàvuttànusàrena: Theo như đã nói trước. Sesà: Còn lại. Niyatayogino:
Chỗ đã định sẵn. Sangaham: Sự phối hợp. Pavakkhàmi: Tôi nói đến. Tesan:
Của chúng, chỉ cho các tâm sở. Dàni. Nay Yathàraham: Tùy theo thích hợp.

III. VIỆT VĂN.

- 17) Tật, xan tham, hối (3) Tiết chế tâm sở, (2) vô lượng tâm sở và mạn khởi lên riêng biệt và tùy lúc. Hôn trầm và thụy miên cùng khởi với nhau một lần. Còn những tâm sở còn lại khởi lên tại những chỗ đã định sẵn như đã nói đến trước. Nay tôi nói đến sự phối hợp của chúng.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Các Tâm sở còn lại tức là $52 - 11 = 41$ tâm sở, những tâm sở này khởi lên trong những tâm định sẵn, như đã nói trong chương trước.

---o0o---

SỰ PHỐI HỢP CHUNG CỦA CÁC LOẠI TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 18) Chattimsànuttare dhammà pancatimsa mahaggate.
Atthatimsāpi labbhanti kàmàvacarasobhane.
Sattavīsatiyapunnamhi dvādasāhetuke ti ca,
Yathāsambhavayogena pancadhà tattha sangaho.

II. THÍCH VĂN.

- Chattimsa: 36. Anuttare: Trong siêu thế tâm. Pancatimsa: 35 Mahaggate: Trong Đại hành tâm. Atthatimsa: 38 Labbhanti: Được tìm thấy. Kàmàvacarasobhane: Trong những tâm tịnh quang ở Dục giới. Sattavīsati: 27. Apunnamhi: Trong những bất thiện tâm. Dvādasā: 12 tâm sở. Ahetuke: Trong vô nhân tâm. Yathāsambhavayogena: Tùy theo sự sanh khởi. Pancadhà: Có năm phần. Tattha: Ở đây. Sangaho: Sự phối hiệp.

III. VIỆT VĂN.

- 18) Ở đây sự phối hiệp các tâm sở tùy theo sự sanh khởi của chúng có năm phần như sau: 36 tâm sở phối hợp với Siêu thế tâm, 35 tâm sở phối hiệp với Đại hành tâm, 38 tâm sở phối hiệp ở các Dục giới tịnh quang tâm, 27 tâm sở phối hiệp với 12 bất thiện tâm, và 12 tâm sở phối hiệp với vô nhân tâm.

VỚI SIÊU THỂ TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 19) Katham? Lokuttaresu tàva atthasu pathamajjhànikacittesu annasamànà terasa cetasikà, appamannàvajjità tevìsati sobhanacetasikà ceti chattimsa dhammà sangaham gacchanti. Tathà dutiyajjhànikacittesu vitakkavajjà. Tatiyajjhànikacittesu vitakkavicàravajjà. Catutthajjhànikacittesu vitakkavicàrapìtivajjà. Pancamajjhànikacittesu upekkhàсахagatà te eva sangayhantiti. Sabbathà pi atthasu lokuttaracittesu pancakajjhànavasena pancadhà va sangaho hotiti.

II. THÍCH VĂN.

- Katham: Sao. Lokuttaresu: Trong những siêu thể tâm. Tàva: Trước hết. Atthasu Patthamajjhànikacittesu: Trong 8 đệ nhứt thiên tâm. Annasamànà cetasikà: Đồng bất đồng tâm sở. Terasa: 13 Appamannàvajjità: Trừ vô lượng tâm sở. Tevìsati: 23 Sobhanacetasikà: Tịnh quang tâm sở. Chattimsa: 36. Sangaham gacchanti: Phối hợp. Dutiyajjhànikacittesu: Trong đệ nhị thiên tâm. Vitakkavajjà: Trừ tâm. Tatiyajjhànikacittesu: Trong đệ tam thiên tâm. Vitakkavicàravajjà: Trừ tâm, tứ. Catutthajjhànikacittesu: Trong đệ tứ thiên tâm. Vitakkavicàra-pìtivajjà: Trừ tâm, tứ và hỷ. Pancamajjhànikacittesu: Trong đệ ngũ thiên tâm. Upekkhàсахagatà: Tương ưng với xả. Te: Chúng nó. Sangayhanti: Được phối hợp.

III. VIỆT VĂN.

- 19) Sao? Trong những Siêu thể đệ nhứt thiên tâm, 13 đồng tâm sở, 23 tịnh quang tâm sở trừ 2 vô lượng tâm sở, như vậy có tất cả 36 tâm sở. Cũng vậy trong những Siêu thể đệ nhị thiên tâm, trừ Tâm tâm sở, trong những siêu thể đệ tam thiên tâm, trừ tâm, tứ và hỷ tâm sở, trong những siêu thể đệ ngũ thiên tâm, thêm vào xả tâm sở. Như vậy, trong 8 siêu thể tâm sự phối hợp các tâm sở chia thành 5 loại, tùy theo 5 thiên.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 36 Tâm sở phối hợp với 8 siêu thể đệ nhứt thiên tâm như sau:

Đồng bất đồng tâm sở (Annasamànà): 13

Tịnh quang tâm sở trừ 2 vô lượng tâm: 23

Tổng cộng: 36

Bi và Hỷ lấy chúng sanh làm đối tượng, nên không khởi trong các siêu thế tâm vì những tâm này lấy Niết bàn làm đối tượng. 35 tâm sở phối hợp với 8 Siêu thế nhị thiên tâm, chỉ trừ có Tầm tâm sở không có trong đệ nhị thiên. 34 tâm sở phối hợp với 8 Siêu thế đệ tam thiên, trừ tứ tâm sở không có mặt trong đệ tam thiên. 33 tâm sở phối hợp với 8 Siêu thế đệ tứ thiên, trừ tầm, tứ, hỷ tâm sở không có mặt trong đệ tứ thiên. 33 tâm sở phối hợp với 8 Siêu thế ngũ thiên, với xả tâm sở thay thế lạc tâm sở.

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 20) Chattimsa pancatimsàtha catuttimsa yathàkkamam.
Tettimsa-dvayamiccevam pancadhànuttare thità.

II. THÍCH VĂN.

- Chattimsa: 36 Pancatimsa: 35. Catuttimsa: 34. Yathàkkamam: Theo thứ lớp. Tettimsa: 33. Dvayam: 2. Iccevam: (iti + evam): Như vậy. Pancadhà: Có 5 loại. Anuttare: Siêu thế tâm. Thità: Thiết lập.

III. VIỆT VĂN.

- 20) Tùy theo thứ tự, 36 tâm sở, 35 tâm sở, 34 tâm sở, 33 tâm sở trong hai thiên tâm được phối hợp trong các siêu thế tâm theo 5 loại thiên tâm.

---o0o---
VỚI ĐẠI HÀNH TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 21) Mahaggatesu pana tisu pathamajjhànikacittesu tàva annasamànà terasa cetasikà viratittaya-vajjità dvàvīsati sobhanacetasikà ceti pancatimsa

dhammà sangham gacchanti. Karunàmudità panettha paccekameva yojetabbà.

Tathà dutiyajjhànikacittesu vitakkavajjà.

Tatijajjhànikacittesu vitakka-vicàravajjà.

Catutthajjhànikacittesu vitakka-vicàrapitivajjà.

Pancamajjhànikacittesu pana pannarasasu appamannàyo na labbhantìti...

Sabbathà pi sattavìsatimahaggatacittesu pancakajjhànavasena pancadhà va sangaho hotiti.

II. THÍCH VĂN.

- Mahaggatesu: Trong những đại hành tâm. Tìsu pathama-jjhànikacittesu tàva: Trước hết trong 3 đệ nhất thiền tâm. Annasamànà terasa cetasikà: 13 Đồng bất đồng tâm sở. Viratittayavajjità: Trừ ba tiết chế tâm sở. Dvàvìsati Sobhanacetasikà: 22 tịnh quang tâm sở. Pancatimsa dhammà sangham gacchanti: 35 pháp phối hợp nhau. Karunàmudità: Bi và hỷ. Panettha (Pana ettha): Ở nơi đây. Paccekameva yojetbbà: Phải phối hợp riêng. Pannarasasu: Trong 15. Appamannàyo: 2 vô lượng tâm sở. Na labbhanti: Không được tìm thấy. Sattavìsati: 27. Pancakajjhànavasena: Chia theo 5 thiền. Pancadhà: Có 5 phần. Sangaho: Sự phối hợp.

III. VIỆT VĂN.

- 21) Tóm lại, trong 27 Đại hành tâm, các tâm sở phối hợp với 5 Thiền theo 5 phân loại như sau:

Trong 3 đệ nhất thiền tâm, có 35 tâm sở phối hợp: 13 đồng bất đồng tâm sở, cộng với 22 tịnh quang tâm sở, trừ ba tiết chế tâm sở. Bi và Hỷ phối hợp riêng nhau.

Cũng vậy, trong đệ nhị thiền tâm, trừ tầm.

Trong đệ tam thiền tâm, trừ tầm và tứ.

Trong đệ tứ thiền tâm, trừ tầm, tứ và hỷ.

Trong 15 đệ ngũ thiền tâm, không có hai vô lượng tâm sở.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Trong Đại hành tâm, 35 tâm sở sau đây phối hợp trong ba đệ nhất thiên tâm (Kusala + Vipàka + Kriyà Thiện + Dị thực + Duy Tác).

Đồng bất đồng tâm sở (7 nhất thể biến hành tâm + 6 biệt cảnh): 13

Tịnh quang tâm sở (trừ ba tiết chế tâm): 22

Tổng cộng: 35

Bi và Hỷ đến riêng nhau. 3 Tiết chế tâm sở không có trong các thiên tâm, vì quá chú tâm trên các đối tượng tu hành. Trong ba đệ nhị thiên tâm, trừ tầm, chỉ có 34 tâm sở. Trong đệ tam thiên tâm, trừ tầm và tứ, chỉ có 33 tâm sở. Trong đệ tứ thiên tâm, trừ tầm, tứ và hỷ, chỉ có 32 tâm sở. Trong 15 đệ ngũ thiên tâm không có hỷ và lạc, vì những tâm này câu hữu với xả nên chỉ có $32 - 2 = 30$ tâm sở. Như vậy, các tâm sở, phối hợp với 27 Đại hành tâm, theo 5 thiên, dưới 5 phân loại.

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 22) Panca-timsa catuttimsa tettimsa ca yathàkkamam.
Battimsa ceva timsati pancadhà va mahaggate.

II. THÍCH VĂN.

- Pancatimsa: 35 Catuttimsa: 34 Tettimsa: 33. Yathàkkaman: Tùy theo thứ tự. Battimsa: 32 Timsati: 30. Pancadhà: 5 phân loại. Mahaggate: Trong Đại hành tâm.

III. VIỆT VĂN.

- 22) Trong các Đại hành tâm, theo 5 phân loại, 35, 34, 33, 32, và 30 tâm sở, tùy theo thứ tự phối hợp với các tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Câu kệ này tổng kết sự phối hợp các tâm sở trong các Đại hành tâm.

- 1) 35 tâm sở được tìm thấy trong 3 đệ nhất thiền tâm.
- 2) 34 tâm sở được tìm thấy trong 3 đệ nhị thiền tâm.
- 3) 33 tâm sở được tìm thấy trong 3 đệ tam thiền tâm.
- 4) 32 tâm sở được tìm thấy trong 3 đệ tứ thiền tâm.
- 5) 30 tâm sở được tìm thấy trong 15 đệ ngũ thiền tâm.

---o0o---

VỚI DỤC GIỚI TỊNH QUANG TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 23) Kàmàvacarasobhanesu pana kusalesu tàva pathamadvaye annasamànà terasa cetasikà, pancavìsati sobhanacetasikà ceti atthatimsa dhammà sangaham gacchanti. Appamannàviratiyo panettha panca pi paccekameva yojetabbà.

Tathà dutiyadvaye nànavajjità

Tatiyadvaye nànasampayuttà pìtivajjità.

Cattutthadvaye nànapìtivajjità te eva sangayhanti.

Kriyàcittesu pi virativajjità tatheva catusu pi dukesu catudhà va sangayhanti.

Tathà vipàkesu ca appamannàvirativajjità te eva sangayhanti ti sabbathà pi catuvisatikàmàvacarasobhanacittesu dukavasena dvàdasadhà va sangaho hotìti.

II. THÍCH VĂN.

- Kàmàvacara-sobhanesu kusalesu: Trong Dục giới tịnh quang thiền tâm. Pathamadvaye: Trong cặp thứ nhất. Sangaham gacchanti: Phối hợp vào. Appamannàviratiyo: Vô lượng tâm sở và tiết chế tâm sở. Paccekameva yojetabbà: Phối hợp riêng rẽ. Dutiyadvaye: Trong cặp thứ hai. Nànavajjità: Trừ trí. Sangayhanti: Bị phối hợp. Catusu dukesu: Trong bốn cặp. Dukavasena: Theo từng cặp. Dvàdasadhà: 12 trường hợp. Sangaho: Sự phối hợp.

III. VIỆT VĂN.

- 23) Trong Dục giới tịnh quang thiện tâm trong cặp đầu, 38 tâm sở phối hợp như sau: 13 Đồng bất đồng tâm sở và 25 Tịnh quang tâm sở. Vô lượng tâm sở và tiết chế tâm sở phối hợp riêng biệt. Trong cặp thứ hai, cũng một số tâm sở tương tự, trừ trí. Trong cặp thứ ba, tương ứng với trí nhưng không có hỷ. Trong cặp thứ tư, không có trí và hỷ. Trong Duy tác tâm sự phối hợp chia thành bốn cặp, trong 4 trường hợp và trong những tâm này không có tiết chế tâm sở. Cũng vậy trong các dị thực tâm, không có vô lượng tâm sở và tiết chế tâm sở. Như vậy các tâm sở trong Dục giới Tịnh quang tâm được phối hợp theo 12 cặp.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Trong 24 Dục giới Tịnh quang thiện tâm, một số tương tự các tâm sở phối hợp trong các tâm không cần nhắc bảo và cần được nhắc bảo. Sự phối hợp chia thành 12 cặp:

4 cặp trong thiện tâm,
4 cặp trong Dị thực tâm và
4 cặp trong Duy tác tâm.

---o0o---

TRONG 8 THIỆN TÂM:

38 tâm sở phối hợp trong cặp đầu (Somanassasahagatanānasampayutta asankhàrika, sasankhàrika: Câu hữu với Hỷ, tương ứng với trí, không cần nhắc bảo, cần được nhắc bảo).

Đồng bất đồng tâm sở: 13

Tịnh quang tâm sở: 25

Tổng cộng: 38

Bi, hỷ, chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng khởi lên riêng biệt, không phải hai tâm sở một lần. Như vậy, thật chỉ có 34 tâm sở khởi lên trong một tâm.

Trong cặp thứ hai câu hữu hỷ, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo, cần được nhắc bảo (Somanassasahagata, nànavippayutta, asankhàrika, sasankhàrika), không có trí, nên chỉ có: $38 - 1 = 37$ tâm sở.

Trong cặp thứ ba, câu hữu với xả, tương ứng với trí, không cần nhắc bảo, cần được nhắc bảo (Upekkhà-sahagata, nànasampayutta asankhàrika, sasankhàrikà) (Trí: nàna) có mặt nhưng (Hỷ: Pīti) không có. Như vậy chỉ có 37 tâm sở.

Trong cặp thứ tư câu hữu với xả, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo, cần được nhắc bảo (Upekkhà-sahagata, nànavippayutta, asankhàrika, sasankhàrikà) nàna và Pīti đều không có mặt. Như vậy chỉ có $38 - 2 = 36$ tâm sở.

---o0o---

TRONG 8 DUY TÁC TÂM:

3 Virati (Tiết chế tâm sở) không có trong tâm của vị A la hán. Như vậy, các tâm sở ở 8 Duy tác tâm cũng đồng với 8 thiện tâm, trừ 3 tiết chế tâm sở. Các vị A la hán đã diệt trừ (Tanhà (ái) và chúng Niết bàn, nên 3 Tiết chế không có ảnh hưởng.

Cặp thứ nhất: $38 - 3 = 35$

Cặp thứ hai: $37 - 3 = 34$

Cặp thứ ba: $37 - 3 = 34$

Cặp thứ tư: $36 - 3 = 33$

---o0o---

TRONG 8 DỊ THỰC TÂM:

2 Vô lượng tâm sở và 3 Tiết chế tâm sở không có mặt trong các Dị thực tâm. Như vậy cũng đồng một số tâm sở như trong Thiện tâm, trừ 5 tâm sở.

Cặp thứ nhất: $38 - 5 = 33$

Cặp thứ hai: $37 - 5 = 32$

Cặp thứ ba: $37 - 5 = 32$

Cặp thứ tư: $36 - 5 = 31$

TOÁT YẾU

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 24) Atthatimsa sattatimsa-dvayam chattimsakam subhe,
Pancatimsa catuttimsa-dvayam tettimsakam kriye.
Tettimsa pàke battimsa-dvayekatimsakam bhava,
Sahetuka-kàmàvacara-punnapàkakriyàmane.
Na vijjantettha viratì kriyàsu ca mahaggate,
Anuttare appamannà kàmapàke dvayam tathà.
Anuttare jhànadhammà appamannà ca majjhime,
Viratì nànapiti ca parittesu visesakà.

II. THÍCH VĂN.

- Atthatimsa: 38. Sattatimsa: 37. Dvayam: Hai. Chattimsakam: 36. Subhe: Trong thiện tâm. Pancatimsa: 35. Catuttimsa: 34. Tettimsakam: 33. Kriye: Trong Duy tác tâm. Tettimsa: 33. Pàke: Trong Dị thực tâm. Battimsa: 32. Ekatimsaka: 31. Bhava: Có. Sahetukakàmàvacara-punnapàka-kriyàmane: Trong hữu nhơn dục giới thiện, Dị thực và Duy tác tâm. Na vijjanti: Không có. Viratì: Tiết chế tâm. Kriyàsu: Trong các Duy tác tâm. Mahaggate: Trong Đại hành tâm. Anuttare: Trong Siêu thế tâm. Kàma pàke: Trong dị thực tâm ở Dục giới. Dvayam tathà: Cũng vậy, cả hai tiết chế và vô lượng tâm sở. Jhàna-dhammà: Các pháp về thiền. Majjhime: Các tâm ở giữa tức là Đại hành tâm. Parittesu: Trong các Dục giới tâm. Visesakà: Sự sai khác nhau.

III. VIỆT VĂN.

- 24) Trong (24) Hữu nhân Dục giới, thiện, dị thực và Duy tác tâm, có 38, 37, 37 và 36 tâm sở phối hợp (trong 4 cặp thiện tâm).

Trong (4 cặp của) Duy tác tâm, có 35, 34, 34, và 33 tâm sở.

Trong (4 cặp của) Dị thực tâm có 33, 32, 32, và 31 tâm sở.

3 Tiết chế tâm sở không khởi lên trong các Duy tác tâm và Đại hành tâm. 2 vô lượng tâm sở không khởi lên trong các Siêu thế tâm. Trong các Dục giới Dị thực, không có 2 vô lượng tâm sở và 3 Tiết chế tâm sở. Các siêu thế tâm sai khác nhau trong các tâm sở về thiền. Các Đại hành tâm sai khác nhau trong các tâm sở về thiền hay trong các vô lượng tâm sở.

Các Dục giới thiện tâm sở có thể phối hợp với một trong 3 tiết chế tâm trong một thời, có thể tương ưng với Trí (nàna) hay không, có thể cấu hữu với hỷ (Somanassa) hay không.

---o0o---

VỚI BÁT THIỆN TÂM - 4 BÁT THIỆN TÂM ĐẦU TIÊN

I. PÀLI VĂN.

- 25) Akusalesu pana lobhamùlesu tàva pathame asankhàrike annasamàna terasa cetasikà, akusalasàdhàranà cattàro càti sattarasa lobhaditthihi saddhim ekùnavisatì dhammà sangaham gacchanti.

Tatheva dutiye asankhàrike lobhamàna. Tatiye tatheva pìtivajjità lobhaditthihi saha atthàrasa. Catutthe tatheva lobhamàna.

II. THÍCH VĂN.

- Akusalesu lobhamùlesu: Trong những bất tham thiện tâm Pathame asankhàrike: Trong tâm thứ nhất không cần được nhắc bảo. Akusalasàdhàranà cattàro càti: Và 4 Bất thiện biến hành tâm sở. Lobhaditthihi saddhim: Cùng với tham và tà kiến. Ekùnavisatì: 19, Sangaham gacchanti: Phối hợp với nhau. Dutīye asankhàrikà: Trong đệ nhị tâm không cần được nhắc bảo. Lobhamàna: Tham với mạn.

III. VIỆT VĂN.

- 25) Trong đệ nhất tâm không cần được nhắc bảo của các tham tâm bất thiện, có 19 tâm sở phối hợp như sau: 13 đồng bất đồng tâm sở, 4 bất thiện biến hành tâm sở và tham cùng tà kiến tâm sở.

Cũng vậy, trong đệ nhị tâm không cần nhắc bảo, có tham và mạn tâm sở. Cũng vậy trong đệ tam tâm không cần nhắc bảo có 18 tâm sở, trừ hỷ, có tham và tà kiến. Trong đệ tứ tâm không cần nhắc bảo, cũng (một số tâm sở), có tham và mạn.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Trong tâm không cần nhắc bảo thứ nhất, vì tương ứng với tà kiến và thuộc tham tâm nên có tâm sở tham và tà kiến. Trong tâm thứ hai không cần nhắc bảo, vì không tương ứng với tà kiến nên tà kiến được mạn tâm sở thay thế. Trong tâm thứ ba không cần nhắc bảo chỉ có 19 tâm sở, có tà kiến nhưng không có hỷ. Trong tâm thứ tư không cần nhắc bảo, cũng chỉ có 18 tâm sở mà thôi.

---o0o---

VỚI TÂM THỨ 5 VÀ 5 TÂM CẦN ĐƯỢC NHẮC BẢO

I. PÀLI VĂN.

- 26) Pancame pana patighasampayutte asankhàrike doso, issà, macchariyam, kukkuccam ceti catùhi saddhim pìtivajjta te eva vīsati dhammā sangayhanti. Issamaccherakukkuccāni panettha paccekam eva yojetabbāni. Sasankhàrikapancake pi tath'eva athīnamiddhena visesetvā yojetabbā.

II. THÍCH VĂN.

- Pancame patighasampayutte asankhàrike: Trong tâm thứ 5 không cần nhắc bảo, tương ứng với sân. Doso, issà, macchariyam, kukhuccam: Sân, tật, xan tham, hối. Paccekam: Mỗi một, riêng biệt. Yojetabbāni: Được phối hợp. Sasankhàrika pancake: Trong 5 tâm cần được nhắc bảo. Thīnamiddhena: Có thụy miên và hôn trầm. Visesetvā: Sau khi phân biệt.

III. VIỆT VĂN.

- 26) Trong tâm thứ năm không cần nhắc bảo tương ứng với sân có 20 tâm sở phối hợp, tức là trừ hỷ và có 4 tâm sở: sân, tật, xan tham và hối. Tật, xan tham, hối phối hợp riêng biệt. Trong 5 tâm cần được nhắc bảo, cũng có một số tâm sở tương tự, chỉ thêm vào thụy miên và hôn trầm.

VI. THÍCH NGHĨA.

- 20 tâm sở phối hợp với tâm thứ năm không cần nhắc bảo như sau:

Đồng bất đồng tâm sở trừ hỷ: 12

Bất thiện biến hành tâm sở: 4

Sân, tật, xan tham, hối: 4

Tổng cộng: 20 tâm sở

Trong 5 tâm cần được nhắc bảo, số tâm sở giống nhau với các tâm không cần nhắc bảo, chỉ khác vì cần được nhắc bảo nên phải thêm hai tâm sở hôn trầm và thụ miên vào. Như vậy số tâm sở như sau:

- 1) $19 + 2 = 21$ (với tham và tà kiến)
- 2) $19 + 2 = 21$ (với tham và mạn)
- 3) $18 + 2 = 20$ (với tham và tà kiến)
- 4) $18 + 2 = 20$ (với tham và mạn)
- 5) $20 + 2 = 22$ (với sân, tật, xan tham và hối)

Trong các đồng bất đồng tâm sở, không có Pīti (hỷ) trong ba tâm cuối.

---o0o---

VỚI HAI SI TÂM VÀ TỔNG KẾT

I. PÀLI VĂN.

- 27) Chandapītivajjita pana annasamāna ekādasa, akusalasadhāraṇa cattāro ca ti pannarasa dhammā uddhaccasahagata sampayujjanti. Vicikicchāsahagatacette ca adhimokkha-virahitā vicikicchāsahagatā tatheva pannarasa-dhammā samupalabbhanti ti. Sabbathā pi dvādasākusalacittuppādesu paccekam yojjiyamāna pi ganānavasena sattadhā va sangahitā bhavanti ti.

II. THÍCH VĂN.

- Chandapītivajjita: Trừ dục và hỷ. Sampayujjanti: Phối hợp. Adhimokkha-virahitā: Trừ thắng giải. Samupalabbhanti: Được tìm thấy. Sabbathā: Tổng

kết. Paccekam yojjyamàna: Sự phối hợp mỗi mỗi tâm. Gananasena: Tùy theo số lượng. Sattadhà: Có 7 phần. Sangahità: Được phối hợp.

III. VIỆT VĂN.

- 27) Trong tâm tương ứng với trạo cử, 15 tâm sở phối hợp tất cả; 11 đồng bất đồng tâm sở trừ dục và hỷ, cộng với 4 Tâm thiện biến hành tâm sở. Trong tâm tương ứng với nghi, trừ thắng giải tâm sở, nhưng câu hữu với nghi, có 15 tâm sở phối hợp. Tổng kết, trong 12 bất thiện tâm, tùy theo số lượng của các tâm sở phối hợp với mỗi tâm, sự phối hợp được hình thành theo 7 phân loại.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Trong tâm tương ứng với trạo cử, không thể có Chanda (Dục) vì tâm này muội lực và không hoạt động. Tâm này không có hỷ vì câu hữu với xả. Trong tâm tương ứng với nghi, không có thắng giải nhưng có nghi nên có 15 tâm sở. 7 phân loại được chia như sau:

19 tâm sở (không cần nhắc bảo, Tham, thứ nhất, thứ ba)

18 tâm sở (không cần nhắc bảo, Tham, thứ năm, thứ bảy)

20 tâm sở (không cần nhắc bảo, Sân, thứ nhất)

21 tâm sở (cần được nhắc bảo, Tham, thứ hai và thứ tư)

20 tâm sở (cần được nhắc bảo, Tham, thứ sáu và thứ tám)

22 tâm sở (cần được nhắc bảo, Sân, thứ hai)

15 tâm sở (Si tâm, thứ nhất và thứ hai)

---o0o---

NHỮNG TÂM SỞ PHỐI HỢP VỚI TẤT CẢ BẤT THIỆN TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 28) Ekunavisatthàrasa visekavisa visati.

Dvāvīsa pannaraseti sattadhākusale thitā.
Sādhāraṇā ca cattāro samāṇā ca dasāpare,
Cuddasete pavuccanti sabbākusalayogino.

II. THÍCH VĂN.

- Ekūnavīsa: 19. Atthārasa: 18. Vīsa: 20. Ekavīsa: 21. Visati: 20. Dvāvīsa: 22. Pannarasa: 15. Sattadhā: 7 phần. Akusale thitā: Được tìm thấy trong các tâm bất thiện. Sādhāraṇā Cattāro: 4 Bất thiện - bốn hành. Samāṇā dasāpare: Thêm 10 đồng bất đồng tâm sở: Cuddasa: 14. Ete: Những tâm sở ấy. Sabbākusalayogino: Phối hợp với tất cả bất thiện tâm.

III. VIỆT VĂN.

- 28) 19, 18, 20, 21, 22, 15 tâm sở phối hợp theo bảy loại với các tâm bất thiện. 4 bất thiện biến hành tâm sở cộng với 10 đồng bất đồng tâm sở, như vậy 14 tâm sở phối hợp với tất cả bất thiện tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Câu kệ đầu tóm tắt số lượng các tâm sở phối hợp với 12 bất thiện tâm theo 7 loại: Câu kệ thứ hai nói đến 14 tâm sở có mặt trong tất cả 12 bất thiện tâm. 14 tâm sở ấy là 4 Bất thiện biến hành tâm sở, cộng với 10 Đồng bất đồng tâm sở trừ Dục, hỷ và thắng giải.

---o0o---

VỚI VÔ NHÂN TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 29) Ahetukesu pana hasanacitte tàva chandavajjitā annasamāṇā dvādasa dhammā sangham gacchanti.
Tathā votthapane chandapītivajjitā.
Sukkhasantīrane chandaviriyavajjitā -
Manodhātuttikāhetukapatisandhiyugale chandapītiviriyavajjitā.
Dvipancavinnāne pakinnakavajjitā te yeva sangayhantīti.
Sabbathā pi atthārasasu ahetukesu ganavasena catudhā va sangaho hotī ti.

II. THÍCH VĂN.

- Ahetukesu: Trong các vô nhân tâm. Hasanacite: Tiểu sanh tâm.
Chandavajjità: Trừ dục. Votthapane: Xác định tâm. Sukkhasantirane: Suy
đặc tâm câu hữu với lạc. Manodhātuttika: 3 ý giới tâm.
Ahetukapatisandhiyugale: Một cặp vô nhân kiết sanh thức tâm.
Dvipancavinnāne: 10 thức tâm. Pakinnakavajjità: Trừ biệt cảnh tâm sở.
Gananavasena: Theo số lượng.

III. VIỆT VĂN.

- 29) Trong những vô nhân tâm, ở tiểu sanh tâm, 12 Đồng bất đồng tâm sở
trừ dục phối hợp. Cũng vậy trong xác định tâm, trừ Dục và Hỷ. Trong suy
đặc tâm câu hữu với hỷ, trừ Dục và Tinh tấn. Trong ba ý giới tâm được gọi
là một cặp vô nhân kiết sanh thức, không có Dục, Hỷ và tinh Tấn.

Trong 10 thức tâm, trừ biệt cảnh tâm sở, các tâm sở khác được phối hợp.
Tóm lại, trong 18 vô nhân tâm, sự phối hợp chia thành 4 loại, theo số lượng
của các tâm sở.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Theo số lượng các tâm sở phối hợp, 18 vô nhân tâm được chia như sau:

1) Hasituppāda: Tiểu sanh tâm chỉ có 12 tâm sở tức là 12 Đồng bất đồng tâm
sở, (trừ dục).

2) Trong xác định tâm (Votthapana), chỉ có 11 Đồng bất đồng tâm sở, trừ
Dục và Hỷ. Votthapana (Xác định tâm) tức là ý môn hướng tâm
(manodvārāvajjanacitta).

3) Somanassasahagata-santirana (Suy đặc tâm câu hữu với Hỷ) không có
Dục và Tinh tấn, nên chỉ có 11 Đồng bất đồng tâm sở trừ Dục và Tinh tấn.

4) Pancadvārāvajjana (ngũ môn hướng tâm), Sampaticchana (Tiếp thọ tâm),
Santirana (Suy đặc tâm).

Ngũ môn hướng tâm và hai tiếp thọ tâm được gọi là manodhātuttika hay Ba
ý giới tâm. Thiện và bất thiện Suy đặc tâm câu hữu với xả sanh ra Ahetuka
Patisandhi (vô nhân kết sanh thức). Hai tâm này được gọi là Ahetuka-
patisandhi yugala hay một cặp vô nhân kiết sanh thức. Dục, Hỷ và Tinh tấn

không có trong 5 tâm sau này: Ngũ môn hướng tâm, vô nhân bất thiện dị thực tiếp thọ tâm, vô nhân thiện dị thực tiếp thọ tâm, vô nhân bất thiện dị thực suy đặc tâm câu hữu với xả và vô nhân thiện dị thực suy đặc tâm câu hữu với xả.

Như vậy các tâm này chỉ có 10 Đồng bất đồng tâm sở trừ Dục, Hỷ và Tinh tấn.

5) Dvipancavinnāna (10 thức tâm) không có các biệt cảnh tâm sở. Như vậy các tâm này chỉ có bảy Sabbacitasādhāraṇā (Nhứt thể biến hành tâm sở), vì các tâm này chỉ thuần cảm giác.

TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 30) Dvādasekādasa dana satta ca ti catubbidho
Atthārasāhetukesu cituppādesu sangaho.
Ahetukesu sabbattha satta sesā yathāraham.
Itivithārato vutto tettimsavidhasangaho.
Itthan cittāviyuttānam sampayogam ca sangaham,
Natva bhedaṃ yathāyogam cittaṃ samamuddise.

II. THÍCH VĂN.

- Dvādasa: 12 Ekādasa: 11. Dasa: 10. Satta: 7. Catubbiho: Có 4 loại.
Atthārasāhetukesu: Trong 18 vô nhân tâm. Cittuppādesu: Trong những tâm sanh khởi lên. Sangaho: Sự phối hợp. Sesā: Các tâm còn lại. Yathāraham: Tùy theo sự thích ứng. Vitthārato vutto: Nói rộng ra. Tettimsavidhasangaho: Sự phối hợp có 33. Ittham: Như vậy. Cittāviyuttānam: Các tâm sở phối hợp với tâm. Sampayogam: Sự phối hợp. Sangaham: Sự phân loại. Natva: Sau khi biết. Bhedaṃ: Sự phân biệt. Yathāyogam: Tùy theo sự phối hợp. Samamuddise: Giải thích.

III. VIỆT VĂN.

- 30) 12, 11, 10, 7, chia thành 4 loại. Đó là sự phối hợp với các tâm sở trong 18 vô nhân tâm.

Trong các vô nhân tâm, 7 Biến hành tâm sở có mặt trong tất cả, còn các Biệt cảnh tâm sở, thì có mặt trong những tâm thích hợp. Như vậy nói cho rộng ra, là sự phối hợp của các tâm sở trong 33 phân loại.

Sau khi đã biết sự phối hợp và phân loại của các tâm sở, cần phải giải thích sự phối hợp của tâm sở với các tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

Bản đồ sau này giải thích số lượng của các tâm sở khi phối hợp với 18 vô nhân tâm.

	CÁC TÂM SỞ	SỐ TÂM SỞ	
1)	Hasituppàda (Annasamàna, trừ Chanda)	12	I
2)	Votthapana (Annasamàna, trừ Chanda, Piti)	11	II
3)	Somanassasahagata-santirana (trừ Chanda và Viriya)	11	
4)	Pancadvàràvajjana, Sampaticchana (2), Santirana (2), trừ Chanda, Piti, Viriya.	10	III
5)	Dvipancavinnàna (10)	7	IV

33 phân loại của sự phối hợp các tâm sở trong các tâm được chia như sau:

Lokuttara (Siêu thế tâm): 5
 Mahaggata (Đại hành tâm): 5
 Kàmàvacara (Dục giới): 12
 Akusala (Bất thiện): 7
 Ahetuka (Vô nhân): 4
 Tổng cộng: 33

---o0o---

CHƯƠNG THỨ BA : PAKINNAKA: LINH TINH

I. PÀLI VĂN.

- 1) Sampayuttà yathàযোগam tepanààsa sabhàvato

Cittacetāsikā dhammā tesam dāni yathārahama,
Vedanāhetuto kiccadvārārammanavattūto,
Cittuppadavaseneva sangaho nāma niyate.

II. THÍCH VĂN.

- Sampayuttā: Tương ứng. Yathāyogama: Theo sự phối hợp. Tepannāsa: 53.
Sabhāvato: Đúng với sự thật. Yathārahama: Theo sự thích hợp. Vedanā: Thọ.
Hetuto: Theo nhân. Kicca: Công tác. Dvāra: Môn. Ārammana: Đối tượng.
Vattūto: Theo căn cứ. Cittuppadavasena: Theo tâm. Sangaho: Sự phối hợp,
phân loại. Niyate: Được đề cập đến, bàn đến.

III. VIỆT VĂN.

- 1) Các tâm và tâm sở phối hợp nhau sự thật có 53 pháp. Nay sự phối hợp
các tâm và tâm sở, xem tâm như một đơn vị được đề cập đến, theo sự thích
hợp về phương diện thọ, nhân, công tác, môn, đối tượng và căn cứ.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 89 tâm được xem như là một đơn vị + với 52 tâm sở thành 53 pháp.

---o0o---

PHÂN LOẠI THEO THỌ

I. PÀLI VĂN.

- 2) Tatthā vedanāsangahe tāva tividhā vedanā: Sukham, dukkham,
adukkhamasukham ceti. Sukham, dukkham, somanassam, domanassam,
upekkhāti ca bhedenā pana pancadhā hoti.

II. THÍCH VĂN.

- Vedanāsangahe: Trong phân loại về thọ. Adukkhamasukham: Vô lạc vô
khổ thọ. Bhedenā: Theo sự phân loại. Pancadhā: Có 5 loại.

III. VIỆT VĂN.

- 2) Ở đây không theo phân loại về thọ có 3: lạc, khổ, vô lạc vô khổ. Và cũng chia thành 5: Lạc, khổ, hỷ, ưu, xả.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Thọ là một tâm sở có mặt trong tất cả tâm. Thọ có ba: lạc, khổ, và xả. Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức câu hữu với xả, nhưng thân thức vì tinh nhuệ hơn nên câu hữu với Lạc hay với Khổ.

Các tác hành tâm (Javana) có thể câu hữu với hỷ (Somanassa) nếu đối tượng khả ái, và câu hữu với ưu (Domanassa) nếu đối tượng không khả ái, nhưng nếu đối tượng quá khả ái, thời hỷ (Somanassa) có thể khởi lên với Santiranacitta (Suy đặc tâm).

---o0o---

LẠC, KHỔ, HỶ, ƯU VÀ XẢ

I. PÀLI VĂN.

- 3) Tattha sukhasahagatam kusalavipàkam kàyavinnànam ekameva. Tathà dukkhasahagatam akusalavipàkam kàyavinnànam. Somanassasahagatacittàni pana lobhamulàni cattàri. Dvādasakāmāvacarasobhanāni. Sukhasantirana-hasanāni ca dve ti atthārasa kāmāvacaracittāni ceva pathamadutiya-tatiya-catuttha-jjhānasankhātāni catucattālisa mahaggatta-lokuttaracittāni ceti dvāsatthividdhāni bhavanti. Domanassasahagatacittāni pana dve patighacittāneva. Sesāni sabbāni pi pancapannāsa upekkhāsahagatacittānevā ti.

II. THÍCH VĂN.

- Sukhasantirana-hasanāni: Suy đặc tâm câu hữu với lạc và tiêu sanh tâm. Sankhātāni: Được gọi là. Dvāsatthi Vidhāni: Có 62 loại. Pancapannāsa: 55.

III. VIỆT VĂN.

- 3) Ở đây, có một thiện dị thực thân thức câu hữu với lạc. Cũng vậy có một bất thiện dị thực thân thức câu hữu với khổ. Về tâm câu hữu với hỷ, có bốn tham tâm, 12 Dục giới Tịnh quang tâm, hai Suy đặc tâm và Tiêu sanh tâm câu hữu với hỷ. Như vậy có 18 Dục giới tâm. Lại có 44 Đại hành và Siêu thế

tâm được gọi là đệ nhất, đệ nhị, đệ tam và đệ tứ thiền. Tổng cộng có 62 tâm. Có hai sân tâm câu hữu với ưu. Còn lại có tất cả 55 tâm câu hữu với xả.

IV. THÍCH NGHĨA.

Chỉ có một tâm câu hữu với Lạc, tức là thiện dị thực thân thức. Chỉ có một tâm câu hữu với khổ tức là bất thiện dị thực thân thức. Có 62 tâm câu hữu với Hỷ như sau:

Tương ưng với tham:	4	18 Dục giới tâm
Dục giới Tinh quang (Thiện + Dị thực + Duy tác):	12	
Suy đặc tâm câu hữu với Hỷ (Vô nhân, Thiện, Dị thực):	1	
Tiểu sanh tâm:	1	Đại hành và Siêu thế tâm
Các đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ thiền tâm:	44	
<i>Tổng cộng:</i>	<i>62 tâm</i>	

Chỉ có hai tâm câu hữu với ưu tức là hai Sân tâm.

Còn lại có 55 tâm câu hữu với xả như sau:

Tham tâm:	4
Si tâm:	2
Vô nhân bất thiện dị thực trừ thân thức:	6
Vô nhân thiện dị thực trừ thân thức và Suy đặc tâm câu hữu với Hỷ:	6
Vô nhân Duy tác trừ Tiểu sanh tâm:	2
Dục giới Tinh quang tâm (Thiện + Dị thực + Duy tác):	12
Các ngũ thiền tâm:	23
<i>Cộng chung:</i>	<i>55</i>

TÓM TẮT

I. PÀLI VẤN.

- 4) Sukham dukkham upekkhàti tividhà tattha vedanà.
Somanassam domanassamiti bhedenà pancadhà.
Sukhamekattha dukkham ca domanassam dvaye thitam,
Dvāsattisu somanassam pancapannāsaketarà.

II. THÍCH VẤN.

- Tividhà: Có 3 loại. Bhedenà: Phân loại. Pancadhà: Có 5 phần. Sukham:
Lạc Ekattā: Chỉ một. Dvaye: Hai. Dvāsattisu: Trong 62 tâm.
Pancapannāsa: Có 55 tâm. Itarà: Thọ khác tức là Upekkhā (xả)

III. VIỆT VẤN.

- 4) Thọ có ba: Lạc, khổ, xả. Hoặc có 5, cộng với hỷ và ưu. Lạc có một, khổ có một. Ưu có hai. Hỷ có trong 62 tâm và Xả có trong 55 tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đây là bài kệ tóm tắt các loại thọ (có 3, hay 5) và số lượng các tâm câu hữu với lạc, khổ, ưu, hỷ và xả.

---o0o---

PHÂN LOẠI THEO NHÂN - 6 NHÂN

I. PÀLI VẤN.

- 5) Hetusangahe hetavo nāma lobho, doso, moho, alobho, adoso, amoho,
cāti chaddhā bhavanti.

II. THÍCH VẤN.

- Hetusangahe: Phân loại về nhân, Hetavo: Các nhân. Chaddhā: Có 6 loại.

III. VIỆT VẤN.

- 5) Phân loại về nhân có 6 loại, tức là tham, sân, si, vô tham, vô sân và vô si.

---o0o---
VÔ NHÂN VÀ HỮU NHÂN TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 6) Tattha pancadvàràvajjana-dvipancavinnānasampaticchanasantirana-votthapana - hasanavasena atthàrasa ahetukacittāni nāma. Sesāni sabbāni pi ekasattati cittāni sahetukāneva.

II. THÍCH VĂN.

- Sesāni: Các tâm còn lại. Ekasattati: 71. Sahetukāni: Có nhân.

III. VIỆT VĂN.

- 6) Ở đây, ngũ môn hướng tâm, 10 thức tâm, tiếp thọ tâm, suy đặc tâm, xác định tâm, tiểu sanh tâm, 18 tâm này gọi là vô nhân tâm. Tất cả những tâm còn lại là 71 hữu nhân tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Sở dĩ gọi là hetu (nhân) vì chúng là nguồn gốc cho tất cả thiện và bất thiện tâm. Xác định tâm tức là ý môn hướng tâm.

MỘT NHÂN, HAI NHÂN VÀ BA NHÂN TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 7) Tatthāpi dve momūhacittāni ekahetukāni. Sesāni dasa akusalacittāni ceva nānavippayuttāni dvādasa kāmāvacarasobhanāni ceti dvāvīsati duhetukacittāni. Dvādasanānasampayuttakāmāvacarasobhanāni ceva pancatimsa mahaggata-lokuttaracittāni ceti sattacattālīsa tihetukacittānīti.

II. THÍCH VĂN.

- Pancatimsa: 35. Mahaggatalokuttaracittàni: Đại hành siêu thế tâm. Sattacattàlisa: 47. Tihetukacittàni: Tam nhân tâm. Duhetukavittàni: Nhị nhân tâm.

III. VIỆT VĂN.

- 7) Ở đây, hai si tâm là nhứt nhân tâm. 10 bất thiện tâm còn lại cộng với 12 Dục giới tịnh quang tâm không tương ưng với trí, như vậy có 22 nhị nhân tâm. 12 Dục giới tịnh quang tâm tương ưng với trí, 35 Đại hành, siêu thế tâm, như vậy có 47 tam nhân tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Hai si tâm chỉ có si tâm sở nên gọi là nhứt nhân tâm; 10 bất thiện tâm còn lại và 12 Dục giới tịnh quang tâm không tương ưng với trí chỉ có hai nhân. 8 tham tâm chỉ có tham và si, 2 sân tâm chỉ có sân và si. 12 tịnh quang tâm không tương ưng với trí chỉ có vô tham và vô sân. Nên có tất cả là 22 nhị nhân tâm. 12 Dục giới tịnh quang tâm tương ưng với trí, 27 Đại hành và 8 Siêu thế tâm có ba nhân, tức là vô tham, vô sân và vô si.

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 8) Lobho doso ca moho ca hetu akusalà tayo.
Alobhàdosà mohà ca kusalà byàkatà tathà.
Ahetukatthà rasekahetukà dve duvīsati,
Duhetukà matà sattacattàlisa tihetukà.

II. THÍCH VĂN.

- Tayo: Ba. Kusala: Thiện. Abyàkatà: Vô ký. Duvīsati: 22. Ekahetukà: Một nhân tâm. Matà: Được xem là. Sattacattàlisa: 47.

III. VIỆT VĂN.

- 8) Tham, sân và si gọi là ba bất thiện nhân. Vô tham, vô sân, vô si là thiện và vô ký nhân. 18 tâm không có nhân nào hết. Có hai tâm và nhưt nhân tâm. Có 22 tâm là nhị nhân tâm. Và có 47 tâm được xem là tam nhân tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Tham sân và si tức là ba bất thiện nhân. Vô tham, vô sân, vô si là ba thiện nhân trong các thiện tâm nhưng là vô ký nhân trong các Dị thực và Duy tác tâm.

---o0o---

PHÂN LOẠI THEO CÔNG TÁC

I. PÀLI VĂN.

- 9) Kiccasingahe kiccàni nàma patisandhibhavaṅgavajjana-dassana-savana-ghāyana-sāyana-phusana - sampaticchanasantirana-votthapana-javana-tadāmbana-cutivasena cūddasavidhāni bhavanti. Patisandhibhavaṅgavajjana-pancavinnānattānādivasena pana tesam dasadhā thānabhedo veditabbo.

II. THÍCH VĂN.

- Kiccasingahe: Tổng hợp về tác dụng. Patisandhi: Kiết sanh thức. Bhavanga: Hữu phần. Avajjana: Hướng tâm. Dassana: Sự thấy. Savana: Sự nghe. Ghāyana: Sự nghĩ. Sāyama: Sự nếm. Phusana: Cảm xúc. Sampaticchana: Tiếp thọ. Santirana: Suy đặc. Votthapana: Xác định. Javana: Tốc hành. Tadāmbana: Đồng sở duyên. Cuti: Tử. Cūddasavidhāni: Có 14 loại. Dasadhā: Có 10 loại. Thānabhedo: Theo sự chia chẻ về. Vị trí. Veditabbo: Cần phải hiểu.

III. VIỆT VĂN.

- 9) Tổng hợp các tác dụng có tất cả là 14 tác dụng, tức là kiết sanh thức, hữu phần, hướng tâm, thấy, nghe, nghĩ, nếm, xúc, tiếp thọ, suy đặc, xác định, tốc hành, đồng sở duyên, chết. Nếu chia chẻ về vị trí thời chỉ có 10 loại: Kiết sanh thức, hữu phần, hướng tâm, 5 thức v.v...

IV. THÍCH NGHĨA.

- Mỗi một tâm có một tác dụng đặc biệt và nhiều tâm có nhiều tác dụng sai khác. Có 14 loại tác dụng tất cả.

Patisandhi, Kiết sanh thức, nghĩa là móc nối đời này sang đời khác. Khi con người mới sanh, tâm này hiện khởi ra trước nhất, chỉ sống có một Sát-na rồi được Bhavanga thay thế. Patisandhi xem là bị chi phối bởi tâm cuti khi lâm chung và là nguồn gốc của đời sống hiện tại.

Bhavanga, Hữu phần, là tiềm thức luôn luôn ảnh hưởng đến cá tính của chúng ta, là một phần cá tính chúng ta nên được gọi là Bhava + anga (bhavanga). Khi tâm thức không bị kích thích bởi ngoại cảnh, tức là có Bhavanga. Sau mỗi diễn tiến của tâm thức lại có bhavanga.

Àvajjana: Hướng tâm, tức là hướng tâm về phía đối tượng. Khi một đối tượng vào trong dòng tâm thức của Bhavanga, dòng tâm thức liền bị giao động Bhavanga calana, tiếp đến bị dừng lại (Bhavanga-upaccheda). Khi Bhavanga dừng lại, nếu đối tượng là ngoại cảnh, ngũ môn hướng tâm khởi lên (pancadvàràvajjana). Nếu đối tượng là một tâm pháp, ý môn hướng tâm khởi lên (manodvàràvajjana).

Votthapana: Xác định, tức là xác định đối tượng và mở đầu cho mọi hành vi thiện ác. Không có một tâm đặc biệt làm tác dụng này. Chính ý môn hướng tâm nhận nhiệm vụ này.

Javana: tốc hành tâm. Từ ngữ căn ju nghĩa là chạy mau. Sở dĩ gọi như vậy vì tâm này chạy đến 7 Sát-na hay 5 Sát-na đối với một đối tượng. Chính trong giai đoạn này, các hành vi thiện ác được tạo tác.

Tadàlambana: Đồng sở duyên nghĩa là cũng đồng một sở duyên với Javana. Tác dụng của Tadàlambana là ghi nhận kinh nghiệm của đối tượng. Cuti: tử tâm là tâm cuối cùng của đời sống.

I. PÀLI VĂN.

- 10) Tatha dve upekkhàsaḥagatasantiraṇàni ceva attha mahāvīpākāni ca nava rūpārūpavīpākāni ceti ekūnavisati cittāni patisaṇḍhi-bhavanga-cutikiccāni nāma. Àvajjanakiccāni pana dve. Tathā dassana-savana-ghāyana-sāyana-ḥusana-sampaticchanakiccāni ca.

Tini santirana-kiccàni. Manodvārāvajjanameva pancadvāce votthapanakiccāni sādheti. Àvajjanadvayavajjitāni kusalākusala-phala-kriyā-cittāni pancapannāsa javanakiccāni. Mahāvīpākāni ceva santiranattayam ceti ekādasa tadāmbanakkicāni.

II. THÍCH VĂN.

- Sādheti: Tác động, hành động.

III. VIỆT VĂN.

- 10) Ở đây 19 tâm (hai suy đặc tâm câu hữu với xả, tám đại dị thực tâm và 9 sắc vô sắc dị thực tâm) làm các tác dụng patisandhi, bhavanga và cuti. Hai tâm làm tác dụng àvajjana. Hai tâm làm các tác dụng dassana-savana-ghāyana-sāyana-phusana và sampaticchana. Ba tâm làm tác dụng santirana. Trong sự diễn tiến của tâm thức qua năm môn, tác dụng votthapana do ý môn hướng tâm làm. Tác dụng Javana do 55 tâm làm là thiện, bất thiện, quả tâm, duy tác tâm trừ hai àvajjana tâm. 11 tâm (8 đại dị thực và 3 suy đặc) làm tác dụng Tadāmbana.

IV. THÍCH NGHĨA.

Ba tác dụng Bhavanga, patisandhi và cuti do 10 tâm sau đây thi hành:

Suy đặc tâm câu hữu với xả:	2
Đại Dị thực tâm:	8
Sắc giới + vô sắc giới dị thực tâm:	9
<i>Tổng cộng:</i>	<i>19</i>

Hai tâm là tác dụng Àvajjana tức là ngũ môn hướng tâm và ý môn hướng tâm. Dassana (sự thấy) do thiện dị thực nhãn thức và bất thiện dị thực nhãn thức tác động. Cũng vậy Savana, ghāyana, sāyana, phusana và Sampaticchana đều do hai tâm thiện dị thực và bất thiện dị thực. Santirana (suy đặc) do ba suy đặc tâm tác động: Bất thiện dị thực suy đặc tâm câu hữu với xả, thiện dị thực suy đặc tâm câu hữu với xả và thiện dị thực suy đặc tâm câu hữu với hỷ. Votthapana (xác định) và manodvārāvajjana (ý môn hướng tâm) tương tự giống nhau vì cả hai đều làm sống lại những kinh nghiệm quá

khứ và do ý môn hướng tâm câu hữu với xả tác động. Javana (tốc hành) do 55 tâm tác động:

Thiện (Dục giới 8 + Đại hành 9 + Siêu thế 4) :	21
Bất thiện (Tham 8 + Sân 2 + Si 2) :	12
Quả (Dụ lưu, nhứt lai, bất lai, A-la-hán) :	4
Duy tác (trừ ngũ môn hướng tâm và ý môn hướng tâm) (Dục giới 8 + Đại Hành 9 + Tiểu sanh tâm 1) :	18
<i>Tổng cộng:</i>	55

Tadàlambana (Đồng sở duyên) do 11 tâm tác dụng: Đại dị thực 8 và Suy đặc tâm 3. Ở đây chỉ có Dục giới tâm tác động chứ Đại Dị thực không có tác dụng vì những tâm này giải thoát khỏi ảnh hưởng của tham dục.

---o0o---

CÁC CÔNG TÁC DO ĐỒNG MỘT LOẠI TÂM TÁC DỤNG

I. PÀLI VĂN.

- 11) Tesu pana upekkhàsaḥagatasantīranacittāni patisaṇḍhi-bhavaṅga-cutī-taḍārammaṇa-santīraṇavasena paṇcakkicāni nāma. Mahāvīpākāni attha patisaṇḍhi-bhavaṅga-cutī-taḍārammaṇavasena catukicāni. Mahaggatavīpākāni nava patisaṇḍhi-bhavaṅga-cutivasena tikicāni. Somaṇassasaḥagataṃ santīraṇaṃ santīraṇa-taḍārammaṇavasena dukiccaṃ. Tathā voṭṭhapaṇaṃ ca voṭṭhapaṇāvajjanaṇavasena. Sesāni pana sabbāni pi javanaṃ anodhātuttika-dvīpaṇcavinnānāni yathāsaṃbhavamekakkicāni ti.

II. VIỆT VĂN.

- 11)

1. Hai suy đặc tâm, câu hữu với xả làm 5 tác dụng là kiết sanh thức, hữu phần, tử tâm, đồng sở duyên và suy đặc.

2. Tám loại Đại Dị thực làm 4 tác dụng là kiết sanh thức, hữu phần, tử tâm và đồng sở duyên.

3. Chín Đại Hành Di thực tâm có 3 tác dụng là kiết sanh thức, hữu phần và tử tâm.
4. Một Suy đặc tâm câu hữu với hỷ có hai tác dụng là suy đặc và đồng sở duyên.
5. Một Ý môn hướng tâm có hai tác dụng là xác định và hướng tâm.
6. 55 Túc hành tâm còn lại chỉ có một tác dụng túc hành.
7. Một Ngũ môn hướng tâm làm một tác dụng Ævajjana (hướng tâm)
8. Hai tiếp thọ tâm có tác dụng tiếp thọ.
9. Mười Thức tâm làm các tác dụng thấy, nghe, ngửi, nếm và xúc chạm.

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 12) Patisandhàdayo nàma kiccabhedena cuddasa, Dasadhà thànabhedena cittuppàdà pakàsità.
Atthasatthi tathà dve ca navatha dve yathàkkamam,
Eka-dvi-ti-catu-pancakiccatthànàni niddise.

II. THÍCH VĂN.

- Kiccabhedena: Theo tác dụng. Cuddasa: 14. Dasadhà: 10. Thànabhedena: Theo vị trí. Cittuppàdà: Sự sinh khởi các tâm. Pakàsità: Được trình bày. Atthasatthi: 68. Navattha: 9 và 8. Niddise: Giải thích, trình bày.

III. VIỆT VĂN.

- 12) Các tâm như kiết sanh thức v.v... là 14 theo tác dụng và 10 theo vị trí của chúng.
68 tâm chỉ có một tác dụng và một vị trí
2 tâm có hai tác dụng và hai vị trí
9 tâm có ba tác dụng và ba vị trí
8 tâm có bốn tác dụng và bốn vị trí

2 tâm có năm tác dụng và năm vị trí.

IV. THÍCH VĂN.

1. Tốc hành tâm 55 + ngũ môn hướng tâm 1 + tiếp thọ tâm 2 + thức tâm 10 = 68
2. Ý môn hướng tâm 1 + Suy đặc tâm câu hữu với hỷ 1 = 2
3. Đại Hành dị thực tâm (Sắc giới 5 + Vô sắc giới 4) = 9
4. Đại dị thực: 8
5. Suy đặc tâm câu hữu với xả: 2.

---o0o---

PHÂN LOẠI THEO CĂN MÔN

I. PÀLI VĂN.

- 13) Dvārasangahe dvārāni nāma, cakkhuvāram, sotadvāram, ghānavāram, jivhādvāram, kāyadvāram, manadvāram, ceti chabbidhāni bhavanti.

14) Tattha cakkhumeva cakkhuvāram. Tathā sotādayo sotadvārādini. Manadvāram pana bhavangāti pavuccati.

II. THÍCH VĂN.

- Dvārasangahe: Tổng hợp về môn.

III. VIỆT VĂN.

- 13) Nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn và ý môn, như vậy có sáu môn tất cả. 14) Ở đây mắt gọi là nhãn môn, lỗ tai gọi là nhĩ môn v.v... còn ý môn tức là Hữu phần.

IV. TRHÍCH NGHĨA.

- Dvāra (cửa) du là hai và ar nghĩa là đi ra, đi vào. Cửa này dùng vừa cả lối ra lối vào nên gọi là dvāra. Khi một đối tượng đến với tâm, bhavanga được rung động và dừng lại. Rồi àvajjana (Hướng tâm) khởi lên. Nếu là đối tượng ở ngoài ngang qua 5 căn thì ngũ môn hướng tâm khởi lên. Nếu là đối tượng

nội tâm, thì ý môn hướng tâm khởi lên, Bhavangupaccheda (Hữu phần dừng nghỉ) khởi lên trước ý môn hướng tâm và gọi là ý môn (manodvāra).

---o0o---

CÁC TÂM KHỞI QUA NĂM CĂN MÔN

I. PÀLI VĂN.

- 15) Tattha pancadvārāvajjana-cakkhuvinnāna-sampaticchana-santirana-votthapana - kāmāvacarajavana-tadārammanavasena chacattālisa-cittāni cakkhuvāre yathāraham uppajjanti. Tathā pancadvārāvajjana-sotavinnānādivasena sotadvārādisu pi chacattāliseva bhavanti ti sabbathā pi pancadvāre catupannāsa cittāni kāmāvacarānevāti veditabbāni.

II. THÍCH VĂN.

- Uppajjanti: Khởi lên. Chacattālisa: 46. Sabbathā: Tất cả. Veditabbāni: Cần phải hiểu.

III. VIỆT VĂN.

- 15) Ở đây 46 tâm có thể khởi ngang qua nhãn môn, tức là ngũ môn hướng tâm, nhãn thức, tiếp thọ tâm, suy đặc tâm, xác định tâm, dục giới tốc hành tâm, đồng sở duyên tâm. Cũng vậy 46 tâm có thể khởi qua nhĩ môn v.v... Như vậy, tất cả có 54 Dục giới tâm khởi lên, ngang qua năm môn.

IV. THÍCH NGHĨA.

46 tâm khởi lên ngang qua nhãn môn như sau:

Ngũ môn hướng tâm (vô nhân, duy tác):	1
Nhãn thức (Dị thực, thiện và bất thiện):	2
Tiếp thọ tâm (Dị thực, thiện và bất thiện):	2
Suy đặc tâm (Dị thực, thiện và bất thiện):	3
Ý môn hướng tâm:	1
Tốc hành tâm (Bất thiện 12 + Thiện 16 + Tiểu sanh tâm 1):	29
Đồng sở duyên tâm (Đại Dị thực. Không kể 3 Suy đặc tâm vì đã kể trước rồi):	8
<i>Tổng cộng:</i>	<i>46</i>

Cộng với 2 nhĩ thức, 2 tử thức, 2 thiết thức, 2 thân thức, nên có tất cả là 54 tâm khởi lên ngang qua 5 môn.

---o0o---

CÁC TÂM KHỞI QUA Ý MÔN

CÁC TÂM KHÔNG KHỞI QUA CĂN MÔN

I. PÀLI VĂN.

- 16) Manodvāre pana manodvārāvajjana-pancapannāsa-javana-tadārammanavasena sattasatthi cittāni bhavanti. Ekūnavīsati patisandhibhavaṅga-cutivasena dvāravimuttāni.

II. THÍCH VĂN.

- Sattasatthi: 67 Ekūnavīsati: 19 Dvāravimuttāni: Không khởi qua cửa nào.

III. VIỆT VĂN.

- 16) 67 tâm khởi lên ngang qua ý môn tức là ý môn hướng tâm, 55 tốc hành tâm và đồng sở duyên. 19 tâm làm các công tác kiết sanh thức, hữu phân và tử tâm không khởi qua cửa nào cả.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 67 tâm sau này khởi lên qua ý môn:

Ý môn hướng tâm: 1

Tốc hành tâm (Bất thiện 12 + Tiểu sanh tâm 1 + Dục giới Tịnh quang Thiện và Duy tác 16 + Sắc giới thiện và Duy tác 10 + Vô sắc giới thiện và Duy tác 8 + Siêu thế 8) = 55.

Các tâm làm công tác Đồng sở duyên (Đại Dị thực 8 + Suy đặc tâm 3) = 11

- 19 tâm không khởi qua môn nào cả: 2 Suy đặc tâm câu hữu với xả + 8 Đại Dị thực tâm + 9 Đại hành Dị thực tâm.

Chúng là Dị thực của các hành động quá khứ. Vibhàvinitikà giải thích rằng chúng được gọi là Dvàravimuti vì:

- (1) không khởi ngang qua căn nào như mắt v.v...
- (2) Bhavanga chính là ý môn,
- (3) chúng tồn tại không cần một đối tượng mới nào.

Trường hợp đầu thuộc về Cuti và patisandhi. Trường hợp thứ hai về Bhavangupaccheda và trường hợp thứ ba về bhavanga và cuti.

---o0o---

NHỨT MÔN, NGŨ MÔN, LỤC MÔN VÀ VÔ MÔN TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 17) Tesu pana dvipancavinnànàni ceva mahaggatalokuttara - javanàni ceti chattimsa yathàraham ekadvàrikacittàni nàma. Manodhàtuttikam pana pancadvàrikam. Sukhasantirana-votthapana-kàmàvacarajavanàni chadvàrikacittàni. Upekkhàsahagatasantirana-mahàvipàkàni chadvàrikàni ceva dvàravimuttàni ca. Mahaggatavipàkàni dvàràvimuttànevà tì.

II. THÍCH VĂN.

- Ekadvàrika: Một môn. Manodhàtuttikam: 3 ý giới tâm.

III. VIỆT VĂN.

- 17) 36 tâm khởi lên chỉ ngang qua một cửa tức là 10 thức tâm, các tốc hành gồm có đại hành và siêu thế tâm. 3 ý giới tâm khởi lên ngang qua 5 cửa. Suy đặc tâm câu hữu với hỷ, xác định tâm, dục giới tốc hành tâm khởi lên ngang qua 6 cửa. Suy đặc tâm câu hữu với xả, Đại Dị thực tâm khởi lên ngang qua 6 môn và không qua cửa nào cả. Đại hành dị thực tâm không khởi qua cửa nào cả.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 36 tâm tức là 10 thức tâm, 10 sắc giới thiện và duy tác tâm, 8 vô sắc giới thiện và duy tác tâm, 8 siêu thế đạo và quả tâm.

- Trong mười thức tâm, 2 tâm khởi ngang qua nhãn môn, 2 tâm qua nhĩ môn, 2 tâm qua tỷ môn, 2 tâm qua thiệt môn và 2 tâm qua thân môn.

- 18 đại hành tốc hành tâm và 8 Siêu thế tâm chỉ khởi qua ý môn.

- 3 ý giới tâm tức là một ngũ môn hướng tâm và 2 tiếp thọ tâm.

- 31 tâm khởi lên ngang qua 6 cửa. Suy đặc tâm câu hữu với hỷ 1 + ý môn hướng tâm (hay xác định tâm) 1 và Dục giới tốc hành tâm 29.

- 10 tâm khởi ngang qua 6 cửa hay không ngang qua cửa nào, tức là hai suy đặc tâm câu hữu với xả và 8 Đại dị thực tâm. Khi chúng làm công tác Đồng sở duyên, chúng khởi lên ngang qua 6 cửa. Khi chúng làm công tác Kiết sanh thức, Hữu phần và Tử tâm, chúng khởi lên nhưng không qua cửa nào.

- 9 đại dị thực tâm là dị thực của các thiên tâm. Chúng không khởi lên trong một diễn tiến của tâm thức ở Dục giới. Vì vậy chúng không khởi qua cửa nào cả. Chúng chỉ hoạt động theo Bhavanga, Patisandhi và Cuti (Hữu phần, kiết sanh thức và tử tâm).

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 18) Ekadvàrikacittàni pancachadvàrikàni ca.
Chadvàrikavimuttàni vimuttàni ca sabbathà.
Chattimsati tachà tini ekatimsa yathàkkaman,

Dasadhà navadhà ceti pancadhà paridìpaye.

II. THÍCH VĂN.

- Paridìpaye: Làm cho rõ, giải thích.

III. VIỆT VĂN.

- 18) 36 tâm khởi qua một cửa. Ba tâm khởi qua 5 cửa. 31 tâm khởi qua 6 cửa. 10 tâm khởi qua 6 cửa và không khởi qua cửa nào. 9 tâm hoàn toàn không khởi qua cửa nào hết. Như vậy có 5 loại tâm được giải thích.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đây là bài kệ tóm tắt các loại tâm đứng về phương diện các cửa.

- 36 tâm tức là 10 thức tâm + 26 Đại Hành và Siêu thế tốc hành tâm.

- 3 tâm tức là một ngũ môn hướng tâm + 2 Suy đặc tâm.

- 31 tâm tức là 1 suy đặc câu hữu với hỷ + 1 xác định tâm + 29 Dục giới tốc hành.

- 10 tâm tức là 2 Suy đặc câu hữu với xả + 8 Đại Dị thực.

- 9 tâm tức là Dị thực Sắc giới 5 + Vô sắc 4.

---o0o---

PHÂN LOẠI THEO ĐỐI TƯỢNG

I. PÀLI VĂN.

- 19) Àrammanasangāhe àrammanāni nāma, rùpàrammanam, saddàrammanam gādhàrammanam, rasàrammanam, phoṭṭhabbàrammanam dhammàrammanam ceti chabbhāni bhavanti.

II. THÍCH VĂN.

- Àrammana: Đối tượng. Phoṭṭhabba: Xúc.

III. VIỆT VĂN.

- 19) Về đối tượng, có 6 đối tượng của tâm, tức là Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Àrammanam, từ ngữ căn à + ram, nghĩa là luyến ái, dính, thích thú. Àlambana, từ ngữ căn à + lamb đeo vào. Vật mà chủ thể đeo vào, dính vào, nghĩa là đối tượng.

- Photthabbàrammana: Xúc, đây chỉ cho địa đại, hỏa đại và phong đại. Tánh cứng, tánh nóng và tánh động có thể cảm nhận nơi thân, trừ thủy đại có tánh nhiếp nên thân không cảm thọ được. Khi ba đại này xúc chạm với thân, thời lạc thọ, khổ thọ hay không lạc không khổ thọ khởi lên tùy theo đối tượng.

---o0o---
6 ĐỐI TƯỢNG

I. PÀLI VĂN.

- 20) Tattha rùpameva rùpàrammanam. Tathà saddàdayo saddàrammanàdini. Dhammàrammanam pana pasàda-sukhu-marùpa-citta-cetasika-nibbàna-pannattivasena chaddhà sangayhanti.

II. THÍCH VĂN.

- Tattha: Ở nơi đây. Tathà: Cũng vậy. Sadda: Tiếng. Pasàda: Tịnh sắc căn. Sukhumarùpam: Tế sắc. Pannatti: Khái niệm. Sangayhanti: Hẹp lại với nhau.

III. VIỆT VĂN.

- 20) Ở đây có 6 đối tượng của tâm, tức là: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Pháp, đối tượng của ý căn cũng có sáu tức là tịnh sắc căn, tế sắc, tâm, tâm sở, niết bàn và khái niệm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Pasàda: Tịnh sắc căn, tức là bề mặt cảm thọ của các căn. Đối với mắt, tai, mũi, lưỡi, tịnh sắc căn ở vào một vị trí đặc biệt còn tịnh sắc của thân căn ở cùng khắp cả thân.

Tế sắc: Trong 28 sắc pháp, 16 sắc gọi là tế, 12 gọi là thô. Sắc, thanh, hương, vị, xúc (gồm cả địa, hỏa và phong đại) và 5 tịnh sắc căn thuộc về thô sắc. 16 sắc còn lại gọi là tế sắc.

Tâm: chỉ cho 89 tâm. Tâm sở: chỉ cho 52 tâm sở. Niết bàn là đối tượng siêu thế đối với 8 siêu thế tâm. Pannatti: Khái niệm. Có hai: danh khái niệm (nàmapannatti) và nghĩa khái niệm (atthapannatti). Tên của các đồ vật tức là danh khái niệm. Nghĩa khái niệm là đối tượng hay ý nghĩa gọi ra bởi danh đối tượng.

---o0o---

SỰ HIỆN KHỞI CÁC ĐỐI TƯỢNG

I. PÀLI VĂN.

- 21) Tattha cakkhuvàrikacittānam sabbesampi rūpameva àrammanam. Tāna paccuppannameva. Tathā sotadvàrikacittādinam pi saddādini. Tāni ca paccuppannāni yeva. Mano-dvārikacittānam pana chabbidhampū paccuppannamatītam anāgatam kàlavimuttam ca yathāraham àrammanam hoti. Dvāravimuttānāna patisandhibhavānga-cutisankhātānam chabbidhampū yathāsambhavam yebhuyyena bhavantare cha-dvāragahitam paccuppannamatītam pannattibhūtam vā kamma-kammanimittagatinimittasammatam àrammanam hoti.

II. THÍCH VĂN.

- Paccuppannam: Hiện tại. Atītam: Quá khứ. Anāgamam: Tương lai. Kàlavimuttam: Thoát khỏi thời gian tánh. Yathāraham: Theo sự thích hợp. Kamma: Nghiệp. Kammanimittam: Nghiệp tướng. Gatinimittam: Thú tướng.

III. VIỆT VĂN.

- 21) Ở đây, chỉ có sắc là đối tượng độc nhất cho tất cả tâm khởi lên ngang qua nhãn môn. Đối tượng ấy phải là hiện tại. Cũng vậy thanh v.v... là đối tượng độc nhất cho tất cả tâm khởi lên ngang qua nhĩ môn v.v... Đối tượng này cũng phải là hiện tại. Nhưng đối với tâm khởi ngang qua ý môn, sáu đối

tượng kể trên tùy theo thích hợp có thể thuộc hiện tại, quá khứ hay vị lai hay thoát ly ra ngoài thời gian. Các tâm làm các công tác Patisandhi, Bhavanga và cuti gọi là Dvara-vimutta (thoát ly khỏi căn môn). Những đối tượng của những tâm này có thể là những gì đã kinh nghiệm trong đời trước, cả quá khứ và hiện tại. Trong khi lâm chung, đối tượng của những tâm ấy có thể là một khái niệm hoặc 1) một hành động thường hay làm trong đời trước, hay 2) một vật thường liên hệ với hành động ấy, hay 3) một hình ảnh của cõi đang chờ đợi (người chết để thác sanh).

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đối tượng của 5 căn phải là hiện tại. Đối tượng của tâm khởi ngang qua ý môn tùy theo trường hợp có thể hiện tại, quá khứ, vị lai hay thoát ngoài thời gian. Tùy theo trường hợp nghĩa là đối với Dục giới tốc hành tâm (Kamajavana), Thượng trí (Abhinna) và Siêu thế tốc hành tâm.

Sáu đối tượng của Dục giới tốc hành tâm trừ tiểu sanh tâm là thuộc hiện tại, quá khứ, vị lai và thoát ly thời gian.

Đối tượng của tiểu sanh tâm là quá khứ, hiện tại và vị lai.

Đối tượng của tốc hành tâm, khiến cho Thượng trí như thiên nhãn khởi lên thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai và thoát ly khỏi thời gian.

Đối tượng của Đại hành tốc hành tâm có thể thoát ly thời gian hay quá khứ. Vì Niết bàn thường tại, nên không thuộc quá khứ, hiện tại và vị lai. Pannatti (khái niệm) cũng thoát ly thời gian.

Trong khi lâm chung, khi sắp sửa từ giã cuộc đời, một người có thể thấy mình đang làm một hành động mà khi còn sống người này thường làm. Như kẻ giết người sẽ thấy mình đáng giết người. Một Phật tử tín thành có thể thấy đang lay Phật. Như vậy gọi là Kamma. Người ấy có thể thấy một vật có liên hệ đến hành động của mình thường làm. Như kẻ giết người có thể thấy con dao; người Phật tử thuần thành có thể thấy hình ảnh đức Phật. Như vậy gọi là Kammanimitta (nghiệp tướng). Người ấy có thể thấy hình ảnh địa ngục, ngã quý nếu là người độc ác; hay thấy hình ảnh các cõi trời, nếu là người chí thiện. Như vậy gọi là gatinimitta (thú tướng).

---o0o---

ĐỐI TƯỢNG CỦA VÔ NHÂN VÀ BÁT THIỆN TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 22a) Tesu cakkhuvinnànàdini yathakkamam rùpàdi ekekàrammanàneva. Manodhàtuttikam pana rùpàdipancārammanam. Sesàni kàmàvacaravipākāni hasanacittan ceti sabbathà pi kàmàvacarārammanàneva. Akusalāni ceva nānavippayuttakàmàvacara-javanāni ceti lokuttara-vajjitasabbārammanāni.

II. THÍCH VĂN.

- Yathakkamam: Tùy theo trường hợp. Ekeka: Mỗi một.

III. VIỆT VĂN.

- 22a) Trong những tâm ấy, sắc là đối tượng độc nhất của nhãn thức. Cũng vậy, tiếng, hương, vị, xúc là đối tượng độc nhất của nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức. Còn ngũ môn hướng tâm và tiếp thọ tâm có cả 5 đối tượng tức là sắc, tiếng, hương, vị và xúc. Những Dục giới dị thực tâm còn lại và tiêu sanh tâm chỉ có những đối tượng ở Dục giới. Còn Dục giới tốc hành bất thiện tâm và các tâm không tương ưng với trí có tất cả loại đối tượng, trừ những đối tượng thuộc siêu thế giới.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Những Dục giới dị thực tâm còn lại là Suy đặc tâm 3 + Đại Dị thực tâm 8. 11 tâm này làm những công tác Suy đặc, hay đồng sở duyên, hay Kiết sanh thức, hữu phần và tử tâm. Những công tác Suy đặc và Đồng sở duyên không có công tác ở các cảnh giới cao hơn. Một người có thể tự cao khi làm việc thiện hoặc chứng cảnh giới thiên, vì vậy khởi một bất thiện tâm với một đối tượng thiện. Nhưng các bất thiện tâm không thể khởi ở Siêu thế giới, vì tại đây không thể còn là tham, sân, si. Tám tốc hành không tương ưng với trí có thể khởi đối với những đối tượng thuộc Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, nhưng không khởi đối với đối tượng Siêu thế. Dự lưu, Nhứt lai và Bất lai đã thấu triệt những cảnh giới siêu thế, nhưng khi tâm của các vị ấy là Dục giới không tương ưng với trí, các vị ấy không nhận thức các cảnh giới siêu thế. Chỉ khi nào tâm tương ưng với trí, các vị ấy mới nhận thức được những cảnh giới siêu thế. Cũng vậy đối với Dục giới Duy tác tâm không tương ưng với trí. Vị A la hán không nhận thức được các cảnh giới siêu thế, dầu các vị ấy biết những cảnh giới siêu thế một cách rõ ràng.

---o0o---

ĐỐI TƯỢNG CỦA DỤC GIỚI, SẮC GIỚI, VÔ SẮC GIỚI, VÀ SIÊU THỂ TỊNH QUANG TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 22b) Nanasampayuttakāmvācarakusalāni ceva pancamajjhānasankhātam abhinnākusalan ceti arahattamaggaphalavajjitasabbārammanāni.

Nānasampayuttakāmvācarakriyāni ceva kriyābhinnāvotthapanan cetiz sabbathā pi sabbārammanāni.

Aruppesu dutiyacatutthāni mahaggatārammanāni. Sesāni mahaggatacittāni sabbāni pi pannatārammanāni. Lokuttaracittāni nibbānārammanāni.

II. THÍCH VĂN.

- Pancamajjhānasankkātam: Gọi là đệ ngũ thiền. Abhinnākusalam: Thiện thắng trí.

III. VIỆT VĂN.

- 22b) Dục giới Tịnh quang thiền tâm tương ưng với trí và thiện thắng trí của đệ ngũ thiền khởi lên với cả đối tượng trừ A là hán đạo và quả. Dục giới tịnh quang duy tác tâm và duy tác thắng trí của vị A là hán với xác định tâm có thể khởi lên với tất cả đối tượng.

Vô sắc giới đệ nhị và đệ tứ thiền lấy vô biên làm đối tượng. Đối tượng của các Đại hành tâm khác đều là những khái niệm. Niết bàn là đối tượng của các siêu thể tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đối tượng của Dục giới Tịnh quang thiền tâm tương ưng với trí của bậc Bất lai có thể thuộc Dục giới, sắc giới, vô sắc giới hay một cảnh giới của Siêu thể giới tự mình đã chứng được, chứ không vượt trên cảnh giới. Đối tượng của Dục giới Duy tác tịnh quang tâm tương ưng với trí của vị A là hán có thể ở trong cảnh giới nào cũng được. Trong một thắng trí thuộc đệ ngũ thiền, một vị A là hán có thể biết được mọi sự vật ở bất cứ cảnh giới nào, hoặc quá khứ, hiện tại, vị lai hay ở rất xa. Còn ý môn hướng tâm hay xác

định tâm có thể khởi lên với những đối tượng thuộc mọi cảnh giới, vì tâm này làm công tác suy tư, và tư tưởng nào cũng phải đề cập đến.

Anantākāsa (không vô biên) và Ākincanna (vô sở hữu) lấy vô hữu làm đối tượng, còn Đại hành tâm khác chỉ lấy Khái niệm làm đối tượng. Chúng chỉ là khái niệm của tư tưởng.

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 23) Panca vīsa parittamhi, cha cittāni mahaggate.
Ekavisati vohāre attha nibbāna-gocare.
Visānuttaramuttamhi, aggamagga-phalujjhite.
Panca, sabbattha chacceti sattadhā tattha sangaho.

II. THÍCH VĂN.

- Pancavīsa: 25 Parittamhi: Dục giới đối tượng. Vohāre: Khái niệm. Gocare: Đối tượng. Visānuttaramuttamhi: 20 đối tượng siêu thế. Aggamaggaphala: A la hán đạo và quả. Ujjhite; Ngoại trừ.

III. VIỆT VĂN.

- 23) 25 tâm khởi lên với những đối tượng ở Dục giới. Sáu tâm lấy vô biên làm đối tượng, 21 tâm lấy khái niệm làm đối tượng. 8 tâm lấy Niết bàn làm đối tượng. 20 tâm lấy tất cả đối tượng trừ các đối tượng siêu thế. 5 tâm khởi lên với tất cả đối tượng trừ đối tượng siêu thế. 6 tâm khởi lên với tất cả đối tượng. Như vậy đối tượng các tâm được bàn đến dưới bảy mục.

IV. THÍCH VĂN.

- 25 tâm: Dục giới 23 + ngũ môn hướng tâm 1 + Tiểu sanh tâm 1.

- 6 tâm: Thức vô biên xứ 3 + phi tưởng phi phi tưởng 3.

- 21 tâm: Sắc giới 15 + không vô biên xứ 3 + vô sở hữu xứ 3.

- 8 tâm: Đạo tâm 4 + quả tâm 4.

- 20 tâm: Bất thiện 12 + Dục giới không tương ứng với trí, thiện 4 + Duy tác 4.

- 5 tâm: Dục giới thiện dị thực tương ứng với trí 4 + Thiện thắng trí 1.

- 6 tâm: Dục giới Duy tác tương ứng với trí 4 + Duy tác thắng trí 1 + xác định tâm 1.

Đối tượng của vô sắc giới đệ nhất và đệ tam thiên kiết sanh thức (patisandhi) cũng là một khái niệm quá khứ như ananto àkàso (hư không là vô biên) và natthi kinci (không có sở hữu gì). Hai khái niệm được xem như là Kammanimitta (nghiệp tướng) thâm lãnh ngang qua ý môn đối tượng của đệ nhị và đệ tứ thiên. Kiết sanh thức là một đối tượng quá khứ tức là Kammanimitta (nghiệp tướng) khởi lên ngang qua ý môn. Vô sắc giới, đệ nhị thiên lấy đệ nhất thiên làm đối tượng và đệ tứ thiên lấy đệ tam thiên làm đối tượng.

---o0o---

PHÂN LOẠI THEO TRÚ CĂN

I. PÀLI VĂN.

- 24) Vatthu-sangahe vatthuni nàma, cakkhusota-ghàna-jivhà-kàya-hadayavatthu càti chabbidhàni bhavanti. Tàni kàma-loke sabbàni pi labbhanti. Rùpa-loke pana ghànàdittayam natthi. Arùpa-loke pana sabbàni pi na samvijjanti.

II. THÍCH VĂN.

- Vatthu: Trú căn. Hadayavatthu: Đoàn tâm. Samvijjanti: Có.

III. VIỆT VĂN.

- 24) Về trú căn có sáu tất cả: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và đoàn tâm. Tại Dục giới, toàn thể trú căn đều có mặt. Tại sắc giới, không có ba trú căn (mũi, lưỡi và da). Ở vô sắc giới, không có trú căn nào cả.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Vatthu: từ ngữ căn Vas, nghĩa là ở, trú ngụ. Đây có nghĩa là trú sở của các căn.

---o0o---

TRÚ CĂN CỦA CÁC TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 25 a) Tattha panca - vinnàna - dhàtuyo yathàkkamam ekantena panca pasàda-vatthùni nissàyeva pavaitanti.

b) Panca-dvārāvajjana-sampaticchanasankhàtà pana manodhàtù ca hadayam nissità yeva pavattanti.

c) Avasesà pana mano-vinnana-dhātu-sankhàtà ca santirana-mahāvīpāka-patighavaya - pathamamagga - hasanarūpāvacara - vasena hadayam nissàyeva pavattanti.

d) Avasevā kusalākusala-kriyānuttara-vasena pana nissāya và anissāya và.

e) Āruppa-vīpāka-vasena hadayam anissāyevā ti.

II. THÍCH VĂN.

- Yathàkkamam. Tùy theo trường hợp. Ekantena: Bởi mỗi môn. Pasàda: Tịnh sắc căn. Nissāya: Tùy theo, y theo. Pavattanti: Hiện khởi diễn tiến. Avasesà: Còn lại.

III. VIỆT VĂN.

- 25 a) Ở đây 5 thức khởi lên, mỗi thức y cứ trên tịnh sắc trú căn của mình.

b) Còn ý giới tức là ngũ môn hướng tâm và tiếp thọ tâm khởi lên, y cứ trên đoàn tâm.

c) Các tâm còn lại thuộc ý thức tức là Suy đặc tâm, Đại Dị thực tâm, hai Hận tâm, Dự lưu đạo tâm, Tiểu sanh tâm, và Sắc giới tâm khởi lên, cũng y cứ trên đoàn tâm.

d) Các tâm còn lại như Thiện, Bất thiện, Duy tác và Siêu thế tâm khởi lên vừa y cứ trên đoàn tâm, vừa không y cứ trên đoàn tâm.

e) Các Vô sắc dị thực tâm khởi lên không y cứ đoàn tâm.

VI. THÍCH NGHĨA.

- Theo các nhà sơ giải, Hadayavatthu (đoàn tâm) là trú căn của tâm thức. Theo truyền thuyết, trong trái tim có một số máu, và ý cứ trên những máu ấy là trú căn của tâm thức. Đó là quan điểm về trái tim đương thời. Có lẽ đức Phật không bác bỏ cũng như không công nhận lý thuyết này. Trong quyển Dhammasangani, danh từ Hadayavatthu bị bỏ quên. Trong tập Patthana đáng lẽ dùng chữ Hadaya là trú căn của tâm thức, tập này dùng chữ yam rùpamnisàya (y cứ trên sắc pháp này). Ở đây có ba danh từ đặc biệt được dùng đến. Panca vinnàdhātu chỉ cho 5 thức. Manodhātu chỉ cho ngũ môn hướng tâm và hai tiếp thọ tâm. Manovinnàdhātu chỉ cho tất cả tâm còn lại.

3 Suy đặc tâm với 8 Đại Dị thực tâm không khởi ở vô sắc giới vì không có căn môn và công tác nào ở cảnh giới ấy. Vì Sân đã được trừ diệt nên hai hận tâm không khởi ở sắc giới và vô sắc giới.

Muốn chứng Dự Lưu Đạo Tâm, cần phải nghe tiếng của người khác (paratoghosappaccaya), nên phân loại Dự lưu tâm trong các tâm y cứ nơi đoàn tâm. Tiểu sanh tâm không thể khởi nếu không có một thân thể. Đức Phật và các Độc giác Phật có tâm này không thể sanh ra ngoài loài người.

---o0o---

TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 26) Cha-vatthum nisstà kàme satta rùpe catubbidhà.
Tivatthum nissitàrùpe dhàtvekanissitā matā.
Tecattālisa nissāya dvecattālisa jàyare.
Nissāya ca anissāya pākàruppā anissitā.

II. THÍCH VĂN.

- Dhàtveka: Một ý giới. Matā: Cần phải hiểu. Tecattālisa: 43. Jàyare: Sinh ra. Pākàruppā: Vô sắc giới dị thực tâm.

III. VIỆT VĂN.

- 26) Ở giới, 7 thức khởi lên, y cứ trên 6 trú căn. Ở sắc giới 4 tâm khởi lên, y cứ trên ba trú căn tức là mắt, tai và đoàn tâm. Ở vô sắc giới, sự nhận thức tự mình không y cứ vào chỗ nào cả. 43 tâm khởi lên y cứ vào sáu trú căn. 42 tâm khởi lên y cứ vào 6 trú căn và cũng không y cứ vào chỗ nào cả. 4 Vô sắc giới Di thực tâm khởi lên không y cứ vào trú căn nào cả.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 7 thức tâm tức là Manodhātu (ý giới), Manovinnādhātu (ý thức giới) và vinnāna (thức như nhãn thức v.v...). 4 tâm là nhãn thức giới + nhĩ thức giới + ý giới + ý thức giới.

43 tâm sau này khởi lên, y cứ trên 6 trú căn:

Kàma vipāka (Dục giới Di thực):	23
Panca dvārāvajjana (Ngũ môn hướng tâm):	1
Hasituppāda (Tiểu sanh tâm):	1
Patigha (Hận):	2
Rūpāvacara (Sắc giới tâm):	15
Sotāpattimaggā (Dục lưu đạo tâm):	1
<i>Tổng cộng:</i>	<i>43</i>

42 tâm sau đây khởi lên, y cứ trên 6 căn và cũng không y cứ trên căn nào khác.

Akusala (Bất thiện trừ hai hận tâm):	10
Manodvārāvajjana (ý môn hướng tâm):	1
Kāma, kusala + kiriyā (Dục giới, thiện + Duy tác):	16
Arūpa, kusala + kiriyā (Vô sắc giới, thiện + Duy tác):	8
Lokuttara (Siêu thế trừ Dục Lưu đạo tâm):	7
<i>Tổng cộng:</i>	<i>42</i>

---o0o---

CHƯƠNG BỐN : LỘ TRÌNH CỦA TÂM (CITTA-VÌTHI)

PHẦN MỘT: LỘ TRÌNH CỦA TÂM QUA 5 CĂN

BÀI KỆ GIỚI THIỆU

I. PÀLI VĂN.

- Cittuppàdànamicevam katvà sanghamuttaram,
Bhùmi-puggala-bhedena pubbàpara-niyàmitam.
Pavatti-sangaham nàma patisandhi-pavattiyam.
Pavakkhàmi samàsena yathàsambhavatokatham.

II. THÍCH VĂN.

- Cittupàdànam: Những tâm sở cùng khởi với tâm. Sanghamuttaram: Sự tổng hợp vô thượng của các tâm, tâm sở. Bhùmi-puggala-bhedena: Theo sự phân chia các cảnh giới và loài người. Pubbàparaniyàmitam: Như đã quyết định bởi những gì xảy ra ở trước và ở sau. Pavattisangaham: Tổng hợp sự diễn tiến (của tâm thức). Patibandhipavattiyam: Sự tiếp tục của kiết sanh thức Pavakkhàmi: Tôi sẽ nói. Samàsena: Tóm tắt. Yathàsambhavam: Tùy theo sự hiện hữu. Katham: Lời nói.

III. VIỆT VĂN.

- 1) Sau khi tổng hợp các tâm và tâm sở, tôi sẽ nói một cách vắn tắt, theo thứ tự, sự tổng hợp của tâm khi thọ sanh và khi sống, theo các cảnh giới và theo loại người như đã được định đoạt bởi những tâm nào trước những tâm nào sau.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Chương trước đã giải thích các tâm và tâm sở, tổng hợp theo thọ, môn v.v... Chương này bàn đến sự diễn tiến của tâm thức khi thọ sanh và khi sinh

hoạt thường ngày tùy theo loại người và các cảnh giới. Chữ "định đoạt bởi những tâm nào trước những tâm nào sau" nghĩa là một tâm này khởi lên, theo sau một số tâm và đi trước một số tâm.

---o0o---
6 LOẠI, 6 THỨ

I. PÀLI VĂN.

- 2) Cha vatthùni, cha dvàràni, cha àrammanàni, cha vinnànàni, cha vithiyo, chadhà visayappavatti ceti vithi-sangahe cha chakkàni veditabbàni.

3) Vithi-muttànam pana kamma-kammanimitta-gatinimittavasena tividhà hoti visayappavatti.

4) Tattha vatthu-dvāràrammanàni pule vuttana-yàneva.

5) Cakkhu-vinnànam, sota-vinnànam, ghàna-vinnànam, jivhà-vinnànam, kàya-vinnànam, mano-vinnànam ceti cha vinnànàni.

II. THÍCH VĂN.

- Vatthùni: Trú căn. Dvāràni: Môn. Àrammanàni: Sở duyên, đối tượng. Vithiyo: Con đường diễn tiến của tâm thức. Visayappavatti: Sự trình bày của đối tượng. Vithimuttànam: Thoát ly lộ trình.

III. VIỆT VĂN.

- 2) Về sự tổng hợp lộ trình của tâm, 6 loại mỗi loại 6 thứ cần phải biết: 6 trú căn, 6 căn môn, 6 sở duyên, 6 thức, 6 lộ trình, 6 sự trình bày của đối tượng.

3) Đối với tâm thoát ly ngoài lộ trình, đối tượng hiện khởi có ba: nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng.

4) Ở đây, các trú căn, căn môn và sở duyên đã nói trước rồi.

5) 6 thức tức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Các tâm có những tác động Patisandhi, Bhavanga và Cuti không phải là tâm sát-na trong lộ trình của tâm thức, cho nên các tâm ấy được gọi là thoát ly lộ trình của tâm.

---o0o---

CÁC LOẠI LỘ TRÌNH

I. PÀLI VĂN.

- 6) Cha vithiyo pana cakkhu-dvāra-vithi, sota-dvāra-vithi, ghāna-dvāra-vithi, jivhā-dvāra-vithi, kāya-dvāra-vithi, mano dvāra-vithi, ceti dvāravasena và. Cakkhu-vinnāna-vithi, sota-vinnāna-vithi, ghāna-vinnāna-vithi, jivhā-vinnāna-vithi, kāya-vinnāna-vithi, mano-vinnāna-vithi, ceti vinnāna-vasena và dvārappavattā cittappavattiyo yojetabbā.

II. THÍCH VĂN.

- Cakkhudvāravithi: Lộ trình của tâm ngang qua nhãn môn. Dvārappavattā: Dẫn khởi ngang qua căn môn. Cittappavattiyo: Sự diễn tiến của tâm. Yojetabbā: Cần phải liên quan như vậy.

III. VIỆT VĂN.

- 6) Theo các môn, lộ trình của tâm có 6: Lộ trình qua nhãn môn, lộ trình qua nhĩ môn, lộ trình qua tỷ môn, lộ trình qua thiệt môn, lộ trình qua thân môn, lộ trình qua ý môn.

Hay theo thức cũng có sáu. Lộ trình của nhãn thức, lộ trình của nhĩ thức, lộ trình của tỷ thức, lộ trình của thiệt thức, lộ trình của thân thức, lộ trình của ý thức. Như vậy sự diễn tiến của tâm đối với các môn cần phải tương quan như vậy.

---o0o---

TÂM SÁT NA - LỘ TRÌNH CỦA TÂM

Tâm trạng thụ động của tâm, khi được trôi chảy không bị một kích thích nào, được gọi là Bhavanga hay hữu phần. Các tâm khởi lên trên mặt Bhavanga rồi chìm xuống vào Bhavanga. Thông thường, chúng ta không thể giữ mãi một tâm, không cho chìm xuống Bhavanga. Một tâm có thể sánh

như một làn sóng nổi lên trên mặt biển, tồn tại trong một thời gian rồi chìm xuống để làm nổi dậy một làn sóng khác rồi đến một làn sóng khác. Cũng như vậy, một tâm khởi lên trên mặt Bahavanga, được nhận thức rồi tâm ấy chìm xuống để làm khởi dậy một tâm khác và một tâm khác nữa. Như vậy một tâm có ba giai đoạn: 1) Uppàda (2) (Sanh) Thiti (trú) và Bhanga (diệt). Đời sống của một tâm, từ khi khởi cho đến khi chìm xuống gọi là Cittakhana (Tâm sát-na).

Khi một kích thích ở ngoài được thọ lãnh ngang qua 5 căn,

1. Sự trôi chảy yên tịnh của Bhavanga bị rung động trong một tâm sát-na và được gọi là Bhavangacalana (sự rung động của hữu phần).

2. Rồi dòng Bhavanga đứng dừng lại trong một tâm sát-na và gọi là Bhavangupaccheda (sự dừng đứng của Bhavanga).

Rồi cùng trên một đối tượng ấy, những tâm sát-na sau này khởi lên, tiếp nối nhau một cách mau lẹ, khởi lên rồi chìm xuống.

3. Pancadvàravajjana (ngũ môn hướng tâm)

4. Cakkhuvinnàna (nhãn thức hay một trong 4 thức khác).

5. Sampaticchana (Tiếp thọ tâm).

6. Santirana (Suy đạc tâm).

7. Votthapana (Xác định tâm).

8 - 14) Javana (Tốc hành tâm). Tâm này mạnh đến 7 sát-na.

15 - 16) Tadàlambana (Đồng sở duyên). Tâm này gìn giữ và ghi nhận vào trong tiềm thức và lập đi lập lại đến hai sát-na.

Như vậy, từ Bhavanga calana đến Tadàlambana có đến 16 tâm sát-na tất cả và hoàn tất sự diễn tiến của tâm ngang qua 5 môn gọi là Pancadvàravithi (Lộ trình của tâm qua 5 môn). Khi chúng ta nghe tiếng, ngửi hương, nếm vị, chúng ta có đến hàng ngàn Vithi (Lộ trình). Khi chúng ta tiếp tục phân biệt các pháp, mỗi lần chúng ta ghi nhận kinh nghiệm vào trong tiềm thức.

Sự tương quan giữa tâm và vật chất.

Vật ở đời hình như ở yên, những sự thật những vật ấy luôn luôn chuyển dịch thay đổi. Chúng có thể ví dụ như lửa một ngọn đèn, ngọn lửa hình như bất dịch nhưng sự thật luôn luôn đổi mới từng sát-na một. Đó là định lý Anicca của đạo Phật.

Nhưng nếu sự vật thay đổi biến dịch mau chóng như vậy, vì sao một lộ trình của tâm có thể diễn tiến trên một sự vật làm đối tượng, vì một lộ trình dài cho đến 16 tâm sát-na. Abhidhamma giải thích rằng sự biến dịch của sự vật chậm hơn sự biến dịch của tâm đến 16 lần.

Một vật hay đối tượng cần một tâm sát-na để khởi lên rồi đến sát-na thứ hai được tâm nhận lãnh. Như vậy tuổi thọ đời sống của một đối tượng có tất cả là 17 tâm sát-na. Đến cuối sát-na thứ 17, lộ trình của tâm được trọn đủ và đời sống của vật đối tượng được tiêu diệt.

---o0o---

PHÂN LOẠI CÁC ĐỐI TƯỢNG

I. PÀLI VĂN.

- 7) Ati-mahantam, mahantam, parittam, atiparittam, ceti pancadvare. Manodvare vibhutamavibhutam ceti chadhà visayappavatti veditabbà.

II. THÍCH VĂN.

- Atimahantam: Rất lớn. Mahantam: Lớn. Paritta: Nhỏ. Atiparitta: Rất nhỏ. Vibhuta: Rõ ràng. Avibhuta: Không rõ ràng. Visayappavatti: Sự trình bày của đối tượng.

III. VIỆT VĂN.

- 7) Đối tượng được trình bày theo sáu hình thức như sau:

Ngang qua 5 môn: Rất lớn, lớn, nhỏ và rất nhỏ.
Ngang qua ý môn: Rõ ràng và không rõ ràng.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 1) Khi sự kích thích của đối tượng quá rõ ràng, sự kích thích ấy được lãnh thọ chỉ một sát-na sau khi khởi lên rồi lộ trình của tâm tiếp theo, kéo dài đến 16 sát-na, và đời sống của đối tượng được chấm dứt. Một đối tượng như vậy được gọi là Atimahanta hay Rất lớn.

2) Khi sự kích thích của đối tượng không quá rõ ràng như trên, sự kích thích ấy được lãnh thọ có thể chậm trễ hơn sau khi khởi lên và bị chấm dứt giữa chừng trước khi lộ trình của tâm được hoàn thành. Lộ trình ấy chỉ tồn tại cho đến cuối giai đoạn Javana (tốc hành). Do vậy các tâm sát-na của Đồng sở duyên (Tadàlambana) không khởi lên. Đối tượng như vậy được gọi là Mahanta hay lớn.

3) Khi sự kích thích của đối tượng còn yếu ớt hơn, sự kích thích ấy được lãnh thọ còn chậm trễ hơn nữa sau khi khởi lên và bị chấm dứt trước khi giai đoạn Javana được bắt đầu. Trong trường hợp này, tâm sát-na của Votthapana (xác định tâm) được lập lại hai hay ba lần rồi chìm vào trong Bhavanga. Đối tượng như vậy được gọi là Paritta hay nhỏ.

4) Khi sự kích thích quá muội lược, sự kích thích này lại quá chậm và chấm dứt sau khi khiến Bhavanga rung động, trước khi một tâm sát-na nào có thể khởi lên. Một đối tượng như vậy gọi là Atiparitta hay rất nhỏ.

5) Khi sự kích thích qua ý môn được rõ ràng, thời một lộ trình của tâm được diễn ra đầy đủ cho đến cả hai tâm sát-na của Tadàlambana (Đồng sở duyên). Đối tượng này được gọi là vibhùta hay quá rõ ràng.

6) Khi sự kích thích không được rõ ràng, thời lộ trình của tâm chỉ diễn tiến đến Javana rồi chìm xuống Bhavanga. Như vậy hai sát na của Tadàlambana không khởi. Đối tượng như vậy gọi là không rõ ràng.

---o0o---

LỘ TRÌNH CỦA TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 8) Katham? Uppàdatthitibhangavasena khanattayam ekacittakkhanam nàma. Tàni pana sattarasacittakkhanàni rùpadhammànàmàyū.

Ekacittakkhanàtìtani và bahucittakkhanàtìtani và thitippattàneva pancàrammanàni pancadvàre àpàthamàgacchanti.

Tasmà, yadi ekacittakkhanàtìtakam rùpàrammanam cakkhussa àpàthamàgacchanti, tato param dvikkhattum bhavange calite bhavangasotam vocchinditvà tameva rùpàrammanam àvajjantam pancadvàràvajjanacittam uppajjitvà nirujjhati. Tato tassànantaram tameva rùpam passantam cakkhuvinnànam. Sampaticchantam sampaticchanacittam. Santirayamànam santiranacittam. Vavatthapentam votthapanacittam ceti yathàkkamam uppajjitvà niruj'hanti.

Tato param ekùnatimsa-kàmàvacarajavanesu yam kinci laddhappaccayam yebbhuyyena sattakkhattum javati. Javanànubandhàni ca dve tadàrammanapàkàni yathàraham pavattanti. Tato param bhavangapàto.

II. THÍCH VĂN.

- Katham: Sao. Uppàda: Sinh. Thiti: Trú. Bhanga: Diệt. Khanattayam: 3 sát-na. Ekacittakkhanam: Một tâm sát-na. Sattarasacittakkhanàni: 17 tâm sát-na. Rùpadhammànamàyu: Tuổi thọ của các sắc pháp. Ekacittakkhanàtìtani: Một sát-na tâm về quá khứ. Bahucittakkhanàtìtani: Nhiều sát-na tâm về quá khứ. Thitippattani: Tại giai đoạn trú. Àpàthamàgacchanti. Đến trong phạm vi nhận thức của 5 căn. Tato param: Rồi tiếp đến. Dvikkhattum: Hai lần. Bhavangasotam: Giòng hữu phần. Vocchinditvà: Bị gián đoạn. Nirujjhati: Diệt. Tato tassànantaram: Từ đó, tiếp liền theo tâm ấy. Ekùnatimsa: 29. Laddhappaccayam: Nhận lãnh bởi nhân duyên. Yebbhuyyena: Phần lớn. Bhavangapàto: Roi vào hữu phần.

III. VIỆT VĂN.

- 8) Như thế nào? Một sát-na tâm gồm có ba giai đoạn sanh, trú và diệt. 17 sát-na tâm như vậy là tuổi thọ của các sắc pháp. 5 đối tượng của giác quan được vào trong phạm vi tiếp nhận của 5 căn hoặc một tâm sát-na chậm hơn hoặc nhiều tâm sát-na chậm hơn.

Do vậy, khi sắc pháp được vào trong phạm vi tiếp nhận của mắt một tâm sát-na chậm hơn, tiếp theo hữu phần rung động hai lần và giòng hữu phần dừng nghỉ, rồi ngũ môn hướng tâm khởi lên và diệt mất, làm phận sự hướng tâm đến sắc đối tượng ấy. Tiếp theo tâm ấy, các tâm sau đây tuần tự khởi lên rồi

diệt mắt: nhãn thức thấy sắc, tiếp thọ tâm lãnh thọ (sắc), suy đặc tâm suy đặc (sắc), xác định tâm xác định (sắc).

Tiếp theo, một trong 29 Dục giới tốc hành tâm do nhân duyên chi phối, phần lớn tồn tại đến 7 sát-na. Theo sau Javana là hai Đồng sở duyên tâm tùy theo mà khởi lên. Tiếp đến, lộ trình chìm trong Bhavanga.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Theo thông lệ, khi một đối tượng vào trong phạm vi nhận thức của thức, qua một trong 5 cửa, một sát na của Bhavanga được trôi qua. Sát na ấy gọi là quá khứ hữu phần (atitabhavanga). Rồi lộ trình của các tâm tiếp tục tiếp diễn cho đến 16 sát-na. Một đối tượng như vậy gọi là rất lớn.

- 29 Dục giới tốc hành tâm là: Bất thiện 12 + Thiện 16 + Tiểu sanh tâm 1.

- Một đối tượng tồn tại cho đến 17 tâm sát-na như sau:

* Pancadvàràvajjana 1 + cakkhuvinnànam 1 + sampaticchana 1 + santirana 1 + votthapana 1 + Javana 7 + Tadàlambana 2 = 14.

* Bhavanga rung động 2 + quá khứ hữu phần 1 = 3.

---o0o---

CÁC ĐỐI TƯỢNG RẤT LỚN, LỚN, NHỎ, RẤT NHỎ

I. PÀLI VẤN.

- 9) a) Ettàvatà cuddasa vithicittuppàdà, dve bhavangacalanàni, pubbevàtitakamekacittakkhananti katvà sattarasacittakkhanàni paripùrenti, tato param nirujjhati. Àrammanametam atimahantam nàma gocaram.

b) Yàva tadàrammanuppadà pana appahontàtitakamàpàthamàgatam àrammanam mahantam nàma. Tattha javanàvasàne bhavangapàto va hoti, natthi tadàrammanuppàdo.

c) Yava javanuppàdà pi appahontàtitakamàpàthamàgatam àrammanam parittam nàma. Tattha javanampi anuppajjitvà dvittikkhattum votthapanameva pavattati, tato param bhavangapàto va hoti.

d) Yàva votthapanuppàdà ca pana appahontàtìtakamàpàthamàgatam nirodhàsannamàrammanam atiparittam nàma. Tattha bhavanga-calanameva hoti, natthi vithicittuppàdo.

e) Iccevam cakkhuvàre tathà sotadvàràdisu ceti sabbathàpi pancadvàre tadàrammana-javana-votthapana-moghavàrasankhàtànàm catunnam vārànàm yathàkkamam àrammabhùtā visayappavatti-catudhā veditabbā.

II. THÍCH VĂN.

- Cuddasa vithicittuppàdā: 14 sự sinh khởi các tâm ở trong lộ trình.
Patipùrenti: Làm cho đầy đủ. Gocaram: Cảnh, đối tượng. Appahontàtìtakam: Trải qua một thời gian ngắn. Dvittikkhattun: 2 hay 3 lần.
Nirodhàsannamàrammanam: Đối tượng sắp sửa diệt. Mogha: Trống rỗng, vô ích. Vāra: Sự trình bày.

III. VIỆT VĂN.

- 9) a) Như vậy một đối tượng sống đầy đủ cho đến 17 tâm sát-na sau khi được thâm nhập chậm đến một tâm sát-na, tức là 14 tâm sanh ra ở trên lộ trình, hai sự rung động của hữu phần. Sau đó tâm ấy diệt. Một đối tượng như vậy gọi là rất lớn.

b) Một đối tượng được gọi là lớn nếu được thâm nhập chậm hơn và không thể tồn tại cho đến khi đồng sở duyên khởi lên. Đến cuối Tốc hành tâm, đối tượng ấy chìm vào hữu phần và đồng sở duyên tâm không khởi lên.

c) Một đối tượng được gọi là nhỏ nếu được thâm nhập chậm hơn và không thể tồn tại cho đến khi Tốc hành tâm khởi lên, ở đây Tốc hành tâm không khởi lên, xác định tâm phải tồn tại hai hay ba tâm sát-na. Xong lại chìm vào hữu phần.

d) Một đối tượng sắp sửa diệt được gọi là rất nhỏ nếu được thâm nhập rất chậm và không thể tồn tại cho đến khi xác định tâm khởi lên. Ở đây Hữu phần chỉ rung động, lộ trình tâm không khởi lên.

e) Như vậy đối với nhãn môn. Cũng vậy đối với nhĩ môn v.v... tổng cộng tất cả 5 môn, có 4 sự trình bày của đối tượng, tùy theo thứ tự, theo 4 cách, được biết là Tadāmbana-vāra, tồn tại cho đến Tốc hành tâm, Votthapanavāra,

tồn tại cho đến xác định tâm và moghavàra, chỉ khiến cho Hữu phần rung động.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Vithicitta: Những tâm khởi ra trên lộ trình có 14: Ngũ môn hướng tâm 1 + Nhân thức + Tiếp thọ tâm 1 + Suy đặc tâm 1 + Votthapana 1 + Javana 7 + Tadàlambana 2.

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 10) Vithicittàni satteva cittuppàdà catuddasa, Catupannàsa vitthàrà pancadvàre yathàraham.

II. THÍCH VĂN.

- Vithicittàni: Những tâm trên lộ trình. Catupannàsa: 54. Vitthàrà: Nói rộng ra.

III. VIỆT VĂN.

- 10) Tại 5 môn khởi lên, tùy theo thứ tự:

1. Chỉ có 7 giai đoạn Tâm sát-na trên lộ trình của tâm.
2. 14 sát-na tâm
3. Và rộng hơn có 54 tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 7 giai đoạn của tâm sát-na là ngũ môn hướng tâm, một trong năm thức, tiếp thọ tâm, suy đặc tâm, xác định tâm, Tốc hành tâm và Đồng sở duyên.

- 14 Tâm sát-na là ngũ môn hướng tâm 1 + một trong 5 thức 1 + Tiếp thọ tâm 1 + Suy đặc tâm 1 + Xác định tâm 1 + Tốc hành tâm 7 + Đồng sở duyên 2: 14.

- 54 tâm là 54 Dục giới tâm (12 bất thiện + 18 vô nhân tâm + 24 Tịnh quang tâm).

---o0o---

PHẦN HAI - LỘ TRÌNH QUA Ý MÔN

I. PÀLI VĂN.

- 11) Mano-dvāre pana yadi vibhūtamālanānam āpāthamāgacchati, tato param bhavāgālanā-manodvārāvajjana-javanāvasāne tadālanāna-pākāni pavattanti, tato param bhavāga-pāto.

Avibhūte ālanāne javanāvasāne bhavāgāpātova hoti, natthi tadālanānuppādo.

II. THÍCH VĂN.

- Yadi: Nếu. Vibhūtamālanānam: Đối tượng rõ ràng. Avibhūte: Không rõ ràng.

III. VIỆT VĂN.

- 11) Nếu một đối tượng rõ ràng vào trong phạm vi nhận thức ngang qua ý môn, tiếp theo đó Đồng sở duyên dị thực tâm khởi lên sau Hữu phần rung động, Ý môn hướng tâm, Tốc hành tâm. Tiếp theo lại chìm vào Hữu phần. Nếu một đối tượng không rõ ràng, thời sau Tốc hành tâm, rơi vào Hữu phần, Đồng sở duyên tâm không sanh khởi.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Những đối tượng của sự nhận thức ngang qua ý môn thuộc về Dục giới, như khi tưởng nhớ, suy nghĩ hay nội quán. Hay thuộc về Đại hành, như là quang tướng của đối tượng tu thiền; Hay là những khái niệm của vô sắc giới, hay của siêu thế giới, tức là Niết bàn.

Đối tượng ở Dục giới có thể rõ ràng hay không rõ ràng. Khi đối tượng rõ ràng, lộ trình của tâm tồn tại cho đến 2 sát-na của Đồng sở duyên tâm. Nhưng nếu đối tượng không rõ ràng, thời chỉ đến giai đoạn Tốc hành tâm rồi chìm xuống Hữu phần.

Khi một người tu hành quán tưởng trên một đối tượng của Đại hành hay của Siêu thế, vị này chứng được nhiều lộ trình trên đối tượng này và chìm xuống Bhavanga (Hữu phần) nhiều lần. Sau một thời gian tu tập, vị ấy có thể tùy theo ý muốn gìn giữ Tốc hành tâm (Javana) không cho chìm xuống Bhavanga (hữu phần). Đó gọi là Thiền tâm được tên là Appanà (An-chỉ). Lộ trình Dục giới tâm này rất quan trọng và được gọi là Appanà-Javana-vàra hay lộ trình của tâm đến Appanà-Javana. Lộ trình này rất quan trọng, vì chính ở lộ trình này mà Dục giới tâm chấm dứt và Đại Hành hay Siêu thế tâm bắt đầu.

Dục giới Tốc hành tâm này phải là một trong 8 Tịnh quang tâm tương ứng với Trí (4 Thiện + 4 Duy tác), không thể là bất thiện hay không tương ứng với Trí. Ba hay bốn Sát-na tâm đầu của Dục giới Tốc hành tâm này thuộc về Dục giới. Đại hành hay Siêu thế Tốc hành bắt đầu từ thứ tư hay thứ năm. Nhưng Dục giới Tốc hành tâm này rất mạnh và được gọi: 1) Parikamma (Chuẩn bị), 2) Upacàra (Cận hành), 3) Anuloma (Thuận thứ) và 4) Gotrabhù (Chuyển tánh). Sau Appanà Javana, sẽ không có Tadàlambana (Đồng sở duyên), vì ở đây đối tượng không phải thuộc Dục giới.

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 12) Vithi - cittàni tineva cittuppàdà daserità Vitthàrena panethekacattàlisa vibhàvaye.

II. THÍCH VĂN.

- Daserità: Được trình bày. Vibhàvaye: Sẽ làm cho rõ ràng, sẽ giải thích.

III. VIỆT VĂN.

- 12) 3 loại và 10 loại (tâm) trên lộ trình của tâm được trình bày. Sẽ được giải thích với các chi tiết, là có tất cả 41 loại tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 3 loại tức là 3 tâm: Ý môn hướng tâm, Tốc hành tâm và Đồng sở duyên.

- Mười tám sát-na là Ý môn hướng tâm 1 + Tốc hành tâm 7 + Đồng sở duyên 2.

- 41 tâm thuộc Dục giới được khởi lên, trừ 13 tâm sau này: 10 Thức tâm + 1 Ngũ môn hướng tâm + 2 Tiếp thọ tâm. Nên để ý rằng 3 Suy đặc tâm và 8 Đại Dị thực khởi lên trên lộ trình qua ý môn, dưới danh nghĩa Đồng sở duyên.

---o0o---

LỘ TRÌNH CỦA AN-CHỈ TỐC HÀNH TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 13) Appanàjavanavàre pana vibhùtāvibhùtabhedo natthi. Tathà tadàrammanuppàdo ca. Tattha hi nànasampayut-takàmàvacarajavanànāmatthannam annatarasmim parikammopacàrànulomagotrabhùnāmena catukkhattum tikkhattumeva và yàthàkkamam up-pajjitvà niruddhānantarameva yathāraham catuttham pancamam và chabbisati mahaggata-lokuttara-javanesu yathābhinihāravasena yam kinci javanam appanāvīthimotarati, tato param appanà-javanāvasāne bhavangapāto va hoti.

II. THÍCH VĂN.

- Parikamma: Chuẩn bị. Upacàra: Cận hành. Anuloma: Thuận thứ. Gotrabhù: Chuyển tánh. Chabbisati: 26. Yathābhinihāravasena: Tùy theo sự nỗ lực thích hợp. Appanāvīthimotarati: Đi xuống lộ trình của Appanà (An chỉ).

III. VIỆT VĂN.

- 13) Trong sự diễn hành của An-chỉ tốc hành, không có phân biệt đối tượng rõ ràng và không rõ ràng. Cũng không có sự sanh khởi của Đồng sở duyên. Ở đây, một trong 8 Dục giới Tốc hành tâm, tương ứng với trí, tùy theo thứ tự khởi lên, 4 lần hay 3 lần, dưới danh nghĩa Parikamma (chuẩn bị), Upacàra (cận hành) Anuloma (thuận thứ) và Gotrabhù (chuyển tánh). Liên sau khi chúng diệt, trong sát-na thứ tư hay thứ năm tùy theo trường hợp, một Tốc

hành tâm trong 26 Đại hành và Siêu thế tâm đi vào trong lộ trình của An chỉ chỉ tùy theo sự cố gắng thích hợp.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Appanà nghĩa là hướng dẫn và y chỉ nhứt tâm trên đối tượng (Ekaggam cittam àrammane appenti), như vậy là một hình thức của vitakka (tâm) nhưng sắc sảo và mãnh liệt hơn. Vị muốn tu thiền lựa chọn một đối tượng thích hợp, tùy theo tánh tình của mình rồi chuyên chú quán tưởng cho đến khi chứng được sơ thiền. Ở đây lộ trình của tâm sẽ như sau: Manodvārāvajjana (Ý môn hướng tâm), Parikamma (Chuẩn bị tâm), Upacàra (Cận hành tâm), Anuloma (Thuận thứ tâm), Gotrabhù (Chuyên tánh), Appanà (An chỉ). Tâm đầu là Ý môn hướng tâm, đến trước Tốc hành tâm, và tùy thuộc với đối tượng được nhận thức.

Thứ đến Parikamma (Chuẩn bị tâm), sở dĩ được gọi vậy vì tâm này sửa soạn chuẩn bị cho một tâm cao hơn, hoặc là Đại-hành tâm, hoặc là Siêu thế tâm. Xong đến Upacàra hay Cận hành tâm, vì tâm này khởi lên rất gần với thiền tâm hay Siêu thế tâm sắp chứng được. Thông thường hai sát-na tâm này khởi lên, bắt đầu cho lộ trình của Appanà (An chỉ). Nhưng đối với vị tu hành đã thuần thực, chỉ có Upacàra tâm khởi lên, không có Parikamma tâm. Tâm sát-na thứ ba được gọi là Anuloma (Thuận thứ) vì tâm này vừa thuận với tâm trước và thuận với tâm tiếp (gotrabhù). Gotrabhù nghĩa là tâm đã diệt trừ Dục giới tánh, phát triển đại hành tánh hoặc siêu thế tánh. Tiếp theo tâm này là tâm Appanà. Đến đây định tâm đã đạt được mức độ rất cao.

Một Jhàna chưa phát triển đến mực độ tối đa được gọi là Upacàrasamàdhi. Đối với người phàm phu hay người hữu học (Sekha), một trong 4 Dục giới Tốc hành thiện tâm, tương ứng với trí khởi lên. Đối với vị vô học (asekha), thời một trong 4 Dục giới Tốc hành Duy tác tâm, tương ứng với trí khởi lên. Lộ trình của Siêu thế appanà-javana được diễn tiến như sau:

1) Parikamma, 2) Upacàra, 3) Anuloma, 4) Gotrabhù, 5) Magga, 6) Phala, Phala, (Chuẩn-bị, Cận-hành, Thuận-thứ, Chuyên-tánh, Đạo tâm, Quả tâm, Quả tâm).

Trong lộ trình này, Parikamma có thể khởi hay không tùy theo trình độ tu hành. Ở đây Gotrabhù nghĩa là tâm đã diệt trừ dục giới tánh và phát triển siêu thế tánh.

Một trong 4 Dục giới Tốc hành thiện tâm, tương ứng với trí khởi lên trong 4 giai đoạn sơ khởi này. Đối tượng của ba tâm sát-na đầu tiên thuộc về Dục giới, nhưng đối tượng của tâm sát-na thứ tư là Niết-bàn. Tuy vậy tâm sát-na Gotrabhù (Chuyển tánh) này chưa có thể diệt trừ các phiền não. Chỉ có Đạo tâm (magga) tiếp theo mới làm cả hai phận sự thể nhập Niết-bàn và diệt trừ phiền não. Magga hay đạo tâm chỉ khởi có một lần, tiếp theo là 2 quả tâm, nếu có Parikamma, hoặc 3 Quả tâm nếu không có Parikamma.

Trong trường hợp đệ nhị, đệ tam, đệ tứ thiện, tâm sát-na thứ tư được gọi là Vodàna (thanh tịnh), thể cho Gotrabhù. Nếu có tâm Parikamma, thì Vodàna khởi lên vào sát-na thứ tư, nếu không thì vào sát-na thứ ba.

Một trong 4 Đạo tâm (Magga) chỉ khởi lên một lần trong đời người. Nhưng Quả tâm thì có thể chứng được cả ngày liên tục. Ba Quả tâm trước, Dự lưu, Nhứt lai, Bất lai khởi lên sau một Tốc hành thiện tâm.

Khi hưởng quả A la hán, thì Tốc hành tâm khởi trước phải là Duy-tác, vì một vị A la hán không có Tốc hành thiện tâm.

- 26 Tốc hành tâm tức là Đại hành 18 + Siêu thế 8.

---o0o---

SỰ LIÊN LẠC GIỮA TỐC HÀNH VÀ AN CHỈ-TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 14) Tattha somanassasahagatajavanànantaram appanà pi somanassasahagatà va pàtikankhitabbà. Upekkhàsahagatajavanànantaram upekkhàsahagatà va. Tatthàpi kusalajavanànantaram kusalajavanam ceva hetthimam ca phalattayamappeti. Kriyàjavanànantaram kriyàjavanam arahattaphalan cà ti.

II. THÍCH VĂN.

- Pàtikankhitabbà: Cần được mong đợi. Hetthimam: Thấp hơn.

III. VIỆT VĂN.

- 14) Ở đây, tiếp theo Tốc hành tâm tương ứng với hỷ, thời Appanà tâm sẽ tương ứng với hỷ. Appanà tâm sẽ tương ứng với xả, nếu Tốc hành tâm đi trước tương ứng với xả. Ở đây, nếu Tốc hành tâm đi trước là thiện, thì Appanà-javana cũng thiện hay, nếu là ba Quả chứng, thời ba Quả tâm thấp hơn khởi lên. Một Tốc hành Duy-tác sẽ được một Tốc hành Duy-tác tiếp theo hay A la hán quả tiếp theo.

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 15) Dvattimsasukhapunnamhà dvàdasopekkhakà param.
Sukhitakriyato attha cha sambhonti upekkhakà.
Puthujjanàna sekkhànam kàmapunna-tihetuto.
Tihetukàmakriyato vitaràgànamappanà.

II. THÍCH VĂN.

- Dvattimsa: 32. Sambhonti: Có. Tihetuto: Từ ba nhân. Vitaràgànam: Các vị đã diệt trừ tham, tức là các vị A la Hán.

III. VIỆT VĂN.

- 15) Sau Thiện tâm câu hữu với hỷ, 32 tâm khởi lên; Sau thiện tâm câu hữu với xả, 12 tâm khởi lên; sau Duy tác tâm câu hữu với hỷ, 8 tâm khởi lên; sau Duy-tác tâm câu hữu với xả, 6 tâm khởi lên.

Đối với phàm phu và các hạng Hữu-học, quả Appanà (An-chỉ) khởi lên tiếp theo Dục giới thiện tâm có ba nhân; Đối với các vị A la Hán, thời quả Appanà (An-chỉ tâm) khởi lên tiếp theo Dục giới Duy-tác tâm có ba nhân.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Thiện tâm câu hữu với hỷ là 2 Dục giới tâm câu hữu với hỷ và tương ứng với trí.

- Có 32 An-chỉ thiện tâm câu hữu với Hỷ:

Sắc giới (4 thiện câu hữu với lạc): 4

Đạo (4 Đạo x 4 thiền): 16
Quả (3 quả trước x 4 Thiền): 12

- Có 8 An-chỉ Duy tác tâm câu hữu với Hỷ:

Sắc giới (4 thiền đầu): 4
Siêu thế giới (A la hán quả x 4 thiền): 4

- 12 An-chỉ thiện tâm câu hữu với xả:

Sắc giới (Thiền thứ 5): 1
Vô sắc giới: 4
Siêu thế (Trừ A la Hán quả): 7

- Có 6 An-chỉ Duy-tác tâm câu hữu với xả:

Sắc giới (Thiền thứ 5): 1
Vô sắc giới: 4
Siêu thế, A la Hán quả: 1

---o0o---

PHẦN BA - ĐỒNG SỞ DUYÊN TÂM (Tadàlambana)

I. PÀLI VĂN.

- 16) Sabbathà pi panettha anitthe àrammane akusalavipàkàneva pancavinnàna-sampaticchana-santirana-tadàrammanàni. Itthe kusala-vipàkàni. Atiitthe pana somanassa-sahagatàneva santiranata-dàrammanàni.

Tatthàpi somanassasahagatakriyàjavanàvasàne somanassasahagatàneva tadàrammanàni bhavanti. Upekkhàsahagatakriyàjavanàvasàne ca upekkhàsahagatàni honti.

II. THÍCH VĂN.

- Anitthe àrammane: Đối tượng không khả ái. Itthe: Khả ái. Atiitthe: Hết sức khả ái.

III. VIỆT VĂN.

- 16) Trong tất cả trường hợp, nếu là một đối tượng không khả ái, thì 5 Thức tâm, Tiếp thọ tâm, Suy đặc tâm, và Đồng sở duyên là Bất thiện Dị thực. Nếu là một đối tượng khả ái, thì các tâm trên thuộc Thiện dị-thực. Nếu đối tượng rất khả ái, thì Suy đặc tâm và Đồng sở duyên tâm câu hữu với hỷ.

Nếu Tốc hành tâm của vị A là hán câu hữu với hỷ, Đồng sở duyên của vị này cũng sẽ câu hữu với hỷ. Nếu Tốc hành tâm câu hữu với xả, Đồng sở duyên của vị này sẽ câu hữu với xả.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Một kinh nghiệm hiện tại ở Dục giới được tâm thức ghi nhận tùy theo thái độ của chúng ta đối với đối tượng, thái độ này tùy thuộc kết quả của nghiệp chúng ta ở quá khứ. Do vậy, những tâm làm công tác Tadàlambana là 11 Dị thực tâm tức là 3 Suy đặc tâm và 8 Đại Dị thực.

Nếu Suy đặc tâm câu hữu với hỷ, đối với một đối tượng rất khả ái, thì Tadàlambana cũng câu hữu với hỷ. Tadàlambana vì quá muội lực nên không có thể tương ứng với sân. Tadàlambana là kết quả của những kinh nghiệm quá khứ của chúng ta. Một người có thể quán một vật khả ái đầy những nguy hiểm, nhưng Tadàlambana có thể câu hữu với hỷ. Cũng vậy một người có thể quán Từ bi đối với con rắn, nhưng tại Tadàlambana, người ấy chỉ có xả, không có hỷ. Chỉ có A là hán có thể chế ngự Tadàlambana, và trong trường hợp này, Tadàlambana với Javana đồng tánh với nhau.

---o0o---

ĐỒNG SỞ DUYÊN VÀ ĐỐI TƯỢNG Ở DỤC GIỚI

I. PÀLI VĂN.

- 17) Domanassasahagatajavanàvasàne pana tadàrammanàni ceva bhavàngàni ca upekkhàsahagatàni eva bhavanti. Tasmà yadi somanassapatisandhikassa domanassa-sahagatajavanàvasàne tadàrammanasambhavo natthi, tadà yam kinci paricitapubbam parittàrammanamàrabbha upekkhàsahagatasantiranam uppajjati. Tamanantaritvà bhavangapàto va hotiti vadanti àcariyà.

Tathà kàràvacarajavanàvasàne kàràvacarasattànam
kàràvacaradhammesveva àrammnabhùtesu tadàrammanam icchantiti.

II. THÍCH VĂN.

- 17) Domanassa: Ưu. Avasàne: Cuối cùng. Paricitapubbam: Quen thuộc ở quá khứ. Parittàrammanàrabba: Y cứ trên dục giới đối tượng. Anantaritvà: Tiếp theo, sau khi đó. Àcariyà: Pháp sư.

III. VIỆT VĂN.

- 17) Tiếp theo Tốc hành tâm câu hữu với ưu, cả hai Đồng sở duyên và Hữu phần đều tương ứng với xả. Do vậy, đối với một người mà Kiết sanh thức tương ứng với hỷ, thời sau Tốc hành tâm tương ứng với ưu, sẽ không có Đồng sở duyên, khi ấy một Suy đặc tâm tương ứng với xả khởi lên, từ một đối tượng thuộc Dục giới mà người ấy quen thuộc trong quá khứ. Liên sau đó, theo ý kiến một vài Pháp-sư, sẽ chìm xuống trong Hữu phần. Đồng sở duyên chỉ có thể khởi, cuối cùng một Dục giới Tốc-hành tâm, với những chúng sanh ở Dục giới và chỉ đối với một đối tượng thuộc Dục giới.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đồng sở duyên tiếp theo một Dục giới Tốc hành tâm câu hữu với hỷ sẽ câu hữu với hỷ. Cũng vậy, những Tốc hành tâm câu hữu với xả. Theo thông lệ, Tốc hành tâm đi trước và Đồng sở duyên tâm đi sau đều cùng chung một cảm thọ. Nhưng nếu Tốc hành tâm câu hữu với ưu, thời Đồng sở duyên sẽ tương ứng với xả. Nếu Kiết sanh thức (Patisandhi) của một người câu hữu với hỷ thời sẽ không có Đồng sở duyên vì Bhavanga tiếp theo cũng câu hữu với Hỷ. Trong trường hợp này Suy đặc tâm câu hữu với xả khởi lên trong một sát-na và được gọi là àganutukabhavanga. Thông thường, đối tượng của Tốc hành tâm và của Đồng sở duyên tâm giống nhau. Trong trường hợp này, đối tượng lại khác nhau. Đối tượng của Santirana (Suy đặc tâm) là một Dục giới đối tượng mà người này đã quen thuộc trong đời trước của người này. Đối tượng này được gọi là Paritta (nhỏ) so sánh với sắc giới, vô sắc giới, siêu thế giới đối tượng. Nếu Kiết sanh thức (Patisandhi) không câu hữu với hỷ, thời Đồng sở duyên sẽ trở thành Upekkhà (xả) cũng như Bhavanga tiếp theo...

I. PÀLI VẤN.

- 18) Kàme javanasattàrammanànam niyame sati Vibhùtetimahante ca tadàrammanam ìritam.

II. THÍCH VẤN.

- Satta: Chúng sanh. Niyame: Chắc chắn. Sati: Có. Vibhùta: Rõ rệt. Iritam: Được nói đến.

III. VIỆT VẤN.

- 18) (Các vị) nói rằng Đồng sở duyên khởi lên, đối với những đối tượng rõ rệt và rất lớn, khi nào có sự chắc chắn đối Dục-giới tốc hành tâm, chúng sanh và đối tượng.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Tadàlammbana chỉ khởi ra sau những Dục giới Tốc hành tâm, chỉ với những chúng sanh ở Dục giới, với những đối tượng ở Dục giới, những đối tượng này hoặc rất lớn hoặc rất rõ ràng.

---o0o---

CÁC TỐC HÀNH TÂM: THỜI GIAN TÁNH DỤC GIỚI VÀ ĐẠI HÀNH TÂM

I. PÀLI VẤN.

- 19a) Javanesu ca parittajavanavìthiyam kàmà-vacarajavannàni sattakkhattum chakkhattumeva và javanti. Mandappavat-tiyam pana maranakàlàdisu pancavàrameva. Bhagavato pana yamakapà-tihàriya-kàlàdisu lahukappavattiyam cattàri panca và paccavekkhanacit-tàni bhavantiti pi vadanti. Àikammikassa pana pathâkappanàyam mahaggatajavanàni abhinnàjavanàni ca sabbathàpi ekavàrameva javanti, tato param bhavangapàto va.

II. THÍCH VẤN.

- Sattakkhattum: 7 lần. Chakkhattumeva: 6 lần. Mandapavattiyam: Khi bị bất tỉnh. Maranakāla: Khi sắp chết. Pacavāram: 5 lần.
Yamakapàtihàriyakàlā: Trong khi hiện thân thông Song hành.
Kahukappavattiyam: Khi sự diễn tiến quá mau lẹ. Àdikammika: Người mới tập sự. Pathamakappanāyam: Trong khi tu sơ thiền. Abhinnājavanāni: Những thắng trí tốc hành tâm. Ekavārameva: Chỉ có một lần.

III. VIỆT VĂN.

- 19a) Trong những Tốc hành tâm, khi lộ trình thuộc về Dục giới, thời những Dục giới tốc hành tâm sẽ khởi lên 7 lần hay sáu lần. Trong trường hợp bị bất tỉnh hay khi gần chết v.v..., tốc hành tâm được lặp đi lặp lại 5 lần. Khi đức Thế-Tôn làm các thân thông gọi là song hành v.v..., khi sự diễn tiến rất mau lẹ, nên tâm suy quán khởi lên 5 hay 6 lần (các vị Pháp sư) nói như vậy.

Đối với kẻ tu hành mới chứng lần đầu tiên, trong thiền thứ nhất, những Đại-hành tốc hành tâm và Thắng trí tốc hành tâm khởi lên chỉ có một lần trong mọi trường hợp, rồi bị chìm xuống Bhavanga (Hữu phần).

IV. THÍCH NGHĨA.

- Cả về phương diện tâm lý và đạo đức, Javana tâm rất quan trọng vì thiện hay ác được định đoạt trong giai đoạn này. Thông thường Dục giới Tốc hành tâm tồn tại 6 hay 7 sát-na. Khi con người bị bất tỉnh hay sắp chết, tốc hành tâm tồn tại chỉ có 5 sát-na. Khi đức Phật hiện thân thông, phun lửa lẫn nước từ thân của Ngài, chỉ có 4 hay 5 Tốc hành tâm khởi lên để suy quán những tâm sở thiền, một điều kiện tiên quyết để hiện thân thông song hành. Khi người tu thiền lần đầu tiên, chứng được sơ thiền Tốc hành tâm chỉ tồn tại có một sát-na. Cũng vậy khi chứng được 5 Thắng trí (Abhinnā) tức là: 1) Iddhividha (Thần túc thông), 2) Dibbasota (Thiên nhĩ thông), 3) Dibbacakkhu (Thiên Nhãn thông), 4) Paracittavijānana (Tha tâm-thông), 5) Pubbe nivāsānussatināna (Túc mạng thông).

---o0o---

SIÊU THỂ TỐC HÀNH TÂM

I. PÀLI VĂN.

- 19b) Cattàro pana magguppàdà ekacittakkhanikà. Tato param dve tìni phalacittàni yathàraham uppajjanti. Tato param param bhavangapàto. Nirodhasamàpattikàle dvikkhattum catutthàruppajavanam javati. Tato param nirodham phusati. Vutthànakàle ca anàgàmiphalam và arahattaphalam và yathàrahamekavàram uppajjitvà niruddhe bhavangapàto va hoti.

Sabbathà pi samàpattivìthiyam bhavangasote viya vithiniyamo natthiti katvà bahùni pi labbhantiti.

20. Sattakkhattum parittàni maggàbhinnà sakim matà.
Avasesàni labbhanti javanàni bahùni pi.

II. THÍCH VĂN.

- Magguppàdà: Khi đạo tâm sanh khởi. Ekacittakkhanikà: Nhứt tâm sát-na. Nirodhasamàpattikàle: Khi chứng diệt tận định. Phusati: Cảm xúc. Catutthàruppajavanam: Vô sắc đệ tứ thiền tốc hành tâm. Vutthànakàle: Khi từ định khởi dậy. Ekavàram: Một lần. Bhavangasote: Trên dòng của Hữu phần. Vithiniyamo: Sự quyết định của lộ trình. Sakim: Một lần. Matà: Cần phải hiểu. Avasesàni: Những trường hợp khác.

III. VIỆT VĂN.

- 19b. 4 Đạo khởi lên chỉ tồn tại có một sát-na. Rồi đến hai hay ba Quả tâm tùy thuộc khởi lên. Rồi chìm xuống Hữu-phần. Khi chứng Diệt tận định, Đệ tứ thiền Tốc hành tâm cõi vô sắc chạy đến hai lần, rồi chứng Diệt tận định. Khi từ định ấy khởi dậy, hoặc A-na-hàm quả hay A la hán quả tùy thuộc khởi lên một lần. Khi quả tâm này diệt, thời chìm xuống Hữu phần.

Trong mọi trường hợp, trên lộ trình của sự quả chứng này, lộ trình diễn tiến như dòng sông của Hữu phần, không có sự dừng nghỉ lộ trình của tâm, Tốc hành tâm có thể tồn tại lâu dài.

20. Cần phải biết, Tốc hành tâm ở Dục giới khởi lên 7 lần, Đạo tâm và Thắng trí tâm chỉ có một lần. Các trường hợp khác, các Tốc-hành tâm khởi lên nhiều lần.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 4 Tốc hành Đạo tâm cũng chỉ có một tâm sát-na. Chính ở đây mà Niết-bàn được trực nhận lần đầu tiên. Một vị A na hàm hay A la hán đã tu sắc giới và vô sắc giới thiền có thể, với sức mạnh của ý chí, tạm dừng sự trôi chảy của tâm thức cho đến 7 ngày không dừng nghỉ. Khi một người chứng đến quả này, mọi hoạt động tâm linh đều dừng nghỉ, cho đến hơi thở cũng không, nhưng vẫn còn mạng căn và sức nóng. Sự sai khác giữa một thầy chết và một vị vào Diệt tận định là vị này vẫn sống như thường. Định này được đặt tên là Nirodhasamàpatti, nirodha là diệt. Samàpatti là chứng đến. Sách nói rằng thân của vị đang nhập định này không thể bị ai làm hại.

Liên trước khi chứng định này, vị này chứng trong hai sát-na, vô sắc đệ tứ thiền (phi tưởng phi phi tưởng xứ). Rồi dòng tâm thức dừng lại cho đến khi vị này muốn xuất khỏi Diệt tận định. Thường lệ, vị này nhập định khoảng một tuần lễ. Khi vị này từ định khởi dậy, sát-na tâm đầu tiên là A na Hàm quả tâm nếu vị này là vị A na Hàm; hay là A la hán quả tâm nếu vị này là A la hán. Sau đó dòng tâm thức chìm lại trong Bhavanga.

---o0o---

PUGGALA-BHEDA: CÁC LOẠI CHÚNG SANH - VÔ NHÂN VÀ NHỊ NHÂN CHÚNG SANH

I. PÀLI VĂN.

- 21) Duhetukànamahetukànan ca panettha kriyàjavanàni ceva appanàjavanàni ca na labbhanti. Tathà nànasampayutta-vipàkàni ca sugatiam. Duggatiam pana nànavippayuttàni ca mahàvipàkàni na labbhanti.

II. THÍCH VĂN.

- Duhetukànam: Những chúng sanh có hai nhân. Ahetukànam: Những chúng sanh vô nhân. Kriyàjavanàni: Duy tác tốc hành tâm. Appanàjavanàni: An chỉ tốc hành tâm. Na labbhanti: Không có được. Sugatiam: Ở Thiện thú. Duggatiam: Ở Ác thú.

III. VIỆT VĂN.

- 21) Ở đây, đối với chúng sanh có dị thực hai nhân và không nhân, không có Duy-tác Tốc hành tâm và An chỉ Tốc hành tâm. Cũng vậy chúng sanh ở

thiện thú cũng không có Di thực tâm tương ứng với trí. Còn chúng sanh sinh ở ác thú thời Đại Di-thực không tương ứng với trí cũng không có.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Vì sự sai khác của tâm tánh nên chúng sanh chia làm ba loại.

a) Chúng sanh hạ tánh: Tâm của chúng thuộc bản năng và hành động của chúng bị tham, sân, si chi phối trong đời trước. Tâm của chúng yếu ớt như Suy-đặc tâm câu hữu với xả, tức là Di-thực bất thiện tâm. Những hạng này không thể chứng thiên tâm.

b) Những kẻ ngu si, đêc và sinh ra mù. Tâm của chúng cũng thuộc về bản năng như tâm của hạng trước, rất yếu ớt vì hành động quá khứ của chúng được thiện nhân (kusala hetu) rất yếu chi phối, yếu như Suy-đặc tâm câu hữu với xả, tức là Di-thực của thiện tâm không tương ứng với trí. Hai hạng chúng sanh này được gọi là Ahetuka (vô nhân chúng sanh) vì Di thực của chúng không có nhân nào. Chúng cũng không có thể chứng thiên tâm.

c) Những chúng sanh có vô tham và vô sân nhưng không có vô si được gọi là Duhekuta (nhị nhân chúng sanh), vì hành động của chúng được vô tham, vô sân chi phối mạnh ở quá khứ, nhưng không có vô si. Chúng không có vô si trong Di thực tâm của chúng. Hạng chúng sanh này không có Jhàna (Thiền)

---o0o---

TAM NHÂN CHÚNG SANH

I. PÀLI VĂN.

- 22) Tihetukesu ca khinàsavànam kusalàkusalajavanàni ca na labbhanti,
tathà sekkha-puthujjanànam kriyàjavanàni.

Ditthigatasampayuttavicikicchàjavanàni ca sekkhànam.

Anàgàmipuggalànam pana patighajavanàni ca na labbhanti.

Lokuttarajavanàni ca yathàraham ariyànameva samuppajjantì ti.

II. THÍCH VĂN.

- Tihetukesu: Với chúng sanh có ba nhân. Khinàsavànam: Đã diệt trừ các lậu hoặc. Sekkha: Hạng hữu học. Anàgàmipuggalànam: Các chúng sanh chứng quả Bất lai. Patigha: Sân.

III. VIỆT VĂN.

- 22) Đối với các vị đã diệt trừ lậu hoặc các hạng ba nhân chúng sanh, thiện và bất thiện Tốc hành tâm không khởi lên. Cũng vậy, đối với chúng sanh phạm phu và hàng hữu học, Duy tác tốc hành tâm không khởi lên. Đối với các hàng hữu học, tâm tương ưng với tà kiến hay tâm tương ưng với nghi không khởi lên. Đối với chúng sanh đã chứng A-na-hàm, hai tâm tương ưng với sân không khởi lên. Và những Siêu thế Tốc hành tâm sẽ tùy thuộc sự thích ứng, khởi lên với các vị Thánh.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Những chúng sanh nào có tâm mạnh mẽ và sáng suốt vì hành động của chúng ở quá khứ được vô tham, vô sân và vô si chi phối, được gọi là ba nhân chúng sanh. Sở dĩ được gọi như vậy vì tâm dị thực này cấu hữu với ba thiện nhân. Các vị này có thể tu thiền và chứng được Siêu thế tâm.

Các vị có nhị nhân tâm và vô nhân tâm không có được Duy tác hay An-chỉ tâm. Dầu chúng sinh ra làm người, chúng không có Tịnh quang Dị thực tâm tương ưng với trí (vì chúng không có Tịnh quang Thiện tâm tương ưng với trí trong đời trước). Nếu sinh ra làm thú vật hay hạng chúng sanh thấp kém hơn, chúng cũng không có Tịnh quang Dị thực tâm không tương ưng với trí.

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 23) Asekkhànam catucattàlisa sekkhànamuddise, Chapannàsàvasesànam catupannàsa sambhavà.

II. THÍCH VĂN.

- Uddise: Được nói đến. Catucattàlisa: 44. Chapannàsa: 56. Avasesànam: Các chúng sanh còn lại. Catupannàsa: 54. Sambhavà: Có.

III. VIỆT VĂN.

- 23) Đối với hạng vô học, có 44 tâm khởi lên. Đối với hạng hữu học, có 56 tâm khởi lên. Còn đối với chúng sanh còn lại, có 54 tâm khởi lên.

IV. THÍCH NGHĨA.

a) Vị A la hán không có 45 tâm sau đây:

Bất thiện 12 + Dục giới thiện 8 + Sắc giới thiện 5 + Vô sắc giới thiện 4 + Đạo tâm 4 + Đại hành Dị thực 9 và ba quả đầu 3.

Trừ 45 tâm này, các vị A la hán có thể có 89 - 54: 44 tâm.

b) Các vị hữu học không có 33 tâm sau đây:

* Duy tác tốc hành tâm (Tiểu sanh tâm 1 + Dục giới hữu nhân tâm 8 + Đại hành tâm 9): 18.

* Bất thiện tâm tương ưng với Tà kiến 4 + Bất thiện tâm tương ưng với nghi 1 + A la hán quả 1 + Đại hành Dị thực 9: 15

Trừ 33 tâm này, các vị hữu học có 89 - 33: 56 tâm.

c) Các vị phạm phu không có 35 tâm sau đây:

Duy tác tốc hành 18 + Siêu thế tâm 8 + Đại hành Dị thực 9.

Trừ 35 tâm này, các vị phạm phu có 89 - 35: 54 tâm.

---o0o---

CÁC ĐỊA GIỚI: BHÙMI

I. PÀLI VĂN.

- 24) Kàràvacarabhùmiyam panetàni sabbàni vithicittàni yathàrahamupalabbhanti, rùpàvacarabhùmiyam patighajavanatadàrammanavajjitàni. Arùpàvacarabhùmiyam pathamamaggarùpàvacarahasanahe thimàruppavajjitàni ca labbhanti.

Sabbatthàpi ca tàm-tàm-pasàdarahitànā tam-tam-dvārikavīthiccittāni na labbhanteva. Asannasattānam pana sabbathā pi cittappavatti natthevā ti.

II. THÍCH VĂN.

- Upalabbhanti: Có được. Hetthimā: Các tâm ở dưới. Pasàdarahitānam: Những chúng sanh không có tịnh sắc căn. Asannasattānam: Các chúng sanh vô tướng. Cittappavatti: Sự diễn tiến của tâm.

III. VIỆT VĂN.

- 24) Ở trên Dục giới địa, tất cả tâm diễn tiến trên những lộ trình đã nói đến trước đều được khởi lên, tùy theo trường hợp. Trên Sắc giới địa, trừ tốc hành tâm tương ứng với sân và tất cả tâm làm phạm sự Đồng sở duyên.

Trên vô sắc giới địa, đạo tâm thứ nhất, tất cả tâm ở sắc giới, Tiểu sanh tâm và tâm của một số sắc giới địa thấp hơn không có thể khởi lên.

Trong mọi trường hợp, khi nào thiếu một căn môn nào, thì những tâm của lộ trình khởi qua căn môn ấy không thể khởi lên. Đối với chúng sanh vô tướng, trong mọi trường hợp, không có sự diễn tiến của tâm.

---o0o---
TÓM TẮT

I. PÀLI VĂN.

- 25) Asīti vīthiccittāni kāme rūpe yathāraham, Catusatthi tathā-rūpe dvecattāliṣa labbhare.

26) Icevā chadvārikacittappavatti yathāsambhavam bhavāngantaritā yāvātāyukamābbocchinnam pavattatīti.

II. THÍCH VĂN.

- Asīti: 8. Catusatthi: 64. Dvecattāliṣa: 42. Labbhare: Khởi lên, chứng được. Icevā: Như vậy. Yathāsambhavam: Tùy theo sự có mặt. Bhavāngantaritā: Sau khi chìm vào trong hữu phần. Yāvātāyukam: Cho đến mạng chung. Abocchinnam: Không gián đoạn. Pavattati: Diễn tiến.

III. VIỆT VĂN.

- 25) Ở Dục giới, 8 tâm có thể khởi trên lộ trình. Ở sắc giới 64, và ở vô sắc giới 42 tâm có thể khởi lên tùy theo trường hợp.

26) Như vậy, sự diễn tiến của tâm ngang qua 6 căn môn tùy theo chúng khởi lên, sau khi chìm trong hữu phần, được diễn tiến không có gián đoạn cho đến lúc chết.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 1) Trừ 9 Đại hành Dị thực, tất cả 8 tâm còn lại có thể khởi lên trong sự diễn tiến của tâm ở Dục giới.

2) Trừ 16 tâm (Sân tâm 2 + Đại Dục thực Đồng sở duyên 8 + Tỷ, thiết, thân thức 6), 64 tâm còn lại (8 - 16) khởi lên ở sắc giới.

3) 42 tâm sau đây khởi lên ở vô sắc giới:

Bất thiện tâm (trừ 2 sân tâm) 10 + Ý môn hướng tâm 1 + Dục giới thiện duy tác tâm 16 + Vô sắc giới tâm 8 + Siêu thế tâm (trừ Đạo tâm thứ nhất) 7 tâm.

TÓM TẮT CÁC LOẠI LỘ TRÌNH

I. Qua 5 căn môn: Đối tượng rất lớn.

1. Atità Bhavanga, 2) Bhavanga calana, 3) Bhavangupaccheda, 4) Pancadvàràvajjana, 5) Cakkhuvinnàna, 6) Sampaticchana, 7) Santirana, 8) Votthapana, 9 - 15) Javana, 16 - 17) Tadàlambana.

(Hữu phần quá khứ, Hữu phần rung động, Hữu phần ngưng lại, 5 môn hướng tâm, Nhãn thức, Tiếp thọ tâm, Suy đặc tâm, Xác định tâm, Tốc hành tâm, Đồng sở duyên).

II. - Qua ý môn: Đối tượng rất rõ ràng

1) Manodvàràvajjana, 2 - 8) Javana. 9 - 10) Tadàlambana.

(Ý môn hướng tâm, Tốc hành tâm, Đồng sở duyên tâm).

III. Các Sắc giới Thiền tâm

1) Manodvārāvajjana, 2) Parikamma, 3) Upacāra, 4) Anuloma, 5) Gotrabhū, 6) Appanā

(Ý môn hướng tâm, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tánh, an chỉ).

IV. - Các vô sắc giới Thiền tâm

1) Manodvārāvajjana, 2) Parikamma, 3) Upacāra, 4) Anuloma, 5) Gotrabhū, 6) Ākāsānācāyatana.

(Ý môn hướng tâm, Chuẩn bị, Cận hành, Thuận thứ, Chuyển tánh, Không vô biên xứ).

V. - Siêu thế tâm

1) Parikamma, 2) Upacāra, 3) Anuloma, 4) Gotrabhū, 5) Magga, 6 - 7) Phala.

(Chuẩn bị, Cận hành, Thuận thứ, Chuyển tánh, Đạc tâm, Quả tâm).

---o0o---

CHƯƠNG NĂM : VÌTHIMUTTA (Ra ngoài lộ trình): CÁC ĐỀ TÀI ĐƯỢC BÀN ĐẾN

I. PÀLI VĂN.

- 1) Vithicittavasenevam pavattiyamudhito, Pavattisangaho nāma sandhiyan dāni vuccati.

2) Catasso bhūmiyo, catubbidhā patisandhi, cattāri kammāni, catudhā maranuppatti ceti vithimuttasangāhe cattāri catukkāni veditabbāni.

II. THÍCH VĂN.

- Pavattiyamudirito: Đã giải thích sự diễn tiến của tâm. Vithicittavasena: Theo lộ trình của tâm. Sandhiyam: Sự nối liền. Dàni: Nay. Cuccati: Nói đến. Maranuppatti: Nhân của chết. Vithimuttasangaho: Sự tổng hợp các pháp ra ngoài lộ trình. Veditabbàni: Cần phải biết đến.

III. VIỆT VĂN.

- 1) Đã nói đến sự diễn tiến của tâm qua lộ trình. Nay nói đến sự diễn tiến của tâm lúc tái sanh.

2) Trong sự tổng hợp của tâm thoát ngoài lộ trình, 4 loại 4 thứ cần được biết tức là 4 địa, 4 sự tái sanh, 4 nghiệp, 4 nguyên nhân của chết.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Sự diễn tiến của tâm có hai: 1) Ngang qua lộ trình (Vithicitta) như đã nói đến trước. 2) Khi tái sanh, tiếp nối từ đời nay qua đời khác. Phần trước đã nói đến trong các chương trước. Nay nói đến phần thứ hai.

---o0o---
BỐN ĐỊA

I. PÀLI VĂN.

- 3) Tattha apāyabhūmi, kāmasugatibhūmi, rūpāvacarabhūmi, arūpāvacarabhūmi ceti catasso bhūmiyo nāma.

4) Tāsu, nirayo, tiracchānayo, pettivisayo, asurakāyo ceti apāyabhūmi catubbidhā hoti.

5) Manussā cātummahārājikā, tāvatinsā, tusitā, nimmānarati, paranimmitavasavatti ceti kāmasugatibhūmi sattavidhā hoti.

Sā panāyam, ekādasavidhā pi kāmāvacarabhūmicceva sankhamgacchati.

II. THÍCH VĂN.

- Apāyabhūni: Ác thú địa. Kāmasugatibhūmi: Dục giới thiện thú địa. Niraya: Địa ngục. Tiricchānayo: Súc sanh. Pettivisaya: Ngạ quỷ. Asurakāya: A-tu-la. Cātummahārājikā: 4 thiên vương. Tāvatimsā: Tam thập tam thiên. Yāmā:

Dạ ma thiên. Tusitā: Đâu suất đà thiên. Nimmānarati: Hóa lạc thiên. Paranimmitavasavatti: Tha hóa tự tại thiên. Sattavidhā: Có 7 loại. Sankham gacchanti: Tổng hợp.

III. VIỆT VĂN.

- 3) Ở đây 4 địa là Ác thú địa, Dục giới thiên địa, Sắc giới địa, Vô sắc giới địa.

4) Ở đây ác thú địa này có 4 = Địa ngục, súc sanh, ngã quỷ và A-tu-la.

5) Dục giới thiên có 7 = Loài người, Tứ thiên vương, Tam thập tam thiên, Dạ ma thiên, Đâu suất đà thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên.

Như vậy Dục giới địa tổng cộng có 11 cõi tất cả.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Apāya: apa + aya: Chỗ không có hạnh phúc. Niraya: Nis + aya (từ chữ ì): Đi đến chỗ tiêu diệt.

Tiracchāna: Tiro: Ngang Acchāna: Đi. Các súc sanh đi ngang, bò xuống, không đi thẳng như người.

Peta: Pa + i + ta: Chúng sanh đã đi nghĩa là đã chết. Chúng không phải là ma quỷ vô hình. Chúng có sắc thân nhưng mắt người không có thể thấy. Chúng không có cảnh giới riêng. Chúng sống trong rừng hay tại các chỗ nhớp nhúa.

Asura nghĩa là những vị không có hoan lạc hay không có chói sáng. Những A-tu-la này khác với một loại A-tu-la thù nghịch với chư thiên và sống ở Tam thập tam thiên.

Manussa: Loài người. Ma-no Ussannam etesam, những người có những tâm cao thượng. Chữ Phạm Manusya nghĩa là con của Manu, loài người trở thành văn minh sau vị tu sĩ Manu.

Cātummahārājika: Tứ thiên vương. Cõi này là cõi thấp nhất trong các cõi chư Thiên.

Tàvatimsa: Tam thập tam thiên Sakka, Đế Thích ở tại đây. Sở dĩ được gọi như vậy là theo tích truyện có 33 vị, dưới sự hướng dẫn của Magha đã làm những thiện sự và được sinh vào cõi này.

Yàma: Yam nghĩa là tàn phá, diệt trừ. Diệt trừ khổ đau nên gọi là Yàma.

Tusita: Những vị sống sung sướng. Theo tục truyền, vị Bồ tát tương lai sống tại đây và chờ đợi cơ hội thuận tiện để sinh ra làm người và thành Phật.

Nimmànarati: Những vị sống hoan lạc trong những lâu đài tự tạo ra.

Paranimmitavasavatti: Những vị đem dưới quyền của mình các vật do các vị khác hóa hiện.

---o0o---

SẮC GIỚI THIÊN VÀ VÔ SẮC GIỚI THIÊN

I. PÀLI VĂN.

- 6) Brahamapàrisajjà, Brahmapurohità, Mahàbrahmà ceti pathamajjhànabhùmi, Parittàbhà, Appamànàbhà, Àbhassarà ceti dutiyajjhànabhùmi. Parittasubhà, Appamànàsubhà, Subhakinà ceti tatiyajjhànabhùmi. Vehapphalà, Asannasattà, Suddhàvàsà ceti catutthajjhànabhùmi ti rùpàvacarabhùmi solasavidhà hoti. Avihà, Atappà, Sudassà, Sudassì, Akanitthà ceti suddhàvàsa-bhùmi pancavidhà hoti.

7) Àkàsàncàyatanabhùmi, Vinnàncàyatanabhùmi, Àkincàncàyatanabhùmi, Nevasannànàncàyatanabhùmi ceti arùpabhùmi catubbidhà hoti.

II. THÍCH VĂN.

- Brahamapàrisajjà: Phạm chúng thiên. Brahmapurohità: Phạm phụ thiên. Mahàbrahmà: Đại Phạm Thiên. Parittàbhà: Thiếu quang thiên. Appamànàbhà: Vô lượng quang thiên. Àbhassarà: Quang âm thiên. Parittasubhà: Thiếu tịnh thiên. Appamànàsubhà: Vô lượng tịnh thiên. Subhakinà: Biến tịnh thiên. Vehapphalà: Quảng quả thiên. Asannasattà: Vô tướng thiên. Suddhàvàsà: Phước sanh thiên. Solasavidhà: 16 loại. Avihà: Vô

phiền thiên. Atappà: Vô nhiệt thiên. Sudassà: Thiện hiện thiên. Sudassì: Thiện kiến thiên. Akanitthà: Sắc cứu cánh thiên.

III. VIỆT VĂN.

- 6) Độ nhứt thiên thiên có ba: Phạm chúng thiên. Phạm phụ thiên. Đại Phạm thiên. Độ nhị thiên thiên có ba: Thiểu quang thiên, Vô lượng quang thiên, Quang âm thiên. Độ tam thiên thiên có ba: Thiểu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên. Độ tứ thiên thiên có ba: Quảng quả thiên, Vô tướng thiên, Phước sanh thiên. Phước sanh thiên chi làm 5: Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện hiện thiên, Thiện kiến thiên và Sắc cứu kính thiên.

7) Vô sắc giới thiên có 4: Không vô biên xứ thiên, Thức vô biên xứ thiên, Vô sở hữu xứ thiên và Phi tướng phi phi tướng xứ thiên.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Có ba Phạm thiên, chỗ sanh trưởng của những vị đã chứng sơ thiên. Cảnh giới thấp nhất là Phạm chúng thiên nghĩa là những vị sanh ra giữa những đồ chúng của Đại Phạm Thiên. Cảnh thứ hai là Phạm phụ thiên nghĩa là những phụ tá, những tổng trưởng của Đại Phạm Thiên. Cảnh giới thứ ba là Đại Phạm Thiên. Các vị này được gọi vậy vì các vị này sống lâu hơn; hình thái đẹp hơn và nhiều hạnh phúc hơn.

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 8) Puthujjanà na labbhanti suddhàvāsesu sabbathà.
Sotāpannā ca sakadāgāmino cāpi puggalā.
Ariyā nopalabbhanti asannāpāyabhūmisu.
Sesatthānesu labbhanti aryanariyā pi ca.

II. THÍCH VĂN.

- Puthujjanà: Phạm phu. Suddhàvāsesu: Ở Phước sanh thiên. Ariyā: Các bậc thánh. Anariyā: Các bậc không phải thánh.

III. VIỆT VĂN.

- 8) Ở Phước sanh thiên, các phạm phu, các bậc Dự lưu, Nhứt Lai không có sanh trong mọi trường hợp. Các vị Thánh không có sanh trong Vô tướng thiên và ác thú. Các vị Thánh hay không phải Thánh sanh trong những cảnh giới còn lại.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Ở Phước sanh thiên, chỉ có các vị A-na-hàm và A la hán sanh. Các vị A-na-hàm được sanh ở đây, chứng quả A la hán và sống cho đến khi thọ mạng mãn.

---o0o---

CÁC LOẠI KIẾT SANH THỨC Ở ÁC THÚ

I. PÀLI VĂN.

- 9) Apàyapatisandhi, kàmasugatipatisandhi, rùpàvacarapatisandhi, arùpàvacarapatisandhi ceti catubbidhà patisandhi nàma.

10) Tattha akusalavipàkopekkhàsaḥagatasantīranam apàyabhūmiyam okkantikkhane patisandhi, hutvā, tato param bhavaṅgam, pariyosānecavanam ca hutvā vocchijjati. Ayamekaṇapàyapatisandhi nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Okkantikkhane: Khi thác sanh vào. Pariyosāne: Cuối cùng.

III. VIỆT VĂN.

- 9) Kiết sanh thức có 4: Ác thú kiết sanh thức, Dục giới thiên kiết sanh thức, Sắc giới thiên kiết sanh thức và Vô Sắc giới thiên kiết sanh thức.

10) Ở đây, Suy đặc tâm, bất thiện dị thực tương ưng với xả làm Kiết sanh thức khi thác sanh vào Ác thú, rồi thành Hữu phần, cuối cùng thành Tử thức và bị diệt. Đó là kiết sanh thức độc nhất ở Ác thú.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Kiết sanh thức ở Ác thú là Suy đặc tâm câu hữu với xả và thuộc bất thiện dị thực.

---o0o---

KIẾT SANH THỨC Ở DỤC GIỚI

I. PÀLI VẤN.

- 11) Kusalavipàkopekkhàsahagatasantìranam pana kàmasugatiyam manussànam ceva jaccandhàdinam, bhummanissitànam ca vinipàtikasurànam patisandhi-bhavanga-cuti-vasena pavattati. Mahàvipàkàni pana attha sabbatthà pi kàmasugatiyam patisandhi-bhavanga-cuti-vasena pavattanti. Imà nava kàmasugatipatisandhiyo nàma.

Sà panàyam dasavidhà pi kàmàvacarapatisandhicceva sankham gacchati.

II. THÍCH VẤN.

- Jaccandhàdinam: Những người sanh ra đã mù v.v... Bhummanissitànam: Bị hệ thuộc với địa giới. Vinipàtikàsurànam: Những A-tu-la bị đọa lạc. Dasavidhà: Có 10 loại. Sankham gacchati: Tổng quát, tổng cộng.

III. VIỆT VẤN.

- 11) Thiện Dị-thực Suy-đặc câu hữu với xả làm phạm sự Kiết sanh thức, Hữu phần và Tử tâm cho những người sinh ra đã mù v.v... và những A-tu-la bị đọa lạc. Còn 8 Đại Dị-thực trong mọi trường hợp làm phạm sự Kiết sanh thức, Hữu phần và Tử tâm cho những chúng sanh sanh ở Dục giới thiên. 9 Kiết sanh thức này gọi là Kiết sanh thức trong Dục giới thiên. Những Kiết sanh thức ấy hợp thành Kiết sanh thức ở Dục giới.

---o0o---

SỐ LƯỢNG TUỔI THỌ

I. PÀLI VẤN.

- 12) Tesu catunnam apàyànānam, manussānam vinipàtikàsurānam ca àyuppamānaganānāya niyamo natthi. Cātummahārājikānam pana devānaṃ

dibbàni pancavassasatàni àyuppamànam. Manussagananàya navutivassasatasahassappamànam hoti. Tato cattuggunam tàvatimsànam. Tato catuggunam yàmànam. Tato catuggunam tusitanam. Tato catuggunam nimmànaratìnam. Tato catuggunam tusitanam. Tato catuggunam nimmànaratìnam. Tato catuggunam paranimmitavasavitìnam devànam ayùppamànam.

13. Navasatam cekavisa vassànam kotiyo tathà,
Vassasatasahassàni satthi ca vasavattisu.

II. THÍCH VĂN.

- Àyuppamànanagana: Số lượng tuổi thọ. Yiyamo natthi: Không có hạn định. Dibbàni pancavassasatàni: 500 tuổi trời. Navutivassasatasahassappamànam: Số lượng 9.000.000 năm. Catuggunam: 4 lần nhiều hơn. Navasatam: 900. Ekavisa: 21. Koti: 10 triệu (10.000.000).

III. VIỆT VĂN.

- 12) Không có hạn định về số lượng tuổi thọ của những chúng sanh sanh ở 4 cõi Ác thú, của loài người và các A-tu-la bị đọa lạc. Số lượng tuổi thọ của Tứ-thiên-vương là 500 tuổi trời. Tính toán theo tuổi người là 9.000.000 năm. Tuổi thọ của Tam thập tam thiên là 4 lần nhiều hơn, của Dạ ma thiên là 4 lần nhiều hơn, của Đâu suất thiên là 4 lần nhiều hơn, của Hóa lạc thiên là 4 lần nhiều hơn và của Tha hóa tự tại thiên là 4 lần nhiều hơn.

13. Thọ mạng của Tha hóa tự tại thiên là 9.216.000.000 tuổi người.

---o0o---

KIẾT SANH THỨC Ở SẮC GIỚI

I. PÀLI VĂN.

- 14) Pathamajjhànavipàkam pathamajjhànbhùmiyam patisandhi-bhavanga-cutivasena pavattati, tathà dutiyajjhànavipàkam, tatiyajjhànavipàkanca, dutiyajjhànbhùmiyam, catutthajjhànavipàkam tatiyajjhànbhùmiyam, pancamajjhànavipàkam catutthajjhàna-bhùmiyam. Asannasattànam panarùpameva patisandhi hoti, tathà tato param pavattiyam cavanakàle ca rùpameva pavattivà nirujjhati. Imà cha rùpàvacarapatissandhiyo nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Tato param: Tiếp theo đó. Cavanakàle: Khi lâm chung.

III. VIỆT VĂN.

- 14) Sơ thiên dị thực tâm tác động ở sơ thiên giới, phận sự Kiết sanh thức, Hữu phần và Tử tâm. Cũng vậy đệ nhị thiên dị-thực tâm và đệ tam thiên dị-thực tâm ở đệ nhị thiên thiên giới, đệ tứ thiên dị-thực tâm ở đệ tam thiên thiên giới, đệ ngũ thiên dị-thực tâm ở đệ tứ thiên thiên giới. Riêng đối với chúng sanh ở Vô tướng thiên, Kiết sanh thức là sắc pháp và tiếp theo đó cũng vậy trong đời sống và khi lâm chung, chỉ có sắc pháp tồn tại và diệt mất. Những tâm này là 6 Kiết sanh thức ở Sắc giới.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Các địa giới thiên phân loại theo kinh tạng nên chỉ có 4, nhị thiên và tam thiên hợp lại thành một.

---o0o---

THỌ MẠNG TRÊN SẮC GIỚI THIÊN

I. PÀLI VĂN.

- 15) Tesu brahmapàrisajjànam devànam kappassa tatiyo bhàgo àyuppamànam, brahmapurohitànam upaddhakappo, mahàbrahmànam eko kappo, paritàbhànam dve kappàni, appamànabhànam cattàri kappàni, àbhassarànam attha kappàni, parittasubhànam solasa kappàni, appamànasubhànam dvattimsaka ppàni, subhakinhànam catusatthi kappàni, vehapphalànam asannasattànanca panca kappasatàni, avihànam kappasahassàni, atappànam vehapphalànam dve kappasahassàni, sudassànam cattàri kappasahassàni, sudassinam attha kappasahassàni, akanithànam solasa kappasahassàni.

II. THÍCH VĂN.

- Kappa: Kiếp. Tatiyo bhàgo: Một phần ba. Upaddhakappa: Một nửa kiếp.

III. VIỆT VĂN.

- 15) Ở tại các cảnh giới này, thọ mạng của các vị Phạm chúng thiên là 1/3 của một kiếp, các vị Phạm phụ thiên là 1/2 của kiếp; của Đại Phạm Thiên là một kiếp; của Thiện quang thiên là 2 kiếp; của Vô lượng quang thiên là 4 kiếp; của Quang Âm thiên là 8 kiếp; của Thiện tịnh thiên là 16 kiếp, của Vô lượng tịnh thiên là 32 kiếp; của Biến tịnh thiên là 64 kiếp; của Quảng quả thiên và Vô tướng thiên là 500 kiếp; của Vô phiền thiên là 1.000 kiếp; của Vô nhiệt thiên là 2.000 kiếp; của Thiện hiện thiên là 4.000 kiếp; của Thiện kiến thiên là 8.000 kiếp; của Sắc cứu kính thiên là 16.000 kiếp.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Kappa: Ở đây ở Đại kiếp. Có ba loại kiếp: Antarakappa (Trung kiếp), Asankheyyakappa (Vô lượng kiếp) và Mahākappa (Đại kiếp). Antarakappa: Trung-kiếp là thời gian tuổi con người lên từ 10 tuổi đến vô số tuổi rồi trụt xuống chỉ có 10 tuổi. 20 trung kiếp như vậy là vô số kiếp (asankheyyakappa), 4 vô số kiếp thành một Đại kiếp (mahākappa). Một Đại kiếp là thời gian cần thiết để quặng cho hết các hạt cải trong một khoảng đất rộng, cao và dài một do tuần, cứ 100 năm là quặng một hạt cải.

---o0o---

KIẾT SANH THỨC VÀ TUỔI THỌ Ở VÔ SẮC GIỚI - TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 16) Pathamàruppàdivipākāni pathamàruppàdibhūmisu yathākkamam patisandhi-bhavana-cutivasena pavattati Imā catasso àruppapatibandhiyo nāma.

17) Tesu pana àkāsanācāyatanūpagānam devānam vīsati kappasahassāni àyuppamānam vinnānācāyatanūpagānam devānam cattālisa kappasahassāni, ākincānāyatanūpagānam devānam satthi kappasahassāni, nevasānānāsānāyatanūpagānam devānam caturāsīti kappasahassāni.

18) Patibandhi bhavāgan ca tathā cavanamānasam, Ekameva tatthevaka-visayam cekajātiyam.

II. THÍCH VĂN.

- Pathamàruppàdivipàkàni: Vô sắc đệ nhứt thiên dị thực tâm v.v...
Yathàkkamam: Tùy theo sự thích hợp Àkàsànancàyatanùpagànam: Đã
chứng được không vô biên xứ. Cavanamànasam: Tử tâm. Ekameva tatheva:
Giống nhau. Ekavisayam: Một đối tượng. Ekajàtiyam: Trong một đời.

III. VIỆT VĂN.

- 16) Những dị thực tâm của đệ nhứt thiên v.v... ở vô sắc giới hoạt động ở vô
sắc sơ thiên cảnh giới v.v... tùy theo sự thích hợp với tánh cách Kiết sanh
thức, Hữu phần và Tử tâm. Chúng là 4 Kiết sanh thức ở Vô sắc giới.

17) Ở những cảnh giới ấy, thọ mạng của Chư Thiên ở không Vô biên xứ là
20 ngàn kiếp, của Chư Thiên ở Thức vô biên xứ là 40 ngàn kiếp, của Chư
Thiên ở Vô sở hữu xứ là 60 ngàn kiếp, của Chư Thiên ở Phi tướng phi phi
tướng xứ là 84 ngàn kiếp.

18) Trong một đời sống, Kiết sanh thức, Hữu phần và Tử tâm thuộc một loại
và cùng một đối tượng.

---o0o---

BỐN LOẠI NGHIỆP

I. PÀLI VĂN.

- 19) Janakamupatthambhakamupapilakamupaghàtakam ceti kiccavasena,
garukamàsannamàcinnam katattàkammam ceti pàkadànapariyàyena,
ditthadhammavedaniyam upapajjavedaniyam aparà-pariyavedaniyam
ahosikammam ceti pàkakàlavasena cattàri kammàni nàma.

Tathà akusalam, kàmàvacarakusalam, rùpàvacarakusalam, arùpà-
vacarakusalam càti pàkatthànavasena.

II. THÍCH VĂN.

- Janaka: Sanh nghiệp. Upatthambhaka: Trì nghiệp. Upapilaka: Chương
nghiệp. Upaghàtaka: Đoạn nghiệp. Kicca: Công tác. Garuka: Cực trọng
nghiệp. Àsanna: Cận tử nghiệp. Àcinna: Tập quán nghiệp. Katattà: Tích lũy
nghiệp. Pàkadànapari-yàyena: Theo sức mạnh của quả báo.

Ditthadhammavedananīya: Hiện báo nghiệp. Upapajjedaniya: Sanh báo nghiệp. Aparāpariyavedaniya: Hậu báo nghiệp. Ahoṣikamma: Vô hiệu nghiệp. Pākakālavasena: Theo thời gian của quả báo. Pākathānavasena: Theo vị trí của quả báo.

III. VIỆT VĂN.

- 19) Về phương diện công tác, có bốn loại nghiệp: sanh nghiệp, trì nghiệp, chương nghiệp và đoạn nghiệp.

Về phương diện sức mạnh thứ tự đưa đến hình thành của quả báo, có bốn loại nghiệp: cực trọng nghiệp, cận tử nghiệp, tập quán nghiệp và tích lũy nghiệp.

Về phương diện thời gian đưa đến sự thọ lãnh kết quả của nghiệp, có bốn loại nghiệp: hiện báo nghiệp, sanh báo nghiệp, hậu báo nghiệp và vô hiệu nghiệp.

Về phương diện vị trí quả báo, có bốn loại nghiệp: bất thiện nghiệp, dục giới thiện nghiệp, sắc giới thiện nghiệp và vô sắc giới thiện nghiệp.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Kamma nghĩa là hành động, tạo tác. Nói một cách thiết thực hơn, kamma là những hành động thiện, ác cố ý. Trừ đức Phật và các vị A la hán, hành động cố ý của các loài khác đều gọi là kamma.

Kamma là hành động, vipāka là quả hay phản ứng của nghiệp. Theo Abhidhamma, kamma bao trùm 12 Bất thiện Tâm, 8 Dục giới thiện tâm, 5 Sắc giới thiện tâm, 4 Vô sắc thiện tâm. 8 Siêu thế tâm không gọi là kamma vì những tâm này có tánh cách đoạn trừ căn rễ của kamma, khiến không còn sanh tử. Tại Siêu thế tâm, trí tuệ (pañña) chiếm địa vị ưu thắng. Tại Dục giới tâm, Tư (cetanā) chiếm địa vị ưu thắng. 29 tâm kể trên gọi là kamma, vì chúng chứa khả năng tạo ra quả báo. Có 23 tâm gọi là quả báo dị thực ở Dục giới. 5 tâm là quả báo dị thực ở Sắc giới và 4 tâm là quả dị thực ở Vô sắc giới.

Janakakamma (sanh nghiệp) là nghiệp chi phối sự sanh trưởng trong một đời sau. Sự chết của con người chỉ là sự kết liễu tạm thời của một hiện tượng

tạm thời. Chính tâm sát na cuối cùng định đoạt đời sống tương lai của con người.

Theo sơ giải, Janakakamma là nghiệp sanh ra tâm uẩn và sắc uẩn khi mới thọ thai. Tâm đầu tiên là Patisandhi vinnàna (kiết sanh thức) bị chi phối bởi Janakakamma này.

Upatthambhakakamma (tri nghiệp) là nghiệp tiếp theo Janakakamma, duy trì và nâng đỡ nghiệp này cho đến khi mệnh chung. Một thiện tri nghiệp có thể làm con người khỏe mạnh, an lạc, hạnh phúc. Trái lại, một bất thiện nghiệp có thể làm con người bệnh hoạn, đau khổ v.v...

Upapilakakamma là chướng nghiệp. Nghiệp này, trái với nghiệp trước, làm cho yếu ớt, dừng lại và chậm trễ sự kết thành của sanh nghiệp. Như một người sanh ra với một thiện sanh nghiệp có thể đau đớn bệnh hoạn, do vậy không có kết quả tốt lành của nghiệp thiện.

Upaghàtakakamma, đoạn nghiệp là nghiệp đoạn trừ, tiêu diệt năng lực của sanh nghiệp, như một mũi tên đang bay có thể bị một sức mạnh nào khác cản lại khiến cho mũi tên rơi xuống. Sức mạnh ấy là đoạn nghiệp. Đoạn nghiệp này có thể thiện hay ác.

Một ví dụ điển hình công năng của các nghiệp trên là đời sống của Devadatta. Thiện sanh nghiệp khiến Devadatta sanh trong gia đình vương giả giàu có. Nhờ tri nghiệp Devadatta được sống hạnh phúc an lạc trong một thời gian khá dài. Vì chướng nghiệp, Devadatta bị nhục nhã khi bị tẩn xuất ra khỏi Giáo hội. Vì đoạn nghiệp, Devadatta bị chết một cách đau đớn.

Garukakamma (cực trọng nghiệp) có thể thiện hay bất thiện. Nghiệp này nhất định tạo quả đời này hay đời sau. Nếu là thiện, thời thuộc ý nghiệp như các thiện tâm. Nếu không phải thiện, có thể khẩu nghiệp hay thân nghiệp. 5 cực trọng nghiệp là giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá hòa hợp Tăng, làm thân Phật chảy máu. Cực trọng này cũng gọi là Anantariyakamma (vô gián nghiệp) vì nhất định nghiệp này đem đến kết quả trong đời sau. Nếu một người tu thiện và sau làm một cực trọng nghiệp, thiện nghiệp của người này sẽ bị cực trọng nghiệp tiêu trừ. Đời sống sau này của vị này sẽ bị chi phối bởi cực trọng nghiệp, như Devadatta mất thân thông và phải sanh vào ác thú vì đã làm đức Phật bị thương và phá hòa hợp Tăng. Như vua Ajàtasattu không thể chứng sơ quả vì đã giết phụ vương.

Àsannakamma (cận tử nghiệp) là nghiệp làm ra hay nhớ nghĩ khi lâm chung. Nghiệp này rất quan trọng vì chi phối đến đời sống sau này. Cho nên nhiều lễ nghi tổ chức khiến người sắp chết nhớ lại việc thiện để người ấy được sanh vào những cõi tốt đẹp hơn. Một người ác có thể sanh lên thiện thú nếu khi chết người ấy nhớ hay làm một thiện sự. Trái lại một người thiện có thể chết một cách đau đớn hay sanh vào ác thú nếu khi chết người ấy làm hay nhớ đến một việc ác. Như hoàng hậu Mallika, vợ của vua Kosala sống một đời sống ngay thẳng tốt lành, nhưng chỉ vì khi lâm chung, nhớ đến một lời nói láo của mình, nên phải sống 7 ngày đau khổ trong ác thú.

Àcinnakamma (tập quán nghiệp) là nghiệp thường làm và thường nhớ đến. Chính những hành động trở thành tập quán tác thành cá tánh con người. Cunda, người đồ tể, chết la hét như con heo, vì sống bằng nghề đồ tể, dầu sống bên cạnh chùa của đức Phật. Vua Dutthagami ở Tích-Lan thường cúng dường cơm nước cho chư Tăng trước khi ăn cơm. Chính tập quán nghiệp này khiến vua hoan hỷ lúc chết và được sanh lên cõi trời Tusita (Đâu suất).

Katattakamma (tích lũy nghiệp) nghĩa là làm những nghiệp không thuộc vào ba loại nghiệp kể trên và những nghiệp làm mà quên liền, thuộc về loại nghiệp này. Nghiệp này như là chỗ chứa đựng các nghiệp cho một chúng sanh.

Ditthidhammavedaniyakamma: Hiện báo nghiệp, là nghiệp đưa đến kết quả hiện tại. Theo Abhidhamma, chúng ta làm thiện hay ác trong giai đoạn Javana (tốc hành tâm), tâm này tồn tại đến 7 Sát-na. Quả báo của tâm sát-na thứ nhất, tâm yếu ớt nhất, có thể được lãnh thọ ngay ở đời này. Như vậy gọi là hiện báo nghiệp. Nếu không thọ lãnh ngay trong đời này, nghiệp ấy gọi là Vô hiệu. Tâm sát-na yếu ớt thứ hai là tâm sát-na thứ 7. Quả báo của tâm này có thể thọ lãnh đời sau thì gọi là Upapajjedaniya (sanh báo nghiệp). Nghiệp này nếu không đưa đến quả báo đời sau thì được gọi là vô hiệu. Quả báo của các sát-na tâm ở giữa có thể được thọ lãnh bất kỳ lúc nào cho đến khi chúng được Niết bàn. Loại nghiệp này gọi là Aparàpariyavedaniya hậu báo nghiệp. Chính đức Phật và các vị A-la-hán cũng không thoát khỏi nghiệp này. Không có một loại nghiệp đặc biệt gọi là Ahosikamma (Vô hiệu nghiệp), nhưng khi một nghiệp nào phải có quả báo ở đời này hay đời sau, mà không thành tựu được, nghiệp ấy gọi là Ahosikamma.

CÁC NGHIỆP BẤT THIỆN

I. PÀLI VĂN.

- 20) Tattha akusalam kàyakammam, vacikammam, manokammam ceti kammadvàrasena tividham hoti.

21) Katham? Pànàtipàto, adinnàdànam, kàmesu micchàcàro ceti kàyavinnattisankhàte kàyadvàre bhàhullavuttito kàyakammam nàma.

22) Musàvào, pisunvaca, pharusavaca, samphappalàpo ceti vacivinnattisankhàte vacidvare bhàhullavuttito vacikammam nàma.

23) Abhijjhà, byàpàdo, micchàditthi ceti annataràpi vinnattiyà manasmim yeva bhàhullavuttito manokamman nàma.

24) Tesu pànàtipàto, pharusavaca, byàpàdo ca dosamùlena jàyanti. Kàmesu micchàcàro, abhijjhà micchàditthi ca lobhamùlena. Sesàni cattàri pi dvìhi mùlehi sambhavanti. Cittuppàdavasena panetam akusalam sabbathà pi dvàdasavidham hoti.

II. THÍCH VĂN.

- Pànàtipàta: Sát sanh. Adinnadànam: Lấy của không cho. Kàmesu micchàcàra: Tà dâm. Kàyavinnattisankhàte: Được gọi là thân biểu. Bhàhullavuttito: Nhiều lần, phần lớn. Dùng chữ này vì những hành động này có thể làm qua những ngưỡng cửa khác. Abhijjhà: Tham. Vyàpàda: Sân. Micchàditthi: Tà kiến. Annataràpi vinnattiyà: Qua các biểu nghiệp khác. Jàyanti: Sinh ra. Sesàni: Còn lại. Cittuppada: Tâm sanh.

III. VIỆT VĂN.

- 20) Ở đây có ba loại bất thiện nghiệp tùy theo nghiệp môn: Thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp.

21) Sao? Sát sanh, lấy của không cho, tà dâm gọi là thân nghiệp vì chúng phần lớn làm bởi thân.

22) Nói láo, nói hai lưỡi, ác ngữ, ý ngữ gọi là khẩu nghiệp vì chúng phần lớn do miệng thốt ra.

23) Tham, sân, các tà kiến gọi là ý nghiệp vì chúng phần lớn làm bởi ý.

24) Trong những nghiệp này, sát sanh, ác khẩu và sân được khởi lên do sân căn. Tà dâm, tham, tà kiến được khởi lên do tham căn. 4 pháp còn lại khởi lên do cả hai căn. Tùy theo tâm sanh, bất thiện có 12 loại tất cả.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Tà kiến có ba loại: Ahetuka ditthi: xem mọi vật sinh ra không có nhân gì. Akiriyaditthi xem thiện và ác không có quả báo. Nātthika ditthi: xem không có đời sau.

---o0o---

CÁC NGHIỆP THIỆN

I. PÀLI VĂN.

- 25) Kàmàvacarakusalampi kàyadvàre pavattam manokammam ceti, Kammadvārasena tividham hoti. Tathā dāna-sīla-bhāvanāvasena. Cittuppādasena panetam atthavidham hoti. Dāna-sīla-bhāvanā-apacāyana-veyyāvaccapattidāna-pattānumodana - dhammasavana-dhammadesanā-ditthijjukammavasena dasavidham hoti. Tam panetam visatividhampi kàmàvacarakammamicceva sankham gacchati.

26. a) Rùpàvacarakusalam pana manokammameva, tanca bhāvanāmayam appanāpattam, jhānangabhedenā pancavidham hoti.

b) Tathā arùpàvacarakusalam ca manokammam. Tampi bhāvanā-mayam, appanāpattam, ārammanabhedenā catubbidham hoti.

II. THÍCH VĂN.

- Pavattam: Thuộc về, diễn hành. Dāna: Bố thí. Sīla: Trì giới. Bhāvanā: Thiền định. Apacāyana: Cung kính. Veyyāvacca: Phục vụ. Pattidāna: Bố thí phước, hồi hướng công đức. Pattānumodana: Tùy hỷ công đức. Dhammasavana: Nghe pháp. Dhammadesanā: Thuyết pháp. Ditthijjukammavasena: Khiến tà kiến được chơn chánh. Sankham gacchati:

Tổng hợp lại. Bhàvanàmayam: Thuộc về thiền định. Appanattam: thuộc về an chỉ (appanà) tức là thiền tâm.

III. VIỆT VĂN.

- 25) Thiện nghiệp ở Dục giới cũng có ba loại theo ngưỡng cửa hoạt động, tức là nghiệp làm qua thân môn gọi là thân nghiệp, qua khẩu môn gọi là khẩu nghiệp, qua ý môn gọi là ý nghiệp. Cũng chia làm ba loại theo: Bồ thí, trì giới, thiền định; Lại chia làm tám theo loại tâm khởi lên. Lại cũng chia làm mười loại theo; Bồ thí, trì giới, thiền định, cung kính, phục vụ, hồi hướng công đức, tùy hỷ công đức, nghe pháp, thuyết pháp, khiến tà kiến trở thành chơn chánh. Như vậy tổng hợp có hai mươi thiện nghiệp ở Dục giới.

26. a) Còn Sắc giới thiện chỉ thuộc ý nghiệp, do thiền định sanh, thuộc thiền tâm và chia thành năm loại theo các cõi thiên.

b) Cũng vậy Vô sắc giới thiện chỉ thuộc ý nghiệp, do thiền định sanh, thuộc thiền tâm và chia thành bốn loại theo đối tượng tu hành.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đoạn này chỉ các thiện tâm ở Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, phân loại theo thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp hoặc phân loại theo các thiện pháp, hoặc theo các thiền định.

---o0o---

QUẢ CỦA NGHIỆP BẤT THIỆN

I. PÀLI VĂN.

- 27) Etthàkusalakammamuddhaccarahitam apàyabhùmiyam patisandhim janeti. Pavattiyam pana sabbampi dvàdasavidham sattàkusalapàkàni sabbathà pi kàmaloke rùpaloke ca yathàraham vipaccati.

II. THÍCH VĂN.

- Ettha: Ở đây. Uddhaccarahitam: Trừ trạo cử. Apàyabhùmi: Ác thú. Pavattiyam: Trong sự diễn tiến của tâm. Sattàkusalapàkàni: Bảy bất thiện dị thực. Vipaccati: Sinh quả.

III. VIỆT VĂN.

- 27) Ở đây, trừ trạo cử, các bất thiện nghiệp còn lại khiến sanh vào cõi Ác thú. Nhưng tất cả mười hai bất thiện nghiệp phát sanh bảy bất thiện dị thực tâm, những tâm này có thể khởi ở Dục giới và ở Sắc giới, trong sự diễn tiến của tâm, tùy theo trường hợp.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Uddhacca (Trạo cử) không đủ sức mạnh để tạo Patisandhi trong ác thú. Trạo cử chỉ diệt trừ trong A La hán đạo tâm. Ác quả của người hai bất thiện tâm là bảy bất thiện dị thực tâm, chúng có thể hiện hạnh trong đời sống hiện tại.

---o0o---

QUẢ CỦA NGHIỆP THIỆN

I. PÀLI VĂN.

- 28) Kàmàvacarakusalampi kàmasugatiyameva patisandhim janeti. Tathà pavattiyam ca mahàvipàkàni. Ahetukavipàkàni pana attha pi sabbatthàpi kàmaloke rùpaloke ca yathàraham vipaccati.

II. THÍCH VĂN.

- Kàmasugati: Dục giới thiện thú.

III. VIỆT VĂN.

- 28) Thiện nghiệp ở Dục giới khiến sanh ở thiện thú cõi Dục giới. Cũng vậy tám Đại dị thực khởi lên trong đời sống hiện tại (làm công tác đồng sở duyên) (Tadàlambana) ở Dục giới. Tám Dị thực vô nhân có thể sanh ở Dục giới và Sắc giới (trong đời sống hiện tại) tùy theo trường hợp.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Các thiện nghiệp đưa đến thiện quả là tám vô nhân thiện dị thực tâm và tám Tịnh quang Dị thực tâm. Kết quả của tám Tịnh quang thiện tâm có thể là

Kiết sanh thức (Patisandhi) và cũng có thể là tám Tịnh quang thiện dị thực tâm trong đời sống hằng ngày.

QUẢ CỦA HAI VÀ BA THIỆN NHÂN

I. PÀLI VĂN.

- 29) Tatthàpi tihetukamukkatham kusalam tihetukam patisandhim datvà pavatte solasa vipàkàni vipaccati. Tihetukamomakam dvihetukamukkatham ca kusalam dvihetukam patisandhim datvà pavatte tihetukarahitàni dvàdasa vipàkàni vipaccati. Dvihetuka momakam pana kusalam ahetakameva patisandhim deti. Pavatte ca ahetakavipàkàneva vipaccati.

II. THÍCH VĂN.

- Ukkattha: Thù thắng. Tihetukam: Ba nhân. Omaka: Thấp.

III. VIỆT VĂN.

- 29) Ở đây, các thiện nghiệp thù thắng đầy đủ ba nhân khiến được Kiết sanh thức có đủ ba nhân (rất thông minh) và ở trong đời được sanh mười sáu dị thực. Thiện nghiệp tương ứng với ba thiện nhân thấp kém hơn và với hai nhân thù thắng hơn khiến được Kiết sanh thức có đủ hai nhân, và đưa đến kết quả mười hai dị thực, trừ những dị thực có đủ ba nhân, trong đời sống hằng ngày. Những thiện nghiệp tương ứng với hai nhân kém hơn khiến được Kiết sanh thức không có nhân và đem đến kết quả dị thực vô nhân trong đời sống hằng ngày.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Các thiện nghiệp thù thắng đầy đủ ba nhân là bốn Tịnh quang thiện tâm tương ứng với trí. Chữ Ukkattha (U: Cao) (Kas: Kéo) là thù thắng thiện nghiệp, có thiện nhân trước và sau khi hành động. Như bố thí cho một vị hết sức gìn giữ giới luật thanh tịnh, với tiền của được một cách chơn chánh và sau khi cho không có hối tiếc được xem là một thiện nghiệp thù thắng nhất. Omaka: Thấp kém. Khi bố thí, có thể có tâm với ba thiện nhân. Nhưng nếu cho một người độc ác với tiền của không được chơn chánh và sau lại hối hận thời nghiệp như vậy là gọi là thấp kém.

Mười sáu dị thực tâm khởi lên trong đời sống bình thường là tám vô nhân tâm và tám hữu nhân hoạt động với công tác Tadalam bana (Đồng sở duyên). Bốn thiện - nghiệp yếu ớt hơn cả ba thiện nhân (4 Tịnh quang tâm tương ứng với trí) và bốn thiện nghiệp mạnh hơn chỉ có vô tham vô sân (4 Tịnh quang tâm không tương ứng với trí) khiến sanh ra có trí thông minh sút kém. Quả dị thực của chúng khởi lên, trong tuần tự diễn tiến của tâm chỉ có mười hai loại, tức là trừ 4 loại tương ứng với trí. Một thiện tâm yếu ớt hơn, chỉ có vô tham, vô sân làm nhân, (không có vô si tức là bốn tâm không tương ứng với trí) khiến sanh ra thành người hoặc sanh ra đã mù, câm hay ngu đần. Các dị thực khởi lên trong diễn tiến của tâm gồm tám vô nhân dị thực tâm.

TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 30) Asankhàram sasankhàra-vipàkàni na paccati,
Sasankhàramasankhàravipàkàni ti kecana.
Tesam dvàdasa pàkàni dasattha ca yathàkkamam,
Yathàvuttànusàrena yathàsambhavamuddise.

II. THÍCH VĂN.

- Paccati: Sanh ra. Kecaana: Một số luận sư. Dvādasa dasattha: Mười hai, mười và tám. Yathàkkamam: Tùy thuộc theo. Yathàvuttànusàrena: Theo như đã nói trước. Yathàsambhavam: Theo thứ tự hưng khởi. Uddise: Cần được nêu lên.

III. VIỆT VĂN.

- 30) Một vài (luận sư) cho rằng, các tâm không cần nhắc bảo không thể sanh ra dị thực tâm cần được nhắc bảo và tâm cần được nhắc bảo không thể sanh ra dị thực tâm không cần nhắc bảo.

Theo (các vị này) như đã nói đến trước, các dị thực tâm khởi lên, theo thứ tự là 12, 10 và 8 cần được nêu lên.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Những luận sư đề cập đến là những luận sư giáo phái của Đại Đức Mahàdhammarakkhita ở chùa Moravapi, Tích-Lan. Theo những vị này, một tâm mạnh hơn trong hai tâm không cần nhắc bảo, tương ứng với trí có thể sanh 12 dị thực tâm tức là 4 tâm không cần nhắc bảo và tám vô nhân dị thực tâm. Cũng vậy một tâm mạnh hơn trong hai tâm cần được nhắc bảo, tương ứng với trí có thể sanh 12 dị thực tâm, tức là 4 tâm cần được nhắc bảo và tám vô nhân tâm.

Một tâm yếu hơn của hai tâm tương ứng với trí và một tâm mạnh hơn của hai tâm không tương ứng với trí không cần nhắc bảo sanh 10 dị-thực tâm (2 dị thực tâm không tương ứng với trí không cần nhắc bảo và tám vô nhân tâm). Cũng vậy đối với hai tâm cần được nhắc bảo. Một tâm yếu hơn của tâm không tương ứng với trí chỉ sanh có tám vô nhân tâm.

QUẢ CỦA SẮC GIỚI THIỆN NGHIỆP

I. PÀLI VĂN.

- 31) Rùpàvacarakusalam pana pathamajjhànam parittam bhàvetvà brahmapàrisajjesu uppajjati. Tadeva majjhimam bhàvetvàbrahmapurohitesu, panitam bhàvetvà mahàbrahmesu. Tathà dutiyajjhānam-tatīajjhānanca paritam bhàvetvà parittābhesu, majjhimam bhàvetvà appamānābhesu, panitam bhàvetvà ābhassaresu. Catutthajjhānam parittam bhàvetvà paritasubhesu, majjhimam bhàvetvà appamānasubhesu, panitam bhàvetvà subhakinhesu. Pancamajjhānam bhàvetvà vehapphalesu, tadeva sannāvirāgam bhàvetvà asannasattesu. Anāgāmino pana suddhāvāsesu uppajjanti.

II. THÍCH VĂN.

- Paritta: nhỏ. Brahmapàrisà: Phạm chúng. Brahmapurohita: Phạm phụ thiên. Mahàbrahmà: Đại Phạm thiên. Parittābha: Thiếu quang thiên. Appamānābha: Vô lượng quang thiên. Ābhassara: Quang âm thiên. Parittasubha: thiếu tịnh thiên. Appamānasubha: Vô lượng tịnh thiên. Subhakinha: Biền tịnh thiên. Vehapphala: Quảng quả thiên Sannāvirāga: Không chấp tướng. Asannasatta: Loại vô tướng. Anāgāmino: Những vị bất lai. Suddhāvāsa: Tịnh cư thiên.

III. VIỆT VĂN.

- 31) Đối với thiện tâm ở Sắc giới, ai chứng Sơ thiền một cách yếu ớt, được sanh vào cõi Phạm chúng thiên; một cách trung bình, được sanh vào cõi Phạm phụ thiên; một cách thù thắng, được sanh vào cõi Đại phạm thiên. Cũng vậy, ai chứng Nhị thiền và Tam thiền một cách yếu ớt, được sanh vào cõi Vô lượng quang thiên; một cách thù thắng, được sanh vào cõi Quang âm thiên. Ai chứng Tứ thiền một cách yếu ớt, được sanh vào cõi Thiểu tịnh thiên; một cách trung bình, được sanh vào cõi Vô lượng tịnh thiên; một cách thù thắng, được sanh vào cõi Biến Tịnh thiên. Ai chứng Ngũ thiền được sanh vào cõi Quảng quả thiên. Ai chứng thiền này mà không có chấp trước vào tướng thời được sanh trong hàng vô tướng hữu tình. Còn những vị chứng quả Bất Lai (A-na-hàm) được sanh vào Tịnh cư thiên.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Hàng Dự lưu (Sotàpanna) và Nhứt lai (Sakadàgami) chứng Đệ ngũ thiền được sanh vào cõi Quảng quả thiên nhưng nếu các vị này không có tha thiết gì đến cảnh giới có sắc, có thể sanh vào các Vô sắc giới thiên.

Các hàng Bất-Lai (Anàgàmi) chứng Đệ ngũ Thiền và có năm đức tánh tín, tấn, niệm, định, huệ đồng đều, được sanh vào Quảng Quả thiên. Những ai có lòng tin mãnh liệt, lấn át các đức tánh khác, được sanh vào cõi Avihà (vô phiến thiên); có tinh tấn (viriya) mãnh liệt, lấn át các đức tánh khác, được sanh vào cõi Atappa (Vô nhiệt thiên), có niệm (sàti) mãnh liệt, lấn át các đức tánh khác, được sanh vào cõi Sudassa (Thiện Kiến thiên); có định (Sanàdhi) mãnh liệt, lấn át các đức tánh khác, được sanh vào cõi Sudassi (Thiện hiện thiên); có Huệ (Pannà) mãnh liệt, lấn át các đức tánh khác, được sanh vào cõi Akanittha (Sắc cứu cánh thiên).

Các vị Bất Lai không có luật nhất định nói các vị này không sinh vào các cõi khác (Te pana annattha na nibbattantiti niyamonatthi Sớ giải).

Còn các vị A-na-hàm Sikkha-vipassaka (khổ quán) chứng thiền định trước khi chết được sanh vào cõi Tịnh cư thiên.

---o0o---

QUẢ CỦA VÔ SẮC GIỚI THIÊN NGHIỆP VÀ TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 32) Arùpàvacarakusalam ca yathàkkamam bhàvetvà pàkam arù-pesu uppajjanti.

33. Ittha mahaggatam punnam yathàbhùmi-vavatthitam. Jenetisadisam patisandhippavattiyam.

II. THÍCH VĂN.

- Mahaggatam: Đại hành tâm. Vavatthitam: Được phân tích, định nghĩa, phân loại. Sadisam: Bằng nhau, giống nhau.

III. VIỆT VĂN.

- 32) Và đối với Vô sắc giới thiện tâm, tùy theo sự tu hành chứng các cõi Thiên, sẽ được sanh vào các cõi tương ứng.

33. Như vậy đại hành Thiện tâm, được phân định tùy theo cảnh giới, anh những dị thực tâm giống nhau khi thọ sanh và trong đời sống bình thường.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đối với Vô sắc giới thiện tâm, nếu chứng được tâm nào thì sanh vào cõi Vô sắc giới tương đương. Nói để Đại hành tâm là tâm ở cả Sắc giới và Vô sắc giới.

---o0o---

NGUYÊN NHÂN CỦA CHẾT

I. PÀLI VĂN.

- 34) Àyukkhayena, kammakkhayena, ubhayakkhayena, upacchedakkammunà ceti catudhà maranuppatti nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Àyukkhaya: Tuổi thọ diệt. Kammakhaya: Nghiệp diệt. Ubhayakkhaya: Cả hai diệt. Upacchedakakamma: Sát nghiệp. Maranuppatti: Nguyên nhân của chết.

III. VIỆT VĂN.

- 34) Chết có bốn nguyên nhân: thọ diệt, nghiệp diệt, cả hai diệt và sát nghiệp.

IV. NGHĨA VĂN.

- Chết là sự chấm dứt tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Chết là sự diệt tận của mạng căn (Jivitindriya), sức nóng (usna = Tejodhātu) và thức (vinnàna) của một cá nhân. Chết không phải là đoạn diệt hẳn, chết tại chỗ này nghĩa là sanh tại chỗ khác, như mặt trời mọc một chỗ này nghĩa là mặt trời lặn một chỗ khác. Thọ diệt như khi một người chết vì tuổi già, Nghiệp diệt là thường khi chết, tư (cetanà) của con người rất mạnh và chi phối sự tái sanh của mình. Trong phút cuối cùng này, có sự có mặt của một năng lực đặc biệt, và khi năng lực của sanh nghiệp này tàn diệt, thời mọi hoạt động về sắc thân đình chỉ, cho đến trước khi tuổi già. Cả hai diệt, khi một người sinh ra với tuổi thọ 80, và người này chết lúc 80 tuổi do vì năng lực của sanh nghiệp diệt tận, như vậy người này chết do thọ diệt và nghiệp diệt. Sát nghiệp và nghiệp cắt đứt thành linh sức sống của sanh nghiệp. Ví dụ, một sức mạnh chống đối mạnh hơn có thể làm cho một mũi tên đang bay rơi xuống đất. Cũng vậy, một sức mạnh của nghiệp quá khứ có thể làm cho tiêu tan sanh nghiệp của một loài hữu tình và như vậy khiến loài hữu tình ấy bị chết. Ba loại chết trên gọi là Kàlamarana (chết đúng thời), và loại chết thứ tư gọi là Akàlamarana (chết phi thời hay bất đắc kỳ tử).

Một ngọn đèn có thể do bốn nguyên nhân sau đây: Hết tim, hết dầu, hết tim và dầu, do một ngoại duyên khác như bị gió thổi. Sự chết của con người cũng do 4 duyên như vậy.

---o0o---

NGHIỆP, NGHIỆP TƯỚNG VÀ THÚ TƯỚNG

I. PÀLI VĂN.

- 35) Tathà ca marantànam pana maranakàle yathàraham abhimukhìbhùtam bhavantare patisandhijanakam kammam và, tamkammakaranakàle rùpàdikamupaladdhapubbamupakaranabhùtam ca kammanimittam và, anantaramuppajjamànavhàve upalabbhitabbam upabhogabhùtam ca

gatinimittam và kammabalena channam dvàrànam ànnatarasmim paccuppatthàti. Tato param tameva tathopatthitam àrammanam àrabba vipaccamànakammànurùpam parisuddhamupakilittham và upalabbhitabbabhavànurùpam tatthonatam va cittasantànam abhinham pavattati bàhullena. Tameva và pana janakabhùtam kammamabhinavakaranavasena dvàrapavattam hoti.

II. THÍCH VĂN.

- Marantànam: Người đang lâm chung. Maranakàle: Trong khi lâm chung. Yathàraham: Tùy theo. Abhimukhìbhùtam: Trước mặt. Bhavantare: Trung hữu, sau khi chết. Patisandhijanakam: Sinh ra kiết sanh thức. Kammam: Nghiệp. Tam-kamma-karanakàle: Khi đang làm nghiệp ấy. Rùpàdikamupaladdhapubbamupakaranabhùtamca: Một vật đã được nhận lấy từ trước như sắc v.v... Kammanimittam: Nghiệp tướng. Anantaramuppajjamànbhave: Trong đời sống khởi lên tiếp sau (đời sống này). Upalabbhitabbam: Cần phải lấy được. Upabhogabhùtam: Được hưởng thọ. Gatinimittam: Thú tướng. Kammabalena: Do sức mạnh của nghiệp. Paccuppatthàti: Hiện khởi. Tato param: Tiếp theo. Vipaccamànakammànurùpam: Tùy thuộc theo nghiệp cần phải được thuận phục. Parisuddhamupakilittham: Thanh tịnh nhiễm ô. Upalabbhitabbabhavànurùpam: Tùy thuộc theo đời sống cần phải lãnh thọ. Tatthonatam: Biến theo, uốn theo về chỗ kia. Cittasantànam: Sự diễn tiến của tâm. Abhinham: Tiếp tục, luôn luôn. Bàhullena: Nhiều lần. Kammamabhinavakaranavasena: Do làm nghiệp mới.

III. VIỆT VĂN.

- 35) Đối với những người sắp sửa chết, trong khi lâm chung, do sức mạnh của nghiệp, một trong những tướng sau đây được khởi ra trong một trong sáu cửa.

1. Một nghiệp có khả năng khiến cho tái sanh trong đời sau được khởi tùy theo trường hợp.
2. Hay là một nghiệp tướng là một vật như sắc v.v... mà trước kia đã từng được dùng trong khi làm nghiệp ấy.
3. Hay là một thú tướng phải được và phải thực nghiệm trong đời sống khởi lên ngay tiếp theo đó.

Liên theo đó, y cứ theo đối tượng được khởi lên, tùy theo với nghiệp cần phải được thuận thực, hoặc thanh tịnh hay nhiễm ô, và phù hợp với cảnh giới sẽ được tái sanh, dòng tiềm thức luôn luôn được trôi chảy, hướng phần lớn về cảnh giới ấy. Hay cái nghiệp có khả năng khiến cho tái sanh ấy hiện khởi đến với căn môn với tư cách là một tác động mới.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Khi một người sắp chết, một nghiệp thiện hay bất thiện hiện khởi ra trước người ấy, nghiệp ấy có thể là một cực trọng nghiệp (garuka) như các thiền (Jhàna) hay giết cha v.v... những nghiệp này quá mạnh đến nỗi lấn áp tất cả nghiệp khác và hiện khởi rõ rệt. Nếu không có cực trọng nghiệp, thì người ấy có thể lấy một cận tử nghiệp (àsanna kamma). Nếu là một quá khứ, thì chính là thiện hay bất thiện niệm khởi lên trước khi chết, niệm này, người ấy đã được kinh nghiệm trong khi làm nghiệp ấy. Kammanimitta (nghiệp tướng) là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp gì mà người ấy nhận lãnh được, khi làm nghiệp ấy, như con dao đối với người đồ tể, các bệnh nhân đối với thầy thuốc, bông hoa đối với người tín nữ v.v... Gatinimitta (Thú tướng) là một hình tướng gì của cảnh giới mà người ấy sắp được tái sanh, một sự kiện luôn luôn xảy ra với người sắp chết. Nếu là một hình tướng không tốt đẹp, thì có thể thay đổi chúng bằng cách ảnh hưởng đến tư tưởng của người sắp chết, và như vậy thiện niệm của người ấy biến thành cận tử và thay thế cho sanh nghiệp của người ấy. Thú tướng này có thể là lửa địa ngục, rừng, núi, bào thai của người mẹ, thiên cung v.v...

Kamma hiện khởi ra tại ý căn. Kammanimitta hiện khởi ra tại một trong sáu căn, tùy theo trường hợp. Gatinimitta, luôn luôn là một sắc tướng, hiện khởi ra dưới hình thức chiêm bao.

---o0o---

TRÌNH TÂM CỦA MỘT NGƯỜI SẮP CHẾT

I. PÀLI VĂN.

- 36) Paccàsannamaranassa tassa vithicittàvasàne bhavangakkhaye và cavanavasena paccuppanabhavapariyosànanabhùtam cuticittam uppajjitvà nirujjhati. Tasmim niruddhàvasàse tassànantarameva tathàgahitamàrammanamàrabha savatthukam avatthukameva và

yathàraham avijjànusayaparikkhiteṇa tanhànusayamùlakeṇa sankhàrena janiyamànam sampayuttehi parigayhamànam sahajàtānamadhithānabhāvena pubbangamabhūtam bhavantarapatisandhānavāsena patisandhisankhātam mānasam uppajjamānameva patitthāti bhavantare.

II. THÍCH VĂN.

- Paccāsannamaranassa: Với người sắp chết. Vithicittāvasāne: Trong giai đoạn cuối của lộ trình tâm. Bhavangakkhaye: Khi hữu phần bị diệt. Cavanavasena: Theo tử tâm. Paccuppannabhavapariyosānabhūtam: Giai đoạn cuối của đời sống hiện tại. Cuticittam: Tử tâm. Uppajjitvā: Sau khi khởi lên. Nirujhāti: Biến diệt. Tasmimniruddhāvasāne: Đến cuối sự biến diệt ấy. Tassānantarameva: Lập tức sau sự diệt trừ ấy. Tathāgahitamārammanamārabhā: Y cứ theo đối tượng đã nhận lãnh như vậy. Savatthukam avatthukameva: Có căn hay không có căn. Avijjànasayaparikkhiteṇa: Bao trùm bởi vô minh tùy miên. Tanhànusayamùlakeṇa: Căn cứ vào ái tùy miên. Sampayuttehi parigayhamànam: Câu hữu với những tâm sở tương ưng. Sahajàtānam adhitthānabhāvena pubbangamabhūtam: Làm thành tâm xung phong cho những tâm sở câu hữu, và nối liền các đời sống. Patisandhisankhātam mānasam: Ý gọi là kiết sanh thức. Patitthāti: Được thiết lập.

III. VIỆT VĂN.

- 36) Đối với người sắp chết, hoặc đến cuối lộ trình tâm của người ấy, hoặc khi hữu phần bị diệt, tử tâm, giai đoạn cuối cùng của đời sống hiện tại, khởi lên rồi diệt. Khi tâm ấy được diệt trừ, tiếp ngay sau tâm ấy, y-cứ trên đối tượng được thấu nhận như vậy, hoặc có tâm (hadaya) làm căn cứ địa hay không có, kiết sanh tâm khởi lên và được thiết lập trong đời sau, kiết sanh tâm này bị thúc đẩy bởi vô minh tùy miên, căn cứ vào ái tùy miên, sanh ra bởi nghiệp, câu hữu với những tâm sở tương ưng, hành động như tâm xung phong cho những tâm sở câu hữu, và tiếp nối những đời sống với nhau

IV. THÍCH NGHĨA.

- Lấy một trong ba tướng kể trên làm đối tượng, lộ trình của tâm tuần tự diễn tiến, dầu cho sự chết có đến hết sức bất thần và lập tức. Sau đây là lộ trình tâm của một người sắp chết và được sanh lên cõi người, và đối tượng của người này là một thiện nghiệp.

Tâm Bhavanga (hữu phần) dừng lại và rung động hai tâm sát-na rồi diệt, tiếp theo là Ý môn hướng tâm (manodvārāvajjana) khởi lên rồi diệt. Tiếp đến là Javana (tốc hành tâm) chỉ có năm tâm sát-na chớ không phải bảy như thường lệ vì yếu ớt. Vì vậy tâm này thiếu khả năng dẫn sanh mà chỉ có khả năng điều hành cho một đời sống mới Abhinavakarana. Đối tượng trong trường hợp này là thiện, tâm của người này là thiện, không cần nhắc bảo hay phải được nhắc bảo, câu hữu với hỷ tương ưng hay không tương ưng với trí, tùy theo trường hợp. Tâm đồng sở duyên (Tadāmbana), có công tác ghi giữ hay ghi nhận trong hai sát-na, đối tượng được nhận thức, có thể sanh hay không, tiếp đến là Tử tâm (cuticitta), sát-na tâm cuối cùng trong đời hiện tại. Có người hiểu lầm là đời sống kế tiếp bị định đoạt chi phối bởi Tử tâm cuối cùng này. Sự thật chính Tốc hành tâm mới chi phối đời sống đời sau. Khi tử tâm diệt, sự chết mới thiết bắt đầu. Bắt đầu từ đây, không có một sắc nào do tâm tạo và do ăn uống tạo được tạo ra (cittaja và àhàraja rūpa). Chỉ có các sắc do khí nóng tạo ra (utuja) được tạo ra cho đến khi thi thể trở thành tro bụi.

Sau khi Tử tâm đã diệt, một Kiết sanh thức (Patisandhi) được sanh trong một đời sống mới. Tiếp theo là mười sáu tâm sát-na bhavanga. Tiếp đến là Ý môn hướng tâm (manodvārāvajjana) và năm tâm sát-na Javana (Tốc hành), phát sanh tâm ưa thích đối với đời sống mới (bhava-nikānti-Javana). Rồi tâm bhavanga khởi và diệt và dòng tâm thức trôi chảy như một dòng nước. Trong trường hợp Vô sắc giới, sẽ không có hadayavatthu (đoàn tâm).

---o0o---

KIẾT SANH THỨC VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA NGƯỜI SẮP CHẾT

I. PÀLI VĂN.

- 37) Maranāsannavithiyam panettha mandapavattāni panceva javanāni pātīkankhitābāni. Tasmā yadā paccuppannārammanesu āpāthamāgatesu dharantesvevamaranam hoti, tadā patisandhibhavangānampi paccuppannārammanatā labbhatīti katvā kāmāvacarapatisandhiyā chadvāragahitam kammanimittam, gatinimittanca paccuppannamatitārammanam upalabbhati, kamman pana atitameva. Tam ca manodvāragahitam. Tāmi pana sabbāni pi parittadhamabhūtānevārammanāni.

II. THÍCH VĂN.

- Maranàsannavithiyam: Trong lộ trình của tâm khi gần chết. Mandapavattàni: Diễn tiến một cách yếu ớt. Pàtikankhitabbàni: Trông đợi. Paccuppannàrammanesu àpàthamàgatesu: Trong khi các đối tượng hiện tại vào trong khu vực nhận thức của căn. Dharantesu: Nhiếp trì. Parittadhamabhùtani àrammanani: Các đối tượng được xem là tiểu pháp (thuộc về Dục giới).

III. VIỆT VĂN.

- 37) Ở đây, trong lộ trình của tâm gần chết, chỉ có năm Tốc hành tâm yếu ớt được mong đợi. Do vậy, trong khi lâm chung, khi các đối tượng hiện tại vào trong khu vực nhận thức thời Patisandhi và Bhavanga cũng đều cùng một đối tượng.

Như vậy, khi tái sanh ở Dục giới, Kammanimitta (nghiệp tướng) nhận thức bởi một trong sáu căn môn hay gatinimitta (Thú tướng) có thể quá khứ hoặc hiện tại nhưng Kamma (nghiệp) được nhận thức bởi ý môn chỉ thuộc về một đối tượng quá khứ. Tất cả những đối tượng này phải được xem là thuộc về tiểu pháp (Dục giới).

---o0o---

Ở SẮC VÀ VÔ SẮC GIỚI

I. PÀLI VĂN.

- 38) Rùpàvacarapatisandhiyà pana pannattibhùtam kammanimittamev àrammanam hoti. Tathà àruppapatisandhiyà ca mahaggatabhùtam pannattibhùtam ca kammanimittameva yathàraham àrammanam hoti. Asannasattànam jivitanavakameva patisandhibhàvena patitthàti. Tasmà te rùpapatisandhikà nàma. Arùpà arùpapatisandhikà. Sesà rùpà-rùpapatisandhikà.

II. THÍCH VĂN.

- Pannattibhùtam: Là một khái niệm. Jivitanavakam: Mạng căn chín phần. Sesà: Những loài hữu tình còn lại.

III. VIỆT VĂN.

- 38) Khi tái sanh ở Sắc giới, đối tượng Kammanimitta (nghiệp tướng) thuộc về khái niệm. Khi tái sanh ở Vô sắc giới, đối tượng nghiệp tướng thuộc về Đại hành và khái niệm (như hư không vô biên), tùy theo trường hợp. Đời sống của các loài hữu tình vô tướng, bắt đầu với một nhóm gồm có 9 sắc pháp gọi là Jivitanavaka. (Mạng căn cứu phần). Do vậy sự tái sanh ở đây thuộc về sắc giới. Các loài hữu tình sanh ở Vô sắc giới thuộc về vô sắc. Những loài hữu tình còn lại thuộc sắc và vô sắc.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đối tượng của Kamma nimittam khi tái sanh ở Sắc giới thuộc về khái niệm vì đây là patibhāganimitta (quan tướng). Jivitanavaka gồm có Địa, thủy, hỏa, phong, sắc, hương, vị, ojà (Dưỡng chất) và mạng căn (Jìvitindriya).

---o0o---
TOÁT YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 39) Àruppacutiyà honti hetthimàruppavajjità.
Paramàruppasandhì ca tathà kàmatihetukà.
Rùpàvacaracutiyà aheturahità siyum.
Sabbà kàmatihetumhà, kàmesveva panetarà.

II. THÍCH VĂN.

- Hetthimàruppavajjità: Trừ vô sắc xứ thấp hơn. Paramàruppatisandhì: Vô sắc giới Kiết sanh thức cao hơn. Kàmatihetukà: Dục giới ba nhân.

III. VIỆT VĂN.

- 39) Khi từ trần từ cõi vô sắc, sẽ được tái sanh ở cõi vô sắc hay một cõi cao hơn nhưng không ở một cõi thấp hơn, và có thể sanh ở cõi Dục giới với ba nhân. Khi từ trần từ cõi Sắc giới, sẽ không bị tái sanh làm thành một người vô nhân. Một hữu tình với ba nhân có thể tái sanh ở mọi cảnh giới. Những loài hữu tình khác (hai nhân hay không nhân) được sanh ở Dục giới.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Với ba nhân là với vô tham, vô sân và vô si. Một người vô nhân là những người sinh ra ngu đần, sanh ra đã mù hay điếc hay sinh ra ở cõi ác thú.

---o0o---

DÒNG TÂM THỨC

I. PÀLI VĂN.

- 40) Iccevam gahitapatisandhikànam pana patisandhinirodhànantaratoppabhuti tamev àrammariamàabbha tadeva cittam yàva cuticittuppàdà asati vithicittuppàde bhavassa angabhàvena bhavangasantatisankhàtam mànasam abbhocchinnam nadisoto viya pavattati. Pariyosàne ca cavanavasena cuticittam hutv à nirujjhati. Tato param ca patisandhàdayo rathacakkamiva yathàkkamam evameva parivattant à pavattanti.

II. THÍCH VĂN.

- Gahitapatisandhikànam: Những chúng sanh phải tái sanh. Pabhuti: Bắt đầu từ. Abbhocchinnam: Không gián đoạn. Nadisoto viya: Như dòng sông. Pariyosàne: Đến đoạn cuối. Rathacakkam: Bánh xe.

III. VIỆT VĂN.

- 40) Như vậy, những ai bị tái sanh, liền sau khi Kiết sanh thức diệt, một dòng tâm thức trôi chảy, y cứ trên một đối tượng, như dòng một con sông, luôn luôn tiếp tục, và chỉ bị chận đứng bởi lộ trình của tâm thức khi khởi lên, dòng tâm thức này trôi chảy cho đến chết. Dòng tâm thức này được gọi là Bhavanga vì là một thành phần của sự sống. Đến cuối cùng đời sống, khi người ấy lâm chung, dòng tâm thức trở thành Tử tâm (cuticittam) rồi diệt. Tiếp theo đó, Kiết sanh thức và các tâm khác vẫn tiếp nối diễn tiến tùy theo trường hợp như bánh của một chiếc xe.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Patisandhi, Bhavanga và cuti của một đời sống là giống nhau vì chúng cùng một đối tượng. Các tâm sở của ba tâm này giống nhau. Chúng chỉ khác nhau về danh từ và công tác. Liền sau đó, Kiết sanh thức (patisandhi). Hữu phần (bhavanga) khởi lên. Trong đời sống, khi không có sự diễn tiến lộ trình

của tâm, Hữu phần tâm này tiếp tục trôi chảy. Trong một đời sống, vô số Bhavanga (Hữu phần tâm) được khởi lên.

---o0o---

SỰ LIÊN TỤC CỦA DÒNG TÂM THỨC

I. PÀLI VĂN.

- 41) Patisandhi-bhvangavithiyo cuti ceha tathà bhavantare.
Puna sandhi bhvangamiccayam parivattati cittasantati.
Patisankhàya panetamaddhuvam adhigantvà padamaccutam budhà.
Susamucchinnasinehabandhanà samamessanti ciràya subbatà.

II. THÍCH VĂN.

- Cittasantati: Sự tiếp diễn của tâm. Patisankhàya: Sau khi suy tư. Budhà: Các vị sáng suốt. Addhuvam: Vô thường. Adhigantvà: Sau khi chứng. Padamaccutam: Trạng thái bất tử (Niết bàn). Susamuchinna: Khéo cắt. Sinehabandhanà: Triền ái hay sự trói buộc của ái. Samamessanti: Sẽ chứng được sự thanh tịnh. Ciràya: Trong một thời gian khá lâu. Subbatà: Khéo điều phục.

III. VIỆT VĂN.

- 41) Cũng như ở đây, cũng vậy ở đời kế tiếp, khởi lên Kiết sanh thức, Hữu phần, lộ trình của tâm và Tử tâm. Lại một lần nữa, với Kiết sanh thức và Hữu phần, dòng tâm thức trôi chảy.

Người có trí, tự khéo điều phục trong một thời gian lâu dài, suy tư đến lẽ vô thường, sẽ chứng ngộ sự bất diệt, và hoàn toàn cắt bỏ triền phục của tham ái, chứng ngộ thanh tịnh.

---o0o---

CHƯƠNG VI : RÙPA: SẮC

PHẦN MỘT - SAMUDDESA: TÓM LƯỢC

I. PÀLI VĂN

1) Ettàvatà vibhattà hi sappabhedappavattikà.
Cittacetāsikā dhammā rùpam dāni pavuccati.

II. THÍCH VĂN:

Ettàvatà: Cho đến đây. Vibhattà: Đã chia chẻ, phân biệt. Sappabheda: Với những phân loại. Sappavattikā: Với sự diễn tiến. Cittacetāsikā: Tâm và Tâm sở. Rùpam: Sắc. Dāni: Nay. Pavuccati: Được nói đến.

III. VIỆT VĂN:

Từ trước cho đến đây, đã phân biệt các tâm và tâm sở pháp với những phân loại và các diễn tiến. Nay sẽ nói đến các sắc pháp.

IV. THÍCH NGHĨA:

Từ trước cho đến đây là chỉ chương I cho đến chương V đã phân tích các tâm (citta) và các tâm sở (Cetasikā). Với các phân loại là chỉ cho chương I, chương II và chương III đã phân tích các loại tâm và tâm sở một cách chi ly và rõ ràng. Với sự diễn tiến là chỉ cho chương IV đã nói đến 7 loại lộ trình của tâm trong khi đang sống, và chương V đã nói đến các cảnh giới và sự diễn tiến của tâm thức khi tái sanh (Patisandhicitta).

I. PÀLI VĂN

2) Samuddesā vibhāga ca samutthānā kalāpato
Pavattikkamato cāti pancadhā tattha sangaho.

II. THÍCH VĂN:

Samuddesà: Tổng kê. Vibhàgà: Các phân loại. Samutthànà: Sự sanh khởi. Kalàpa: Các tổng hợp. Pavattikkama: Hình thức diễn tiến. Pancadhà: Có 5 phần. Tattha: Ở đây. Sangaho: Tập yếu.

III. VIỆT VĂN:

Nay chúng ta bàn đến tổng yếu của sắc pháp theo 5 đề mục như sau: Tổng kê, Phân loại, Sự sanh khởi, các tổng hợp và hình thức diễn tiến của các sắc pháp.

IV. THÍCH NGHĨA:

Một hòn đá có sắc trắng, cứng, tròn và nặng. Đó là những đặc tánh của hòn đá. Chúng ta không thể tìm thấy một hòn đá mà không có những đặc tánh trên hay những đặc tánh khác. Nói một cách khác, chúng ta khó có thể nghĩ đến sự hiện hữu của một vật chất ngoài những đặc tánh liên hệ của vật chất ấy. Nếu chúng ta loại trừ những đặc tánh của một thân thể thời thân thể tự dung không còn tồn tại. Các sắc pháp thật sự chỉ là sự tổng hợp của những đức tánh luôn luôn biến động. Do vậy các sắc pháp được tên là Rùpa nghĩa là những gì luôn luôn biến động. Chữ Rùpa chỉ chung cho các sắc pháp và chỉ riêng cho những đối tượng con mắt thấy.

Chữ Samuddesà có nghĩa là giải thích sơ lược.

Samutthànà: bàn đến sự sanh khởi các phần tử của sắc pháp như 10 phần tử sắc pháp tác thành con mắt v.v..., do 4 nguyên nhân tạo ra là Kamma (nghiệp), Citta (tâm), Utu (thời tiết) và Àhàrà (đồ ăn).

Kalàpa chỉ cho những tổng hợp tạo thành sắc pháp như thân thập pháp, mắt thập pháp v.v...

Pavattikkamà chỉ cho sự hiện thành các sắc pháp tùy theo sanh thú, thời gian và các loại chúng sanh.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

3) Cattàri mahàbhùtànì catunnam ca mahàbhùtànà upàdàya rùpam ti duvidhampetam rùpam ekàdasavidhena sangaham gacchati.

II. THÍCH VĂN:

Cattàri mahàbhùtani: Bốn Đại chủng Catunnam Mahàbhùtànām upàdàya rùpam: Tứ Đại chủng sở tạo sắc. Duvidham: Hai loại. Ekàdasavidha: 11 thứ. Sangham gacchati: gồm có.

III. VIỆT VĂN:

Sắc pháp có 2 loại: 4 Đại chủng và những sắc do 4 Đại tạo thành. Hai loại này gồm tất cả 28 sắc pháp.

IV. THÍCH NGHĨA:

Mahàbhùtani là 4 Đại chủng tức là Địa, Thủy, Hỏa và Phong, bốn phần tử căn bản không thể rời nhau và tác thành mọi sắc pháp, từ nhỏ đến lớn, từ vi trần cho đến núi cao.

Upàdàya rùpāni là Tứ Đại Sở tạo sắc, là các sắc do 4 Đại hợp lại tác thành. Cái gì cứng gọi là Địa đại, tánh cứng không thể tách rời Địa đại mà chính là căn tánh của Địa đại. Không có Địa đại nào mà không cứng. Cũng vậy, cái gì ướt là Thủy đại, cái gì nóng là Hỏa đại và cái gì động là Phong đại. Các sắc pháp khác, do 4 Đại chủng này tác thành gọi là 4 Đại sở tạo sắc hay Upàdàya rùpāni.

---o0o---

I. PÀLI VĂN:

4. a) Pathavi - dhātu, āpo - dhātu, tejodhātu, vāyo-dhātu bhūtarūpam nāma. Cakkhu, sotam, ghānam, jivhā, kāyo, pasāda-rūpam nāma. Rūpam, saddo, gandho, raso, āpodhātu-vajjitam bhūtattayasankhātām phoṭṭhabbām gocararūpam nāma. Itthattam purisattam, bhāva-rūpam nāma. Hadayavatthu hadayarūpam nāma. Jivitindriyam Jivita-rūpam nāma. Kābalinkāro āhāro āhāra-rūpam nāma.

b) Iti ca atthārasavidhampetam rūpam sabhāvarūpam salakkhanarūpam, nipphanna-rūpam, rūpa-rūpam sammāsana-rūpam ti ca sangham gacchati.

II. THÍCH VĂN:

Pathavi-dhatu: Địa giới. Àpo-dhatu: Thủy giới. Tejo-dhatu: Hỏa giới. Vayo - dhatu: Phong giới. Bhùta-rùpam: Đại chủng sắc. Cakkhu: Mắt. Sotam: Tai. Ghànāma: Mũi. Jivhā: Lưỡi. Kāyo: Thân. Pasāda-rùpam: Tịnh sắc. Rùpam: Sắc. Saddo: Tiếng. Gandho: Hương. Raso: Vị. Àpovajjitam: Trừ thủy đại. Bhùtattayasankhātāma: Được gọi là ba Đại chủng. Photthabbam: Xúc. Gocararùpam: Hành cảnh sắc. Itthattam: nữ tánh. Purisattam: Nam tánh. Bhāvarùpam: Bản tánh sắc. Hadayavatthu: Tâm cơ. Hadayarùpam: Mạng sắc, Tâm sở y. Jivitindriyam: Mạng-căn.

Jivitarùpam: Tâm sắc. Kabalinkāro àhāro: Đoàn thực. Àhāra-rùpam: Thực sắc. Atthārasavidham: 18 loại. Sabhāvarùpam: Tự tánh sắc. Salakkhanarùpam: Tự tướng sắc. Nipphanarùpam: Sở-tạo-sắc. Rùpa-rùpam: Sắc sắc. Sammasanarùpam: Tư duy sắc.

III. VIỆT VĂN:

a) Địa giới, Thủy giới, Hỏa giới, Phong giới gọi là Đại chủng sắc. Mắt, tai, mũi, lưỡi thân gọi là Tịnh sắc. Sắc, tiếng, hương, vị và xúc cũng gọi là ba đại chủng trừ Thủy đại, được gọi là Hành-cảnh sắc. Nữ tánh, nam tánh gọi là Bản tánh sắc. Tâm cơ gọi là Tâm sở y sắc. Mạng căn gọi là mạng sắc. Đoàn thực gọi là thực sắc.

b) Như vậy, 18 loại sắc pháp được phân loại theo tự tánh, tự tướng của chúng, theo khả năng chịu sự chi phối, chịu sự biến đổi và theo khả năng có thể dùng để tu quán tưởng.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Dhātu: Giới, có nghĩa là cái gì có mang theo đặc tướng của mình.

Pathavi dhātu gọi là Địa giới, vì giống như đất, nó dùng để nâng đỡ và làm nền tảng cho các sắc khác cùng hòa hợp. Pathavi (Phạm văn Prthivi) cũng viết là Pathavi, puthavi, puthuvi, puthuvi, từ ngữ căn puth nghĩa là trương ra, dẫn ra. Không có Địa giới, thì các vật không thể choán một chỗ nào.

Àpodhātu: Thủy giới, từ ngữ căn Ap nghĩa là đến, hay từ à - ngữ căn pày nghĩa là lớn lên hay tăng lên. Theo đạo Phật, chính Thủy giới này làm dính lại các phần tử tạo thành các sắc pháp, khỏi phải phân tán.

Tejodhātu: Hỏa-giới, từ ngữ căn Tej nghĩa là làm cho sắc bén, làm cho thành thực. Sự linh hoạt và thành thực của sự vật là nhờ ở Hỏa đại này. Cả lạnh và nóng là đặc tánh của Hỏa đại, chứ không phải lạnh là đặc tánh của Thủy đại như nhiều người đã hiểu lầm.

Vayo dhātu: Phong giới. Vayo từ ngữ căn Vay nghĩa là rung động. Tánh của Phong đại là động, công năng của Phong đại là làm cho lớn.

Pasàdarūpa: Tịnh sắc là phân tử nhạy cảm của 5 căn như: con mắt thịt của chúng ta gồm 2 phần:

- Sasambhāra cakkhu: Phù trần căn gồm có bốn Đại chủng (Địa, thủy hỏa, phong) bốn Đại chủng sở tạo là sắc, hương, vị ojà (tư dưỡng tố) và jīvitindriya (mạng-căn).

- Phần thứ hai là Pasāda-rūpa (Tịnh-sắc) là phần ở chính giữa con người và nhờ tịnh sắc này mà con mắt có thể thấy. Như vậy con mắt gồm có 10 phần và tịnh sắc là một phần trong ấy. Các Pasàdarūpa khác của tai, mũi, lưỡi, thân cần được hiểu tương tự. Riêng tịnh sắc của thân có mặt khắp cả thân thể, trừ ở nơi tóc, móng tay và da đã khô đét.

Gocararūpa: Hành-cảnh-sắc tức là đối tượng của các căn. Rūpa, chữ Rūpa đây chỉ cho cả màu sắc và hình tướng. Photthabba: xúc, chỉ cho ba Đại, trừ Thủy đại, vì Thủy đại quá tế nhị nên xúc không thể cảm giác. Ví dụ nước chẳng hạn, lạnh thuộc về Hỏa đại, mềm dịu của nước thuộc Địa đại và áp lực của nước thuộc Phong đại.

Hadayavatthu: Tâm cơ hay là cứ điểm của tâm thức. Tập "Dhammasangani" (Pháp tụ) không nói đến sắc pháp này. Trong tập Atthasālinī, Hadayavatthu được giải thích là Cittassa vatthu (cứ điểm của tâm-thức). Như vậy chúng ta thấy rõ đức Phật không chỉ rõ một cứ điểm nào cho tâm thức, hoặc là quả tim hay đầu não. Trong thời Ngài, theo truyền thống Upanishad, thời quả tim là cứ điểm của tâm thức. Theo các vị sơ giải như Ngài Buddhaghosa và Anuruddha, thì cứ điểm của tâm thức cũng là trái tim. Thật sự đức Phật chưa thấy chỉ rõ cứ điểm của tâm thức là chỗ nào và trong tập Patthana, đức Phật nói đến cứ điểm của tâm-thức bằng danh từ chung yam rūpam nissāya (y cứ trên sắc-pháp này).

Jīvitindriya: Đây chỉ cho sắc-mạng-căn, và trong 52 tâm-sở có nói đến Danh mạng căn là một trong bảy Biến-hành tâm-sở. Chính sắc mạng căn này đã

khởi một lần với Patisandhicitta (Kiết-sanh-thức) khi đi đầu thai, cũng một lúc với sắc pháp tiên khởi.

Kabalikàro àhàro: Đoàn-thực, sở dĩ gọi vậy là các thức ăn thô cứng có thể viên thành từng miếng nhỏ. Sabhàvarùpa: Tự-tánh sắc, như tánh cứng, tánh ướt v.v... chỉ cho tánh của 4 Đại-chúng.

Salakkhanarùpa: Tự-tướng-sắc, chỉ cho tướng vô thường, khô, vô ngã của các sắc-pháp.

Nipphanarùpa: là các sắc-pháp do Kamma (nghiệp), Citta (tâm) v.v... tạo ra.

Rùparùpa: chữ rùpa đầu theo nghĩa của ngữ-căn là biến đổi.

Sammasanarùpa, vì các sắc-pháp có thể dùng để quán tưởng.

---o0o---

I. PÀLI VẤN.

5) Àkàsadhātu pariccheda-rùpam nàma. Kàya-vinnatti, vacì - vinnatti vinnatti - rùpam nàma. Rùpassa lahutà, mudutà, kammannatà vinnattidvayam vikàra-rùpam nàma. Rùpassa upacayo, santati, jaratà aniccatà lakkhana-rùpam nàma Jàti-rùpameva panettha upacayasantatinàmena pavuccatiti. Ekàdasa - vidhampetam rùpam atthavìsatividham hoti sarùpavasena.

II. THÍCH VẤN.

- Àkàsadhātu: Không-giới. Pariccheda-rùpam: Hạn-giới-sắc. Kàya-vinnatti: Thân-biểu. Vacì-vinnatti: Ngữ-biểu. Vinnatti-rùpa: Biểu-sắc. Lahutà: Khinh-khoái, lạnh nhẹ. Mudutà: Nhu-nhuyễn. Kammannatà: Kham-nhậm. Vinnattidvayam: Hai biểu sắc. Vikàrarùpam: Biến-hóa-sắc. Upacaya: Sanh. Santati: Trú. Jaratà: Lão. Aniccatà: Tánh vô-thường. Lakkhanarùpam: Tướng-sắc. Sarùpavasena: Tùy theo đặc - tánh của chúng.

III. VIỆT VẤN.

- 5) Không giới được gọi là hạn-giới sắc. Thân biểu, ngữ biểu được gọi là Biểu sắc. Tánh kinh - khoái, nhu - nhuyễn, kham-nhậm của sắc, hai biểu sắc được gọi là Biến-hóa sắc. Sanh-khởi, an-trú, lụn tàn và tánh vô thường của sắc được gọi là Tướng sắc. Ở đây tánh sanh-khởi và an-trú cũng được gọi là Sanh sắc. Như vậy 11 sắc-pháp này được xem như là 28, tùy theo đặc-tánh sắc pháp của chúng.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Chữ Àkàsadhātu (Hư-không-giới) được xem là một trong 28 sắc-pháp, không phải hư không trên trời như thường được hiểu, mà cốt chỉ khoảng trống đã hạn chế và phân chia các sắc pháp với nhau, vì vậy nên mới gọi là Paricchedarūpa (Hạn-giới sắc). Abhidhamma xem Hư-không-giới được cấu-tạo bởi 4 pháp: Nghiệp, tâm, thời tiết và đồ ăn.

Vikàrarūpa chỉ cho tánh biến-hóa của sắc pháp.

Lahutà chỉ cho sức khỏe thân thể và được ví như một thanh sắt được nung đỏ cả ngày.

Mudutà được ví như một tấm da được đập nhồi thật nhu nhuyễn và Kammannatà đối nghịch với tánh cứng rắn của thân thể và được ví như vàng khéo giũa, khéo mài.

Lakkhanarūpa: Tướng sắc được gọi vậy vì có những tướng sai khác trong các giai đoạn sanh (uppāda), trú (thiti) và diệt (bhanga).

Upacaya (sanh khởi) được xem là sự sanh khởi đầu tiên của ba thân thập pháp (kàyadasaka), tánh thập pháp (bhàvadasaka) và cơ thập pháp (vatthu dasaka), khi mới thác sanh. Sự sanh-khởi tiếp tục của ba thân thập pháp này, từ khi thác sanh cho đến mạng chung được xem là giai đoạn santati (an-trú). Cả giai đoạn up-acaya và santati đôi khi được xem như là jàti (sanh). Do vậy, số các sắc pháp chỉ còn 27 chứ không phải 28. Tuổi thọ của một sắc pháp hữu-vi thường là 17 tâm sát-na. Tâm sát-na đầu là Upacaya, tâm sát-na cuối là Aniccatà và 15 tâm sát-na ở giữa là Jaratà (già, tàn lụn).

Aniccatà chỉ giai đoạn sắc bị hủy hoại. Trừ 5 rùpas (sắc-pháp) vinnatti, jàti, jarà và aniccatà, còn 23 sắc còn lại chỉ được tuổi thọ là 17 tâm sát-na.

---o0o---

I. PÀLI VẤN.

- 6. Bhutappasàdavisayà bhàvo hadayami-ccapi.
Jìvitàhàrarùpehi atthàrasavidham tathà.
Paricchedo ca vinnatti vikàro lakkhanantica.
Aniphannà dasà ceti attha-visavidham bhavè.

II. THÍCH VẤN.

- Visaya đây giống như gocara là hành-cảnh-sắc. Aniphannà: Bất-hoàn-sắc hay phi-sở-tạo-sắc.

III. VIỆT VẤN.

- 6) Như vậy, tóm lại có tất cả là 28 sắc pháp: Đại-chủng 4, Tịnh sắc 5, Hành-cảnh sắc 4, Bản - tánh sắc 2, Tâm-cơ hay Tâm-sở-y sắc 1, mạng sắc 1, Thực sắc 1, cộng là 18 sắc. Lại thêm 10 phi-sở-tạo sắc là Hạn-giới sắc 1, Biểu sắc 2, Biến-hóa sắc 3 và Tướng sắc 4.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đoạn này chỉ là đoạn tóm tắt đoạn trước mà thôi, kể rõ 18 và 10 sắc-pháp, cộng thành 28 sắc pháp tất cả.

---o0o---

PHẦN HAI - RÙPAVIBHÀGO: PHÂN LOẠI CÁC SẮC PHÁP

I. PÀLI VẤN.

- 7. Sabbam ca panetam rùpam ahetukam, sappaccayam, sàsavam, sankhatam, lokiyam, kàmàvacaram, anàrammanam, appahàtabbamevāti ekavidhampi ajjhattika-bàhiràdivasena bahudhà bhèdam gacchati.

II. THÍCH VẤN.

- Sabbam: Tất cả. Ahetukam: Vô nhân. Sappaccayam: Hữu duyên. Sàsavam: Hữu lậu. Sankhatam: Hữu vi. Lokiyam: Thuộc thế gian. Kàmàvacaram:

Thuộc dục-giới. Anàrammanam: Phi-sở-duyên. Appahàttabbam: Phi-sở-đoạn. Ekavidhampi: Chỉ có một. Ajjhattika: Nội sắc. Bàhira: Ngoại sắc. Àdi: Vân vân. Bahudhà: Nhiều loại. Bhedam gacchati: Được phân chia.

III. VIỆT VĂN

- 7) Tất cả các sắc-pháp là vô nhân, hữu duyên, hữu lậu, hữu vi, thuộc thế gian, thuộc dục giới, thuộc phi-sở-duyên, phi-sở-đoạn. Như vậy, sắc-pháp chỉ có một. Nếu chia thành nội-sắc, ngoại-sắc v.v..., thì sắc pháp chia thành nhiều loại.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Vô-nhân vì các sắc-pháp không tương ứng với các nhân tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si, Hữu-duyên vì chỉ có sự hiện-hữu tương đối, liên hệ đến 4 nguyên nhân Kamma, citta, utu và àhàra (Nghiệp, tâm, thời tiết và đồ ăn).

Hữu lậu, vì trở thành đối tượng của dục vọng. Hữu vi, vì bị chi phối bởi 4 nguyên nhân Kamma, citta, utu, àhàra. Thuộc thế gian, vì phụ thuộc vào 5 thủ uẩn. Thuộc Dục giới, vì nằm trong phạm vi của giới-vức Dục lạc.

Phi sở duyên, vì không nhận thức được đối tượng. Phi sở đoạn, vì các sắc pháp không bị tuần tự phải đoạn diệt như các phiền não. Ở đây, không có nghĩa là các sắc-pháp không bị vô thường chi phối.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 8) Pasàdasankhàtam pancavidhampi ajjhattika-rùpam nàma, itaram bàhira-rùpam.

Pasàda - hadaya - ankhàtam chabbidhampi vatthu - rùpam nàma, Itaram avatthu-rùpam.

Pasàdavinnattisankhàtam sattavidhampi dvàrarùpam nàma; Itaram advàrarùpam.

Pasàda-bhàva-jìvitasankhàtam atthavidham pi indriya-rùpam nàma; Itaram anindriya-rùpam.

Pasàda-visayasankhàtam dvàdasavidham pi olàrika rùpam, santike-rùpam sappatigharùpan ca; Itaram sukhuma-rùpam durerùpam, appatigha-rùpan ca.

Kammajam upàdinna-rùpam; Itaram anupàdinna - rùpam.
Rùpàyatanam sanidassana-rùpam; Itaram anidassana rùpam.
Cakkhadi-dvayam asampatta-vasena, ghànàdittayam sampattavasena ti
panca-vidhampi gocaraggàhika-rùpam; Itaram agocaraggàhika-rùpam.
Vanno, gandho, raso, ojà, bhùta-catukkam ceti atthavi-dhampi avinibbhoga-
rùpam; Itaram vinibbhoga-rùpam.

II. THÍCH VĂN.

- Sankhàtam: Được gọi là. Pancavi-dhampi: Có 5 loại. Chabbidhampi: Có 6 loại. Sattavidhampi: Có 7 loại. Dvàrarùpam: Môn sắc. Advàra-rùpam: Phi môn sắc. Atthavidhampi: Có 8 loại. Indriya-rùpam: Căn sắc. Anindriya-rùpam: Phi căn sắc. Dvàdasavidhampi: có 12 loại. Olàrika-rùpam: Thô sắc. Santike-rùpam: Cận sắc. Sappatigharùpam: Hữu đối-sắc. Sukkhuma-rùpam: Tế sắc. Dure-rùpam: Viễn sắc. Appatigha-rùpam: Phi hữu đối sắc. Kammajam: Nghiệp sanh. Upàdinna-rùpam: Hữu chấp thọ sắc. Rùpàyatanam: Sắc nhập. Sanidassana-rùpam: Hữu kiến sắc. Anidassana-rùpam: Phi hữu kiến sắc. Cakkhadi-dvayam: Hai nhãn căn v.v... Asampattavasena: Không cần đạt đến đối tượng. Gocaragg-àhikarùpam: Thủ cảnh sắc.

Agocaraggàhikarùpam: Bất thủ cảnh sắc. Vanno: Hiễn sắc. Gandho: Hương. Raso: Vị. Ojà: Thực tố. Avinibbhogarùpam: Bất-giãn-biệt-sắc. Vinibbhogarù-pam: Giãn biệt sắc.

III. VIỆT VĂN.

- 8) Năm loại Tịnh căn gọi là nội sắc; các sắc khác gọi là ngoại sắc.

Sáu loại Tịnh sắc, tâm sở y gọi là sở y sắc, các sắc khác gọi là Phi sở y sắc.

Bảy loại Tịnh sắc và biểu sắc gọi là môn sắc; các sắc khác gọi là Phi môn sắc.

Tám loại Tịnh sắc, Bốn tánh sắc và mạng sắc gọi là căn sắc; các sắc khác gọi là Phi căn sắc.

Mười hai loại Tịnh sắc, Hành cảnh sắc gọi là thô sắc, cận sắc, hữu đối sắc; các sắc khác gọi là tế sắc, viễn sắc và phi hữu đối sắc.

Các sắc do nghiệp sanh gọi là Hữu chấp thọ sắc; các sắc khác gọi là Phi hữu chấp thọ sắc.

Sắc nhập gọi là Hữu kiến sắc; các sắc khác gọi là Phi hữu kiến sắc.

Hai nhãn căn và nhĩ căn không cần đạt đến đối tượng. Ba căn tỷ, thiệt và thân căn cần đạt đến đối tượng. Năm căn này gọi là thủ cảnh sắc; các sắc khác gọi là Bất thủ cảnh sắc.

Tám loại sắc, hiển sắc, hương, vị, thực tố và bốn Đại-chủng gọi là Bất gián biệt-sắc; các sắc khác gọi là gián biệt sắc.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Pasàdarùpa: Tịnh-sắc, sở dĩ gọi là căn sắc vì Tịnh sắc này chi phối 9 sắc còn lại trong 10 sắc. Upàdinnam: Hữu chấp thọ, vì 18 sắc do nghiệp sanh đều bị tham - ái và tà - kiến chấp thọ, chi phối. Gocaraggàhikarùpam: Thủ-cảnh sắc, sở dĩ gọi vậy vì các sắc này lấy 5 trần làm đối cảnh. Ojà: Thực-tố, được xem như một sắc-pháp và có khả-năng tạo ra các sắc khác. Avinibbhogarùpam: Bất gián biệt sắc, vì tám sắc này không thể rời nhau.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 9) Iccevamatthavìsati-vidhampi ca vicakkhanà
Ajjhattikàdibhedene vibhajanti yathàraham.

II. THÍCH VĂN.

- Atthavìsati: 28. Vicakkhanà: Vị sáng suốt. Vibhajanti: chia chẻ, phân biệt.
Yathàraham: Tùy theo.

III. VIỆT VĂN.

- 9) Như vậy, các vị sáng suốt phân biệt có 28 sắc-pháp, tùy theo sự phân chia theo nội sắc v.v...

---o0o---

PHẦN BA - RÙPASAMUTTHÀNA: SẮC SINH KHỞI

I. PÀLI VĂN.

- 10. Kammam, cittam, utu, àhàro ceti cattàri rùpasamutthànàni nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Kammam: Nghiệp. Utu: Thời tiết.

III. VIỆT VĂN.

- 10) Nghiệp, tâm, thời tiết và đồ ăn là bốn nguyên nhân sanh khởi các sắc pháp.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đạo Phật không tìm kiếm nguyên nhân đầu tiên sinh khởi ra các pháp mà chỉ chấp nhận sự hiện hữu các sắc pháp và tìm kiếm những ảnh hưởng gì tác thành các sắc pháp. Theo luận Abhidhamma, có 4 nguyên nhân sanh khởi các sắc pháp: Nghiệp, Tâm, thời tiết và đồ ăn.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 11. Tattha kàmàvacaram rùpàvacaram ceti pancavisa-tividhampi kusalàkusalakammamabhisankhatam ajjhattikasantàne kammamutthànarùpam patisandhimupà-dàya khane samutthàpeti.

II. THÍCH VĂN.

- Kàmàvacaram: Dục-giới. Rùpàvacaram. Sắc-giới. Pancavìsati: 25. Kusalàkusalakammamabhi Sankhatam: Tạo ra bởi thiện và bất thiện nghiệp. Ajjhattikasantàne: Nội-trong-tục. Kammamutthànarùpam: Sắc do nghiệp tác thành. Patibandhimupàdàya: Bắt đầu từ kiết-sanh-thức. Khane khane. Từng sát-na.

III. VIỆT VĂN.

- 11. Ở đây 25 tâm ở Dục-giới và sắc-giới, bị chi phối bởi thiện, bất thiện nghiệp (ở quá khứ) tác thành các sắc-pháp do nghiệp sanh trên tự thân người, trong từng sát na bắt đầu từ kiết-sanh-tâm, (Patisandhi).

IV. THÍCH NGHĨA.

- Kammaja: Do nghiệp sanh. Nghiệp đây chỉ các Thiện và bất-thiện-nghiệp trong quá khứ, thuộc Dục-giới và Sắc-giới vì chỉ những nghiệp này mới tạo ra Sắc-pháp. 25 tâm này gồm 12 Bất-thiện-tâm, 8 Thiện-tâm ở Dục-giới và 5 Thiện-tâm ở Sắc-giới. Một thiện, bất-thiện-nghiệp trong khi lâm chung khiến kiết-sanh-tâm (Patisandhicitta) khởi lên trong đời sau. Cùng với kiết sanh tâm này, các sắc-pháp do nghiệp quá khứ chi phối khởi lên trong từng sát-na, như ngọn lửa của cây đèn, cho đến tâm sát-na thứ 17, khi con người lâm chung.

Khi được thai sanh, do kết quả nghiệp quá khứ, ba loại thập pháp (dasaka) được sanh-khởi; Kàyadasaka (thân thập pháp), Bhàvadasaka (Tánh thập pháp) và Vatthudasaka (Tâm sở y thập pháp). Thân thập pháp gồm có 4 Đại-chủng, 4 đại-sở-tạo (Hiển sắc, Hương, vị, thực tố) mạng-căn và Thân tịnh-sắc. Tánh thập pháp và Tâm-sở-y thập pháp cũng gồm các pháp tương tự.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 12. (a) Arùpa-vipàka - dvipancavinnàna-vajjitam pancasattatividhampi cittam cittasamutthànarùpam pathama-bhavangamupàdàya Jàyantameva samutthàpeti.

(b) Tattha appanà-javanam iriyàpathampi sannàmeti. Votthapana-kàmàvacarajavanàbhinnà pana vinnattimpi samutthà-penti. Somanassajavanàni panettha terasa hasanampi janenti.

II. THÍCH VĂN.

- Arù pavipàka: Vô-sắc dị-thực. Dvipanc-avinnàna-vijjitam: Trừ 10 thức. Pancasattatividhampi cittam: 75 tâm. Cittasamutthànarùpam: Sắc-pháp do tâm sanh. Path-amabhavanganupàdàya: Từ bhavanga đầu tiên mới sanh. Jày-antam: Được sanh. Appanà-javanam: An-chỉ tộc-hành-tâm. Iriyàpatham:

Uy-nghi, cử-chỉ. Sannàmeti: Làm cho cong xuồng. Votthapana: Quyết-định-tâm. Àbhinnà: Thắng-trí, thần-thông trí. Vinnalti: Biểu-thị. Somanassajavana. Tốc-hành-tâm câu-hữu với Hỷ. Terasa: 13. Hasana: Tiểu sanh tâm. Janenti: Làm cho sanh.

III. VIỆT VẤN.

- 12. (a) 75 tâm trừ vô-sắc dị-thục-tâm và 10 thức-tâm, tạo thành các sắc-pháp do tâm sanh, từ khi hữu phần mới sinh khởi.

(b) Ở đây, an-chỉ tốc-hành-tâm điều-hòa uy-nghi của thân thể. Nhưng các quyết-định-tâm, Dục-giới-tốc-hành-tâm và thắng-trí tạo các (thân) biểu và (khẩu) biểu. Mười ba tốc-hành tâm câu-hữu với hỷ cũng tạo ra sự cười.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Cittaja: Do tâm sanh, tâm không có hành-tướng nhưng có khả năng tạo ra sắc-pháp (Rùpa). Nói một cách khác, thiện-tâm và bất-thiện-tâm tạo ra những sắc-pháp tốt đẹp hay không tốt đẹp. Điều này rất rõ ràng khi nhận xét các hiện tượng vật lý nơi con người thay đổi do tư tưởng người ấy thay đổi. Theo Abhidhamma, từ sát-na đầu tiên Bha-vanga khởi lên, nghĩa là liền sau khi kiết-sanh-thức khởi, các sắc pháp do tâm tạo đã bắt đầu được tạo ra. Kiết sanh thức không tạo ra các pháp do tâm tạo vì đã có nghiệp (kamma) tạo giúp và vì kiết sanh thức mới sanh vào một đời sống mới. Không một sắc pháp nào do tâm sanh được khởi lên, trong giai đoạn trú và diệt của Sát-na-tâm vì tâm sát-na khi ấy yếu đuối. Mười tâm thức không đủ khả năng để cấu tạo các sắc-pháp. Bốn vô-sắc Dị-thục không tạo sắc-pháp vì các thiền vô-sắc-giới được phát triển nhờ không tham ái sắc-pháp.

Các Thiền-tâm rất cần thiết để tạo các sắc-pháp do tâm tạo. Một người chứng cảnh Thiền có thể tạo những sắc-pháp rất mạnh mẽ khiến người tu thiền có thể sống không cần ăn uống. Những ai có hoạt động tâm linh mạnh đều có sức mạnh dưỡng sinh. Một người sống thọ hưởng an lạc Niết-Bàn có thể sống không ăn uống trong nhiều ngày. Như đức Phật, sau khi thành đạo, sống không ăn uống trong 19 ngày.

Trong 79 tâm, 26 Tốc hành-tâm (10 sắc-giới-thiện và Duy-tác-tâm, 8 Vô-sắc-thiện và Duy-tác-tâm cùng với 8 Siêu-thế-tâm) có thể tạo những cử chỉ thân thể như bay trên không, độn thổ, đi trên nước v.v...

Ở đây Votthapanacitta (Quyết-định-tâm) là ý-môn-hướng-tâm (manodvārāvajjana). Các Dục-giới Tốc-hành-tâm (29) là 12 Bất-thiện-tâm, 1 Tiểu-sanh-tâm và 16 Tịnh-quang-thiện và Duy-tác-tâm. Abhinna Citta (Thắng-trí-tâm) là 2 đệ-ngũ Thiên thiện và Duy-tác-tâm, câu-hữu với Xả và tương ứng với Trí.

13 Tốc-hành-tâm câu-hữu với Hỷ là 4 Bất-thiện-tâm và 8 Tịnh-Quang-thiện tâm và Duy-tác-tâm câu-hữu với Hỷ và 1 Tiểu-sanh-tâm câu-hữu với Hỷ.

Các người phạm phu khi cười lớn hay mỉm cười là kinh nghiệm 4 Bất - thiện - tâm và 4 Tịnh - quang - tâm ; các vị Sekha (Hữu - học) cũng kinh nghiệm các tâm tương tự trừ 2 Bất thiện tâm tương ứng với tà kiến. Các vị A-La-Hán kinh nghiệm 4 Duy-tác-tâm và một Tiểu - sanh - tâm. Các đức Phật chỉ mỉm cười với 4 Tịnh-quang-Duy-tác-tâm.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 13) Sītunhotusamannàtā tejjodhātu-thitippattā'va utusamutthāna-rūpam ajjhattam ca bahiddhā ca yathāraham samutthāpeti.

II. THÍCH VĂN.

- Sītunhotusamannàtā: Gồm cả lạnh và nóng. Tejjodhātu: Hỏa-đại. Thitippattā: Đạt đến trú vị. Utusamutthāna-rūpam: Các sắc-pháp do thời-tiết sanh. Ajjhattam ca bahiddhā ca: Nội và ngoại.

III. VIỆT VĂN.

- 13) Hỏa đại gồm cả lạnh và nóng, khi đạt đến trú-vị bắt đầu tạo ra, tùy theo trường hợp, các sắc-pháp nội và ngoại, do thời tiết sanh.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Chúng ta đã biết khi thác sanh, nghiệp tạo ra ba: thân thập pháp, tánh thập pháp và Tâm-sở y thập pháp. Hỏa-đại ở bên trong, gồm trong 3 loại thập pháp này cùng với hỏa-đại ở ngoài, tạo ra các sắc-pháp do thời-tiết sanh, tại trú-vị của kiết-sanh-thức. Tại sanh-khởi-vị, Hỏa-đại do Nghiệp sanh thay thế hỏa đại do tâm sanh. Utu ở đây được dùng theo nghĩa tejjodhātu (Hỏa-đại)

gồm cả lạnh và nóng. Nói cho thật đúng, chính Hỏa-đại cả nội với ngoại, tạo ra sắc-pháp. Các sắc-pháp do thời-tiết chung tạo ra, cũng gồm vào loại do thời-tiết sanh.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 14) Ojà-sankhàto àhàto àhàrasamutthà-narùpam ajjho-haranakàle thànappatto samutthàpeti.

II. THÍCH VĂN.

- Ojà-sankhàto: Được gọi là thực-tổ. Ajjho-haranakàle: Khi đang được tiêu hóa. Khànappatto: Khi đạt đến trú-vị.

III. VIỆT VĂN.

- 14) Món ăn, được gọi là thực tổ, khi được tiêu hóa và đạt đến trú vị, tạo ra các sắc-pháp do các món ăn sanh.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Àhàra (món ăn) nghĩa là chất ăn trong các món ăn vật-chất và ojà (thực tổ) chứa trong các sắc-pháp do nghiệp sanh, do tâm sanh và do thời tiết sanh. Nội ojà (thực tổ), được ngoại thực tổ giúp đỡ mới tạo ra các sắc pháp, khi đạt đến trú vị và trú vị này kéo dài đến 49 (tiểu) tâm sát-na. Các sắc-pháp khởi lên khi thực tổ được tiêu hóa khắp thân thể. Nội thực tổ một mình không thể tạo ra các sắc-pháp, nếu không có sự giúp đỡ của ngoại thực tổ.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 15) Tatha hadaya - indriya - rùpàni kamajàneva. Vinnattidvayam cittajameva. Saddo cittotujo. Lahutàdittayam utu-cittàhàrehi sambhoti. Avinibbhoga - rùpàni ceva àkàsadhātu ca catùhi sambhùtani. Lakkhana - rùpàni na kutocijàyanti.

II. THÍCH VĂN.

- Hadaya: Quả tim hay tâm-sở-y. Indriya-rùpàni: Căn sắc. Sambhoti: Khởi lên. Avinibbhogarùpàni: Bất-giản-biệt-sắc. Àkàsadhātu: Hư - không - giới. Sambhùtani: Được sanh ra. Kutoci: Từ đâu. Jàyanti: Được sanh ra.

III. VIỆT VĂN.

- 15) Ở đây quả tim và (8) căn-sắc do nghiệp sanh. Hai (thân) biểu và (khẩu) biểu chỉ do tâm sanh. Tiếng do tâm và thời tiết sanh. Ba tánh khinh khoái, v.v... (như duyên, kham nhẫn) do thời tiết, tâm và các món ăn sanh. Bất giản-biệt-sắc và hư-không-giới do 4 nhân sanh. Các tướng sắc không do một nhân nào khởi ra (vì chúng là tánh tự nhiên của mọi đời sống).

IV. THÍCH NGHĨA.

- Quả tim hay sở-y-sắc và 8 căn-sắc (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, nam tánh, nữ tánh và mạng căn) hoàn toàn do nghiệp sanh. Như vậy Jivitindriya (mạng căn) trong các động vật như người và các loài thú cần phải phân biệt với các bất - động - vật khác như cây và các vật chất, vô tri, vì chúng không phải do nghiệp sanh. Chúng vẫn có sự sống, nhưng khác với sự sống của con người và cây cối. Điều chú ý ở đây là hư - không - giới được xem là do cả 4 nhân sanh. Tiếng nói có giọng do tâm sanh, không có giọng do thời tiết sanh. Các điệu nhạc do người đánh hay thổi là do thời tiết sanh và bị chi phối bởi tâm.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 16) Atthàrasa pannarasa terasa dvàdasàti ca, kamma-cittotukàhàrajàni honti yathàkkamam. Jàyamànàdirùpànam sabhàvattà hi kevalam, Lakkhanàni na jàyanti kehicìti pakàsitam.

II. THÍCH VĂN.

- Kamma-cittotukàhàrajàni: Do nghiệp, tâm, thời tiết và đồ ăn sanh ra. Sabhàvattà: Vì tự tánh thiên nhiên là vậy. Kevalam: Toàn diện.

III. VIỆT VĂN.

- 16) 18, 15, 13 và 12 sắc-pháp tùy thuộc khởi lên do Nghiệp, tâm, thời tiết và đồ ăn. Các tướng của sắc pháp khởi lên v.v... không do nhân gì tạo ra, vì tự tánh thiên nhiên là như vậy.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 18 sắc-pháp do nghiệp sanh: Bất-giãn-biệt-sắc 8 + Hư-không-giới 1 + Sở-y-sắc 1 + Sắc-căn 8.

15 sắc-pháp do tâm sanh: Bất-giãn-biệt-sắc 8 + Hư-không-giới 1 + Tiếng 1 + Biến-hóa-sắc 3 + Biểu sắc 2.

13 sắc-pháp do thời tiết sanh: Bất-giãn-biệt-sắc 8 + Hư-không-giới 1 + Biến-hóa sắc 3 + Tiếng 1.

12 sắc-pháp do đồ ăn sanh: Bất-giãn-biệt-sắc 8 + Hư-không-giới 1 + Biến-hóa sắc 3.

4 Lakkhana (Sắc tướng) là chung cho tất cả sắc pháp, không có sắc pháp nào không có 4 giới này.

---o0o---

PHẦN BỐN - KÀLAPA-YOJANÀ: TỔNG HỢP CÁC SẮC

I. PÀLI VĂN.

- 17) Ekuppàdà ekanirodhà ekanissayà sahavuttino ekavīsati rūpakalàpà nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Ekuppàdà: Đồng sanh. Ekanirodhà: Đồng diệt. Ekanissayà: Đồng y chỉ. Sahavuttino: Cùng sống với nhau.

III. VIỆT VĂN.

- 17) Có tất cả là 21 sắc tổng hợp, vì những sắc này đồng khởi, đồng diệt, đồng y-chỉ và đồng sống với nhau.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Các sắc pháp chỉ là sự tổ hợp của nhiều đặc tánh, kết hợp lại dưới những hình thức và mức độ khác nhau. Sự tổng hợp của những đặc tánh này được gọi là Kalàpa. Có tất cả là 21 loại tổng hợp, 9 loại do nghiệp tạo, 6 bởi Tâm, 4 bởi thời tiết và 2 bởi đồ ăn.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 18) Tattha jìvitam avinibbhogarùpam ca cakkhunà saha cakkhudasakam ti pavuccati. Tathà sotàdìhi saddhim sota-dasakam, ghànadasakam, Jivhàdasakam, kàyà-dasakam, itthibhàvadasakam, pumbhàvadasakam, vatthudasakam ceti yathàkkamam yojetabbam. Avinibbhoga-rùpamena jìvitena saha jìvitanavakanti pavuccati. Ime nava kamma-samutthànakalàpà.

II. THÍCH VĂN.

- Cakkhudasakam: Mắt thập pháp. Itthibhàvadasakam: Nữ tánh thập pháp. Pumbhàvadasakam: Nam tánh thập pháp. Yojetabbam: Cần phải được kết hợp.

III. VIỆT VĂN.

- 18) Ở đây, mạng căn, 8 vô gián biệt sắc và con mắt gọi là mắt thập pháp. Cũng vậy, với tai v.v... được gọi là tai thập pháp, mũi thập pháp, lưỡi thập pháp, thân thập pháp, nữ tánh thập pháp, nam tánh thập pháp, sở-y-chỉ thập pháp, được kết hợp tùy theo trường hợp, 8 vô gián-biệt-sắc cùng với mạng-căn được gọi là mạng-căn cửu pháp. Như vậy có chín tổng-hợp-sắc do nghiệp sanh.

I. PÀLI VĂN.

- 19) Avinibbhoga-rùpam pana suddhatthakam. Tadeva kàyavinnattiyà saha kàyavinnattinavakam, vacì-vinnattisaddehi ca saha vacìvinnattidasakam. Lahutàdìhi saddhim lahutàdekàdasakam. Kàyavinnattilahutàdidvàdasakam, vacìvinnattisadda-lahutàditerasakam ceti cha cittasamutthànakalàpà.

II. THÍCH VĂN.

- Suddhatthaka: Thuần tám pháp. Kàyavinnattinavakam: Thân biểu cửu pháp.

III. VIỆT VĂN.

- 19) Tám vô-giản biệt-sắc gọi là thuần 8 pháp. Tám pháp này cùng với thân-biểu cộng thành thân-biểu cửu pháp. Cùng với khẩu-biểu và tiếng cộng thành khẩu-biểu 10 pháp. Cùng với kinh-khoái-tánh v.v... cộng thành kinh-khoái-tánh v.v... 11 pháp. Cùng với thân-biểu, kinh-khoái-tánh v.v... cộng thành thân-biểu, kinh-khoái-tánh v.v... 12 pháp: cùng với khẩu-biểu, tiếng, kinh-khoái-tánh v.v... cộng thành khẩu-biểu, tiếng, kinh-khoái-tánh v.v... 13 pháp. Như vậy có tổng hợp sắc do tâm sanh.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 20) Suddhatthakam, saddanavakam, lahutàdekàdasakam saddalahutàdivàdasakam ceti cattàro utusamutthàna-kalàpà.

II. THÍCH VĂN.

- Suddhatthakam: Thuần bát pháp.

III. VIỆT VĂN.

- 20) Thuần 8 pháp, Tiếng cửu pháp, kinh-khoái-tánh v.v... 11 pháp; Tiếng, kinh-khoái-tánh v.v... 12 pháp. Như vậy có bốn tổng-hợp-sắc do thời tiết sanh.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 21) Suddhatthakam, lahutàdekàdasakam ceti dve àhàrasamutthàna-kalàpà.

II. VIỆT VĂN.

- 21) Thuần bát pháp, kinh khoái tánh v.v... 11 pháp. Như vậy có hai tổng hợp sắc do đồ ăn sanh.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 22) Tattha suddhatthakam, saddanavakam ceti dve utu-samutthàna-kalàpà bahiddhà pi labbhanti, avasesà pana sabbe pi ajjhattikameva.

II. THÍCH VĂN.

- Avasesà: Các tổng hợp sắc còn lại.

III. VIỆT VĂN.

- 22) Ở đây, thuần bát pháp, tiếng cửu pháp, hai tổng hợp sắc do thời-tiết sanh cũng được tìm thấy ở ngoài (thân). Nhưng tất cả tổng-hợp-sắc còn lại chỉ được tìm thấy trong nội (thân) mà thôi.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 23) Kamma - cittotukàhàra - samutthànà yathàkkamam.
Nava cha caturo dve-ti kalàpà ekavàsati.
Kalàpànam pariccheda-lakkhanattà vicakkhanà.
Na kalàpangamiccàhu àkàsam lakkhanàni ca.

II. THÍCH VĂN.

- Pariccheda: Hạn giới khu biệt. Vicakkhanà: Những vị có trí. Kalàpangam: Thành phần của tổng hợp. Àhu: Được gọi là. Àkàsam: Hư không.

III. VIỆT VĂN.

- 23) Có 21 loại tổng hợp sắc, 9, 6, 4, 2 tùy theo trường hợp, do nghiệp sanh, do tâm sanh, do thời tiết sanh và do đồ ăn sanh.

Vì hư không chỉ hạn giới và các tướng sắc chỉ nêu rõ tánh tự nhiên của các sắc, nên các vị có trí tuyên bố không thuộc về tổng hợp sắc.

---o0o---

PHẦN NĂM - RÙPAPAVATTIKÀMO: DIỄN BIẾN SẮC PHÁP

I. PÀLI VĂN.

- 24) Sabbàni pi panetàni rùpàni kàmaloke yathàraham anùnàni pavattiyam upalabbhanti. Patisandhiyam pana samsedajànan ceva opapàtikànan ca cakkhu-sota-ghànajivhàkàya-bhàva-vatthu-dasakasankhàtànì satta-dasakànì pàtubhavanti ukkatthavasena. Omakavasena pana cakkhu-sota-ghànabhàvadasakànì kadàci pi na labbhanti. Tasmà tesam vasena kalàpàhàni veditabbà. Gabbha-seyyaka-sattànànam pana kàyabhàvavatthu-dasakasankhàtànì tini dasakànì pàtubhavanti. Tatthàpi bhàvadasakam kadàci pi na labbhati. Tato param pavattikàle kamena cakkhudasakàdini ca pàtubhavanti.

II. THÍCH VĂN.

- Anùnàni: Không thiếu sót. Pavattiyam: Trong khi chuyển khởi, trong đời sống hiện tại. Patisandhiyam: Trong khi gá thai. Samsedajànam: Đối với hàng thấp sanh. Opapàtikànam: Đối với hàng hóa sanh. Ukkatthavasena: Tối đa. Omakavasena: Tối thiểu. Kadàci: Có đôi khi. Kàlàpàhàni: Không có các loại tổng-hợp-sắc. Gabbha-seyyakasattànànam: Đối với chúng sanh do thai sanh. Tato param: Từ đó trở đi. Kamma: Theo thứ tự.

III. VIỆT VĂN.

- 24) Tất cả các sắc pháp ấy, không thiếu sắc nào, tùy theo trường hợp, tìm kiếm được trong đời hiện sống tại cõi Dục-giới. Nhưng trong khi gá sanh, đối với các chúng sanh do thấp sanh và hóa sanh, tối đa sẽ được khởi lên bảy tổng hợp sắc là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tánh, tâm-sở-y thập pháp. Còn tối thiểu thời có đôi khi, mắt, tai, mũi, tánh thập pháp không khởi được. Do vậy, cần phải hiểu các chúng sanh kia như là không có các tổng hợp sắc ấy. Đối với chúng sanh do thai sanh, ba thập pháp được khởi lên là thân, tánh và tâm-sở-y. Tuy vậy, đôi khi, tánh thập pháp không khởi lên. Từ khi gá sanh trở đi trong suốt đời sống, theo thứ tự, mắt thập pháp v.v... được khởi lên.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Theo đạo Phật có bốn loại chúng sanh: Noãn sanh (andaja) do trứng sanh, thai-sanh (jalàbuja) do từ thai sanh ra, thấp sanh (samsedaja) từ chỗ ướt mà sanh và hóa sanh (opapàtika). Các chúng sanh sanh trưởng từ nơi ẩm ướt như một loại động vật hạ đẳng thuộc về thấp sanh. Một số loại thấp sanh thiếu một vài căn và thiếu nam hay nữ tánh, nhưng tất cả đều có tâm-sở-y là có tâm hay thức.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 25) Iccevam patisandhimupàdàya kammamutthànà dutiyacittamupàdàya cittasamutthànà, thitikàlamupàdàya utusamutthànà ojapharanamupàdàya àhàrasamutthànà ceti catusamutthànarùpakalàpasantati kàmaloke dīpajàlà viya nadīsoto viya ca yàvatàyukam abbochinam pavattati.

II. - THÍCH VĂN.

Patisandhimupàdàya: Từ khi tiết sanh thức khởi lên. Dutiyacittamupàdàya: Từ khi tâm thứ hai khởi lên. Thitikàlamupàdàya: Từ khi trú thời khởi lên. Ojapharanamupàdàya: Từ khi chất thực tổ được tiêu thụ. Santati: Tương tục. Dīpajàlàviya: Giống như lửa ngọn đèn. Nadīsoto viya: Giống như dòng nước. Yàvatàyukam: Cho đến khi mệnh chung. Abbochinam: Không bị gián đoạn. Pavattati: Chuyển khởi.

III. VIỆT VĂN.

- 25) Như vậy sự tiếp tục của tổng hợp sắc được tạo ra do 4 cách: Do nghiệp sanh từ khi mới gá sanh, do tâm sanh từ tâm sát-na thứ hai, do thời tiết sanh từ khi trú thời, do đồ ăn sanh từ khi thực tổ được tiêu thụ - tiếp tục trôi chảy không bị gián đoạn trong Dục giới cho đến khi mạng chung, như ngọn lửa của cây đèn hay dòng sông.

VI. THÍCH NGHĨA.

- Các vị hóa sanh thường vô hình, mắt thịt không thấy được. Do nghiệp quá khứ chi phối, các chúng sanh này hóa hiện thành linh, không phải đi qua thời

thai nghén. Thường thường, các vị Patas (ngạ quỷ), và Devas (chư Thiên) và Brahmà (Phạm Thiên) thuộc loại hóa sanh.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 26) Maranakàle pana cuticittopari-sattara-samacittassa thitikàlamupàdàya kammaja - rùpàni nuppajjanti. Puretaramuppannàni ca kammaja-rùpàni cuticittasamakàlameva pavattivà nirujjhanti. Tato param cittajàhàrajarupam ca vocchijjhati. Tato param utusamutthànarupaparamparà yàva matakalevarasankhàtà pavattanti.

II. THÍCH VĂN.

- Maranakàle: Khi chết. Cuticittopari: Từ khi tử tâm bắt đầu. Sattarasamacittassa: Từ sát-na tâm thứ 17. Thitikàlamupàdàya: Kể từ trú thời. Puretaramuppannàni: Đã sinh khởi ra trước. Cuticittasamakàlameva: Cho đến khi tử tâm. Nirujjhanti: Diệt mất. Vocchijjhati: Bị cắt đứt. Utusamutthànarupaparamparà: Một sự tiếp tục các sắc pháp do thời tiết khởi lên. Matakalevarasankhàtà: Cái gọi là thân chết.

III. VIỆT VĂN.

- 26) Nhưng khi lâm chung, từ sát-na thứ 17 của tử tâm kể lui, bắt đầu từ trú thời của tâm, các sắc pháp do nghiệp sanh không hiện khởi nữa. Các sắc pháp do nghiệp sanh đã khởi từ trước tồn tại cho đến tử tâm rồi ngừng hẳn. Tiếp theo đó, một sự tiếp tục của các sắc pháp do thời tiết sanh được kéo dài, tùy theo sự tồn tại của thi thể.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Khi lâm chung, đến sát-na tâm thứ 17 của tử tâm, khi lộ trình tâm cuối cùng được chấm dứt với một trong ba đối tượng như sau: Kamma, kammanimitta và Gati-nimitta (nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng) thời sự diễn tiến các sắc pháp do nghiệp sanh được cắt đứt. Các sắc pháp do nghiệp sanh đến phút cuối cùng được chấm dứt với tử tâm. Rồi tâm và các món đồ ăn cũng chấm dứt sự phát sanh các sắc pháp. Chỉ còn thời tiết còn ảnh hưởng hoạt động cho đến khi thi thể bị tan rã hoàn toàn.

---o0o---

I. PÀLI VẤN.

- 27) Iccevam matasattànam punadeva bhavantare.
Patisandhimupàdàya tathàrupam pavattati.

II. THÍCH VĂN.

- Iccevam: Như vậy. Matasattànam: Đối với người đã chết. Punadeva: Lại nữa. Bhavantare: Trong đời sống kế tiếp.

III. VIỆT VĂN.

- 27) Như vậy, đối với những người chết, lại nữa trong một đời sống tiếp theo, các sắc-pháp tương tự như vậy khởi lên, bắt đầu từ kiết-sanh-thức.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đoạn này nói đến sự tiếp tục sanh khởi của các sắc-pháp, qua một đời sống khác, bắt đầu từ kiết-sanh-thức.

---o0o---

I. PÀLI VẤN.

- 28) a) Rùpaloke pana ghàna-jivhà-kàyabhàva-dasakàni ceva
àhàrajakalàpàni ca na labbhanti. Tasmàtesam patisandhikàle cakkhu-sota-
vatthivasena tìni dasakàni jìvitanavakam ceti cattàro
kamma²mutthànkalàpà pavatti-yam cittotusamutthànà ca labbhanti.

Asannasattànam pana cakkhu-sota-vatthu-saddàni pi na labbhanti. Tathà
sabbàni pi cittajarùpàni. Tasmà tesam pati-sandhikàle jìvitanavakameva.
Pavattiyam ca saddavajjitam utu-samutthànarùpam atiricchati.

b) Iccevam kàmarùpàsannisankhàtesu tisu thànesu patisan-dhipavattivasena
duvidhà rùpapavatti veditabbà.

II. THÍCH VĂN.

- Asannasattānam: Đối với hữu tình vô tướng. Saddavajjitam: Trừ tiếng. Atiricchatī: Tiếp tục.

III. VIỆT VĂN.

- 28) a) Ở sắc-giới, thập pháp thuộc mũi, lưỡi, thân, tánh, do đồ ăn sanh, không khởi lên. Do vậy, đối với những chúng sanh này, trong khi tái-sanh, chỉ khởi lên bốn nhóm sắc-pháp do nghiệp sanh, như ba loại thập pháp thuộc mắt, tai và tâm-sở-y, và một loại cửu pháp thuộc mạng-căn. Và trong tương-tục-sanh, các sắc-pháp do tâm và thời tiết sanh tiếp tục khởi lên. Nhưng đối với loài hữu tình vô-tướng, mắt, tai, tâm-sở-y, tiếng không khởi lên. Cũng vậy, tất cả sắc-pháp do tâm sanh không khởi lên. Do vậy, đối với loại chúng-sanh này, trong khi tái sanh, chỉ có chín pháp thuộc mạng-căn khởi lên; và trong khi tương-tục-sanh, trừ tiếng, tất cả sắc-pháp do thời tiết sanh được khởi lên.

b) Như vậy trong Dục-giới, sắc-giới và vô-tướng-giới, sự diễn tiến các sắc-pháp cần phải được hiểu theo hai phần vị, tái-sanh và tương-tục-sanh.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Một vài loại hóa-sanh ở Dục-giới không có nam hay nữ tánh. Nhưng các loại hóa sanh ở sắc-giới không những vô-tánh mà còn không có tịnh-sắc căn của mũi, lưỡi, thân, dầu vẫn có phù-trần-căn của những căn này. Tịnh-sắc-căn của các căn này bị mất đi vì không có sử-dụng cho các vị Phạm-Thiên.

Các loại noãn-sanh cũng được gồm vào với các loại thai-sanh. Khi tái sanh, các loại này đều có ba loại thập pháp thuộc thân, tánh và tâm-sở-y. Có khi chúng không có nam hay nữ tánh. Như vậy các loại trứng có tâm-sở-y tức là có tâm.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 29) Atthavisati kàmesu honti tevīsa rūpīsu
Sattaraseva - sannīnam arūpe natthi kīnci pī
Saddo vikāro jaratā maranan c'opapattiyam
Na labbhanti pavattesu na kīnci pī na labbhati.

II. THÍCH VĂN.

- Rùpisu: Ở sắc-giới. Asannìnam: Đối với vô-tướng chúng sanh. Opapattiyam: Khi tái-sanh.

III. VIỆT VĂN.

- 29) Tại Dục-giới, có được 28 sắc-pháp, ở Sắc-giới có 23. Đối với loài vô-tướng, chỉ có 17 và ở tại Vô-sắc-giới, không có một sắc-pháp nào.

Khi tái-sanh, tiếng, biến hóa sắc, già và chết không có được. Khi tương-tục-sanh thời không sắc-pháp nào là không có.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đây là bài kệ tóm tắt con số hiện diện của các sắc-pháp ở Dục-giới, Sắc-giới, Vô-sắc-giới và đối với hạng vô-tướng chúng-sanh.

---o0o---

PHẦN SÁU - NIBBÀNA: NIẾT BÀN

I. PÀLI VĂN.

- 30) a) Nibbànam pana lokuttarasankhàtam catumagganàna
sacchikàtabbam maggaphalànammànabhùtam vànasankhàtàyā tanhàya
nikkhattattā nibbànam ti pavuccati.

b) Tadetam sabhàvato ekavidhampi sa-upàdi-sesanibbàna-dhātu
anupàdisesanibbànadhātu ceti duvidham hoti kàranapa-riyàyena Tathā
sunnatam animittam appanihitam ceti tividdham hoti àkàrabhedena.

II. THÍCH VĂN.

- Lokuttarasankhàtam: Được gọi là siêu-thế. Catumagganàna: Do trí của 4 Đạo. Sacchikàtabbam: Cần được chứng-đắc.

Maggaphalànammànabhùtam: Trở thành đối tượng cho Đạo và Quả.

Vànasankhàtàyā tanhàya: Ái được gọi là Vana (rừng rậm). Nikkhattattā:

Thoát ly. Sabhàvato: Về-tự-tánh. Ekavidhampi: Chỉ một loại Sa-upàdisesa

nibbàdadhātu: Hữu-dư-y Niết-bàn giới. Anupàdisesanibbàdadhātu: Vô-dư-y Niết-bàn giới. Kàranapariyyena: Theo phương thức tự kinh nghiệm trước và sau khi chết. Sunnatam: Không, Animittam: Vô-tướng. Appanhitam: Vô-nguyện. Àkàrabhedena: Theo hành tướng.

III. VIỆT VĂN.

- 30) a) Còn Niết-Bàn được gọi là siêu-thế, và phải được chứng ngộ bởi trí của bốn Đạo, thành một đối tượng cho 4 Đạo và 4 Quả và được gọi là Nibbàna, vì là một sự thoát ly khỏi tham-ái xem như là rừng rậm (Vana).

b) Niết-Bàn theo tự-tánh chỉ có một loại, theo phương thức tự kinh nghiệm trước và sau khi chết, có hai: Hữu-dư-y Niết-bàn giới và vô-dư-y Niết-bàn giới. Còn theo hành tướng thì có ba là: Không, vô-tướng, vô-nguyện.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Nibbàna hay Nirvāna (Phạm-văn) gồm có Ni và Vana, Ni có nghĩa là không. Vana có nghĩa là dệt hay ái. Chính ái này tác dụng như một sợi dây nối liền các đời sống của một cá nhân, khi cá nhân này trôi lăn trong biển sanh-tử. Ni có nghĩa là không, Vana: có nghĩa là thổi tắt. Nibbàna có nghĩa là thổi tắt lửa tham ái, sân-hận và si-mê. Niết-Bàn là nguyên lý cuối cùng (Vatthudhamma) thuộc về siêu thế, ra ngoài thế giới của tâm và sắc hay 5 uẩn.

Nibbàna được chứng ngộ nhờ trực giác (paccakkha: Hiện kiến hay Thông-đạt-trí (pativedhanāna) và Anumāna (Tỷ-lượng), hay Anubodhanāna (tùy-giác-trí). Để diễn đạt hai ý trên, Nibbàna được xem là cần phải chứng-ngộ bởi trí tuệ thuộc Bốn Thánh Đạo và trở thành một đối tượng cho các Đạo và Quả.

Về tự tánh (Sabhāvato), Nibbàna là an-tĩnh (Santi) và như vậy chỉ có một (kevala). Niết Bàn này được xem là hai, tùy theo sự chứng nghiệm trước và sau khi chết. Trong chính văn có dùng danh từ Kàranapariyāyena, được các tập số Pāli ở Tích Lan giải thích là nguyên nhân được gọi vậy vì có hữu dư y hay không có hữu dư y. Sa-upàdisesa: Sa: với; upādi: 5 uẩn (thân và tâm); Sesa: còn dư sót lại. Upādi từ nguyên ngữ upa + à + da, lấy nghĩa là 5 uẩn do tham ái và tà-kiến chấp chặt. Upādi cũng có nghĩa là Kilesa (phiền não). Theo chánh bản và các tập số, Nibbàna do các vị Sotāpanna, Sakadāgami và Anāgami chứng ngộ thuộc Saupàdisesanibbàna-dhātu vì còn thân và còn

phiền não. Nibbàna của các vị A-La-Hán cũng vẫn là sa-upàdisesa Nibbàna vì các vị này vẫn còn thân. Chỉ có Niết Bàn của vị A-La-Hán sau khi chết mới gọi là anupàdisesa-Nibbànadhātu, vì cả hai ngũ-uẩn và phiền não đã được vất bỏ dứt sạch.

Sunnata: không, có nghĩa là không có tham, sân, si hay mọi pháp hữu vi.
Animitta: Vô-tướng, có nghĩa là không còn tướng tham, sân, si hay tướng các pháp hữu-vi. Appanihita: vô nguyện, nghĩa là không còn đèo bòng luyến ái gì nữa.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 31) Padamaccutamaccantam asankhata-manuttaram
Nibbànamiti bhàsanti vanamuttà mahesayo.

II. THÍCH VĂN.

- Accutapadam: Pháp bất-tử. Accantam: Vô biên. Asankhatam: Vô vi.
Anuttaram: Vô thượng. Bhàsanti: gọi là. Vanamuttà: Thoát khỏi tham-ái.
Mahesayo: Đại ân sĩ.

III. VIỆT VĂN.

- 31) Các vị Đại Ân sĩ đã giải thoát khỏi tham-ái gọi Niết-Bàn là pháp bất tử, pháp vô biên, pháp vô vi và pháp vô thượng.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đoạn này là những danh từ mà các vị Đại Ân-sĩ gọi Niết-Bàn. Chữ Padam ở đây có nghĩa là pháp (Dhamma).

I. PÀLI VĂN.

- 32) Iti cittam cetasikam rùpam nibbànamiccapi.
Paramattham pakàsenti catudhà va Tathàgatà

II. THÍCH VĂN.

- Paramattham: Đệ nhất nghĩa đế. Ca-tudhà: 4 loại

III. VIỆT VĂN.

- 32) Như vậy, các đức Như Lai nêu rõ bốn pháp đệ nhất nghĩa đế, tức là Tâm, tâm sở, sắc và Niết-Bàn.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Bản đồ sau đây nêu rõ những loại tâm nào làm sanh khởi những loại sắc pháp nào.

Chữ viết tắt:

K: Kammaja: Do nghiệp sanh

C: Cittaja: Do tâm sanh

I: Iriyapathà: Cử chỉ uy nghi

H: Hasituppàda: Tiểu-sanh-tâm

V: Vinnatti: Thân biểu và ngữ biểu

+ : Có; -- : Không.

	K	C	I	H	V
4 Tham tâm câu hữu với Hỷ	+	+	+	+	+
4 tham tâm câu hữu với Xả	+	+	+	--	+
2 Sân tâm và 2 si tâm	+	+	+	--	+
10 Thúc tâm và 4 vô sắc Dị-thục tâm	--	--	--	--	--
2 Tiếp thọ, 1 ngũ môn hướng tâm, 3 suy đặc	--	+	--	--	--
1 Ý môn hướng tâm hay quyết-định-tâm	--	+	+	--	+
1 Tiểu sanh tâm	--	+	+	+	+
5 Sắc giới Thiện-tâm	+	+	+	--	+
5 Sắc giới Dị-thục và 5 duy tác	--	+	+	--	--
8 Vô sắc thiện và duy tác	--	+	+	--	--
8 Siêu thế tâm	--	+	+	--	--
4 Tịnh quang câu hữu với Hỷ	+	+	+	+	+
4 Tịnh quang câu hữu với Xả	+	+	+	--	+
8 Tịnh quang dị-thục	--	+	+	--	--
4 Tịnh quang Duy tác, câu hữu với Hỷ	--	+	+	+	+
4 Tịnh quang Duy tác, câu hữu với Xả	+	+	+	--	+

---o0o---

CHƯƠNG VII : SAMUCCAYA-SANGAHA-VIBHÀGO: TẬP YẾU NHỮNG DANH TỪ ABHIDHAMMA

I. PÀLI VĂN.

- 1) Dvāsattatividhā vuttā vatthudhammā salakkhanā.
Tesam dāni yathāyogam pavakkhāmi samuccayam.

2. Akusalasangaho, missakasangaho, bodhipakkhiya - sangaho,
sabbasangaho ceti samuccaya-sangaho catubbiddho veditabbo.

II. THÍCH VĂN.

- Dvāsattatīdha: Có 72. Salakkhaṇa: Hữu tướng. Yathāyogam: Tùy thuộc sự liên hệ. Pavakkhāmi: Tôi sẽ nói. Missakasangaho: Tập loại tập yếu.

III. VIỆT VĂN.

- 1) 72 pháp đã được nói đến với các tướng của chúng. Nay tôi sẽ nói đến các loại pháp, tùy thuộc sự liên hệ của chúng.

2. Tập yếu các loại pháp cần phải được hiểu có bốn loại: Bất thiện tập yếu, tạp loại tập yếu, Bò-đề-chi tập yếu, nhứt-thiết tập yếu.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Vatthudhammā, có tất cả là $72 = 1 + 52 + 18 + 1$.

- Tất cả 89 tâm xem là 1 pháp, vì tất cả đều có đặc tướng ý thức.

- 52 Tâm-sở được phân biệt riêng, vì mỗi tâm sở có đặc tướng riêng.

- 18 Sắc-pháp được kể riêng, vì chúng sai khác về đặc tướng.

- Nibbāna xem là một vì đặc tánh của Niết-Bàn là an tịnh.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 3) Katham? Akusalasangahe tava, cattāro āsavā: Kāmāsavo, bhavāsavo, ditthāsavo, avijjāsavo.

4) Cattāro oghā, kāmogho, bhavogho, ditthogho, avijjogho.

5) Cattāro yogā, kāmayogo, bhavayogo, ditthiyogo, avijjāyogo.

6) Cattāro ganthā, abhijjhā kàyagantho, byāpādo kàyagantho, silabbataparāmāso kàyagantho, idamsaccābhiniveso kàyagantho.

7) Cattāro upādānā, kāmupādānam, ditthupādānam, silabbatupādānam, attavādupādānam.

II. THÍCH VĂN.

- Àsavo: Lậu. Oghà: Bạo lưu. Yogà: Ách-phược. Ganthà: Hệ-phược.
Upàdàna: Thủ.

III. VIỆT VĂN.

- 3) Như thế nào? Về bất thiện tập yếu, có 4 lậu hoặc tức là Dục lậu, Hữu lậu, Kiến lậu và Vô minh lậu

4) Có 4 Bạo lưu: Dục bạo lưu, Hữu bạo lưu, Kiến bạo lưu và Vô minh bạo lưu.

5) Có bốn Ách-phược: Dục ách-phược, Hữu ách-phược, Kiến ách-phược, Vô-minh ách-phược.

6) Có bốn Hệ-phược: Tham thân hệ-phược, Sân thân hệ-phược, Giới cảm-thủ thân hệ-phược, Thủ-thực-chấp thân hệ-phược.

7) Có bốn Thủ: Dục thủ, Kiến thủ, Giới cảm thủ và Ngã kiến thủ.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Àsavà, từ-ngữ-nguyên à + su, là cháy. Các pháp này được gọi vậy là vì chúng tràn ngập tất cả đời sống hay vì chúng tồn tại cho đến Gotrabhù tâm (chuyên-tánh-tâm) trước khi chứng Dự-lưu. Dục lậu chỉ cho sự tham ái các dục vọng. Hữu-lậu chỉ cho tham-ái sắc và vô sắc giới. Kiến lậu: chỉ cho 62 tà kiến như đã kể trong kinh Brahmajàla (Phạm-Võng), và Vô minh lậu: là vô minh đối với Tứ Đế, đời quá khứ, đời vị lai, cả hai đời và đối với Lý Duyên-Khởi. Ogha, từ ngữ nguyên ava + han, nghĩa là hại hay giết. Chúng sanh bị đại thủy trào lôi cuốn, trôi giạt ra ngoài biển khơi và nhận chìm xuống đáy sâu, hoặc bị thương nặng, hoặc bị chết chìm. Cũng vậy, các Oghà này cuốn phăng chúng sanh xuống vực thẳm của ác thú. Yoga, từ ngữ nguyên "yuj" nghĩa là mắc cột vào, những gì cột dính chúng sanh vào bánh xe luân hồi sanh - tử. Ganthà là những gì cột tâm với thân, hay thân này với thân các đời sống khác. Chũr kàya dùng có nghĩa là nhóm, chỉ cả thân và tâm. Upàdàna, từ ngữ căn upa + à + dà, nghĩa là cho. Ái tột độ là thủ. Do Ái nên mới Thủ. Ái như tên trộm sờ soạn trong đêm tối, Thủ chính là lúc ăn trộm. Ngã-kiến-thủ có đến 20 loại đối với 5 uẩn như sau:

- a) ngã với thân là một,
- b) ngã là sở hữu của thân,
- c) ngã ở trong thân,
- d) thân ở trong ngã.

Cũng vậy, đối với 4 uẩn còn lại.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 8) Cha nìvaranàni: kàmacchandanivaranam, byàpàdanivaranam, thina-middhanivaranam, uddhacca-kukkuccanivaranam, vicikicchanivaranam, avijjànivaranam.
- 9) Sattanusaya - kàmaràgànusayo, bhavaràgànusayo, patighànusayo, màmànusayo, ditthànusayo, vicikicchànusayo, avijjànusayo.

II. THÍCH VĂN.

- Nìvaranàni: Các triền-cái. Sattanusaya: Bảy tùy-miên.

III. VIỆT VĂN.

- 8) Có sáu triền-cái: Dục-lậu triền-cái, sân triền-cái, hôn trầm, thùy-miên triền-cái, trạo-hối triền-cái, nghi triền-cái, vô-minh triền-cái.
- 9) Có bảy Tùy-miên: Dục-ái tùy-miên, Hữu-ái tùy-miên, Sân tùy-miên, Mạn tùy-miên, Kiến tùy-miên, Nghi tùy-miên, vô minh tùy-miên.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Nìvaranàni, từ ngữ-căn Ni + Var, nghĩa là ngăn che chướng ngại. Sở dĩ gọi vậy vì các pháp này chướng ngại trên con đường tiến tới Niết-Bàn an lạc. Thường chỉ có 5 triền-cái mà thôi, vô-minh triền-cái được bỏ ra ngoài. Dục-lậu được ví như nước có nhiều màu sắc, sân ví như nước sôi, thùy-miên được ví như nước có nhiều rong rêu, trạo-hối được ví như nước bị gió giao động và nghi được ví như nước đục. Các triền-cái này được các thiền làm cho tạm ngưng. Chúng chỉ được trừ diệt hoàn toàn khi chứng 4 quả Thánh. Nghi được trừ diệt khi chứng Dự-Lưu. Ái-Dục, Sân và Hối được trừ diệt khi

chứng Bất-Lai. Thụy - miên, hôn-trầm, và trạo-cử được trừ diệt khi chứng quả A-La-Hán. Anusaya: Tùy-miên, từ ngữ - căn Anu + ssi, nghĩa là nằm xuống, ngủ nghỉ, những gì nằm yên và khi có nhân-duyên sẽ khởi lên vì chưa được diệt trừ. Tất cả phiền-não là Anusaya, nhưng chỉ có bảy là mạnh nhất.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 10. Dasa samyojanàni-kàmaràgasamyojanam, rùparàgasamyojanam, arùparàgasamyojanam, patighasamyojanam, mànasamyojanam, ditthisamyojanam, silabbata-paràmàsasamyojanam, vicikicchàsamyojanam, uddhaccasamyojanam, avijjàsamyojanam, suttante.

11) Aparàni dasa samyojanàni - kàmaràga - samyojanam, bhavaràgasamyojanam, patighasamyojanam, mànasamyojanam, ditthisamyojanam, silabbataparàmàsasamyojanam, vicikicchà-samyojanam, issàsamyojanam, macchariyasamyojanam, avijjàsamyojanam, Abhidhamme.

12) Dasa kilesà: lobho, doso, moho, màno, ditthi, vicikicchà, thìnàm, uddhaccam, ahirikam, anottappam.

II. THÍCH VĂN.

- Samyojanam: Kiết-sử Kilesà: Phiền-não.

III. VIỆT VĂN.

- 10) Theo Kinh-Tạng, có 10 kiết-sử như sau: Dục ái kiết-sử, Sắc ái kiết sử, Vô sắc ái kiết-sử, Sân kiết sử, Mạn kiết-sử, Kiến kiết-sử, Giới-cấm-thủ kiết-sử, Nghi kiết-sử, Trạo-cử kiết-sử, Vô minh kiết-sử.

11) Theo A-Tỳ-Đàm Tạng, có 10 kiết-sử khác nữa như sau: Dục ái kiết-sử, Hữu ái kiết-sử, Sân kiết-sử, Mạn kiết-sử, Kiến kiết-sử, Giới cấm-thủ kiết-sử, Nghi kiết-sử, Tật kiết-sử, Xan kiết-sử, Vô minh kiết-sử.

12) Có 10 phiền não: Tham, sân, si, mạn, kiến, nghi, thủy miên, trạo-cử, vô tâm, vô quý.

IV. THÍCH NGHĨA.

Samyojana từ ngữ căn Sam + yuj, nghĩa là cột lại. Các pháp này trói buộc chúng sanh vào bánh xe luân-hôi sanh-tử. Kilesa: là những pháp làm ái-nhiễm và hành-hạ tâm trí. Đồ-biểu sau đây sẽ nêu rõ các phiền-não được sắp loại theo các pháp bất thiện mới được đề cập.

		(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)	(i)
1. Lobha (Tanhà): Ái	9	+	+	+	+	+	+	+	+	+
2. Ditthi: Tà kiến	8	+	+	+	+	+		+	+	+
3. Avijjà (mcha): Vô minh, si	7	+	+	+			+	+	+	+
4. Patigha (Dosa): Hận, sân	5				+		+	+	+	+
5. Vicikicchà (Kankhà): Nghi	4						+	+	+	+
6. Māna: Mạn	3							+	+	+
7. Uddhacca: Trạo cử	3						+		+	+
8. Thina: Thuy miên	2						+			+
9. Kukhucca: Hối quá	1						+			
10. Middha: Hôn trầm	1						+			
11. Ahirika: Vô tâm	1									+
12. Ancttappa: Vô quý	1									+
13. Issà: Tật	1								+	
14. Maccharya: Xan lẩn	1								+	

- (a) Àsava (Lậu hoặc)
- (b) Ogha (Bạo lưu)
- (c) Yogà (Ách phược)
- (d) Ganthà (Hệ phược)
- (e) Upàdàna (Thù)
- (f) Nivarana (Triền cái)
- (g) Anusaya (Tùy miên)
- (h) Samyojana (Kiết sử)
- (i) Kilesà (Phiền não)

I. PÀLI VẤN.

- 13) Àsavàdisu panettha kàmbhavanàmena tabbatthukà tanhà adhippetà, silabbataparàmàso, idamsaccàbhiniveso, attavàdo ti ca tathà pavattam ditthagatameva pavuccati.

14) Àsavoghà ca yogà ca tayo ganthà ca vatthuto,
Upàdàrà duve vuttà attha nìvaranà siyum,
Chalevànusayà honti nava samyojanà matà,
Kilesà dasa vuttoyam navadhà pàapasangaho.

II. THÍCH VẤN.

- Tabbatthukà: Y-cứ trên chúng. Adhippetà: Có nghĩa. Pavattam: Chuyển-khởi, liên-hệ. Ditthagatam: Tà-kiến. Vatthuto: Theo căn bản. Matà: Cần được hiểu.

III. VIỆT VẤN.

- 13) Ở nơi đây, đối với các loại ác pháp như lậu hoặc, hữu v.v... danh-từ Dục-ái và Hữu-ái có nghĩa là tham-ái y cứ trên chúng. Cũng như vậy, giới - cấm - thủ, thủ-thực-chấp ngã-kiến có nghĩa là Tà kiến liên-hệ ở nơi đây.

14) Theo căn bản, chỉ có ba lậu hoặc, ba bạo lưu, ba ách-phược, ba hệ-phược. Thủ chỉ có hai và Triền-cái có tám. Tùy miên có sáu và kiết-sử cần hiểu chỉ có chín. Phiền-não có mười. Như vậy, các ác-pháp tổng-hợp có chín loại.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Trong danh-từ các ác-pháp, chữ kàma chỉ cho Dục-giới và Bhava chỉ cho Sắc-giới và Vô-sắc-giới. Lobha gồm cả Dục-ái và Hữu-ái. Sắc-giới-ái và Vô-sắc-giới-ái là Bhavatanhà (Hữu-ái). Giới-cấm-thủ, Thủ-thực-chấp và Ngã-kiến-thủ bao-hàm nghĩa tà-kiến. Cả Kàmàsava và Bhavàsava có nghĩa lobha. Sự thực, chỉ có ba àsavà, ba oghà, ba yogà và ba ganthà. Cũng vậy, chỉ có hai upàdàrà theo nghĩa lobha và ditthi.

Khi thina-middha và uddacca-kukkucca xem như là bốn tâm-sở, thời Nìvaranà có tám. Khi Kàmaràga và bhavaràga được hợp thành tanhà, thì anusayà chỉ có sáu. Mười samyojanà, theo Kinh Tạng chỉ còn bảy, khi

Kàmaràga, rùparàga, arùparàga hợp lại thành lobha, và ditthi cùng silabbataparàmàsa hợp lại thành ditthi. Mười sanyojanà được xem là tám khi kàmaràga và bhavaràga hợp lại thành lobha, và ditthi cùng silabbataparàmàso hợp lại trong ditthi. Các kilesà chỉ có 10. Như vậy, 14 loại Bất thiện tâm sở hiện ra theo mức độ khác nhau trong chín loại Bất thiện pháp. Lobha chung cho tất cả.

---o0o---

MISSAKO SANGAHO: TẬP LOẠI TẬP - YẾU

I. PÀLI VĂN.

- 15) Missakasangahe cha hetù: Lobho, doso, moho, àlobho, adoso, amoho.

16) Satta jhànangàni: vitakko, vicàro, pìti, ekaggatà, somanassam domanassam, upekkhà,

17) Dvādasa maggangàni: sammàditthi, sammàsan kappo, sammàvaca, sammakammanto, sammà-àjivo, sammàvàyamo, sammàsati, sammàsamàdhi, micchà ditthi, micchàsankappo, micchàvàyamo, micchàsamàdhi.

II. THÍCH VĂN.

- Missakasangahe: Trong tập loại tập yếu. Maggangàni: Đạo-chi.

III. VIỆT VĂN

- 15) Trong tập loại tập yếu, có sáu nhân là tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si.

16) Có bảy thiên-chi là tầm, tứ, hỷ, nhứt tâm, hoan-hỷ, ưu, xả.

17) Có 12 Đạo-chi là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh-tấn, chánh niệm, chánh định, tà kiến, tà tư-duy, tà tinh-tấn, tà định.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Missakasangaho: Tập loại tập-yếu. Sở dĩ gọi vậy vì ở đây, thiện (kusala), bất thiện (akusala) và vô ký (avyākata) đều bao hàm tất cả.

Jhānanga: jhāna có nghĩa là đốt cháy sự đối kháng của các triền-cái hay chú tâm sát trên đối tượng. Cả hai nghĩa được áp dụng trong cảnh giới thiền, do chú tâm chứng được.

Maggangāni: Đạo-chi, nghĩa là những pháp đưa đến Thiện-thú, ác-thú hay Niết-Bàn (Sugati-duggatinam nibbānassa ca abhimukham pāpanto maggā). Trong 12 thiền-chi, 4 thiền-chi sau cùng đưa đến ác-thú. Các thiền-chi còn lại đưa đến Thiện-thú và Niết-Bàn. Khi nói đến 12 Đạo-chi (maggangāni), thật sự chỉ nói đến 9 Tâm-sở đã khởi lên với một số Tâm. Trong 4 Bất-Thiện-đạo-chi, tà kiến có nghĩa là Bất-thiện ditthicetasika (kiến-tâm-sở); tà tư-duy, tà tinh-tấn, và tà nhứt-tâm có nghĩa là vitakka, vāyāma và ekaggatā cetasikā được tìm thấy trong các Bất thiện-tâm.

Chánh tri-kiến có nghĩa là Pannā cetasika; chánh tư-duy, chánh tinh-tấn, chánh niệm và chánh nhứt-tâm là Vitakka, vāyāma, sati và ekaggatā cetasika được tìm thấy trong thiện và vô-ký-tâm. Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng là ba Virīti (Thiết-chế tâm-sở), được tìm thấy đồng một lần trong các siêu-thế-tâm hay riêng biệt trong các Dục-giới Thiện-tâm và Dị-thục-tâm. Cả tám Đạo-chi đều được tìm thấy đồng một lần chỉ trong tám Siêu-thế-tâm. Nói đến 8 chánh-đạo là nói đến tám thiện đạo chi ở đây.

---o0o---

I. PĀLI VĀN.

- 18) Bāṅṅsatindriyāni - cakkhundriyam, sotindriyam, ghāṅṅindriyam, jivhindriyam, kāyindriyam, itthindriyam, purisindriyam, jīvitindriyam, manindriyam sukhindriyam dukkhindriyam, somanassindriyam, domasassindriyam upekkhindriyam, saddhindriyam, viriyindriyam, satindriyam, samādhindriyam, pannindriyam, anannāṅṅannassāmītindriyam, annindriyam, annāṅṅavindriyam.

II. THÍCH VĀN.

- Anannāṅṅannassāmītindriyam: Vị trí đương-tri căn. Annindriyam: Dĩ-tri căn. Annāṅṅavindriyam: Cụ tri căn.

III. VIỆT VĂN.

- 18) Có 12 căn: nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, nữ căn, nam căn, mạng căn, ý căn, lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn, tín căn, tinh tấn căn, miện căn, định căn, tuệ căn, vị tri đương tri căn, dĩ tri căn, cụ tri căn.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Indriya: Căn, sở dĩ gọi vậy vì chúng có khả năng chi phối các đối tượng liên hệ. 5 căn đều thuộc 5 giác quan đã nói đến trước. Căn thứ 6 và căn thứ 7 gọi là bhavindriya hay tánh căn. Mạng căn gồm cả danh mạng căn và sắc mạng căn. Căn số 10, 11, 12, 13 và 14 thuộc 15 loại thọ. Căn số 15, 16, 17, 18 và 19 vừa là căn vừa là lực, vì chúng chi phối những pháp câu hữu, vừa điều phục các pháp đối lập. Ba căn cuối rất quan hệ và thuộc siêu-thế. Cụ-tri-căn chỉ Niết-Bàn. Khi chúng quả thứ nhất, Dự-Lưu, 4 Đế được giác ngộ lần đầu tiên và vì vậy Dự-Lưu đạo trí được gọi là Vị tri đương tri căn. 6 trí chặng giữa từ Dự-Lưu quả-trí đến A la hán đạo trí được gọi là Dĩ-tri-căn. Vị trí-tuệ được tìm thấy trong tất cả 7 siêu-thế-tâm chế-ngự 37 trợ-đạo-phẩm câu-hữu, nên gọi là Indriya. Một vị A la hán được gọi là Annatàvì, vì vị này đã giác ngộ hoàn toàn 4 Đế. Căn cuối cùng chỉ cho trí-tuệ vô-thượng của A la hán quả.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 19) Nava balàni: saddhà-balam, viriyabalam, satibalam, samàdhibalam, pannà-balam, hiribalam, ottappabalam, ahirikabalam, anottappabalam.

20) Cattàro adhipati-chandàdhipati, cittàdhipati, viriyàhipati, vīmamsà-adhipati.

21) Cattàro àhàrà-kabalikàro àhàro, phasso dutiyo, manosancetanà tatiyà, vinnànam catuttham.

II. THÍCH VĂN.

- Bala: Lực. Adhipati: Tăng-thượng. Àhàra: Thực.

III. VIỆT VĂN.

- 19) Có chín lực: Tín lực, tinh tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tầm lực, quý lực, vô tầm lực, vô quý lực.

20) Có bốn tăng-thượng: Dục tăng thượng, Tâm tăng thượng, Tinh tấn tăng thượng, Tư duy tăng thượng.

21) Có bốn đồ ăn: Đoàn thực, xúc thực là thứ hai, tư thực là thứ ba, thức thực là thứ tư.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 19) Chín lực (bala), được gọi vậy vì chúng không bị chi phối bởi những lực lượng đối lập và vì chúng tăng cường cho các pháp câu hữu. 7 pháp đầu thuộc thiện pháp, hai pháp sau thuộc bất thiện pháp.

Adhipati: Tăng thượng. Adhipati khác với căn. Tăng thượng có thể ví như một quốc vương, cầm đầu mọi bộ trưởng. Indriya (căn) được xem như các bộ trưởng cầm đầu bộ riêng của mình nhưng không can thiệp vào các bộ khác. Như nhãn căn chỉ chi phối các sắc pháp chứ không can thiệp vào đối tượng của nhĩ căn. Còn Ahipati thời chi phối mọi pháp câu hữu. Không hai Adhipati đồng khởi và chi phối một lần. Trái lại, các căn có thể đồng khởi.

Cittādhīpati chỉ cho Javana citta (tốc hành tâm).

Vimamsādhīpati chỉ cho Tuệ căn (paññindriya).

Àhāra: Đoàn thực nuôi dưỡng thân-thể, xúc thực nuôi dưỡng 5 món cảm thọ.

Tư thực chỉ cho các tư tâm sở có mặt trong 29 Thiện và bất thiện Dục giới, sắc giới, vô-sắc-giới tâm. Các tâm này nuôi dưỡng hay tạo ra tái-sanh trong ba giới.

Thức thực chỉ cho Patisandhi vinnāna (Kiết-sanh-thức) đã nuôi dưỡng nāmarūpa (Danh-sắc) đã khởi tiếp tục theo. Có 19 loại kiết sanh thức. Đối với vô tướng giới, thức thực chỉ nuôi dưỡng sắc pháp; Đối với Vô sắc giới, chỉ nuôi dưỡng danh-pháp. Trong các đời sống có 5 uẩn, thức-thực nuôi dưỡng các tâm pháp, sắc pháp.

---o0o---

I. PÀLI VẤN.

- 22) Indriyesu panettha sotàpattimagganànam anannàtannassàmitindriyam, arahattaphalanànam annatàvindriyam. Majjhe cha nàràni annindriyàniti vuccati. Jìvitindriyam ca rùpàrùpavasena duvidham hoti.

23) Pancavinnànesu jhànaṅgàni, aviriyesu balàni, ahetukesu maggaṅgàni na labbhanti. Tathà vicikicchàcitte ekaggatà maggindriyabalabhàvam na gacchati. Dvihetukatihetukajavanesveva yathàsambhavam adhipati ekova labbhati.

II. THÍCH VẤN.

- Dvihetuka: Nhị nhân. Tihetuka: Tam nhân. Ekova: chỉ có một.

III. VIỆT VẤN.

- 22) Nay trong các căn, vị trí đương tri căn tức là Dự lưu đạo trí, và Cụ tri căn tức là A la hán quả trí. Trong các căn ở giữa, Dĩ tri căn tức là 6 trí. Mạng căn gồm cả hai sắc mạng căn và Danh mạng căn.

23) Các Thiên chi không thể tìm được trong 5 thức, các lực không thể tìm được trong các tâm không tinh tấn, các Đạo chi không thể tìm được trong các vô nhân tâm; cũng vậy, trong nghi tâm, nhứt tâm không thể trở thành Đạo chi, căn hay lực. Trong 4 Tầng Thượng (Dục, tâm, tinh tấn, tư duy) chỉ một Tầng thượng được chứng một lần, tùy theo trường hợp, chỉ ở trong các tâm, thuộc nhị nhân hay tam nhân tâm.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Không có một Thiên chi nào trong 10 thức vì sự cảm thọ rất yếu và ý thức đối tượng không có. Các tâm không tinh tấn và 16, tức 10 thức tâm, 2 tiếp thọ tâm, 3 Suy đặc tâm, và ngũ môn hướng tâm. Nhứt tâm trong các tâm này không được cho mạnh. Vô nhân tâm có 18. Nhứt tâm trong Nghi tâm giúp tâm trí được thăng bằng, nhưng không mạnh. Không có Adhipati trong vô nhân tâm và nhứt nhân tâm. Sự thật, chỉ có 5 Thiên chi và 3 cảm thọ có thể xem như một; Đạo chi chỉ có 9 vì tà tư duy, tà tinh tấn và nhứt tâm được

gồm vào trong Tâm, tinh tấn và nhứt tâm. Các căn chỉ có 16 khi 5 cảm thọ xem như một và ba siêu thế tâm được nhập vào Tuệ căn.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 24) Cha hetù panca jhànaṅgà maggaṅgà nava vatthuto.
Solāsindriyadhama ca balādhama naverit.
Cattāro dhipati vuttā tathāhāra ti sattadhā.
Kusalādisama kinno vutto missakasaṅgaho.

II. THÍCH VĂN.

- Vatthuto: Về sở-y. Samākinno: Được kê-khai. Vutto: Nói đến. Naveritā: (Nava) eritā: Được diễn tả.

III. VIỆT VĂN

- 24) Trên thực tế, 6 nhân, 5 thiên chi, 9 Đạo chi, 16 căn và 9 lực lượng diễn tả. Cũng vậy, 4 tầng thượng và 4 Thực được nói đến. Như vậy, Tập loại tập yếu được kê khai theo bảy loại như thiện v.v...

I. PÀLI VĂN.

- 25) Bodhipakkhiyasaṅgahe cattāro satipatthanaṅgāyānupassanā-satipatthānaṃ, vedānānupassanā-satipatthānaṃ, cittānupassanā-satipatthānaṃ, dhammānupassanāsatipatthānaṃ.

26) Cattāro samappadhānā-uppannaṅgāyānupassanā-pāpakānaṃ dhammānaṃ pāhānāyā vāyāmo, anuppannaṅgāyānupassanā-pāpakānaṃ dhammānaṃ anuppādāyā vāyāmo, anuppannaṅgāyānupassanā-kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāyā vāyāmo, uppannaṅgāyānupassanā-kusalānaṃ dhammānaṃ bhīyyobhāvāyā vāyāmo.

II. THÍCH VĂN.

- Bodhipakkhiyasangahe: Bồ-đề-phần tập-yếu. Kàyànupassanà-satipatthànam: Thân quán niệm xứ Vàyàmo: Tinh-tấn. Bhiyyobhàvaya: Làm cho tăng trưởng.

III. VIỆT VĂN.

- 25) Trong Bồ-đề-phần tập yếu có bốn Niệm xứ tức là Thân quán niệm xứ, Thọ quán niệm xứ, Tâm quán niệm xứ, Pháp quán niệm xứ.

26) Có bốn chánh - cần tức là tinh tấn trừ diệt các bất thiện pháp đã sanh, tinh tấn không cho sanh các bất thiện pháp chưa sanh, tinh tấn làm cho sanh các thiện pháp chưa sanh và tinh tấn làm cho tăng trưởng các thiện pháp đã sanh.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Bodhipakkhiya: Bodhi là Bồ đề, nghĩa là giác ngộ. Pakkhiya: có nghĩa là phần, thuộc về. Satipatthana: Niệm xứ. Sati là niệm, giác tỉnh hay chú tâm. Patthana là đặt vào, áp vào, cơ bản, nền tảng. Các niệm xứ này hướng đến phát triển chỉ và quán. Mỗi niệm xứ có một mục đích riêng. Do quán bốn đối tượng này, các niệm bất tinh, khổ, vô - thường, vô - ngã được tăng - trưởng và các niệm tham - ái, cầu dục lạc, thường còn và hữu ngã được diệt trừ. Có thể chia các đối - tượng của Bốn Niệm xứ theo Danh (Nàma) và Sắc (Rùpa). Đối tượng đầu thuộc Sắc, vì hơi thở cũng được xem là Sắc pháp. Đối tượng thứ hai và thứ ba thuộc cảm thọ và tâm tư, thuộc Danh pháp. Và đối tượng thứ tư, Dhamma (Pháp) gồm cả Danh và Sắc. Sammappadhana: 4 chánh - cần, tức là tinh - tấn.

I. PÀLI VĂN.

- 27) Cattàro iddhipàdà-chandiddhipàdo, cittiddhipàdo, viriyiddhipàdo, vimansiddhipàdo.

28) Pancindriyàni-saddhindriyam, viriyindriyam, satindriyam, samàdhindriyam, pannindriyam.

29) Panca balàni - saddhà balam, viriyabalam, satibalam, samàdhibalam, pannàbalam.

II. THÍCH VĂN.

- Iddhipàdà: Như ý túc.

III. VIỆT VĂN.

- 27) Có 4 như ý túc: Dục như ý túc, Tâm như ý túc, Cần như ý túc và Quán như ý túc.

28) Có 5 căn: Tín căn, Tinh tấn căn, Niệm căn, Định căn, Tuệ căn.

29) Có 5 lực: Tín lực, Tinh tấn lực, Niệm lực, Định lực, Tuệ lực.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Iddhipàdà là phương tiện để thực hiện mục đích của mình. Cả 4 như ý túc này thuộc Siêu thế giới. Chanda là Dục-tâm-sở. Cần như ý túc thuộc 4 chánh căn. Citta: thuộc Siêu thế tâm và Vimansà là Tuệ tâm-sở thuộc Siêu thế-giới. 4 Tâm sở này chỉ được gọi là Như ý túc khi được khởi lên trong Siêu thế giới.

I. PÀLI VĂN.

- 30) Satta bojjhangà: Satisambojjhango, dhammavicayasambojjhango, viriyasambojjhango, pītisambojjhango, passaddhisambojjhango, samādhisambojjhango, upekkhāsambojjhango.

31) Attha maggàngani: Sammāditthi, sammāsankappo, sammāvàcà, sammākammanto, sammàājīvo, sammāvàyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

32) Ettha pana cattāro satipatthànà ti sammāsati ekà va pavuccati, tathà cattāro sammappadhànà tica sammāvàyāmo.

II. THÍCH VĂN.

- Bojjhango: Giác chi. Dhammavicaya: Trạch pháp.

III. VIỆT VĂN.

- 30) Có bảy giác chi: Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh-tấn giác chi, Hỷ giác chi, Khinh-an giác chi, Định giác chi, Xả giác chi.

31) Có Tám Đạo chi: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

32) Ở nơi đây, 4 Niệm xứ được xem là một chánh niệm; cũng vậy, 4 chánh căn được xem là chánh tinh-tấn.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Sambojjhanga: Sam là Thiện, tốt đẹp. Bodhi: Bồ-đề, giác. Anga: Chi-phần. Dhammavicaya: nghĩa là thấy Tâm và Sắc như chơn, đúng với sự thực. Passaddhi: là khinh-an, tâm khinh-an và tâm-sở khinh-an. Upekkhà, không có nghĩa là thản nhiên, mà có nghĩa là tâm trí bình tĩnh, thăng bằng đối với sự vật. Dhammavicaya, viriya và piti chống với thina-middha; passaddhi, Sàmàdhi và Upekkhà chống với Uddhacca. Sammàditthi: Chánh tri-kiến là sự hiểu biết về lý Tứ Đế. Sammàsankappo: Chánh Tư-duy, đây là Vitakka (Tâm tâm-sở) đưa tâm hướng đến Niết-Bàn, diệt trừ Kàma (Dục lạc), Vyàpàda (Sân) và himsà (Hại tâm) bằng cách tu hành Nekkhamma (ly dục), Avyàpàda (vô sân) và Avihimsà (vô hại).

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 33) Chando cittamupekkhà ca saddhàpassaddhipìtiyo.
Sammàditthi ca sankappo vàyàmo viratittayam
Sammàsati samàdhìti cuddasete sabhàvato
Sattatimsappabhedena sattadhà tattha sangaho.

II. THÍCH VĂN.

- Sabhàvato: Theo tự-tánh. Guddasa: 14. Sattatimsa: 37.

III. VIỆT VĂN.

- 33) Như vậy, Tập yếu chia theo 7 loại, gồm có 37 pháp, được chia thành 14 pháp như sau, theo tự tánh của chúng: Dục, Tâm, Xả, Tín, Khinh-an, Hỷ, Chánh kiến, Tư duy, Tinh-tấn, ba Tiết chế, Chánh niệm và Chánh định.

IV. THÍCH NGHĨA.

Như vậy, 37 danh từ nêu trên được diễn tả theo 7 loại như sau:

i) Satipàtthàna (Niệm xứ):	4
ii) Sammappadhàna (Chánh cần):	4
iii) Idđhipàda (Như ý-túc):	4
iv) Indriya (Căn):	5
v) Bala (Lực):	5
vi) Bojjhanga (Bồ-đề phần):	7
vii) Magganga (Đạo-chi):	8
<i>Tổng cộng:</i>	<i>37</i>

Nay 4 Niệm xứ xem như 1 Chánh niệm, và 4 Chánh cần như 1 Chánh niệm, thành thử thật sự chỉ có 14 Pháp như sau:

i) Satipathàna (Niệm xứ): Sammasati (Chánh niệm):	1
ii) Sammappadhàna (Chánh cần) = Sammavàyàmo (Chánh tinh tấn):	1
iii) Idđhipàda (Như ý túc) = Dục, Tâm, Quán:	3
iv) Indriya (Căn) = Tín, Định:	2
v) Bala (Lực) :	0
vi) Bojjhanga (Bồ-đề phần) = Hỷ, khinh an, xả:	3
vii) Magganga (Đạo-chi) = Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tư duy:	4
<i>Tổng cộng:</i>	<i>14</i>

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 34) Sankappa - passaddhi ca pitupekkhà, Chando ca cittam viratittayan ca,
Navekatthànà viriyam navattha
Sati, samàdhi catu panca pannà;
Saddhà dutthànuttamasattatimsa,
Dhammànameso pavaro vibhàgo.

35) Sabbe lokuttare honti na và sankappapitiyo

Lokiye piyathàyyoyam chabbisuddhippavattiyam.

II. THÍCH VĂN.

- Nava: 9. Ekatthànà: Một lần. Dutthànà: Hai lần. Uttama sattatimsa: 37 thượng pháp. Pavaro: Tối thượng. Vibhàgo: Sự phân loại. Yathàgogam: Tùy theo trường hợp. Chabbisuddhi: 6 loại thanh tịnh. Pavattiyam: Trong khi thực hành, trong sự diễn tiến.

III. VIỆT VĂN.

- 34) Sự phân loại tối thượng của 37 pháp tối thượng này được chia như sau: Tư-duy, Khinh-an, Hỷ, Xả, Dục, Tâm và ba tiết chế, 9 pháp này được nói đến một lần; Tinh-tân, 9 lần; Niệm 8 lần; Định, 4 lần; Tuệ, 5 lần và Tín 2 lần.

35) Tất cả những pháp này, trừ đôi khi Tư-duy và Hỷ, khởi lên trong Siêu thế tâm, và cũng trong Thế giới, tùy theo trường hợp, trong sự diễn-tiến của 6 loại Thanh tịnh (Visuddhi).

IV. THÍCH NGHĨA.

a). 9 pháp sau đây được nói đến một lần: Chánh Tư-duy, Khinh-an giác-chi, Hỷ giác-chi, Xả giác-chi, Dục như ý túc, Tâm như ý túc, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng.

b) Tinh-tân được nói đến 9 lần: 4 chánh căn, Tinh-tân như ý túc, Tinh-tân căn, Tinh-tân lực, Tinh-tân giác chi, Chánh Tinh-tân.

c) Niệm được nói đến 8 lần; 4 Niệm xứ, Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác-chi, Chánh niệm.

d) Định được nói đến 4 lần: Định căn, Định lực, Định giác-chi, Chánh định.

e) Tuệ được nói đến 5 lần: Quán như ý túc, Tuệ căn, Tuệ lực, Trạch pháp, Chánh tri-kiến.

f) Tín được nói đến 2 lần: Tín căn và Tín lực.

Khi chứng được Siêu-thế-tâm thuộc Đệ Nhị thiền không có tầm (Vitakka). Khi chứng được Siêu-thế-tâm thuộc Đệ Tam thiền, Đệ Tứ thiền, thì không có Hỷ. 37 pháp này cùng khởi một lần trong Siêu-thế-tâm, nhưng trong các giới khác, chúng khởi lên riêng biệt.

			(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)
1	Viriya: Tinh-tấn	9		+4	+	+	+	+	+
2	Sati: Niệm	8	+4			+	+	+	+
3	Pannà: Tuệ	5			+	+	+	+	+
4	Samādhi: Định	4				+	+	+	+
5	Saddhà: Tín	2				+	+		
6	Sankappa: Tư-duy	1							+
7	Passaddhi: Khinh-an	1						+	
8	Pīti: Hỷ	1						+	
9	Upekkhà: Xả	1						+	
10	Chanda: Dục	1			+				
11	Citta: Tâm	1			+				
12	Sammāvàcà: Chánh ngữ	1							+
13	Sammākammanto: Chánh nghiệp	1							+
14	Sammà ãjivo: Chánh mạng	1							+

- (a) 4 Satippatthàna: Niệm xứ
- (b) 4 Sammappadhàna: Chánh căn
- (c) 4 Iddhipàda: Như ý túc
- (d) 5 Indriya: Căn
- (e) 5 Bala: Lực
- (f) 7 Bojjhangà: Bồ-đề phần
- (g) 8 Maggangà: Đạo chi

---o0o---

SABBASANGAHO - TỔNG QUÁT TẬP YẾU

I. PÀLI VẤN.

- 36) Sabbasangahe pancakkhandhà-rùpakkhandho, vedanàkkhandho, sannàkkhandho, sankhàrakkhandho, vinnàkkhandho.

37)Pancupàdàkkhandhà: Rùpupàdàkkhandho, vedanupàdàkkhandho, sannupàdàkkhandho, sankhàrupàdàkkhandho, vinnànupàdàkkhandho.

38)Dvadasàyatanàni - cakkhàyatanam, sotàyatanam, ghànàyatanam, jivhàyatanam, kàyàyatanam, manàyatanam, rùpàyatanam, saddàyatanam, gandhàyatanam, rasàyatanam, phothabbàyatanam, dhammàyatanam.

II. THÍCH VẤN.

- Sabbasangahe: Tập yếu tổng quát.

III. VIỆT VẤN.

- 36) Trong tập yếu tổng quát, có 5 uẩn: Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn, Thức uẩn.

37) Có 5 thủ-uẩn: Sắc thủ uẩn, Thọ thủ uẩn, Tưởng thủ uẩn, Hành thủ uẩn, Thức thủ uẩn.

38) Có 12 xứ: Nhãn xứ, Nhĩ xứ, Tỷ xứ, Thiệt xứ, Thân xứ, Ý xứ, Sắc xứ, Thanh xứ, Hương xứ, Vị xứ, Xúc xứ, Pháp xứ.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Khandha: nghĩa là uẩn, nhóm hợp. Đức Phật chia chúng sanh thành 5 uẩn. Tất cả sắc-pháp quá khứ, hiện tại và vị lai đều chung gọi là Rùpakkhandha. Ở đây danh từ Sankhàra (Hành) được dùng theo nghĩa đặc biệt. Trong 52 tâm-sở, trừ thọ và tưởng-tâm-sở, còn lại 50 tâm-sở, được chung gọi là Hành (Sankhàra).

Upàdàkkhandha: Thủ uẩn, sở dĩ gọi vậy vì chúng trở thành đối tượng để nắm giữ, ôm ấp. Tám siêu-thế-tâm và các tâm-sở câu hữu, cùng 10 sắc-pháp không do nghiệp sanh, không được xem là Thủ uẩn.

Cakkhàyatana: nhãn xứ, chỉ cho tịnh sắc căn của con mắt.

Manàyatana: Ý xứ đây không có một căn đặc biệt cho ý như các căn khác. Chữ ý xứ đây chỉ cho manadvàràvajjana (ý môn hướng tâm) cùng với Bhavangupaccheda (Hữu phần dừng nghỉ).

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 39) Atthàrasa dhātuyo: Cakkhudhātu, sotadhātu, ghānadhātu - jivhādhatu, kàya-dhātu, rùpa-dhātu, saddadhātu, gandha-dhātu, rasa-dhātu, phottabba-dhātu, cakkhuvinnāna-dhātu, sotavinnānadhātu, ghānavinnānadhātu, jivhāvinnāna-dhātu, kyyavinnānadhātu, manodhātu, dhammadhātu, manovinnāna-dhātu.

40) Cattàri ariyasaccāni: dukkham ariyasaccam, dukkhasamudaya ariyasaccam, dukkhanirodham ariyasaccam, dukkhanirodhagāminīpatipadā ariyasaccam.

41. Ettha pana cetasika - sukhumarūpa - nibbānavasena ekūnasattati dhammā dhammāyatanam, dhammadhātū ti ca sankham gacchanti. Manāyatananameva sattavinnānadhātu-vasena bhijjati.

II. THÍCH VĂN.

- Sukkhumarūpa: Tế sắc. Ekūnasattati: 69. Bhijjati: Chia chẻ, bị đổ bể.

III. VIỆT VĂN.

- 39) có 18 giới. Nhãn giới, Nhĩ giới, Tỷ giới, Thiệt giới, Thân giới, Sắc giới, Thanh giới, Hương giới, Vị giới, Xúc giới, Nhãn thức giới, Nhĩ thức giới, Tỷ thức giới, Thiệt thức giới, Thân thức giới, Ý giới, Pháp giới, Ý thức giới.

40) Có 4 Thánh-đề: Khổ thánh đề, Khổ tập thánh đề, Khổ diệt thánh đề, Khổ diệt đạo thánh đề.

41) Ở đây 69 pháp gồm có tâm-sở, tế-sắc và Niết-Bàn được xem hợp thành pháp-xứ và pháp-giới. Chỉ có ý xứ được chia thành 7 thức giới.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Dhātu có nghĩa là cái gì mang theo đặc tánh của mình. Dhammadhātu đồng nghĩa với dhammāyatana nhưng khác với Dhammārammana (Pháp-sở-duyên), vì không gồm có citta (tâm), pannatti (giả danh, thi thiết) và pasādarūpa (Tịnh-sắc-căn). Manovinnādhātu: Ý-thức-giới. Trong 89 tâm, 76 tâm được xem là ý thức, trừ 10 thức tâm và ba ý giới (2 tiếp-thọ-tâm và ngũ môn hướng tâm).

---o0o---

I. PĀLI VĂN.

- 42) Rūpam ca vedanā sannā sesā cetanā tathā,
Vinnānamiti pancete pancakkhandhā ti bhāsītā,
Pancupādānakkhandhāti tathā tebhūmakā matā,
Bhedābhāvena nibbānam khandhasangahanissatam,
Dvārāmbanābhedenā bhavāntāyatānāni ca,
Dvārāmbanādaduppanna-pariyāyena dhātuyo.

43. Dukkham tebhūmakam vattam tanhā samūdayobhave,
Nirodho nāma nibbānam maggo lokuttaro mato.
Maggayuttā phalā ceva catusaccavinissatā,
Iti pancappābhedenā pavutto sabbasangāho.

II. THÍCH VĂN.

- Tebhūmakā: 3 giới. Matā: Được biết, được hiểu. Bhedābhāvena: Vì thiếu sự phân biệt (thành quá khứ, hiện tại, vị lai). Khandhasangahanissatam: Không thuộc vào tập yếu (năm) uẩn. Dvārāmbanābhedenā: Do sự sai biệt giữa cửa và sở duyên. Bhavāntāyatānāni: Có 12 xứ. Taduppannapariyāyena: Do thức y nơi chúng khởi lên. Vattam: Sự có mặt. Maggayuttā phalā: Các tâm-sở tương ứng với Đạo và Quả. Catusaccavinissatā: Được trừ ra khỏi Tứ Đế.

III. VIỆT VĂN.

- 42) Sắc, Thọ, Tưởng và các tâm-sở còn lại và các thức gọi năm uẩn, cũng vậy những pháp gì liên hệ đến ba giới được xem là năm thủ uẩn.

Vì Niết-Bàn thiếu sự phân biệt (như quá khứ, hiện tại, vị lai), Niết-Bàn được đặt ra ngoài 5 uẩn.

Do sự sai khác giữa căn môn và đối tượng nên có 12 xứ. Do sự phân biệt giữa căn môn, đối tượng và thức, y nơi chúng khởi, nên có các giới.

43) Sự có mặt trong ba giới là khổ. Tham-ái là nguyên nhân của chúng. Khổ diệt gọi là Niết-Bàn. Đạo là con đường siêu thế.

Các tâm sở tương ứng với Đạo và Quả được đặt ra ngoài 4 Đế. Như vậy tập yếu tổng kết được giải thích theo 5 đề mục.

---o0o---

CHƯƠNG VIII : PACCAYA SANGAHO: TRỢ DUYÊN TẬP YẾU

PHẦN MỘT - PATICCASAMUPPÀDA: DUYÊN-KHỞI

I. PÀLI VẤN.

- 1) Yesam sankhatadhammànāṃ ye dhammāpaccayā yathā,
Tam vibhāgam'ih' edāni pavakkhāmi yathāraham.

2) Patteccasamuppādanāyo, patthānanāyo ceti paccayasangaho duvidho veditabbo.

3) Tattha tabbhāvabhāvavibhāvākāramattopālakkhito patteccasamuppādanāyo. Patthānanāyo pana āhaccapaccayatthiti-mārabba pavuccati. Ubhayam pana vomissitvā papācenti Ācariyā.

II. THÍCH VẤN.

- Sankhatadhammā: Các pháp hữu-vi. Vibhāga: Phân chia. Iha: Ở nơi đây. Idāni: Nay. Naya: Phương pháp, định - pháp. Patthāna: Phát thú, phát khởi, Duyên-hệ. Upālakkhito: Được phân biệt, chia chẻ. Tabbhāva-bhāvavibhāva: Cái này sanh, dựa vào cái kia. Ākāra: Cách thức, điều kiện. Matta: Chỉ có.

Àhacca: Có thể di động. Sau khi va chạm. Dẫn dụng. Àrabbha: Bắt đầu.
Thito: Sự có mặt. Vomissitvā: Lẫn lộn, Papancenti: Trình bày, giải thích.
Àcariyā: Các vị Luận sư.

III. VIỆT VĂN.

- 1) Nay, tôi sẽ giảng ở nơi đây, một cách thích hợp, như thế nào một pháp liên hệ với một pháp khác trong thế giới hữu vi.

2) Sự liên hệ ấy cần được hiểu theo hai cách: Duyên-khởi-pháp và Duyên-hệ-pháp (Phát thú pháp).

3) Ở đây, Duyên-khởi-pháp là sự liên hệ bị chi phối bởi định luật "Cái này sanh khởi, duyên vào cái kia". Duyên-hệ-pháp nói đến sự hiện hữu các điều kiện liên hệ với nhau. Các bậc Luận-sư giải thích xen lẫn hai pháp này.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Paticcasamuppāda: Duyên - khởi. Paticca: Duyên, do vì, dựa vào. Samuppāda: Khởi. Đây nói đến sự liên hệ giữa 12 pháp được gọi là paccaya và paccayuppanna (Nhân duyên và Duyên-khởi-pháp). Patthānanayo: Duyên hệ pháp. Theo các sớ Tích Lan, Pa: có nghĩa là nānappakāra (sai khác). Ngài Ledi Sayadaw (Miến Điện) giải thích là chính yếu (padhāna). Thāna: nghĩa là Paccaya (Duyên), và Upakāra-kadhamma, các điều kiện thêm vào hay ủng hộ. Các nhân duyên chính hay sai biệt này được diễn tả đầy đủ trong tập Patthāna (Duyên - Hệ) một trong bảy tập A-Tỳ-Đàm của Thượng-Tọa-Bộ. Sự sai khác giữa hai định lý trên như sau:

i) Do duyên với A, B khởi lên. Do duyên với B, C khởi lên. Khi không có A, B không có. Khi B không có, C cũng không. Nói một cách khác, "Cái này có, cái kia có; Cái này không, cái kia không (Imasmim sati, idam hoti; Imasmim asati, idam na hoti). Đó là định lý Paticcasamuppāda.

ii) Khi chúng ta nói A liên hệ với B theo định lý câu sanh hay câu hữu, tức chúng ta nói đến Duyên-hệ-pháp.

- Tabbhāvabhāvībhāvākāramatta:

Bhāvākāramatta: Riêng sự hiện hữu của một pháp.

Tabbhāvabhāvi: Tùy thuộc đến một pháp đã khởi ra trước.

---o0o---

I. PÀLI VẤN.

- 4) Tattha avjjàpaccayà sankhàrà. Sankhàra-paccayà vinnānam.
Vinnānapaccayà nāmarūpam. Nāmarū-papaccayà salāyatanam.
Salāyatanapaccayà phasso. Phassapaccayà vedanā. Vedanā-paccayà tanhā.
Tanhā-paccayà upādānam. Upādānapaccayà bhavo. Bhava-paccayà jāti.
Jātipaccayà jarāmarana - soka parideva-dukkha-domanassupāyāyā
sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakhandhassa samudayo hoti ti.
Ayamettha paticcasamuppādanayo.

II. THÍCH VẤN.

- Avijjā: Vô-minh. Sankhàrà: Hành. Soka-parideva dukkha-domanassa-
upayāsā: Sầu-bi-khổ-uru-não.

III. VIỆT VẤN.

- 4) Ở nơi đây, vô - minh duyên hành. Hành duyên thức. Thức duyên danh-
sắc. Danh sắc duyên lục nhập. Lục nhập duyên xúc. Xúc duyên thọ. Thọ
duyen ái. Ái duyên thủ. Thủ duyên hữu. Hữu duyên sanh. Sanh duyên lão-
tử-sầu-bi-khổ-uru-não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ-uẩn.

IV. THÍCH NGHĨA.

Avjjā: Vô-minh, nghĩa là không rõ 4 ĐẾ. Vô minh cũng có nghĩa là cái gì
khiến chúng sanh trôi lăn trong bể khổ sanh tử bất tận (Antavirahite samsāre
satte javāpeti).

Paccaya: nghĩa là do duyên này mà quả sanh. Đây chỉ cho nhân.

Sankhàrà: Hành, có nhiều nghĩa. Ở đây chỉ cho các cetanā (tư), thiện, bất
thiện và bất động (ānenjā), tạo thành các

Nghiệp (kammā) phát sinh tái sanh. Bất thiện nghiệp gồm trong 12 Bất thiện
tâm. Thiện nghiệp gồm 8 thiện nghiệp ở Dục giới và 5 thiện nghiệp ở sắc
giới. Còn bất động nghiệp gồm 4 thiện nghiệp ở vô sắc giới. Vô minh có mặt

trong bất thiện nghiệp nhưng tiềm tàng trong thiện nghiệp. Do vậy, cả thiện và bất thiện nghiệp do vô minh duyên sanh.

Vinnàna (thức) đặc biệt chỉ cho 19 Patisandhi vinnàna (kiết sanh thức), được nói đến trong chương V. Tất cả 32 loại vipàkacitta (Dị-thục-tâm), được kinh nghiệm trong đời sống, cũng bao hàm trong danh từ này.

Nàmarùpa: Danh-sắc cần phải hiểu riêng nàma, riêng rùpa và cả hai nàma và rùpa một lần. Khi nói đến vô sắc giới, thời chỉ có nàma khởi lên. Khi nói đến chúng sanh vô tướng (asanna), thì chỉ có rùpa khởi lên. Khi nói đến Dục giới và sắc giới, thời khởi lên cả Danh và Sắc. Chũ nàma ở đây chỉ cho Thọ uẩn, Tưởng uẩn và Hành uẩn cùng khởi một lần với Kiết sanh thức. Chũ Rùpa ở đây chỉ cho 3 mươi pháp: Thân 10 pháp, tánh 10 pháp và tâm sở y 10 pháp (kàya- bhava vatthu), cùng khởi một lần với Kiết sanh thức bị kamma quá khứ chi phối. Pháp thứ hai và thứ ba thuộc quá khứ và hiện tại. Pháp thứ hai và thứ tư trái lại đồng khởi một lần.

Tanhà: Ái có ba kàmatanhà (Dục ái), Bhavatanhà: Hữu ái, Vibhavatanhà: Vô hữu ái. Hữu ái là Dục ái tương ưng với thường kiến. Vô hữu ái là Dục ái tương ưng với đoạn kiến. Hữu ái cũng được xem là Sắc ái và vô hữu ái là vô sắc ái. Ái có 6, tương ưng với 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Ái trở thành 12 nếu được chia nội trần ngoại trần. Ái trở thành 36 nếu chia thành quá khứ, hiện tại và vị lai. Khi nhân với ba loại ái trên, ái trở thành 108.

Upàdàna: Thủ từ upa + à + dà, nghĩa là cho, tức là cường ái, kiên thủ. Tanhà như rờ mò trong bóng tối để ăn cắp một vật gì. Upàdàna là cử chỉ ăn cắp vật ấy.

Bhava: Hữu, được giải thích cả hai nghĩa Kammabhava (Nghiệp hữu) chỉ cho những hoạt động thiện và bất thiện và upapattibhava (sanh hữu), chỉ cho cảnh giới được tái sanh sau này. Sự sai khác giữa sankhàra (Hành) và Kammabhava là sankhàra chỉ cho quá khứ còn kammabhava là hiện tại. Jati (sanh) chỉ cho sự sanh khởi các uẩn (Khandhànam pàtubhàvo).

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 5) Tattha tayo addhà, dvàdasangàni, vīsatakàrà, tīsandhi, catusankhepà, tini vattàni, dve mùlàni ca veditabbàni.

6) Katham? Avijjà-sankhàrà atito addhà. Jàti jaràmaranam anàgato addhà. Majjhe attha paccuppanno addhà tì tayo addhà,

7) Avijjà, sankhàrà, vinnànam, nàmarùpam, salàyatanam, phasso, vedanà, tanhà, upàdànam, bhavo, jàti, jaràmarananti dvàdasangàni. Sokàdivacanam panettha nissandaphalanidassanam.

II. THÍCH VĂN.

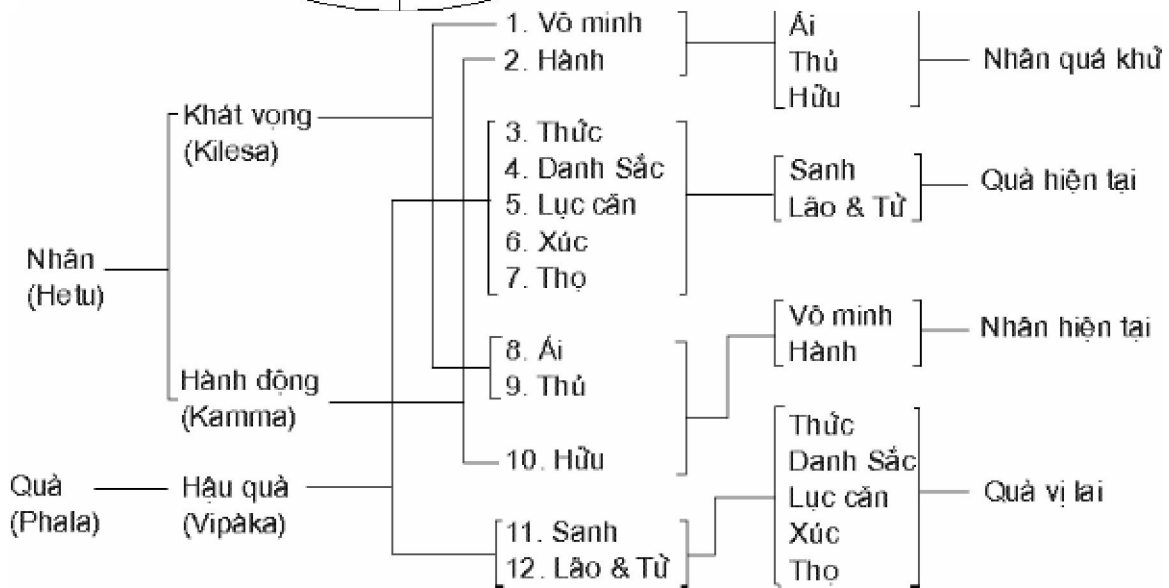
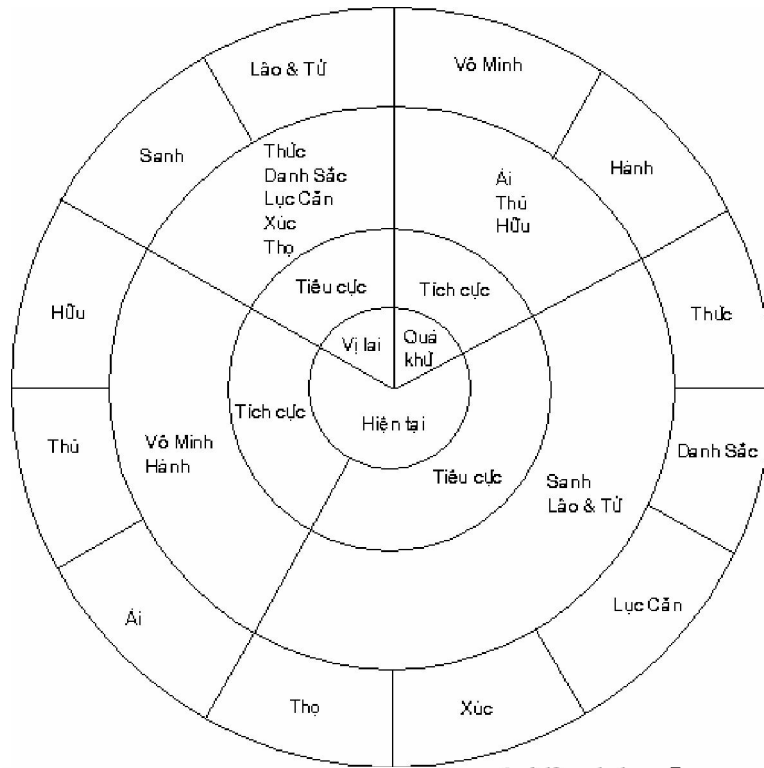
- Addhà: Thời gian. Dvàdasangàni: 12 chi. Visatàkàrà: 20 hành tướng. Tisandhi: Ba liên kết. Catusankhepà: Tứ lược, tứ trùng. Tìnivattàni: Ba luân chuyển, Nissandaphala: Đăng lưu quả.

III. VIỆT VĂN.

- 5) Ở nơi đây cần phải hiểu có ba thời, 12 chi, 20 hành tướng, 3 liên kết, 4 lược, 3 chuyên, 2 căn.

6) Như thế nào? Vô minh, hành thuộc thời quá khứ, sanh lão, tử thuộc thời vị lai, 8 pháp ở giữa thuộc thời hiện tại.

7) Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử là 12 chi. Chử sàu v.v... được nêu lên như Đăng lưu quả.



I. PÀLI VĂN.

- 8) Avijjāsankhàragghanena panettha tan-hùpàdàna-bhavàpi gahitā bhavanti. Tathà tanhùpàdàna - bha - vaggahanena ca avijjāsankhàrà, Jàtija-rà-marana-ggahanena ca vinnànàdiphala-pancakameva gahitanti katvā.

Atite hetavo panca, idàni phalapancakam.
Idàni hetavo panca, àyatim phalapancakanti.

Visatàkàrà, tisandhi catusankhepà ca bhavanti.

9) Avijjà-tanhùpàdànà ca kilesavattam; Kamma-bhavasankhàto; bhavekadeso sankhàrà ca kammavattam; upapattibhavasankhàto bhavekadeso avasesà ca vipàkavattam ti tìni vattàni. Avijjàtanhàvasena dve mùlàni ca veditabbàni.

10) esameva ca mùlànam nirodhena nirujjhati
Jaràmaranamucchàya pilitànabhinhaso,
Àsavànam samuppàdà avijjà ca pavattati.
Vattamàbandhamiccevam tedhùmakamanàdikam
Paticcasamuppàdo ti patthapesi mahàmuni.

II. THÍCH VĂN.

Kilesavattam: Phiền não luân chuyển. Kammabhavasankhàto: Được xem là nghiệp hữu. Bhavekadeso: Một phần của hữu. Kammavattam: Nghiệp luân chuyển. Upapattibhavasankhàto: Được xem là sanh hữu. Avasesà: Còn lại. Vipàkavattam: Di thực luân chuyển. Nirodhena: Với sự diệt trừ. Nirujjhati: Được trừ diệt. Jaràmaranamucchàya: Bị cọ xát bởi già và chết. Pilitànabhinhaso: Luôn luôn bị áp bức hành hạ. Vattamàbandhamiccevan: Như vậy bị trói buộc phải làm luân chuyển. Tebhùmakamanàdikam: Ba giới vô thi. Patthapesi: Giới thiệu, giải thích. Mahàmuni: Đại Mâu ni.

III. VIỆT VĂN.

- 9) Vô minh, ái, thủ thuộc về phiền não luân; một phần của hữu được gọi là nghiệp hữu và hành thuộc nghiệp luân; phần còn lại của hữu được gọi là sanh hữu thuộc Di thực luân. Như vậy là ba luân chuyển. Vô minh và Ái là 2 căn. Cần phải hiểu như vậy.

10) sự diệt trừ những căn nguyên ấy mà sự luân chuyển chấm dứt.

Vô minh được tiếp diễn, phát sinh do các lậu hoặc, luôn luôn bị bức bách bởi già và chết.

Vị Đại Mâu ni như vậy trình bày giải thích đời sống vô thi và buộc ràng này trong ba giới, dưới hình thức định lý Duyên khởi.

---o0o---

---o0o---

PHẦN HAI - PATTHÀNAPACCAYO: DUYÊN HỆ DUYÊN

I. PÀLI VĂN.

- 11) Hetu-paccayo, àrammana-paccayo, adhipati paccayo, anantarapaccayo, samanantara-paccayo, sahajàta paccayo, annamanna - paccayo, nissayapaccayo, upanissayapaccayo, purejàtapaccayo, pacchàjàtapaccayo àsevana - paccayo, kamma-paccayo, vipàkapaccayo, àhàra-paccayo, indriyapaccayo, jhànapaccayo, maggapaccayo, sampayuttapaccayo, vippayutta-paccayo, atthi-paccayo, natthi-paccayo, vigata-paccayo, avigatapaccayo ti ayamettha patthànanayo.

12) Chaddhà nàmam tu nàmassa, pancadhà nàmarùpinam.
Ekadhà puna rùpassa rùpam nàmassa cekadhà
Panntti-nàma rùpàni nàmassa duvidhà dvayam
Dvayassa navadhà ceti chabbidhà paccayà katham.

II. THÍCH VĂN.

- Hetupaccayo: Nhân duyên. Àrammanapaccayo: Sở duyên duyên. Adhipatipaccayo: Tăng thượng duyên. Anantarapaccayo: Vô gián duyên. Samanantara-paccayo: Đẳng vô gián duyên. Sahajàtapaccayo: Câu sanh duyên. Annamannapaccayo: Hỗ tương duyên. Nissayapaccayo: Y chỉ duyên. Upanissayapaccayo: Thân y duyên. Purejàtapaccayo: Tiền sanh duyên. Pacchàjàtapaccayo: Hậu sanh duyên. Àsevanapaccayo: Tập hành duyên. Àhàrapaccayo: Thực duyên. Sampayuttapaccayo: Tương ưng duyên. Atthipaccayo: Hữu duyên. Natthipaccaya: Vô hữu duyên. Vigatapaccaya: Ly khứ duyên. Avigatapaccayo: Bất ly khứ duyên. Pannatti: Giả danh, thi thiết.

III. VIỆT VĂN.

- 11) Định lý Duyên hệ như sau: Nhân duyên, Sở duyên duyên, Tăng thượng duyên, Vô gián duyên, Đẳng vô gián duyên, Câu sanh duyên, Hỗ tương duyên, Y chỉ duyên, Thân y duyên, Tiền sanh duyên, Hậu sanh duyên, Tập hành duyên, Nghiệp duyên, Di thực duyên, Thực duyên, Căn duyên, Thiền duyên, Đạo duyên, Tương ưng duyên, Bất tương ưng duyên, Hữu duyên, Vô hữu duyên, Ly khứ duyên, Bất ly khứ duyên.

12) Danh liên hệ với danh theo 6 cách. Danh liên hệ với sắc theo một cách; sắc liên hệ với danh theo một cách; thi thiết và danh sắc liên hệ với danh

theo một cách; danh sắc liên hệ với danh sắc theo chín cách. Như vậy sự liên hệ được đặt theo 6 loại. Như thế nào?

IV. THÍCH NGHĨA.

- Paccayadhamma (Duyên pháp) là một pháp giúp đỡ, một pháp khác gọi là Paccayuppanna-dhamma (Duyên khởi pháp) khởi lên. Hay pháp sau được khởi lên nhờ duyên với pháp trước. Sự liên hệ giữa giữa 2 pháp này được gọi là Paccaya và Paccaya này được đặt tên tùy thuộc theo đặc tánh của Paccaya Dhamma (Duyên pháp).

Một ví dụ: Một Ārammana (Sở duyên pháp) là một Paccaya-dhamma (duyên pháp), liên hệ với tâm và các tâm sở khởi lên từ đối tượng này. Tâm và các tâm sở này được gọi là Paccayuppanna dhamma (Duyên khởi pháp), đối với các sở duyên pháp và sự liên hệ giữa hai pháp này được gọi là Ārammana paccaya (Sở duyên duyên), vì Paccaya dhamma trong trường hợp này hoạt động như một Ārammana của Paccayuppanna-dhamma. Như vậy nếu một tín đồ khởi lên thiện tâm khi thấy hình ảnh đức Phật, thời có thể nói "Buddharūpam upāsakassa kusalacittassa ārammana paccayena paccayo hoti". Hình ảnh đức Phật (Paccaya dhamma) liên hệ với thiện tâm của người tín đồ (Paccayuppanna-dhamma) bởi định lý Ārammana paccaya (Sở duyên duyên), vì Paccaya dhamma trong trường hợp này hoạt động như một Ārammana của Paccayuppanna dhamma (Duyên khởi pháp). Theo tập Patthana, thời có tất cả là 24 định lý Paccaya như vậy, được đặt tên theo các Paccaya dhamma liên hệ.

1. Hetupaccaya: nhân duyên. Hetu ở đây dùng theo nghĩa căn (rễ). Như rễ nâng đỡ và nuôi dưỡng cây, cũng vậy Duyên pháp nâng đỡ và nuôi dưỡng Duyên khởi pháp. Các Hetu ở đây có sáu: Tham, sân, si, vô tham, vô sân và vô si. Các duyên khởi pháp là những tâm và tâm sở khởi lên, tương ứng với những nhân này, và các tập sắc cấu hữu với các tâm sở này.

2. Ārammana paccaya: Sở duyên duyên. Đây là một sự liên hệ, trong ấy Paccaya-dhamma là một đối tượng của Paccayuppanna, pháp này phải là một tâm thức hay tâm sở. Mọi tâm, tâm sở, sắc pháp. Niết Bàn, mọi quan niệm đều có thể là Paccaya dhamma trong sự liên hệ này. Sự thật, không có một pháp nào mà không thể thành một Ārammana (Sở duyên) cho tâm và tâm sở. Ārammana có sáu, tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

3. Adhipatipaccaya: Tăng thượng duyên. Đây là một sự liên hệ trong ấy, Paccayuppanna có một ảnh hưởng tăng thượng đối với Paccayuppanna. Có hai loại Tăng thượng duyên. Àrammanadhīpati-Paccaya: Sở duyên tăng thượng duyên và Sahajātādhīpatipaccaya: Câu sanh tăng thượng duyên.

a) Sở duyên tăng thượng duyên là một liên hệ trong ấy. Paccaya dhamma có một ảnh hưởng tăng thượng đối với Paccayuppannadhamma. Paccayadhamma ở đây là một Àrammana và Duyên khởi pháp là một tâm hay tâm sở. Đối tượng phải là một đối tượng rất dễ thương và khả ái. Hai sân tâm, hai si tâm; thân thức câu hữu với khổ và các tâm sở câu hữu không thể là Paccayadhamma của liên hệ này vì các tâm ấy không khả ái. Các tâm còn lại với các tâm sở câu hữu có thể là những Paccayadhamma, nếu chúng rất khả ái. Ledi Sayadaw dùng câu chuyện tiền thân Sutasoma để giải thích liên hệ này. Vua Porisāda, vì tham ăn thịt người đã bỏ cung điện, đi lang thang đó đây để thỏa mãn sự thèm khát của mình. Ở đây thịt người là Paccayadhamma của sở duyên Tăng thượng duyên. Tâm thức của Vua, dựa trên tham căn là Paccayuppannadhamma. Trái lại Sutasoma rất tôn trọng sự thật, bỏ cung điện, gia đình và cả thân mạng để tôn trọng sự thật cho đến vui lòng nạp mình cho Porisāda. Sự thật ở đây là Paccayadhamma và thiện tâm của Vua Sutasoma là Paccayuppannadhamma.

b) Câu sanh tăng thượng duyên: Ở đây Paccayadhamma có ảnh hưởng tăng thượng trên Paccayuppannadhamma, pháp này câu sanh với pháp trên và có thể là tâm, tâm sở hay những sắc pháp do các tư tưởng tăng thượng chi phối. Những pháp câu sanh ở đây, đóng vai Paccayadhamma là 4: Chanda: Dục, Citta: tâm, Viriya: tinh tấn và Vimansa: Quán huệ.

4. Anantarapaccaya: Vô gián duyên. Trong liên hệ này, Paccayadhamma đi liền trước, Paccayuppannadhamma theo sau. Trong một lộ trình của tâm thức, tâm khởi trước vừa diệt đi liền hệ với tâm sau tiếp nối liền, theo định lý vô gián duyên này. Như vậy, vô gián duyên này chi phối hoàn toàn đời sống của một cá nhân, từ vô thí đến vô chung, trừ phi chúng quả vô dư y Niết Bàn.

5. Samanantarapaccaya: Đẳng vô gián duyên, như định lý trước.

6. Sahajātāpaccaya: Câu sanh duyên. Ở đây, Paccayadhamma đồng sanh với Paccayuppannadhamma. Cả hai đồng sanh, đồng trú và đồng diệt một lần. Ở đây.

- a) Các loại tâm đối với các tâm sở câu sanh.
- b) 4 Danh uẩn của Patisandhi với sở y của tâm (quả tim).
- c) 4 Đại đối với nhau.

7. Annamannapaccaya: Hỗ tương duyên. Như cây chông ba chân, ba chân liên hệ với nhau trong hỗ tương duyên này. Ở đây câu sanh duyên và hỗ tương duyên không giống nhau. Như các sắc pháp do tâm sanh không có liên hệ hỗ tương với câu sanh tâm. Các pháp tứ đại sở tạo không có liên hệ hỗ tương với 4 Đại chủng. Thường, tâm và sắc liên hệ theo hỗ tương duyên.

8. Nissayapaccaya: Y chỉ duyên. Ở đây Paccayadhamma là một chỗ sở y, chỗ nâng đỡ cho Paccayuppanna dựa vào, như cây mọc trên đất, như bức vẽ dựa trên khung vẽ. Các pháp sau đây bị chi phối bởi liên hệ này.

- a) Giống như số 6 và 7
- b) 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, quả tim) đối với 6 thức khởi lên.

9. Upanissayapaccaya: Thân y duyên. Có ba loại: a) Àrammanùpanissaya: Sở duyên thân y, b) Anantarùpanissaya: Vô gián thân y và Pakatùpanissaya: Tự nhiên thân y. Sở duyên thân y giống như sở duyên tăng thượng duyên và vô gián thân y giống như vô gián duyên. Tự nhiên thân y duyên là sự liên hệ trong ấy Paccayadhamma là một thân y tự nhiên đối với Paccayuppanna, pháp này là một tâm hiện tại với các tâm sở câu hữu.

Tất cả mọi tâm quá khứ, hiện tại, vị lai, một ngoại với các tâm sở câu hữu, tất cả các sắc pháp. Nibbàna và Pannatti (quan điểm) đều là tự nhiên thân y duyên, liên hệ nhiều mặt tùy theo trường hợp cho tất cả tâm thức hiện tại với các tâm sở câu hữu.

10. Purejāta-paccaya: Tiền sanh duyên. Sáu căn và 5 trần liên hệ với các tâm thức được khởi lên theo Tiền sanh duyên. Nói một cách khác, nhãn thức v.v... không thể khởi lên nếu không có sự hiện hữu về trước của các căn và trần. Tuy vậy khi kiết sanh thức khởi, thì ý thức và tâm sở y (quả tim) cùng khởi một lần.

11. Pacchà-jātapaccaya: Hậu sanh duyên. Trong liên hệ này. Paccayadhamma là tâm và tâm sở câu hữu, khởi lên sau Paccayuppannadhamma, thân của con người. Ở đây, Paccayadhamma giúp đỡ cho Paccayuppanna khởi lên, nhưng pháp này có mặt trước pháp kia.

Như nước mưa của những năm kế tiếp giúp đỡ cho cây cỏ đã mọc trước được tươi nhuận lớn lên.

12. Àsevana-paccaya: Tập hành duyên. Ở đây, Paccaya-dhamma, lặp đi lặp lại nhiều lần, giúp cho Paccayuppanna được mạnh hơn và điều luyện hơn. Như một sinh viên hiểu và nhớ một đoạn văn nhiều hơn, nếu đọc đi đọc lại đoạn văn ấy nhiều lần.

Tập hành duyên này chi phối một sát-na đến một sát-na tâm khác trong 47 Tốc hành tâm (Bất thiện tâm 12 + thiện tâm 8 + Đại Hành tâm 9 + Duy tác tâm 18 = 47). Trong những tâm này, mỗi sát-na tâm giúp cho các tâm kế tiếp được mạnh hơn và điều luyện hơn.

13. Kammapaccaya: Nghiệp duyên. Trong liên hệ này, Paccayadhamma là Cetanà (Tu tâm sở) đã hướng dẫn và điều hòa hành động; và Paccayuppanna là những tâm thức, các tâm sở và những sắc pháp do Nghiệp và Tâm tạo ra.

14. Vipàkapaccaya: Dị thực duyên. Trong liên hệ này, Paccayadhamma là 36 Dị thực tâm và các tâm sở câu hữu. Các Paccayuppanna dhamma cũng là những pháp Dị thực ấy khi chúng liên hệ hỗ tương, cũng như các sắc pháp do nghiệp và tâm sanh. Như đã nói: "4 tâm uẩn khi chúng là Dị thực tâm tương quan với nhau theo Dị thực duyên này". Như gió mát làm dịu lòng một người ngồi dưới gốc cây, cũng vậy các Dị thực tâm liên hệ các tâm và các sắc pháp câu hữu bởi liên hệ Dị thực duyên, vì đặc tánh thuần tịnh của chúng.

15) Àhàrapaccaya: Thực duyên, ở đây, Paccaya dhamma là 4 loại đồ ăn: Đoàn thực, xúc thực, Tư thực (manosancetanà) và thức thực. Những món ăn này nuôi dưỡng các Tâm pháp và sắc pháp để chúng được duy trì, phát triển và trưởng thành.

16) Indriyapaccaya: Căn duyên, liên hệ này có 3 loại: Câu sanh, tiền sanh và mạng căn. Trong loại câu sanh, các Paccayadhamma là 15 căn câu sanh: mạng căn, ý căn, lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn, tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, vị tri đương tri căn, dĩ tri căn, cụ tri căn. Còn Paccayuppanna là những pháp câu sanh cả tâm pháp và sắc pháp. Trong loại thứ hai, tiền sanh, Paccayadhamma là 5 căn, mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Còn các Paccayuppanna là 5 thức với các tâm sở câu hữu. Trong loại thứ ba, mạng căn, Paccayadhamma đây là mạng căn. Paccayuppanna dhamma là những sắc pháp do nghiệp sanh, trừ mạng căn.

17) Jhàna-paccaya: Thiền duyên. Chử Jhàna hiểu theo nghĩa rộng, không phải chỉ thuộc sắc giới, vô sắc giới và siêu thế giới. Paccayadhamma ở đây là 7 Thiền chi - Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc (Somanassa), ưu, xả, và nhứt tâm. Và Paccayuppanna là mọi tâm, trừ 5 thức, các tâm sở câu hữu và các sắc pháp câu sanh với 7 thiền chi.

18) Maggapaccaya: Đạo duyên. Con đường chánh đưa đến Niết bàn. Con đường bất chánh đưa đến địa ngục. 12 Đạo chi là những Paccaya Dhamma trong liên hệ này. Các Paccayuppanna dhamma là những tâm và tâm sở chi phối bởi các Hetu (nhân) và tất cả sắc pháp câu sanh với các Hữu nhân tâm (Sahetuka).

19) Sampayuttapaccaya: Tương ứng duyên. Tất cả tâm đều liên hệ với các tâm sở câu hữu theo định lý Tương ứng duyên này.

20) Vippayutta-paccaya: Bất tương ứng duyên. Ở đây Paccaya dhamma không tương ứng với Paccayuppanna. Như các tâm pháp liên hệ với các sắc pháp theo định lý này.

21 - 22) Atthipaccaya - natthipaccaya - vigatapaccaya. Avigatapaccaya: Hữu duyên, vô hữu duyên, Ly khứ duyên, Bất ly khứ duyên. Atthipaccaya giống với Avigatapaccaya. Natthipaccaya giống với Vigatapaccaya. Trong liên hệ đầu, Paccayadhamma có mặt với sự hiện hữu của Paccayuppanna. Trong liên hệ thứ hai, Paccayadhamma phải vắng mặt khi Paccayuppanna có mặt.

---o0o---

I. PÀLI VĂN:

13) Anantara - niruddhà cittacetāsikā dhammā paccuppannam
cittacetāsikānam dhammānam anantara-samanantara-natthi-vigatavasena,
purimāni javanāni pacchimānam javanānam àsevanavasena, sahajàtà
cittacetāsikā dhammā annamannam, sampayuttavasenetī ca chaddhā nāmam
nāmassa paccayo hotī.

14) Hetu-jhānanga-maggāṅgāni sahajàtānam nāmarūpānam hetādivasena.

Sahajàtà cetanā sahajàtānam nāmarūpānam, nānākkhanikā cetanā
kammābhiniḃbattānam nāmarūpānam kammavasena. Vipākakkhandhā

annamannann, sahajàtànàm rùpànàm vipàkavasèneti ca pancadhà nàmam nàmàrùpànàm paccayo hoti.

15) Pacchà-jàtā cittacetāsikadhammā purejātassa imassa kàyassa pacchājātavaseneti ekadhā va nāmam rùpassa paccayo hoti.

II. THÍCH VĂN.

- Purimāni: trước. Nānākkhanikā: Dị sát na.

III. VIỆT VĂN.

- 13) Danh liên hệ với Danh theo 6 cách: Tâm và Tâm sở vừa mới diệt liên hệ với tâm và tâm sở hiện tại theo Vô gián duyên, Đẳng vô gián duyên, Vô hữu duyên, Ly khứ duyên. Túc hành tâm trước liên hệ với túc hành tâm sau theo Tập hành duyên. Tâm và tâm sở câu hữu liên hệ với nhau theo Hỗ tương duyên.

14) Danh liên hệ với danh sắc theo 5 cách: Nhân, Thiền và Đạo chi liên hệ với danh và sắc câu hữu theo Nhân duyên, Thiền duyên và Đạo duyên. Câu sanh Tư (Cetanā) liên hệ với Danh và Sắc câu hữu và Dị sát na Tư liên hệ với Danh và Sắc do nghiệp sanh theo Nghiệp duyên. Các Dị thực uẩn (tâm pháp) liên hệ với nhau, và liên hệ với các sắc pháp câu sanh theo Dị thực duyên.

15) Danh liên hệ với Sắc chỉ theo 1 cách: Tâm và tâm sở được sanh khởi sau khi thân đã sanh, liên hệ với thân ấy theo Hậu sanh duyên.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Dị sát na tư: (Nānākkhanikā cetanā) là Tư tâm sở không cùng một thời gian với kết quả, nghĩa là thời gian Cetanā khởi lên khác với thời gian các quả khởi lên.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 16) Cha vatthùni pavattiyam sattannam vinnàdhàtùnā, pancàrammanāni ca pancavinnāna - vithiyā purejātavaseneti ekadhā va rūpam nāmassa paccayo hoti.

17) Àrammanavasena upanissayavaseneti dvidhā pannattināma-rūpāni namasseva paccayā hoti. Tattha rūpādivasena chabbidham hoti àrammanam.

18) Upanissayo pana tividho hoti. Àrammanūpanissayo anantarūpanissayo, pakatūpanissayo ceti.

19). Tattha àrammanameva garukatam àrammanūpanissayo anantaraniruddhā cittacetāsikā dhammā anantarūpanissayā. Rāgādayo pana dhammā, saddhādayo ca, sukham dukkham, puggalo, bhojanam, utu, senāsānam ca yathāraham ajjhatam ca bahiddhā ca kusalādidhammānam, kammam vipā kāmam ti ca bahudhā hoti pakatūpanissayo.

II. THÍCH VĂN.

- Pannatti: Thi thiết, khái niệm, giả danh, giả pháp. Pakatūpanissayo: Tự nhiên thân y.

III. VIỆT VĂN.

- 16) Sắc liên hệ với Danh chỉ theo một cách: 6 sở y pháp trong khi chuyển khởi, liên hệ với bảy thức giới, và năm sở duyên pháp, liên hệ với năm lộ trình của thức theo Tiền sanh duyên.

17) Các khái niệm, danh và sắc liên hệ với danh theo hai cách, tức là Sở duyên duyên và Thân y duyên, ở đây, sở duyên có 6, sắc, thanh v.v...

18) Nhưng thân y duyên có ba loại. Sở duyên thân y duyên, Vô gián thân y duyên và tự nhiên thân y duyên.

19) Ở nơi đây, sở duyên mạnh mẽ thuộc Sở duyên thân y duyên, các tâm và tâm sở mới diệt thuộc vô gián thân y duyên. Và tự nhiên thân y duyên có nhiều loại như các pháp tham v.v... Tín v.v... lạc, khổ, con người, món ăn, thời tiết, chỗ lưu trú v.v... - các pháp nội ngoại tùy theo trường hợp v.v... liên hệ với các pháp thiện v.v... Nghiệp cũng liên hệ với Nghiệp quả.

I. PÀLI VẤN.

- 20) Adhipati-sahajàta-annamannissay-àhàrindriya-vippayutta-atthi - avigatavaseneti yathàraham navadhà nàmarùpàni nàmarùpànam paccayà bhavanti.

21) Tattha garukatamàrammanam àrammanàdhi-pativasena nàmànam, sahajàtādhipati catubbidho pi sahajàtavasena sahajàtānam nàmarùpànam ti ca duvidho hoti adhipatipaccayo.

22) Cittacetāsikā dhammā annamannam sahajàtarùpānamca, mahābhūtā annamannam upādàrùpānanca, patisandhikkhane vatthuvipākā annamannam ti ca tividho hoti sahajàtapaccayo.

23) Cittacetāsikā dhammā annamannam, mahābhūtā annamannam patisandhik khane vatthu-vipākā annamannam ti ca tividho hoti annamanna-accayo.

II. THÍCH VẤN.

- Upàdàrùpa: Sở tạo sắc. Vatthuvipàka: Sở y và dị thực tâm.
Patisandhikkhane: Kiết sanh sát na.

III. VIỆT VẤN.

- 20) Danh sắc liên hệ với Danh sắc theo 9 cách sau đây: Tăng thượng duyên, câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, thực duyên, căn duyên, bất tương ưng y duyên, hữu duyên, bất ly khứ duyên.

21) Ở đây, Tăng thượng duyên có hai loại: Sở duyên mạnh mẽ liên hệ với Danh theo Sở duyên tăng thượng; 4 câu sanh tăng thượng (Dục, tâm, tấn, quán hệ, (Chanda, Citta, Viriya, Vimamsa) liên hệ với các danh sắc câu sanh theo câu sanh tăng thượng duyên.

22) Câu sanh duyên có ba loại: Các tâm và tâm sở liên hệ với nhau và với các sắc pháp câu sanh; 4 Đại chủng liên hệ với nhau và với các sở tạo sắc (Upàdà-rùpa); Trong kiết sanh sát na, tâm sở y và các Dị thực tâm liên hệ với nhau theo câu sanh duyên.

23) Hổ tương duyên có ba loại: Các tâm và tâm sở liên hệ với nhau; 4 Đại chủng liên hệ với nhau; trong kiết sanh sát na, tâm sở y (Hadayavattu) và các Dị thực tâm liên hệ với nhau theo hổ tương duyên.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 4 Câu sanh tăng thượng đây chỉ cho: Dục, tâm, tinh tấn và quán huệ. 4 Đại chủng là địa, thủy, hỏa, phong.

I. PÀLI VĂN.

---o0o---

- 24) Cittacetasiṅgā dhammā annamannam sahaṅgatarūpānam ca, mahabhūta annamannam upādārūpānam ca, cha vatthūni sattannam vinnāna-dhātūnam ti ca tividho hoti nissayapaccayo.

25) Kābalikāro āhāro imassa kāyassa, arūpino āhāro sahaṅgatarūpānam nāmarūpānam ti ca duvidho hoti āhārapaccayo.

26) Panca pasāda pancannam vinnānānam, rūpajīvitindriyam upādinnarūpānam, arūpino indriyā sahaṅgatarūpānam nāma-rūpānam ti ca tividho hoti indriyapaccayo.

III. VIỆT VĂN.

- 24) Y chỉ duyên có ba loại: Các tâm và tâm sở liên hệ với nhau và với các sắp pháp câu sanh; Bốn Đại chủng liên hệ với nhau và với các sắc sở tạo, sáu tâm sở y liên hệ với bảy thức giới theo y chỉ duyên.

25) Thực duyên có hai loại: Đoàn thực liên hệ với thân này, các vô sắc thực (xúc thực, tư duy thực và thức thực) liên hệ với các danh sắc câu sanh theo căn duyên.

26) Căn duyên có ba loại: 5 tịnh sắc căn liên hệ với 5 thức, chấp sắc mạng căn liên hệ với chấp thọ sắc, các vô sắc căn liên hệ với các danh sắc câu sanh theo căn duyên.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 27) Okkantikkhane vatthu vipàkànam, cittacetasikà dhammà sahajàtarùpànam sahajàtavasena; pacchàjàtà cittacetasikà dhammà purejàtassa imassa kàyassa pacehà-jàtavasena; cha vatthuni pavattiyam sattannam vinnàna-dhàtunam purejàtavaseneti ca tividho hoti vippayuttapaccayo.

28) Sahajàtam purejàtam pacchàjàtam ca sabbathà.

Kabalikàro àhàro rùpajìvitamiccayanti. Pancavidho hoti atthi-paccayo avigatapaccayo ca.

II. THÍCH VĂN.

- Okkantikkhane: Nhập thai sát na.

III. VIỆT VĂN.

- 27) Bất tương ưng duyên có ba loại: Trong sát na nhập thai, tâm sở y liên hệ với các Dị thực tâm, các tâm và tâm sở liên hệ với các sắc pháp câu sanh theo câu sanh bất tương ưng duyên.

Các tâm và các tâm sở hậu sanh liên hệ với thân tiền sanh này theo hậu sanh bất tương ưng duyên; Sáu căn sở y trong khi chuyển khởi liên hệ với bảy thức giới theo tiền sanh bất tương ưng duyên.

28) Hữu duyên và Bất ly khứ duyên có 5 loại: câu sanh, tiền sanh, hậu sanh, đoàn thực và sắc mạng căn trong mọi cách thuộc hữu duyên và Bất ly khứ duyên này.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 29) Àrammanùpanissaya-kammatthipaccayesuca sabbe pi paccayà samodhànam gacchanti.

30) Sahajàtarùpam ti panettha sabbathà pi pavatte cittasamutthànànam, patisandhiyam katattàrùpànam ca vasena duvidham hoti veditabbam.

31) Iti tekàlikà dhammà kàlamuttà ca sambhavà

Ajjhattam ca bahiddhà ca sankhatà sankhàtā tathā.
Pannatti-nāma-rùpānam vasena tividdhā thitā
Paccayā nāma patthāne catuvisati sabbathā.

II. THÍCH VĂN.

- Samodhānam gacchanti: Đều gồm vào. Katattārùpānam: Nghiệp tạo sắc.
Tekālikā: Ba thời. Kālammuttā: Vượt ngoài thời gian. Sambhavā: Sự sanh khởi.

III. VIỆT VĂN.

- 29) Tất cả các nhân duyên có thể gồm trong Sở duyên duyên, thân y duyên, nghiệp duyên và hữu duyên.

30) Ở đây, câu sanh sắc cần phải được hiểu theo hai cách: Trong sự diễn tiến cuộc sống, cần phải hiểu là những sắc do tâm sanh; và trong khi kiết sanh cần phải hiểu như là những sắc do nghiệp quá khứ tạo ra.

31) Như vậy các pháp sanh khởi thuộc ba thời gian hay vượt ngoài thời gian, nội và ngoại, hữu vi và vô vi, chia thành ba loại. Khái niệm danh và sắc.

Tất cả, có 24 duyên trong Phát thú (Duyên hệ).

---o0o---

I. PĀLI VĂN.

- 32) Tattha rùpadhammā rùpakkhandho va. Cittacetāsika-sankhatā cattāro arùpino khandhā, nibbānam ceti pancavidhampi arùpam ti ca nāmam ti ca pavuccati. Tato avasesā pannatti pana pannāpiyattā pannatti, pannāpanato pannattī ti ca duvidhā hoti.

33) Katham? Tam-tam - bhūta - viparināmākāramupādāya tathā tathā pannattā bhūmipabbatādikā, sambhāra-sannivesā-kāramupādāya geha-rathasakatādikā, khandhapancakamupādāya purisapuggalādikā, candavattanādikamupādāya disākā-lādikā, asamphutthākāramupādāya kùpa-guhādikā, tam tam bhūtanimittam bhāvanāvīsesam ca upādāya. Kasinanimittādikā ceti evamādiṭṭābheda pana paramatthato avjĵamānāpi

atthacchàyàkàrena cittuppàdanamàrammanabhùtà tam tam upàdàya
upanidhàya kàranam katvà tathà tathà parikappiyamànà sankhàyati
samannàyati vohariyati pannàpiyatiti pannattiti pavuccati. Ayam pannatti
pannàpiyattà pannatti nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Pannàpiyattà: Một khái niệm được hiểu đến. Pannapanato: Một danh từ
diễn đạt khái niệm ấy. Tam tam bhùta-viparinàmakàramupàdàya: Khởi lên
vì thể thức biến chuyển của các đại chủng. Tathà tathà pannattà: Được trình
bày, xứng danh như vậy. Sambhàra-sannivesakàramupàdàya: Khởi lên vì thể
thức kết hợp các vật dụng (nguyên nhân). Geha-ratha-sakatàdika: Nhà, xe
ngựa, xe bò v.v... Candavattanàdikamupàdàya: Khởi lên do sự vận chuyển
của mặt trăng v.v... Disakàlàdikà: Phương hướng, thời gian v.v...
Asamphutthakàramupàdàya: Khởi lên do thể thức không xúc chạm.
Kùpaguhàdikà: Giếng, hang, v.v... Tam tam bhùtanimitam: Theo tướng sai
biệt của các đại chủng. Bhàvanàvisesam: Sự sai khác của pháp tu tập.
Kasinànimittadikà: Biến xứ tướng, v.v... Evamàdippabhedà: Những sự chia
chẻ như vậy. Avijjamànà: Không xảy ra. Atthacchàyàkàrena: Dưới hình thức
hình bóng của sự vật. Cittuppàdanamàrammanabhùtà: Trở thành đối tượng
của tâm. Upàdàya: Chấp thủ. Upanidhàya: So sánh với. Kàranamkatvà: Làm
bổn phận, trách nhiệm Parikappiyamànà: Được sửa soạn, được dụng ý.
Sankhàyati: Suy nghĩ chín chắn. Samannàyati: Được hiểu. Vohariyati: Được
trình bày, diễn đạt. Pannàpiyati: Được thấu hiểu.

III. VIỆT VĂN.

- 32) Ở nơi đây, sắc pháp tức là sắc uẩn. Tâm, tâm sở pháp, được gồm trong
4 vô sắc uẩn, và Niết bàn là 5 vô sắc pháp, và cũng được gọi là Danh. Ngoài
ra các pháp còn lại được gọi là Pannatti (khái niệm) gồm có 2 phần: Được
biết đến, bị biết đến gọi là khái niệm; hay danh xưng làm cho biết đến gọi là
khái niệm.

33) Như thế nào? Có những danh từ như Đất, núi, v.v... được gọi như vậy vì
thể thức di chuyển của các đại; những danh từ như nhà, xe cộ v.v... được gọi
như vậy vì thể thức kết hợp các vật dụng; những danh từ như người, hữu
tình, được gọi vậy vì 5 uẩn; những danh từ như phương hướng, thời gian
v.v... được gọi như vậy vì thể thức vận chuyển của mặt trăng v.v...; những
danh từ như giếng, hang v.v... được gọi như vậy vì thể thức không bị xúc
chạm v.v... Những danh từ như biến xứ tướng v.v... được gọi vậy vì sự sai

khác của các pháp tu tập và vì tướng sai biệt của các đại chủng. Tất cả sự sai biệt như vậy, theo Đệ nhất nghĩa đế, thật sự không có nhưng trở thành những đối tượng của tâm dưới hình thức hình bóng của sự vật. Chúng được gọi là "khái niệm" vì chúng được suy tưởng, được ý thức, được nhận hiểu, được biểu lộ, vì lý do, vì nguyên nhân, vì đối với thể thức này, thể thức khác. Khái niệm được gọi vậy vì chúng được biết, (được hiểu) là như vậy.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Có 2 loại Pannatti (khái niệm): Atthapannatti: Nghĩa khái niệm, và Nàmapannatti: Danh khái niệm. Nghĩa khái niệm là làm cho được biết, nghĩa là vật thể, đối tượng do khái niệm diễn đạt. Danh khái niệm là làm cho biết, nghĩa là những tên đặt cho vật thể hay đối tượng. Đất, núi, v.v... được gọi là Santhànà-pannatti, Hình sắc khái niệm, vì chúng diễn đạt hình tướng của sự vật. Xe, làng, nhà, được gọi là Samùha-pannatti: Tổng hợp khái niệm, vì chúng diễn đạt sự tổng hợp một số sự vật. Đông, Tây v.v... được gọi là Disà-pannatti, Phương hướng khái niệm vì chúng diễn đạt địa phương. Sáng, trưa v.v... được gọi là kàlapannatti: Thời gian khái niệm vì chúng diễn đạt thời gian. Giếng, hang, v.v... được gọi là Akàsapannatti: Hư không khái niệm vì chúng diễn tả hư không. Các hình ảnh tưởng tượng, quan niệm được gọi là nimitta-pannatti: Hình tướng khái niệm vì chúng diễn đạt những hình tướng do tu thiền định chứng được.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 34) Pannàpanato pannatti pana nàmanàmakammà-dinàmena paridìpità. Sà vijjamàna-pannatti, avijjamàna-pannatti, vijjamànena avijjamàna-pannatti, avijjamànena vijjamànapannatti, vijjamàneva vijjamàna-pannatti, avijjamànena avijjamàna-pannatti ceti chabbidhà hoti.

35) Tattha yadà pana paramatthato vijjamànam rùpa-vedanàdim etàya pannàpenti, tadàyam vijjamànapannatti. Yadà pana paramatthato avijjamànam bhùmipabbatàdim etàya pannapenti, tadàyam avijjamàna-pannatti ti pavuccati. Ubhinnam pana vomissakavasena sesà yathàkkamam chalabhinno, itthisaddo, cakkhu-vinnànam ràjaputto ti ca veditabbà.

36) Vacì-ghosànusàrena sotavinnàna-vìthiyà

Pavattànantaruppannamanodvārassa gocarà,
Atthà yassànusàrena vinnàyanti tato param,
Sàyam pannatti vinneyyà lokasanketanimità.

II. THÍCH VĂN.

- Pannàpanato: Làm cho biết. Paridipitā: Làm cho rõ, giải thích. Vijjamāna-pannatti: Khái niệm thật có Avijjamāna-pannatti: Khái niệm không thật có. Vijjamānena avijjamāna-pannatti: Khái niệm một vật không thật có với một vật thật có. Vomissakavasena: Do lẫn lộn cả hai. Vacìghosànusàrena: Do tùy theo tiếng nói. Sotavinnāna-vithiyā. Do theo lộ trình của nhĩ thức. Pavattànantaruppannamanodvārassa gocarà: Do phương tiện các khái niệm khởi lên nhờ ý môn, tiếp tục khởi lên. Gocara: Hành xứ, hành cảnh. Atthà vinnàyanti: Ý nghĩa được hiểu. Lokasanketanimità: Như đã được quan niệm bởi thế tục.

III. VIỆT VĂN.

- 34) Vì làm cho biết, nên được gọi là Pannatti (khái niệm), được giải thích là Danh hay do Danh làm ra. Danh khái niệm có 6 loại: 1) Khái niệm một vật thật có, 2) Khái niệm một vật không thật có, 3) Khái niệm một vật không thật có với một vật thật có, 4) Khái niệm một vật thật có với một vật không thật có, 5) Khái niệm một vật thật có với một vật thật có, 6) Khái niệm một vật không thật có với một vật không thật có.

35) Ở đây, khi dùng danh từ để chỉ sắc, thọ v.v... những sự vật thật có, như vậy gọi là khái niệm một vật thật có. Khi dùng danh từ để chỉ đất, núi v.v... những sự vật không thật có, như vậy gọi là khái niệm một vật không thật có. Các khái niệm còn lại cần phải hiểu phối hợp cả hai, ví như một vị chứng 6 thẳng trí, tiếng nói của người đàn bà, nhĩ thức, hoàng tử v.v...

36) Khi một tiếng được nói lên, các lộ trình của nhĩ thức được khởi lên cho mỗi tiếng nói, và từ đó khởi lên các khái niệm ngang qua ý môn và nhờ đó các ý nghĩa được nhận hiểu. Các khái niệm ấy cần phải được hiểu như đã quan niệm bởi thế tục.

IV. THÍCH NGHĨA.

- 6 loại danh khái niệm được trình bày như sau:

1. Sắc, thọ v.v.... có thực theo chơn đế.
2. Đất, núi không có thực theo chơn đế.
3. Người chúng 6 thắng trí. Người không thực có theo chơn đế, nhưng 6 thắng trí có là thực có.
4. "Tiếng nói của người đàn bà", tiếng nói là thực có, nhưng người đàn bà không thực có.
5. Nhân thức cả con mắt và thức đều thực có.
6. Con Vua: Cả hai đều không thực có theo nghĩa chơn đế.

---o0o---

CHƯƠNG IX :KAMMATTHANA: NGHIỆP XỨ hay ĐỐI TƯỢNG TU HÀNH

PHẦN MỘT - SAMATHA KAMMATTHANA: CHỈ NGHIỆP XỨ

I. PÀLI VĂN.

- 1) Samathavipassanànam bhàvanànam ito param, Kammatthànam pavakkhàmi duvidham pi yathàkkamam.

2 - 5) Tattha samatha-sangahe tàva, dasa kasinàni, dasa asubhà, dasa anussatiyo, catasso appamannàyo, ekà sannà, ekam vavatthànam cattàro àruppà ceti sattavidhena samathakammatthàna-sangaho. Ràgacarito, dosacarito, mohacarito, saddhàcarito, buddhi-carito, vitakkacarito ceti chabbidhena caritasangaho. Parikamma-bhàvanà, Upacàra-bhàvanà, appanàbhàvanà, ceti tisso bhàvanà. Pari-kammanimittam, uggahanimittam, patibhàganimittanceti tini nimittàni ca veditabbàni.

II. THÍCH VĂN.

- Samatha: Chỉ. Vipassanà: Quán. Itoparam: Từ đây trở đi. Sangaho: Tập yếu. Kasina: Biến xứ quán pháp. Asubhà: Bất tịnh. Vavathànam: Sai biệt (Huệ) Kammatthàna: Nghiệp xứ, Hành xứ, công án. Ràgaccarito: Tham hành giả. Dosacarito: Sân hành giả. Mohacarito: Si hành giả. Saddhàcarito: Tín hành giả. Buddhicarito: Giác hành giả. Vitakkacarito: Tầm hành giả. Parikammabhàvanà: Dự bị tu tập. Upacàrabhàvanà: Cận hành tu tập. Appanà

bhàvanà: An chỉ tu tập. Uggahanimitta: Thủ tướng (hay thô tướng). Patibhàganimitta: Tợ tướng (hay quang tướng).

III. VIỆT VĂN.

- 1) Từ nay tôi sẽ giảng về hai nghiệp xứ tu tập, chỉ tu tập và quán tu tập.

2 - 5) Ở nơi đây, về chỉ tập yếu, cần phải hiểu các pháp như sau: 10 biến xứ quán pháp, 10 bất tịnh pháp, 10 niệm pháp, 4 vô lượng pháp, 1 tướng pháp, 1 sai biệt huệ pháp, 4 vô sắc pháp, như vậy chỉ nghiệp xứ tập yếu có bảy loại.

Tham hành giả, Sân hành giả, Si hành giả, Tín hành giả, Giác hành giả và Tầm hành giả. Như vậy có tất cả sáu loại hành giả.

Dự bị tu tập, Cận hành, tu tập, An chỉ tu tập như vậy có tất cả ba loại tu tập. Chuẩn bị tướng, Thủ tướng (hay thô tướng), và Tợ tướng (hay quang tướng), như vậy có tất cả ba tướng.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Có 5 pháp làm trở ngại cho sự tu thiền và tu quán là 5 Triền cái: Kàmacchanda: Dục ái, Vyàpàda: Sân, Thina - middha: Thụy miên, Uddhaccakukkucca: Trạo cử, Vicikicchà: Nghi. Do ảnh hưởng 5 Triền cái, chúng ta không thể tu thiền định hay quán ba pháp ấn; khổ, vô thường và vô ngã. Các phương pháp tu hành dẫn đến diệt trừ 5 Triền cái này gọi là Samathabhàvanà, chỉ tu tập và chỉ chứng được khi đạt đến Sắc Thiền và Vô Sắc Thiền, và các đối tượng dùng để thực hiện các thiền định trên gọi là Samatha-kammatthàna: Chỉ nghiệp xứ. Người tu hành chỉ có thể diệt trừ hoàn toàn các Triền cái ở Siêu Thế Giới bằng cách quán tướng thực tánh khổ, vô thường và vô ngã của sự vật. Các phương pháp tu hành quán tướng được gọi là Vipassanabhàvanà (Quán tu tập) và các đối tượng để tu hành gọi là Vipassanà Kammatthàna: Quán nghiệp xứ.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 6) Pathavi-kasinam, àpo-kasinam, tejokasinam, vayo-kasinam, nila-kasinam, pìta-kasinam, lohita-kasinam, odàtakasinam, àkàsa-kasinam, àlokakasinanceti imànidasa kasinàni nàma.

7) Uddhumàtakam, vinilakam, vipubbakam, vicchiddakam, vikkhàyitakam, vikkhittakam, hatavikkhittakam, lohita-kam, puluvakam, atthikanceti ime dasa asubhà nàma.

8) Buddhànussati, dhammànussati, sanghànussati, silànussati, cagànussati, devatànussati, upasamànussati, maranànussati, kàyagatàsati, ànàpànasati ceti imà dasa anussatiyo nàma.

9) Mettà, karunà, mudità, upekkhà ceti imà catasso appamannàyo nàma brahmavihàrà ti pi vuccanti.

10) Àhàre patikkùlasannà ekà sannà nàma, Catudhàtuvavatthànàm ekam vavatthànàm nàma.

11) Àkàsànancàyatanàdayo cattàro àruppànàmàti sabbathà pi samathaniddese cattàlisa kammathànàni bhavanti.

II. THÍCH VĂN.

- Uddhumàtakam: Bành trướng tướng. Vinilakam: Thanh ú tướng. Vipubbakam: Nồng lạn tướng. Vicchiddakam: Đoạn hoại tướng. Vikkhàyitakam: Thực hám tướng. Vikkhittakam: Tán loạn tướng. Hata - vikkhittakam: Chiết đoạn tán loạn tướng. Lohita-kam: Huyết đồ tướng. Puluvakam: Trùng tụ tướng. Atthikam: Hải cốt tướng. Upasamànussati: Tịch tịnh tùy niệm.

III. VIỆT VĂN.

- 6) Địa biến xứ quán pháp, Thủy biến xứ quán pháp, Hỏa biến xứ quán pháp, Phong biến xứ quán pháp, Thanh biến xứ quán pháp, Hoàng biến xứ quán pháp, Huyết biến xứ quán pháp, Bạch biến xứ quán pháp, Không biến xứ quán pháp, Quang biến xứ quán pháp, như vậy là 10 biến xứ quán pháp.

7) Bành trướng tướng, Thanh ú tướng, Nồng lạn tướng, Đoạn hoại tướng, Thực hám tướng, Tán loạn tướng, Chiết đoạn tán loạn tướng, Huyết đồ tướng, Trùng tụ tướng, Hải cốt tướng, như vậy là 10 bất tịnh quán.

8) Phậ niệm, Pháp niệm, Tăng niệm, Giới niệm, Thí niệm, Thiên niệm, Tịch tịnh niệm, Tử niệm, Thân niệm, Sở tức niệm. Như vậy là 10 niệm,

9) Từ, Bi, Hỷ, Xả, như vậy là 4 vô lượng tâm hay gọi là Phạm Trú.

10) Yếm nghịch tương đối với các thức ăn gọi là nhứt tướng. Bốn giới sai biệt gọi là nhứt sai biệt.

11) Hư không vô biên v.v... gọi là 4 vô sắc pháp.

Như vậy có tất cả là 40 nghiệp xứ trong chỉ Tu tập.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Kammatthàma: Kamma là nghiệp, đây chỉ Thiện, hay đúng hơn hành động tu thiện. Thàma có nghĩa là xứ, Căn cứ hay thời cơ, đây chỉ cho đối tượng hay sự hành trì. Kammatthàna như vậy có nghĩa là các đối tượng để tu thiện và có 40 Kammatthàna tất cả.

Samatha: Sam nghĩa là nhiếp phục, trạng thái an chỉ khi nhiếp phục được các triền cái. Samatha đồng nghĩa với Samādhi (Định), đưa đến tu hành Thiền (Jhàna). Với định, các phiền não chỉ được nhiếp phục, chớ không đoạn trừ hẳn.

Vipassanà: Vi + dis nghĩa là thấy nhiều cách, tức là tánh khổ, vô thường và vô ngã của sự vật. Mục đích của vipassanà (Quán) là thấy sự vật đúng thực tánh của nó.

Carita: Hành chỉ cho bản tánh hồn nhiên của con người khi không bị chi phối hay suy tư về điều gì. Có 6 tánh: Người tham căn, người sân căn, người si căn, người tín căn, người trí căn và người tầm căn. Các loại tánh này phối hợp thành 63 tánh và cộng thêm Ditthacarita thành có tất cả 64 tánh.

Tu tập có 3 giai đoạn. Giai đoạn đầu gọi là Parikammabhàvanà (Dự bị tu tập); giai đoạn thứ hai, từ khi tạo được hình ảnh đối tượng, tạm ngăn trừ các triền cái cho đến khi chứng được gotrabhù (Chuyển tánh) trong lộ trình của Tốc hành tâm (Javana). Giai đoạn này gọi là Upacàrabhàvanà hay Cận hành tu tập. Giai đoạn thứ ba tiếp theo Gotrabhù được gọi là Appanàbhàvanà (An

chỉ tu tập), sở dĩ gọi vậy vì Vitakka (Tâm) một Thiền chi, vẫn gắn chặt trên đối tượng tu tập.

Lộ trình của Thiền như sau: Manodvārāvajjana (Ý môn hướng tâm), Parikamma (Chuẩn bị tâm), Upacāra (Cận hành tâm), Anuloma (Thuận thứ tâm), Gotrabhū (Chuyển tánh tâm), Appanā (An chỉ tâm) và Bhavanga (Hữu phần).

Mọi đối tượng, như Kasina dùng để tu tập gọi là Parikammanimitta (Chuẩn bị tướng). Cùng một đối tượng ấy, khi được thấy với mắt nhắm gọi là Uggahanimitta (Thủ tướng hay thô tướng), và cũng hình ảnh ấy, khi không còn các tỷ vết, được gọi là Patibhāganimitta (Tợ tướng hay quang tướng), khi dùng như một đối tượng của Upacāra và Appanā bhāvanā.

Kasina có nghĩa là khắp tất cả, toàn thể. Sở dĩ gọi vậy vì ánh sáng phát sanh từ Thủ tướng hay Tợ tướng đều chiếu khắp tất cả, không bị hạn chế.

Kāyagatāsati quán thân là quán 32 bộ phận của thân thể như sau: Tóc, lông, móng tay, móng chân, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, trái cật, tim, gan, hoành cách mạc, tỳ tạng (splun), phổi, màng da mỏng, ruột, bao tử, phần, mật, niêm dịch, mũi, máu, mồ hôi, bạch huyết, nước mắt, mỡ, nướng miếng, nước đờm, nước nhớt và nước tiểu.

Anāpānasati: Sổ tức, Āna là thở vô. Apāna là thở ra. Có nhiều sách giải thích ngược lại. Phương pháp này có thể đưa đến nhứt tâm và cuối cùng đưa đến quán và A La Hán quả. Phương pháp này được giải thích rõ ràng trong kinh Satipatthānasutta và trong tập Visuddhimagga.

Brahmavihāra: Phạm trú hay 4 vô lượng tâm, Brahma ở đây có nghĩa là cao thượng Vihāra có nghĩa là Trú hay một thái độ, một lối sống. Sở dĩ gọi là vô lượng tâm Appamannā vì các tâm tư này phóng ra tất cả chúng sanh, không có giới hạn.

Mettā (Phạm văn Maitri): Từ được định nghĩa là cái gì làm vui lòng, làm cho tâm mềm dịu lại. Đây không phải tình yêu xác thịt hay tình cảm cá nhân. Đối nghịch trực tiếp của Mettā là Hận thù, hằn học. Đối nghịch gián tiếp là tình cảm cá nhân (pema). Mettā bao trùm tất cả chúng sanh, không có hạn chế, thượng đỉnh của Mettā là tự hòa mình với tất cả chúng sanh, nghĩa là tha thiết muốn toàn thể chúng sanh được hạnh phúc. Đặc tánh của từ là một thái độ từ hòa. Từ diệt trừ Sân hận.

Karunà: Bi là cái gì làm cho tâm của người thiện rung động khi thấy các người khác đau khổ hay cái gì làm cho người khác bớt đau khổ. Đặc tánh của Bi là diệt trừ sự đau khổ của những người khác. Kẻ thù trực tiếp của Bi là himsà (Hại) và kẻ thù gián tiếp là domanassa (ưu), Bi bao trùm mọi chúng sanh đau khổ và diệt trừ độc ác.

Mudità: Hỷ, không phải chỉ cảm tình suông mà còn có nghĩa hoan hỷ. Kẻ thù trực tiếp là ganh ghét và kẻ thù gián tiếp của hoan lạc, (Pahàsa). Đặc tánh của Hỷ là vui sướng trước sự giàu sang và thành công của người khác. Hỷ bao trùm những chúng sanh giàu sang, diệt trừ sự bực bội (arati) và là một cử chỉ tán thán.

Upekkhà: xả, nghĩa là không tham không sân. Không phải là một sự thản nhiên vô tri, mà chính là một thái độ trầm tĩnh tuyệt diệu hay một tâm hồn khéo thăng bằng. Chính là một trạng thái tâm linh thăng bằng trầm tĩnh trước những thành bại của cuộc đời như khen chê, vui khổ, lời lố, có danh không danh. Kẻ thù trực tiếp là tham ái (ràga) và kẻ thù gián tiếp là sự vô tình. Upekkhà loại bỏ mọi tham đắm, giận ghét. Thái độ vô tư là đặc tánh của Upakkhà. Ở đây, upekkhà không phải là một cảm giác vô lạc vô khổ, mà chính là một đức tánh tối thượng có nghĩa một sự thăng bằng tâm trí. Xả bao gồm cả Thiện ác, thương, ghét, thích hay không ưa thích.

Àhàre patikkùlasannà: Yêm nghịch tương đối với thức ăn khi phải đi tìm, khi ăn v.v... Catudhàtuvavatthànà: Bốn giới sai biệt tức là quán sát 4 Đại Địa, thủy, hỏa, phong về tướng đặc biệt của mỗi Đại chủng.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 12) Caritàsu pana dasa asubhà, kàya-gatà satisankhàtā kotthāsabhàvanā rāgacaritassa sappàyā. Catasso appamannāyo, nīlādīni ca cattāri kasināni dosacaritassa, ànāpānam mohacaritassa, vitakkacaritassa ca. Buddhānussatiādayo cha saddhācaritassa, maranūpasama-sannāvavatthānāni buddhacaritassa. Sesāni pana sabbāni pi kammattānāni sabbesampi sappàyāni. Tatthāpi kasīnesu puthulam mohacaritassa, khuddakam vitakkacaritassevāti.

13) Bhàvanàsu pana sabbathàpi parikamna-bhàvanà labbhateva. Buddhànussati àdisu atthasu, sannàvavattànesu càti dasasu kammattànesu upacàra-bhàvanà va sampajjati, natthi appanà. Sesesu pana samatimsa kammattànesu appanàbhàvanà pi sampajjati.

II. THÍCH VĂN.

- Kotthàsbhàvanà: Quán tưởng các phần của thân. Puthulam: Lớn.

III. VIỆT VĂN.

- 12) Đối với tánh tình, 10 bất tịnh quán và thân hành niệm, như quán các thân phần, hợp với tham hành giả. 4 vô lượng tâm và bốn xứ biến xứ như xanh v.v... hợp với Sân hành giả. (Vì đối tượng quá sâu và rộng lớn). Pháp sở tức hợp với Si hành giả và Tầm hành giả. Lục niệm như niệm Phật v.v... hợp với Tín hành giả. Tử niệm, Tịch tịnh niệm, Yểm nghịch tương đối với thức ăn, hợp với Giác hành giả. Tất cả các nghiệp xứ còn lại hợp với tất cả tánh tình. Ở nơi đây, đối với các biến xứ quán pháp (Kasina) thứ lớn hợp với si hành giả, và thứ nhỏ hợp với Tầm hành giả.

13) Đối với các loại tu tập (bhàvanà), chuẩn bị tu tập có thể do tất cả nghiệp xứ pháp chứng được. Trong mười nghiệp xứ pháp, như 8 niệm bắt đầu Phật niệm v.v... Nhứt tướng và nhứt sai biệt, chỉ chứng được Cận hành tu tập, nhưng không chứng được an chỉ tu tập (vì đối tượng quá thô và cần Tầm tâm sở để quán). Trong các nghiệp xứ pháp còn lại, an chỉ tu tập có thể chứng được. (10 Kasinà + 10 Asubha + 2 Anussati + 4 Appamannà + 4 Aruppà).

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 14) Tatthàpi dasa kasinàni, ànàpànanca pancakajjhànikàni, dasa asubhà, kàyagatàsati ca pathamajjhànikà, mettàdayo tayo catukkajjhànikà. Upekkhà pancamajjhànikà ti chabbisati rùpàvacarajjhànikàni kammattànàni. Cattàro àruppà pana àruppajjhànikàti.

II. VIỆT VĂN.

- 14) Ở nơi đây, 10 Biến Xứ quán pháp và Sở tức giúp chứng được 5 Thiền, 10 pháp Bất Tịnh và Thân hành niệm giúp chứng được Sơ Thiền. Ba vô lượng tâm đầu như Từ v.v... giúp chứng được bốn Thiền. Xả giúp chứng được Thiền thứ năm. Như vậy 26 Nghiệp xứ giúp chứng Sắc Thiền. Còn Bốn vô sắc giúp chứng Vô sắc Thiền.

III. THÍCH NGHĨA.

- Sở dĩ ba vô lượng tâm đầu không giúp chứng được Thiền thứ năm vì Xả chỉ tìm thấy ở Thiền thứ 5, và bốn Thiền đầu không thể nhờ Xả mà tu chứng được.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 15 - 19) Nimittesu pana parikammanimittam, uggahanimittana ca sabbathàpi yathàraham pariyàyena labbhanteva. Patibhàganimittam pana kasinàsùbha-kotthàsàràpànesveva labbhati. Tattha hi patibhàganimittamàrabha upacàrasamàdhi, appanàsamàdhi ca pavattanti. Katham? Àdikammikassa hi pathavimandalàdisu nimittam ugganhantassa tam àlambanam parikammanimittanti pavuccati. Sà ca bhàvanà parikammabhàvanà nàma.

Yadà pana tannimittam cittena samuggahitam hoti, cakkhunà passantasseva manodvārassa àpàthamàgatam, tadà tameva àrammanam uggahanimittam nàma. Sà ca bhàvanà samàdhiyati. Tathà samàhitassa panetassa tato param tasmim uggahanimittam parikammasamàdhinà bhàvanamanuyunjantassa yadà tappatibhàgam vatthudhammavimuccitam pannattisankhàtam bhàvanàmaya màlambanam citte sannisinnam samappitam hoti, Tadà patibhàganimittam samuppannanti pavuccati. Tato patthàya patibandhavippahinà kàmàvacarasamàdhisankhàtà upacàrabhàvanà nipphanà nàma hoti. Tato param tameva patibhàganimittam upacàrasamàdhinà samàsevanta rùpàvacara pathamajjhànammappeti. Tato param tameva pathamajjhànamm, àvajjanà samàpajjanà adhitthànà; vutthànà paccavekkhanà ceti imàhi pancahi vasitahi vasibhùtam katvā vitakkàdikamolàrikangam pahànàya, vicàràdisukhumanguppattiyā padahato yathàkkamam dutiyajjhànàdayo yathàrahamappenti.

20) Iccevam pathavì kasinàdisu dvàvisati kammattànesu patibhàganimittamupalabbhati. Avasesesu pana appamannà sattapannattiyam pavattanti.

II. THÍCH VĂN.

- Àdikammika: Người mới tập. Pariyàyena: Theo phương tiện.
Patibhàganimittàrabbha: Dựa trên tợ tướng. Cittena samuggahitam: Được tâm chấp nhận. Cakkhunà passantasseva: Giống như được mắt thấy.
Bhàvanamanuyunjantassa: Với người đang tu tập.
Vatthudhammavimuccitam: Giải thoát khỏi những tỳ vết. Pannatti: Thi thiết, khái niệm, giả danh, giả pháp, Bhàvanàmayamàlambanam: một đối tượng nhờ định sanh. Sannissinnam: Khéo an trú. Samappitam: khéo tập trung.
Nipphanna: Được tạo ra, làm ra. Samàsevati: Khéo liên hệ, khéo thực hành.
À-vajjanà: Sự chuyển hướng. Samàpajjanà: Sự nhập định. Aditthànà: Sự trú định Vutthànà: Sự xuất định. Paccavekkhanà: Sự quán sát. Pancavasità: 5 pháp tự tại. Padahati: Cố gắng, chấp nhận, đối mặt. Sattapannatti. Lấy khái niệm chúng sanh.

III. VIỆT VĂN.

- 15 - 19) Trong ba tướng, chuẩn bị tướng, thủ tướng có thể chứng được trong mọi trường hợp, tùy theo đối tượng. Nhưng tợ tướng chỉ có thể chứng được với các biến xứ quán pháp, bất tịnh pháp, thân phần pháp và sở tức mà thôi.

Chính nhờ tợ tướng mà cận hành định và an chỉ định được thực hiện như thế nào? Dầu đối tượng nào trong các biến xứ quán pháp như địa biến xứ v.v... mà một người mới tập sự dùng, đối tượng ấy được gọi là chuẩn bị tướng. Sự tu tập ấy được gọi là chuẩn bị tu tập. Khi tướng ấy được tiếp nhận bởi ý và vào trong ý môn, như là được thấy bởi con mắt, tướng ấy được gọi là thủ tướng (uggahanimittam). Sự tu tập ấy được trở thành khá định tĩnh.

Cũng vậy, khi một tợ tướng, nhờ định sanh ra, thoát khỏi các tỳ vết ban sơ, được chấp nhận như một khái niệm; được khéo an trú và tập trung trong tâm trí của một người khéo định tĩnh, người này tu thiền trên thủ tướng nhờ chuẩn bị định, như vậy khi ấy có thể nói rằng tợ tướng đã sanh.

Sau đó, cận hành định, thoát ly khỏi các ràng buộc, thuộc Dục giới khởi lên. Rồi vị tu tập tợ tướng với cận hành định, chứng được sơ thiền của các giới.

Bắt đầu từ đây, do đặt Sơ Thiền này dưới sự kiểm soát của mình bằng năm pháp tự tại - chuyển hướng, nhập định, trú định, xuất định, quán sát - vị ấy tinh cần tu tập, do loại bỏ các thô pháp như tầm v.v... và do phát triển các tế pháp như tứ v.v..., chứng được, theo thứ lớp, tùy theo trường hợp, nhị thiền và các thiền kế tiếp.

20) Như vậy, với 22 nghiệp xứ (hay tu pháp) như đất v.v... chứng được tợ tướng. Nhưng trong 18 nghiệp xứ còn lại, các vô lượng tâm dùng khái niệm chúng sanh làm đối tượng tu hành.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Kammatthana nghiệp xứ, hành xứ hay công án. Danh từ này ở đây dùng theo nghĩa chuyên môn Kamma: hành động, đây chỉ hành thiền, Thana: là xứ, đây chỉ đối tượng tu hành. Kammatthana chỉ cho 40 đối tượng tu hành.

Samatha: chỉ, từ ngữ nguyên Sam, làm cho nhiếp phục, an chỉ, do nhiếp phục các triền cái. Với chỉ hay định, các phiền não chỉ được nhiếp phục tạm thời.

Vipassana: Quán, từ ngữ căn vi + dis, thấy nghĩa là thấy sự vật là vô thường, khổ và vô ngã. Mục đích của quán là thấy sự vật cho đúng với thật tánh để có thể giải thoát.

Carita: Hạnh nghĩa là bầm tánh của một cá nhân, được phát lộ một cách hồn nhiên, khỏi phải bị lo lắng chút gì. Bầm tánh con người khác nhau vì hành động mỗi người khác nhau. Có người tánh tham nặng (Ragacarita), có người tánh sân nặng (dosacarita), có người tánh si nặng (mohacarita) - Vitakkacarita là người tánh hay giao động. Saddhacarita là người nặng lòng tin, và Buddhacarita là hạng người thông minh. Như vậy có 6 loại tánh, phối hợp lại với nhau có đến 63 tánh, cộng thêm ditthicarita, kiến hành giả, có tất cả là 64 tánh.

Những giai đoạn sơ khởi trong sự tu hành được gọi là Parikammabhavana, chuẩn bị tu tập. Từ khi chứng được tợ tướng và tạm nhiếp phục các triền cái đến Gotrabhu (chuyển tánh) trong lộ trình Jhana Javana (Thiền tốc hành) được gọi là Upacarahavana hay Cận hành tu tập. Tâm sát-na liền sau chuyển tánh được gọi là Appana hay An chỉ tâm, vì tầm tâm sở (vitakka), thiền chi thứ nhất an trú mạnh và chắc vào đối tượng.

Lộ trình thiền tâm như sau: Ý môn hướng tâm - chuẩn bị tâm - Cận hành tâm - Thuận thứ tâm - Chuyển tánh tâm - An chỉ tâm - Hữu phần.

Mọi đối tượng tu hành như Kasina (Biến xứ quán pháp), dùng để chuẩn bị tu tập gọi là Parikammanimitta (chuẩn bị tướng). Cùng một đối tượng ấy, khi tâm thấy với hai mắt nhắm gọi là Uggahanimitta (Thủ tướng). Hình ảnh tương tượng của đối tượng ấy, thoát khỏi mọi tỳ vết, được gọi là Patibhàganimitta (Tợ tướng), khi được dùng để tu tập cho Cận hành tu tập và An chỉ tu tập.

Kasina: Biến xứ quán pháp, nghĩa là hoàn toàn, đầy đủ, khắp tất cả, sở dĩ gọi vậy vì ánh sáng phát xuất từ tợ tướng chiếu khắp tất cả không có hạn chế.

Sự diễn tiến toàn diện trong sự tu tập Samatha (chỉ) từ khi ban sơ cho đến chứng quả sơ thiền được diễn tả sơ lược như sau:

Người tu hành lựa một đối tượng (Kammatthàna) tùy theo tánh tình của mình, và nếu được, nên hỏi ý kiến vị Thiền sư. Rồi người tu tập hạn chế mọi tư tưởng phiêu lưu và chú tâm vào đối tượng được đặt tên chuyên môn là Parikammanimitta (Chuẩn bị tướng).

Vị này ngó đối tượng với cặp mắt đều đặn và hoàn toàn chú tâm vào đối tượng ấy. Khi người ấy hoàn toàn chú tâm như vậy, một hình ảnh của đối tượng hiện ra, dầu hai mắt vẫn nhắm. Đây là quả chứng đầu tiên trong diễn tiến tu hành. Hình ảnh này có đủ các tỳ vết của đối tượng và được gọi là Uggahanimitta hay Thủ tướng.

Người tu hành cảm thấy tâm đã an bài, tâm hoan hỷ chú tâm vào thủ tướng. Sau khi vẫn tiếp tục tu hành, các tỳ vết của thủ tướng bị tiêu diệt và trở thành một hình tròn thật sáng suốt. Hình ảnh này được gọi là Patibhàganimitta hay tợ tướng. Đây cũng là một thành quả quan trọng nữa của vị tu hành. Nhưng điều nên nhớ là Tợ tướng chỉ có thể khởi lên khi tu hành với 22 Kammatthàna hay nghiệp xứ, tức là 10 Kasina (Biến xứ quán pháp), 10 Bất tịnh quán, Kàyagatasati (thân phần niệm) và Ànàpànasati (Sổ tức quán).

Chuẩn bị tướng và Thủ tướng có thể chứng được với tất cả Kammatthàna (nghiệp xứ).

Khi tợ tướng hiện ra, cận hành định trở thành rất mạnh và mọi triền cái được diệt trừ và 5 thiền chi: Tầm, tứ, hỷ, lạc, nhứt tâm được hiện khởi, sơ thiền chứng được và đạt đến An-chỉ định (Appanà).

Đến đây, người tu hành thận trọng không muốn chứng các cảnh giới thiền cao hơn, trước khi huấn luyện, cảnh giới thiền mới chứng được cho thuần thực. Có 5 phương pháp huấn luyện cho cảnh giới thiền được thuần thực:

i) người tu hành phải có thể chứng cảnh giới thiền bất cứ lúc nào và chỗ nào cũng được. Như vậy gọi là àvajjanàvasi hay chuyển hướng tợ tại.

ii) Người tu hành phải có thể nhập thiền bất cứ lúc nào và chỗ nào cũng được. Như vậy gọi là Samàpajjanà vasi hay nhập thiền tợ tại.

iii) Người tu hành phải có thể an trú cảnh giới thiền bất cứ lúc nào và chỗ nào, và lâu dài hay ngắn hạn tùy theo ý muốn. Như vậy gọi là Adhitthana vasi hay an trú tợ tại.

iv) Người tu hành phải có thể xuất định bất cứ lúc nào và chỗ nào cũng được. Như vậy gọi là Utthana vasi hay xuất định tợ tại.

v) Người tu hành phải có thể quán sát trở lại cảnh giới thiền bất cứ lúc nào và tại chỗ nào, lâu mau tùy theo ý muốn. Như vậy gọi là Paccavekkhana vasi hay quán sát tợ tại.

Cách làm Pathavikasina (Địa biến xứ) như sau. Làm một hình tròn, một gang bốn ngón tay đường kính, trét đất sét màu hồng trời bình minh, ấn xuống cho bằng phẳng. Nếu không có đủ đất sét màu hồng, có thể dùng đất sét khác đặt ở dưới. Vòng tròn ấy được gọi là Kasina mandala hay parikammanimitta (Chuẩn bị tướng). Người tu hành đặt hình tròn ấy cách xa mình khoảng 2 1/2 cubits (18 đến 22 inches - 1 inch = 2,54 phân), rồi chú tâm vào đối tượng ấy, vừa nói thầm Pathavi v.v... Sau một thời gian tu tập, người tu hành có thể nhắm mắt nhưng vẫn thấy đối tượng. Đối tượng ấy được gọi là Uggahanimitta hay thủ tướng. Rồi vị ấy chú tâm đến thủ tướng cho đến khi chứng được tợ tướng, không còn những tỳ vết cũ. Tướng ấy được gọi là Patibhàganimitta hay Tợ tướng. Khi người tu hành luôn luôn chú tâm trên tợ tướng, vị ấy chứng được cận hành định. Đến đây 5 triền cái được nhiếp phục và cuối cùng chứng được An chỉ định.

Đối với thủy biến xứ (àpokasina), có thể dùng một chậu đầy nước không có màu, tốt hơn là nước mưa và chuyên chú trên đối tượng ấy và nói thầm "àpo, àpo", cho đến khi chứng được nhất tâm. Muốn làm Hỏa biến xứ (tejokasina) thời đốt lửa lên rồi ngồi nhìn đống lửa ấy ngang qua một lỗ tròn, trên một tấm thảm, một miếng da hay một miếng vải khoảng một gang bốn ngón đường kính và nói thầm "tejo, tejo". Muốn tu Phong biến xứ (vàyokasina), chú tâm vào gió thổi ngang qua khung cửa sổ hay một lỗ trong vách và nói thầm "vayo, vayo". Muốn làm sắc biến xứ (Rùpakasina), người ta dùng hình tròn theo đúng kích tấc rồi bôi màu xanh, vàng, đỏ hay trắng, và chú tâm vào màu ấy và thầm đọc tên màu mình đang dùng để tu hành. Người ta dùng các bông hoa có màu xanh, vàng, đỏ để tu tập. Quang biến xứ (àlokakasina) có thể dùng mặt trăng hay ánh sáng đèn không rung động hay trên vòng sáng chiếu trên tường do mặt trăng hay mặt trời chiếu vào ngang qua lỗ vách v.v..., và vừa nói thầm "àloka v.v..." Àkàsakasina, không biến xứ có thể dùng một lỗ hồng, một gang tay và 4 ngón tay đường kính, trong một ngôi nhà đóng kín, hay một miếng da hay bức tường v.v... và nói thầm "akàsa, akàsa".

Ànàpànasati (Số tức) là tĩnh niệm trên hơi thở, một phương pháp tu hành hiện rất phổ thông. Àna nghĩa là thở vào, apàna nghĩa là thở ra, có thể hiểu trái ngược. Sau đây là một vài chỉ dẫn sơ lược về pháp môn này.

Sau khi lựa một thể ngồi thích hợp, thở ra rồi ngậm miệng. Xong thở vào thông thả nhẹ nhàng ngang qua lỗ mũi rồi đếm một. Rồi thở ra và đếm hai, chú tâm theo hơi thở ra vào. Như vậy đếm cho đến 10, luôn luôn chú tâm vào hơi thở. Ban đầu rất dễ tán loạn tâm nên quên đếm thường xảy ra. Không có gì đáng ngại điều đó, chịu khó đếm lại và hết sức chú tâm vào hơi thở. Dần dần con số có thể tăng thêm, nhiều lần 10 số. Sau có thể không cần đếm khi đã thuần thục. Có người thích đếm, có người không, tùy theo căn cơ. Điểm cần là chú tâm, chớ không phải đếm. Sau khi tu pháp môn này, thâm tâm cảm thấy nhẹ nhàng và an tịnh, như bay nổi trên hư không. Phương pháp này có thể khiến con người nhận chân được tánh vô thường của sự vật, vì thấy thân thể tùy thuộc vào hơi thở. Hơi thở ngưng thì thân chết.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 21) Àkàsavajjitakasinesu pana yam kinci kasinamugghàtettvà laddhamàkàsam anantavasena parikammam karontassa pathamàruppamappeti. Tameva pathamàruppavinnànam anantavasena parikammam karontassa dutiyàruppamappeti. Tameva pathamàruppavinnàabhàvam pana natthi kinci ti parikammam karontassa tatiyàruppamappeti. Tatiyàruppam santametam panitametanti parikammam karontassa catutthà-ruppamappeti.

22) Avasesesu ca dasasu kammattànesu buddhagunàdi-kamàlambanamàrabbha parikammam katvà tasmim nimutte sàdhukamuggahite tatth'eva parikammam ca samàdhiyati, upacàro ca sampajjati.

II. THÍCH VĂN.

- Ugghàteti: mở ra, loại trừ. Bhàva: sự hiện hữu. Buddhagunà: các đức tánh của Đức Phật. Sàdhukamuggahite: khéo nắm giữ.

III. PÀLI VĂN.

- 21) Nay, đối với vị tu định lấy hư không làm đối tượng, loại trừ tất cả biến xứ pháp chỉ trừ hư không biến xứ pháp và suy nghĩ "hư không là vô biên", thời sơ thiền vô sắc giới khởi lên. Đối với vị tu định lấy sơ thiền vô sắc giới làm đối tượng, suy nghĩ "Thức là vô biên", thời đệ nhị thiền vô sắc giới khởi lên. Đối với vị tu định lấy sự không có của sơ thiền vô sắc giới làm đối tượng, và suy nghĩ "không có vật gì tất cả", đệ tam thiền vô sắc giới khởi lên. Đối với vị tu hành, lấy đệ tam thiền vô sắc giới làm đối tượng và suy nghĩ "tâm này an tịnh, tâm này cao thượng", đệ tứ thiền vô sắc giới khởi lên.

22) Trong 10 nghiệp xứ (đối tượng tu hành) còn lại, khi sự chuẩn bị tu tập hướng đến các đối tượng như các đức tánh của Đức Phật v.v... và khi tướng ấy được nắm giữ chặt chẽ, khi ấy vị tu hành được định tĩnh, và cận hành định được thành tựu.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Brahmavihàra: hay 4 vô lượng tâm, Từ, Bi, Hỷ, Xả. Brahma: Phạm, chỉ những vị trí cao thượng. Vihàra: Trú, phương pháp, lối sống. Cũng dùng danh từ Appamannà hay vô lượng tâm. Sở dĩ gọi vậy vì tâm này mở rộng cho tất cả chúng sanh.

i) Mettā, (sanskrit: Maitri): Từ, được định nghĩa làm cho lòng mềm lại. Đây không phải ái tình xác thịt hay tình thương riêng biệt. Kẻ thù trực tiếp của Từ là sân hận (kodha), kẻ thù gián tiếp là pema (ái tình). Từ bao trùm tất cả chúng sanh, không trừ một ai. Tột đỉnh của Từ là sự thể nhập cá thể với toàn thể chúng sanh, tha thiết muốn tất cả chúng sanh được hạnh phúc. Thái độ thương tưởng là cử chỉ chính của Từ.

ii) Karunā: Bi, được định nghĩa như cái gì làm cho tâm rung động khi thấy người khác đau khổ hay khiến làm cho người khác đỡ đau khổ. Đặc tướng chính là lòng ao ước muốn các người khác hết đau khổ. Kẻ thù trực tiếp của Bi là lòng độc ác (hinsā) và kẻ thù gián tiếp là ưu (domanassa). Bi bao trùm tất cả chúng sanh đau khổ và diệt trừ độc ác.

iii) Muditā: Hỷ. Đây không phải cảm tình suông mà cả một niềm hoan hỷ khi thấy người khác thành công hay phú quý. Kẻ thù trực tiếp là ganh ghét và kẻ thù gián tiếp là Pahāsa (hỷ tiếu). Đặc tướng của Hỷ là sự vui vẻ khi thấy người khác được giàu sang và thành công. Hỷ bao trùm các chúng sanh được giàu sang. Hỷ trừ diệt arati (không hoan hỷ) và là thái độ tán thưởng của con người.

iv) Upekkhā (Xả) là xem một cách vô tư, không thích không ghét. Không phải là thản nhiên, nhưng chính là tâm trí thăng bằng, thái độ thăng bằng giữa những thành công thất bại của đời, giữa khen chê, khổ lạc, đắc thất, có danh không danh. Kẻ thù trực tiếp là rāga (tham) và kẻ thù gián tiếp là lòng sát đá, tàn nhẫn. Xả diệt trừ chấp thủ và ghét bỏ. Thái độ vô tư là đặc tướng của Xả. Xả không phải là cảm giác trung lập mà chính là một đức tánh tốt đẹp. 10 Nghiệp xứ chỉ cho 8 niệm + 1 sanna + 1 vavatthana. Với 10 nghiệp xứ này, không chứng được An chỉ định.

---o0o---

I. PĀLI VĂN.

- 23 - 24) Abhinnāvasena pavattamānam pana rūpāvacarapancamajjhānam abhinnāpādakapancamajjhānā vutthahitvā adhittheyyādikamāvajjetvā parikammam karontassa rūpādisu ālambanesu yathārahamppeti.

Abhinnā ca nāma

Iddhividham dibbasotam paracittavijānana,
Pubbenivāsānussati dibbacakkhū ti pancadhā.

II. THÍCH VĂN.

- Abhinna pāḍakapancamajjhāna: Thần thông cơ sở đệ ngũ thiền.
Adhittheyyādikamāvajjetvā: Sau khi hướng tâm về sự phát nguyện v.v...
Iddhividham: Thần túc thông. Dibbasotam: Thiên nhĩ. Paracittavijānana:
Tha tâm thông. Pubbenivāsānussati: Túc mạng thông. Dibbacakkhū: Thiên
nhãn thông.

III. VIỆT VĂN.

- 23 - 24) Thoát ra khỏi thiền thứ năm (dùng làm) cơ sở cho thắng trí, và
hướng tâm về sự phát nguyện v.v... khi người tu hành tu tập thiền định với
các sắc pháp v.v..., thiền thứ năm ở sắc giới sẽ khởi lên, tùy theo trường hợp,
khiến cho các thắng trí được biểu hiện.

Năm pháp thắng trí là: Thần túc thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc
mạng thông, thiên nhãn thông.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Tới đây, người tu hành có thể chứng các thắng trí hay thần thông. Sau khi
dùng một đối tượng nào cũng được để chứng thiền thứ năm, vị này khởi lên
từ thiền này, làm mọi sự phát nguyện cần thiết để chứng một thắng trí đặc
biệt nào, chứng được thiền trên đối tượng ấy rồi thực hành thắng trí (thần
thông). Ở đây, loại thiền mà người tu hành chứng được trước khi phát
nguyện được gọi là Pāḍaka pancama jhāna, hay thiền thứ năm làm cơ sở cho
các thắng trí; và thiền khi làm các thần thông được gọi là Abhinna jhāna
(Thắng trí thiền). Muốn làm thần thông gì, người tu hành từ
Pāḍakapancamajjhāna khởi lên, làm các phát nguyện cần thiết và chứng được
thắng trí thiền. Thần túc thông tức là bay trên hư không, đi trên nước, độn
thổ, tạo ra hình tượng v.v... Thiên nhĩ thông: nghe được tiếng ở xa, nghe
được tiếng muông thú. Tha tâm thông tức là biết được tâm trí của người
khác. Túc mạng thông là nhớ được những kiếp trước của mình và của người
khác. Thiên nhãn thông, thấy được những cảnh vật mà mắt phàm không thể
thấy được. Cutūpapātanāna: Sanh diệt trí cũng giống như thiên nhãn thông.
Anāgatamsanāna: Biết về tương lai Yathākammūpaganāna: Tùy nghiệp thú

trí. Hai loại trí này đồng loại với thiên nhãn thông. 5 loại trí này thuộc thế gian trí. Àsavakkhayanàna: Lậu tận trí thuộc xuất thế gian.

PHẦN HAI - VIPASSANÀ KAMMATTHÀNA:

Nghiệp xứ của tu quán hay những đối tượng tu hành của tu quán.

I. PÀLI VĂN.

- 25 - 29) Vipassanàkammattàne pana silavisuddhi, cittavisuddhi, ditthivisuddhi, kankhàvitaranavisuddhi, maggàmagganànadassanavisuddhi, patipadànànadassanavisuddhi, nànadassanavisuddhi ceti sattavidhena visuddhisangaho. Aniccalakkhanam, dukkhalakkhanam, anattalakkhanaceti tini lakkhanàni. Aniccànupassanà, dukkhànupassanà, anattànupassanà ceti tisso anupassanà, dukkhànupassanà. anattànupassanà ceti tisso anupassanà. Sammassananànam, udayabbayanànam bhanganànam, bhayanànam, àdinavanànam, muncitukammyatà nànam, patisankhànànam, sankhàrupekkhà nànam, anulomanànanceti dasa vipassanà nàni. Sunnato vimokkho, animitto vimokkho appanihito vimokkho ceti tayo vimokkhà. Sunnatànupassanà, animittànupassanà, appanihitànupassanà ceti tini vimokkhamukkhàni ca veditabbàni.

II. THÍCH VĂN.

- Kankhàvitaranavisuddhi: Đoạn nghi thanh tịnh.
Maggàmagganànavisuddhi: Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh. Patipadànàna dassanavisuddhi: Hành đạo tri kiến thanh tịnh. Aniccànupassanà: Vô thường tùy quán. Sammasananànam: Tư duy trí. Udayabbayanànam: Sanh diệt trí. Bhanganànam: Hoại trí. Bhayanànam: Bồ úy trí. Àdinavanànam: Quá hoạn trí. Nibbidànànam. Yếm ly trí. Muncitukammyatà nànam: Dục thoát trí. Patisankhànànam: Giải trạch trí. Sankhàrupekkhà nànam: Hành xả trí. Anulomanànam: Thuận thứ trí. Sunnato vimokkho: Không tánh giải thoát. Appanihitavimokkha: Vô nguyện giải thoát. Vimokkhamukha: Giải thoát môn.

III. VIỆT VĂN.

- 25 - 29) Trong các nghiệp xứ để tu quán, có bảy thanh tịnh pháp: Giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, hành đạo tri kiến thanh tịnh, tri kiến thanh tịnh. Có ba

tướng: Vô thường tướng, Khổ tướng và Vô ngã tướng. Có ba tùy quán: Vô thường tùy quán, Khổ tùy quán, Vô ngã tùy quán. Có 10 loại: Tư duy trí, Sanh diệt trí, Hoại trí, Bồ úy trí, Quá hoạn trí, Yếm ly trí, Thoát dục trí, Giản trạch trí, Hành xả trí, Thuận thứ trí. Có ba pháp giải thoát. Không tánh giải thoát, Vô tướng giải thoát, Vô nguyện giải thoát. Có ba giải thoát môn: Không tánh tùy quán, Vô tướng tùy quán, Vô nguyện tùy quán.

IV. - THÍCH NGHĨA.

- Vipassanà: Quán là giai đoạn thứ ba và cuối cùng trên con đường đi đến thành quả. Mục đích chính của quán là thấy sự việc như thật. Sammasananànam: Tư duy trí là suy tư các uẩn do nhiều phần tử hợp thành. Sanh diệt trí: Suy tư một giai đoạn khởi lên trong khi một giai đoạn khác diệt xuống. Hoại trí: Suy nghĩ mọi vật hướng đến chỗ băng hoại. Bồ úy trí: Thế giới như đáng sợ hãi. Quá hoạn trí: Thế giới đầy những hoạn nạn, nguy hiểm. Yếm ly trí: Ở đời, rất nhiều sự vật đáng yếm ly. Dục thoát trí: Thế giới cần phải thoát ly. Giản trạch trí: Lấy trí phân tích sự vật để giải thoát. Hành xả trí: Thái độ hỷ xả đối với sự vật hữu vi, không tham, không sân. Thuận thứ trí: Nhờ thực hành và chứng được 9 trí trên, nên có trí này. Sở dĩ gọi là thuận thứ vì trí này tùy thuận với 37 trợ đạo phẩm và hướng đến giác ngộ, giải thoát.

Không tánh giải thoát: Nhờ quán vô ngã nên được giải thoát. Vô tướng giải thoát: Nhờ quán vô thường nên không chấp tướng thường còn. Vô nguyện giải thoát: Nhờ quán khổ, nên không có muốn tham đắm chút gì.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 30) Pàtimokkhasamvarasilam, indriyasamvarasilam àjìvapàrisuddhisilam, paccayasannissitasilanceti catupàrisuddhi sīlam, sīlavisuddhi nàma.

31) Upacàrasamàdhi appanàsamàdhi ceti duvidho pi samàdhi cittavisuddhi nàma.

32) Lakkhana-rasa-paccupatthàna-padatthàna vasena nàma-rùpapariggaho ditthivisuddhi nàma.

33) Tesameva ca nàmarùpànam paccaya-pariggaho kankhàvitarana-visuddhi nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Pàtimokkhasamvarasìlam: Biệt giải thoát luật nghi giới.
Indriyasamvarasìlam: Căn luật nghi giới. Àjìvapàrisuddhisìlam: Mạng thanh tịnh giới. Paccayasannissitasìlam: Tư cụ y chỉ giới. Rasa: Vị, tác dụng.
Paccupatthàna: Hiện khởi, hiện trạng. Padatthàna: Trực tiếp nhân.
Pariggaho: Chấp trì, nhiếp thọ, nắm giữ đầy đủ. Paccaya: Duyên, trợ duyên.

III. VIỆT VĂN.

- 30) Giới thanh tịnh gồm có bốn loại thanh tịnh về giới luật: Biệt giải thoát luật nghi giới, căn luật nghi giới, mạng thanh tịnh luật nghi giới, Tư cụ y chỉ giới.

31) Tâm thanh tịnh gồm có hai loại định: Cận hành định và An chỉ định.

32) Kiến thanh tịnh nghĩa là sự thấu hiểu trọn vẹn các tướng, tác dụng, sự hiện khởi và trực tiếp nhân của sắc pháp và tâm pháp.

33) Đoạn nghi thanh tịnh nghĩa là sự thấu hiểu trọn vẹn các trợ nhân của những sắc pháp và tâm pháp ấy.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Pàtimokkhasamvara silàam, Pàtimokkha nghĩa là cái gì giúp cho người tuân theo khỏi bị sa vào các ác thú. Pà có nghĩa là lời dạy của đức Phật. Atipamokkha: nghĩa là hết sức quan hệ. Pàtimokkha có nghĩa là lời dạy căn bản. Vì giới này gìn giữ không làm các hành động bất thiện nên gọi là Samvara (Hộ trì). Sila đây có nghĩa là chánh trì (Samàdhàna), làm cho thăng bằng, định tĩnh. Cũng có nghĩa là Upadhàrana, chống đỡ, giúp đỡ. Sở dĩ gọi vậy vì giới có khả năng điều hòa các ý nghĩ, lời nói, việc làm và hoạt động như một sự giúp đỡ hộ trì cho các giới khác.

Indriyasamvarasìla nói đến sự nhiếp phục các căn. Mạng thanh tịnh giới nói đến đời sống của vị Tỳ Kheo, nuôi sống bằng những hành vi chân chánh. Đoạn nghi thanh tịnh là sự đoạn trừ các nghi hoặc về vấn đề nhân quả, quá khứ, hiện tại và vị lai. Sở dĩ gọi là thanh tịnh vì đoạn trừ các tà kiến như tự

nhân sanh, vô nhân sanh v.v... Để chứng được sự thanh tịnh này, người tu hành suy tư đến những nguyên nhân tạo ra sắc pháp và tâm pháp hiện tại và những nguyên nhân bảo trì chúng trong hiện tại, vị ấy hiểu rằng khi thọ sanh, tâm và sắc pháp hiện tại tùy thuộc vào vô minh, ái, thủ và nghiệp quá khứ, trong khi đang sống, sắc pháp tùy thuộc vào nghiệp, tâm, thời tiết và đoàn thực, còn tâm pháp thời tùy thuộc các căn và các trần tương đương. Nhờ vậy người tu hành hiểu nguyên nhân thứ hai trong 4 Đế và trừ được Nghi.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 34) Tato param pana tathàpariggahitesu sappaccayesu te bhùmakasankhàresu atitadibhedabhinnesu khandhàdinayamàrabbha kalàpavasena sankhipitvà, aniccam khayatthena, dukkham bhayatthena, anattà asàrakatthenà ti addhànavasena, santativasena, khanavasena và sammasananàna lakkhanattayam sammasantassa, tesveva paccayavasena khanavasena ca udayabbayanàna udayabbayam samanupassantassa ca.

Obhàso piti passaddhi adhimokkho ca paggaho sukham nànamupatthànamupekkhà ca nikanti ceti.

Obhàsàdivipassanupakkilesa paribandhapariggahavasena maggàmaggalakkhana-Vavatthànam maggàmagganànadassanavisuddhi nàma.

II. THÍCH VĂN.

- Tebhùmakasankhàresu: Trong các pháp hữu vi thuộc ba giới. Atitabhedabhinna: Chỉ chia theo thời gian như quá khứ v.v... Sappaccayesu: Khởi lên do nhân duyên. Khandhàdinayamàrabbha: Dựa theo phương thức uẩn v.v... Sankhipitvà: Sau khi tóm tắt, làm ngắn lại. Kalàpa: Tu tập, Asàraka: Vô kiên thực. Sammasati: Nắm giữ, xúc chạm, thâm hiểu, tu thiền, tu tập. Paggaha: Tinh cần. Upatthàna: Cận trú, niệm trú. Nikanti: Dục cầu, hân cầu. Pariggaha: Chấp trì, chấp trước. Upakkilesa: Tùy phiền não. Vavatthàna: Xác định, quyết định.

III. VIỆT VĂN.

- 34) Rồi người tu hành suy tư thiền tưởng trên các tâm pháp và sắc pháp - những pháp này đã được nắm giữ thâm hiểu với các nhân duyên theo cách thức đã nói đến trước, gồm các pháp hữu vi ở ba giới, thuộc về quá khứ v.v... tùy theo sự phân loại theo uẩn v.v... Người tu hành quán các pháp là vô thường vì luôn luôn thay đổi, là đau khổ vì đáng sợ hãi, là vô ngã vì không có kiên thực. Rồi vị ấy quán ba đặc tánh của các pháp, về phương diện thời gian, liên tục và sát na. Đối với vị quán sự sanh diệt của các pháp với sanh diệt trí, hào quang, hỷ, khinh an, thắng giải, tinh cần, lạc, trí, niệm trú, xả và sự thích thú (đối với trạng thái ấy) sẽ khởi lên. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh nghĩa là sự xác định của các đặc tánh đạo phi đạo nhờ sự thâm hiểu các hiện tượng như hào quang v.v... là những sự trói buộc tùy phiền não cho tu quán.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh: Đây là pháp thanh tịnh thứ năm. Người tu hành sau khi trừ nghi hoặc, lại tu quán để hiểu cho thấu đáo vô thường, khổ và vô ngã. Vị này hiểu đời sống luôn luôn trôi chảy, không bao giờ dừng nghỉ, hạnh phúc chỉ tạm bợ và đưa đến thất vọng hoặc khổ đau. Cái gì vô thường là đau khổ, và đã là đau khổ, thời không có cái gì là thực ngã. Sự sanh diệt các pháp trở thành quá rõ ràng. Khi người tu hành chú tâm quán tưởng, một hào quang tự thân mình phát ra do sự tu chứng của mình. Vị ấy cảm thấy hoan hỷ, an lạc, khinh an. Vị tu hành trở thành tinh cần và hỷ xả. Lòng tin tưởng tôn giáo mãnh liệt hơn (thắng giải), niệm (sati) vững mạnh hơn và trí trở thành thuần thực. Hiểu lầm tưởng rằng mình đã chứng Thánh quả, vì có được hào quang, người tu hành tha thiết mong cầu (nikanti) trạng thái ấy. Nhưng rồi, vị này hiểu được, ước vọng ấy chính là tùy phiền não (upakkilesa) ngăn cản quả chứng và thật sự mình chưa chứng Thánh quả. Do đó, vị tu hành cố gắng phân biệt giữa chánh đạo và tà đạo (maggamagga). Sở dĩ gọi là thanh tịnh, vì làm cho rõ ràng thế nào là chánh đạo. Vị ấy hiểu đây là chánh đạo, kia là tà đạo.

I. PÀLI VĂN.

- 35) Tathà paribandhavimuttassa passa tassà udayabbayanà nato patthàya yàvànulomà tilakkhanam vipassanàparamparàya patipajjantassa nava vipassanà-nàni patipadànanadassanavisuddhi.

36) Tassevam patipajjantassa pana vipassanà paripàkamàgamma idàni appanà uppajjissatiti bhavangam vocchijjitvà-uppanna-manodvārāvavajjanànantaram dve tìni vipassanacittàni yam kinci aniccàdilakkhanamàrabbha parikammopacàrànulomanàmèna pavattanti. Yà sikhàppattà sà sànulomà sankhàrupekkhà vutthànagaminì vipassanà ti pavuccati. Tato param gotrabhùcittam nibbànamàlambitvà putthujjanagottamabhibhavantam ariyagottamabhisambhontanca pavattati.

Tassànantarameva ca maggo dukkhasaccam parijànanto samudayasaccam pajahanto nirodhasaccam sacchikaronto, maggasaccam bhàvanàsena appanàvithimotarati. Tato param dve tìni phalacittàni pavattitvà nirujjhanti. Tato param bhavangapàto hoti. Puna bhavangam vocchinditvà paccavekkhanànànàni pavattanti.

Maggam phalanca nibbànam paccavekkhati pandito
Hìne kilese sese ca paccavekkhati và na và
Chabbisuddhikkamenevam bhàvetabbo catubbidho,
Nànadassanavisuddhi nàma maggo pavuccati.

II. THÍCH VĂN.

- Udayabbayanàto patthàya yàvànulomà: Bắt đầu từ sanh diệt trí đến thuận thứ trí. Paramparà: Truyền thừa, triển chuyển. Patipajjati: Bước vào một con đường, tuân theo một phương pháp. Paripàka: Thành thực. Đạt đến tột đỉnh. Vocchijjitvà: Sau khi phân đoạn, gián đoạn. Sikhàppattà: Vutthànugàminì vipassanà: Xuất khởi chi quán. Abhibhavati: Chinh phục, chiến thắng. Abhisambhonta: Sự chứng đạt, thành tựu. Otarati: Đi xuống.

III. VIỆT VĂN.

- 35) Sau khi đã thoát ly các chướng ngại đã nói đến trước, người tu hành quán ba pháp ấn, và chứng được 9 quán trí pháp, bắt đầu từ sinh diệt trí đến thuận thứ trí. Như vậy gọi là Hành đạo trí kiến thanh tịnh.

36) Sau khi đã tu quán như vậy, do sự thành thực của pháp tu quán, người tu hành nghĩ: "Nay an chỉ định sẽ khởi". Rồi hữu phần dừng lại, ý môn hướng tâm khởi lên, tiếp theo là hai hay ba quán tâm, những quán tâm này lấy các pháp ấn như vô thường v.v... làm đối tượng. Chúng được gọi là chuẩn bị, cận hành và thuận thứ tâm.

Xả trí ấy đối với các pháp hữu vi cùng với thuận thứ trí khi đã thuần thực cũng được gọi là xuất khởi chí quán.

Sau đó chuyển tánh tâm, lấy Niết Bàn làm đối tượng khởi lên, vượt lên trên phạm phu tánh và đạt đến Hiền thánh tánh.

Tiếp liền theo tâm ấy là (Dự lưu), Đạo, biết được Khổ đế, trừ được Tập đế, chứng được Diệt đế, tu được Đạo đế, bước vào lộ trình của An chỉ tâm.

Tiếp theo là hai hay ba quả tâm khởi lên rồi diệt vào trong Hữu phần. Rồi Hữu phần dừng lại và quán sát trí khởi lên.

Kẻ trí quán sát Đạo, quả và Niết Bàn.

Có thể quán sát hay không quán sát các phiền não đã được diệt trừ và các phiền não khác.

Như vậy con đường Bốn ngành cần phải được tu tập tuần tự bởi sáu pháp thanh tịnh.

Con đường ấy được gọi là Tri kiến thanh tịnh.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Hành đạo tri kiến thanh tịnh là thanh tịnh thứ sáu. Đây là danh từ áp dụng chung cho 9 loại trí, bắt đầu từ sanh diệt trí cho đến thuận thứ trí. Thuận thứ trí này khởi lên liền trước Chuyển tánh tâm.

Vutthànugāminivipassanā: Xuất khởi quán là danh từ dùng chung cho Sankhārupekkhānā (Hành xả trí) và Anulomanā (Thuận thứ trí). Sở dĩ gọi vậy vì pháp quán này khiến con người thoát khỏi các ác thú và khỏi các đặc tánh của pháp hữu vi.

Gotrabhū: Chuyển tánh nghĩa là trừ được phạm phu tánh. Đối tượng của tâm này và Niết Bàn, nhưng sự chứng ngộ Niết Bàn do diệt trừ các phiền não thiết sự bắt đầu từ Đạo tâm sát na tiếp liền theo đó. Sát na tâm đặc biệt này ở ba Thánh quả cao hơn được gọi là Vodāna (Thanh tịnh) vì người tu hành nay đã trở thành bậc Thánh. Dự lưu đạo tâm khởi lên sau chuyển tánh tâm chính ở đạo tâm này, người tu hành hiểu Khổ đế, trừ Tập đế, thực sự chứng Diệt đế lần đầu tiên trong đời mình.

Bát Chánh đạo được thành tựu toàn diện ở giai đoạn này. Tâm sát na này được gọi là Dự Lưu Đạo (Sotàpatti-magga). Sota là lưu, giòng hiền thánh. Àpatti: là vào lần đầu tiên. Sở dĩ gọi là Magga, vì khi tâm này khởi lên, các phiền não được diệt trừ. Đạo tâm (Maggacitta) chỉ khởi lên một lần trong một đời người, rồi được tiếp theo bởi 2 hay 3 quả tâm, trước khi rơi vào Hữu phần (Bhavanga). Đó là lý do tại sao Dhamma (Pháp) được gọi là Akàliko nghĩa là hữu hiệu tức khắc.

Paccavekkhanàna: Quán sát trí. Theo lệ thường, sau mỗi giai đoạn của 4 Thánh quả, người tu hành quán sát Đạo và Quả vừa mới chứng được, quán sát Niết Bàn vừa mới chứng được, quán sát các phiền não vừa mới đoạn diệt được, và trong trường hợp ba Thánh quả đầu, quán sát các phiền não sẽ phải đoạn diệt. Một vị A La Hán đã đoạn trừ tất cả phiền não biết rằng mình đã giải thoát. Có tất cả 19 loại quán sát trí như vậy, 15 thuộc về ba Thánh quả trên, 4 thuộc về Thánh quả cuối cùng. Câu Pàli "n'aparam itthatthaya": Không còn trạng thái như vậy nữa, tức chỉ cho sự diễn tiến quán sát này.

Nànadassanavisuddhi: Tri kiến thanh tịnh chỉ cho quán trí, một trạng thái tâm lý giác ngộ được tìm thấy ở Đạo tâm. Ở dĩ gọi là thanh tịnh, vì thoát khỏi mọi ô nhiễm và phiền não, vì đã chứng được 4 Thánh quả.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 37 - 38) Tattha anattànupassanà attàbhinivesam muncanti sunnatànupassanà nàma vimokkhamukham hoti. Aniccànupassanà vipallāsanimittam muncanti, animittànupassanà nàma vimokkhamukham, dukkhànupassanà tanhàpanidhim muncanti appanìhitànupassanà nàma vimokkhamukham hoti. Tasmà yadi vutthànagàminì vipassanà anattato vipassati, sunnato vimokkho nàma hoti maggo. Yadi aniccato vipassati, animitto vimokkho nàma. Yadi dukkhato vipassati, appanìhito vimokkho nàmà ti ca maggo vipassanàgamanavasena tìni nàmàni labhati. Tathà phalanca maggàgàmanabhàvanàvasena maggavìthiyam. Phalasangamavìthiyam pana yathàvuttanayena vipassantànàma yathàsakam phalamup-pajjamañampi vipassanàgamanavasena va sunnatàdivimokkhoti ca vuccati. Àlambanavasena pana sarasavasena ca namattayam sabbatha sabbesam pi samameva.

II. THÍCH VĂN.

- Attàbhinivesam: Sự chấp thủ tự ngã. Vipallàsa nimittam: Điên đảo tướng. Panidhi: Thèm muốn, ao ước. Vipassanàgamanavasena: Tùy theo quán hành. Maggàgamanabhàvanavasena: Tùy thuộc sự tu tập theo đạo hành nào. Phalasarāpatti: Quả định, đắc quả. Yathàvuttanayena: Theo như cách thức đã nói đến trước. Yathāsakam: Mỗi cái tự mình. Sarasavasena: Tùy theo tác dụng. Samam: Giống nhau.

III. VIỆT VĂN.

-37-38) Ở nơi đây, Vô ngã tùy quán, diệt trừ được chấp thủ tự ngã trở thành một giải thoát môn gọi là Chơn không tùy quán. Vô thường tùy quán diệt trừ được các điên đảo tướng trở thành một giải thoát môn gọi là Vô tướng tùy quán. Khổ tùy quán, diệt trừ được tham ái trở thành một giải thoát môn, gọi là Vô nguyện tùy quán. Do vậy, nếu với Xuất khởi chí quán, người tu hành quán vô ngã, Chánh Đạo ấy được gọi là chơn không giải thoát. Nếu Quán vô thường, thời được gọi là Vô tướng giải thoát. Nếu quán khổ, thời được gọi là Vô nguyện giải thoát. Như vậy chánh Đạo được ba tên tùy theo quán hạnh. Cũng vậy chánh Quả khởi lên trong Đạo lộ trình được ba tên này, tùy thuộc sự tu hành theo Đạo hành nào.

Tuy vậy, trong lộ trình chứng quả, đối với vị nào tu quán theo như cách thức đã nói đến trước, các quả chứng khởi lên tùy theo các chánh Đạo, chỉ được gọi là Chơn không giải thoát v.v... tùy theo sự quán hành. Nhưng đối với đối tượng và tác dụng, cả ba tên đều được áp dụng giống nhau cho tất cả (Đạo và Quả), trong mọi trường hợp.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Attàbhinivesa: Chấp thủ tự ngã, như chấp có người hành động, có người gặt kết quả, đây là linh hồn, tự ngã của tôi.

Vipallāsanimittam: Điên đảo tướng. Có ba điên đảo tướng: Sannāvipallāsa: Tướng điên đảo, Cittāvipallāsa: Tâm điên đảo. Ditthivipallāsa: Kiến điên đảo. Ba điên đảo này được trừ diệt nhờ quán vô thường.

Tanhāpanidhi: Những tham ái như cái này của tôi, đây là hạnh phúc v.v...

I. PÀLI VẤN.

- 39 - 42) Ettha pana sotàpattimaggam bhàvetvà ditthivicikicchàpahànaena pahinàpàyagamano sattakkhattuparamo sotàpanno nàma hoti. Sakadàgàmimaggam bhàvetvà ràgadosa-mohànam tanuttà sakadàgàmì nàma hoti, sakideva imam lokam àgantà. Anàgàmimaggam bhàvetvà kàmaràgavyàpàdànam anavasesappahànaena anàgàmì nàma hoti, anàgantàithattam. Arahattamaggam bhàvetvà anavasesakilesappahànaena arahà nàma hoti, khinàsavo loke aggadakkhineyyo.

II. THÍCH VẤN.

- Pahinàpàyagamano: Khởi phải rơi vào ác thú. Sattakkhattuparamo: Nhiều nhất là bảy lần. Tanuttà: Làm cho giảm bớt. Aggadakkhineyyo: Đáng được tối thượng cúng dường. Khinàsavo: Các lậu hoặc diệt tận.

III. VIỆT VẤN.

- 39 - 42) Ở nơi đây, tu tập Dự lưu đạo, trừ diệt tà kiến và nghi, khởi rơi vào ác thú, trở thành bậc Dự Lưu phải sanh vào đời này nhiều nhất là bảy lần, Tu tập Nhứt lai Đạo, làm giảm bớt tham, sân, si, người tu hành trở thành vị Nhứt Lai, chỉ sanh vào đời này một lần nữa thôi. Tu tập Bất lai Đạo, diệt trừ hoàn toàn tham dục và sân, người tu hành trở thành vị Bất Lai, không còn trở lại đời này nữa. Tu tập A La Hán Đạo, diệt trừ hoàn toàn mọi phiền não, người tu hành trở thành bậc A La Hán, tận diệt các lậu hoặc, đáng được tối thượng cúng dường ở đời.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Sotàpanno: Vị đã nhập lưu dẫn đến Niết Bàn đầu tiên. Có ba hạng Dự Lưu:

i) Những hạng sẽ phải sanh, nhiều nhất bảy lần trong thiên giới hay nhân giới. Trước khi tái sanh lần thứ 8, những vị này chứng được A La Hán quả.

ii) Những hạng tái sanh vào các gia đình quý tộc, hai hay ba lần trước khi chứng quả A La Hán (Kolamkola: Gia gia).

iii) Những hạng chỉ phải tái sanh một lần, trước khi chứng quả A La Hán. (Ekabija: Nhứt chủng).

Một vị Dự lưu tin tưởng Tam Bảo rất mãnh liệt, không bao giờ vi phạm 5 giới hay phạm 5 nghịch tội. Khởi rơi vào ác thú, các vị này thế nào cũng được giác ngộ.

Sakadàgami: Nhứt lai, những vị chỉ tái sinh làm người một lần nữa. Sau khi chứng quả Nhất Lai ở đời này, các vị này có thể tái sinh ở Thiên giới hay chứng quả A La Hán trong khi sống ở nhân giới. Có 5 hạng Nhứt Lai:

- i) Những vị chứng quả Nhứt Lai và nhập Niết Bàn ngay tại cảnh giới này.
- ii) Những vị chứng quả Nhứt Lai tại Thiên giới và nhập Niết Bàn tại chỗ ấy.
- iii) Những vị chứng quả Nhứt Lai ở cảnh giới này và nhập Niết Bàn ở Thiên giới.
- iv) Những vị chứng quả Nhứt Lai ở Thiên giới, và nhập Niết Bàn ở nhân giới.
- v) Những vị chứng quả Nhứt Lai ở cảnh giới hiện tại, và sau khi tái sinh ở Thiên giới, muốn sanh lại ở nhân giới và nhập Niết Bàn tại cảnh giới này.

Anàgami: Bất lai, không còn sanh vào nhân giới. Các vị này sẽ sanh vào cõi Suddhàvāsa (Tịnh Cư Thiên) và ở luôn đó cho đến khi chứng quả A La Hán. Có 5 hạng Bất lai:

- i) Những vị chứng Niết Bàn trong tiền bán phần đời sống ở Tịnh Cư Thiên. (Antaraparinibbāyi: Trung gian Bát Niết Bàn).
- ii) Những vị chứng Niết Bàn trong hậu bán phần đời sống ở Tịnh Cư Thiên (upahacca parinibbāyi: Sanh Bát Niết Bàn, tổn hại Bát Niết Bàn).
- iii) Những vị chứng Niết Bàn, cần có tinh tấn (sasankhàraparinibhāyi: Hữu hành Bát Niết Bàn).
- iv) Những vị chứng Niết Bàn, không cần tinh tấn (asankhà-raparinibbāyi: Vô hành Bát Niết Bàn).

v) Những vị vượt qua từ Phạm thiên giới này đến Phạm thiên khác cao hơn để chứng Niết Bàn trong Phạm thiên giới cao nhất. Uddhamsota akanittha-gàmi: Thượng lưu sắc cứu kính thiên hành giả.

Khi các thiên định được phát triển, tâm trí trở thành sáng suốt như tấm gương sáng chiếu, soi rõ sự vật. Nhưng các tâm bất thiện chưa hẳn đã trừ diệt hoàn toàn, vì với thiên định, các phiền não tùy miên chỉ tạm nhiếp phục và có thể khởi dậy một cách bất ngờ. Giới điều hòa lời nói và hành động, định nhiếp phục tâm trí, chỉ có tuệ, giai đoạn thứ ba và cuối cùng mới có thể chứng Thánh quả và diệt trừ tận gốc các phiền não đã được định tạm thời nhiếp phục.

Ban đầu người tu hành tu tập Kiến thanh tịnh để thấy như thật các sự vật. Với nhưt tâm, vị này phân tích cái gọi là con người, và nhận thấy tự thân chỉ là một sự tổng hợp của các tâm pháp và sắc pháp, luôn luôn thay đổi biến dịch.

Sau khi đã có quan điểm đứng đắn về thực tánh cái gọi là con người, sau khi đã thoát khỏi những ý niệm sai lạc về tự ngã, người tu hành tìm xem nguyên nhân của tự ngã ấy. Vị này biết rằng, mọi sự vật ở đời đều do nhiều nhân duyên hợp thành, thuộc quá khứ hay hiện tại, và sự hiện hữu của đời sống hiện tại là do vô minh quá khứ (avijjà) và do ái (tanhà), thủ (upādāna), nghiệp (kamma) và đoàn thực (āhāra) của hiện tại. Do năm nhân duyên này, cái gọi là con người sanh ra, và vì nhân quá khứ chi phối hiện tại, nhân hiện tại cũng sẽ chi phối quả vị lai. Suy tư như vậy, vị tu hành vượt lên mọi nghi ngờ về quá khứ, hiện tại và tương lai.

Rồi vị tu hành suy tư về lý vô thường, khổ, vô ngã của mọi pháp hữu vi. Chỗ nào vị này nhìn đến, cũng thấy rõ ba pháp ấn này chi phối mọi sự vật, đời sống chỉ là một giòng nước trôi chảy, chi phối bởi nội duyên và ngoại duyên. Không chỗ nào, vị này thấy hạnh phúc vì mọi vật đều biến dịch.

Khi tự mình quán về thực tánh của đời sống và luôn luôn chìm sâu trong quán tưởng, một ngày nào đó, thân mình tự phát hào quang (obhāsa) trong sự ngạc nhiên của chính mình. Vị tu hành cảm thấy hoan hỷ, an lạc, khinh an, tu hành tinh tấn hơn, suy tư mãnh liệt hơn, tâm được an bình, chánh niệm được mạnh mẽ và trí tuệ trở thành thuần thực. Hiểu lầm những biến chứng ấy là Thánh quả, nhất là thấy thân mình có hào quang, người tu hành cảm thấy ưa thích trạng thái này. Nhưng rồi hiểu rằng những triệu chứng trên là

những trở ngại trên đường tu hành, vị này hướng tâm tu tập Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh.

Nhận thức được chánh đạo, vị này tu tập trở lại, hướng tâm đến sanh trí (udayanàna) và diệt trí (vayanàna) của mọi pháp hữu vi, đặc biệt về diệt trí nhiều hơn vì sự biến dịch chịu sự nhận thức rõ ràng hơn sự sanh khởi. Do đó, vị này hướng tâm đến diệt trí (bhanganàna) và nhận thức được cả tâm pháp và sắc pháp tập hợp thành 5 uẩn luôn luôn biến dịch, không bao giờ giống nhau trong hai sát na, và người tu hành cảm thấy mọi vật đều đáng sợ hãi (bhayanàna). Cả thế giới hiện ra như hầm lửa, nguồn gốc của mọi hiểm nguy. Tiếp theo, vị này hướng tâm đến quán hoạn trí (àdinavanàna) thấy rõ sự nguy hiểm của một thế giới hư ảo và có cảm giác nhằm chán (nibbidàna), tiếp theo là một ý chí muốn thoát ly khỏi thế giới giả tạm này (muncitukàmhatànàna).

Với mục đích này, nhà tu hành tiếp tục tu quán về ba pháp ấn (patisankhànàna), và sau đó, có thái độ xả ly với mọi pháp hữu vi - không tham, không sân đối với sự vật (upekkhànàna: xả trí).

Khi đạt đến trình độ giải thoát này, vị tu hành lựa một trong ba pháp ấn để làm đối tượng đặc biệt để tu hành và nhiệt tâm tu quán cho đến một ngày nào đó, chứng được Niết Bàn.

Khi người tu hành chứng được Niết Bàn lần thứ nhất, vị này được gọi là Sotàpanna (Dự Lưu), vì đã nhập giòng hướng đến Niết Bàn. Giòng nước này chỉ cho 8 Chánh đạo, và vị Dự Lưu không còn là phàm phu (puthujjana) mà trở thành bậc Thánh (ariya).

Khi chứng được Dự lưu quả, vị tu hành trừ diệt 3 Kiết sử (samyojàna): Thân kiến, nghi và giới cấm thủ. Sakkàyaditthi: Thân kiến: Sati + kàyà + ditthi, nghĩa là tà kiến xem rằng một tập thể có hiện hữu. Kàyà: tập thể chỉ cho 5 uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức uẩn, hay nói một cách khác tâm pháp và sắc pháp. Quan điểm xem rằng có một tự ngã thường hằng, khi mà thực sự chỉ là sự kết hợp của tâm pháp và sắc pháp, gọi là sakkàyà ditthi (Thân kiến). Vicikicchà: Nghi ngờ đối với Phật, Pháp, Tăng, Học giới (Sikkhà), quá khứ, vị lai, cả quá khứ và vị lai và Lý duyên khởi. Silabbataparàmàsa: Giới cấm thủ, chấp thủ một vài giới cấm và nghi lễ có thể làm con người được thanh tịnh.

Để diệt trừ 7 kiết sử còn lại, vị Dự lưu chỉ sinh lại nhiều nhất 7 lần. Vị này càng tin tưởng ba ngôi báu, không bao giờ phạm 5 giới, khỏi rơi vào các ác thú, vì thế nào cũng được giải thoát.

Với lòng tin tưởng càng mới mẻ vì đã nhìn thấy sơ qua pháp vị Niết Bàn, người tu hành càng tinh tấn tu tập và chứng quả nhứt lai, với sự giảm thiểu 2 kiết sử kàmaràga: Dục ái và Patigha: Sân. Khi trừ diệt hoàn toàn 2 kiết sử này, vị tu hành chứng quả Niết bàn Bất lai, không còn tái sinh ở thế giới này cũng như không còn sinh ở Thiên giới nào khác, vì mọi Dục ái đã được đoạn trừ. Sau khi chết, vị này sanh lên cõi Tịnh Cư Thiên, một cảnh giới dành riêng cho các vị Bất Lai và A La Hán.

Một cư sĩ có thể chứng quả Bất lai, nếu sống đời sống độc thân.

Vị Bất Lai, sau khi trừ diệt 5 kiết sử còn lại Rùparàga (Sắc ái), arùparàga (Vô sắc ái), mانا (mạn), uddhacca (Trạo cử), và avijjà (Vô minh), chứng được quả A La Hán.

Các vị Dự Lưu, Nhứt Lai và Bất Lai được gọi là Sekha (Hữu học), vì còn phải tu tập. Vị A La Hán được gọi là Asekha (Vô học) vì không còn gì phải tu tập.

Một vị A La Hán không còn tái sinh, vì không còn tạo ra các nghiệp (kamma) mới, và mầm giống tạo thành sắc pháp cũng được trừ diệt.

Vị A La Hán nhận thức được, những gì cần làm đã làm xong, một gánh nặng đã đặt xuống, mọi hình thức tham ái và mọi bóng dáng vô minh đã được trừ diệt. Vị chiêm bái sung sướng, đứng trên tột đỉnh hơn cả Thiên giới, thoát ly tất cả nghiệp chướng và kiết sử ở trên đời.

---o0o---

I. PÀLI VĂN.

- 43 - 45) Phalasaṃpattiyo panettha sabbesam pi yathāsakaphalavasena sādharāṇā va. Nirodhasaṃpattisaṃpajjanam pana anāgāminanceva arahantanāca labbhati. Tattha yathākkamam pathamajjhānādi-mahaggatasamāpattim samāpajjitvā vutthāya tatthagate sankhāradhamme tattha tatthteva vipassanto yāva ākincannāyatanam gantvā tato param adhitteyyādikam pubbakiccā katvā nevasannānāsannāyatanam samāpajjati.

Tassa dvinnam appanàjavànànam parato vocchijjati cittasantati. Tato param nirodhasamapanno nàma hoti. Vutthànakàle pana anagàmino anagàmiphalacittam, arahato arahattaphalacittam ekavàramevà pavattitvà bhavangapàto hoti. Tato param paccavekkhananànam pavattati.

II. THÍCH VĂN.

- Sàdhàranà: Chung cho tất cả. Samàpajjana: Nhập vào, đi ngang qua. Nirodhasamàpatti: Diệt tận định. Parato: sau khi. Ekavàram: Một lần. Pubbakiccam: Tiền công tác.

III. VIỆT VĂN.

- 43 - 45) Ở nơi đây, sự đắc quả là chung cho tất cả mọi người, tùy theo với quả tương ứng của mình. Nhưng Diệt tận định chỉ có các vị Bất Lai và A La Hán chứng được mà thôi.

Trong trường hợp này, một vị tiếp tục chứng các quả đại hành như sơ thiền v.v... rồi từ các thiền này khởi lên quán các pháp hữu vi trong mỗi một thiền này. Như vậy, vị này tiếp tục chứng vô sở hữu xứ thiền. Rồi, sau khi hoàn tất những tiền công tác như phát nguyện v.v..., vị này chứng Phi tướng phi phi tướng xứ. Sau hai an chỉ tốc hành tâm, dòng tương tục của tâm bị dừng lại. Tiếp theo vị này chứng Diệt tận định.

Khi từ định này khởi lên, nếu là vị Bất Lai, thời Bất Lai quả tâm - nếu là vị A La Hán quả tâm khởi lên chỉ có một lần rồi chìm xuống Hữu phần. Sau đó quán sát trí khởi lên.

IV. THÍCH NGHĨA.

- Nirodhasamàpatti: Diệt tận định. Sở dĩ gọi vậy vì trong giai đoạn này, giòng tâm tương tục tạm thời dừng lại không chảy, Tâm dừng lại, nhưng mạng sống vẫn tiếp tục. Chỉ có vị Bất Lai hay A La Hán đã chứng các Sắc giới Thiền và Vô sắc giới Thiền mới chứng được Diệt tận định. Khi vị tu hành muốn chứng Diệt tận định, vị này chứng sơ thiền và từ thiền này khởi lên, vị này quán tánh vô thường, khổ, vô ngã của các pháp hữu vi trong cõi thiền này. Cũng vậy, vị này chứng các thiền còn lại và quán tương tự cho đến vô sở hữu xứ ở vô sắc giới. Từ thiền này khởi lên, vị này phát 4 lời nguyện như sau:

- i) Bốn sự cúng dường của mình không bị phá hoại,
- ii) Tự mình xuất định khi giáo hội cần đến mình,
- iii) Tự mình sẽ xuất định khi đức Phật cho gọi
- iv) Có nên sống quá hơn bảy ngày từ khi xuất định.

Vị này phải nghĩ đến tuổi thọ của mình, vì Diệt tận định này thường kéo dài đến bảy ngày.

Sau khi đã phát nguyện, vị tu hành chứng đến Phi tướng phi phi tướng xứ, cảnh giới vô sắc cao nhất rồi sống trong định này đến hai tốc hành sát na tâm. Sau đó, chứng được Diệt tận định khi giòng tâm liên tục được dừng lại. Sau bảy ngày, người tu hành xuất định này, và chứng được trong một sát na, Bất lai quả tâm nếu là một vị Bất Lai, hay A La Hán quả tâm, nếu là một vị A La Hán. Sau đó Hữu phần tâm khởi lên.

---o0o---

PHỤ LỤC

NGŨ VỤNG PÀLI - VIỆT; VIỆT - PÀLI

Phụ lục này không có mục đích làm quyển tự điển, vì đó phải là một công trình khác. Ở đây, chúng tôi chỉ ghi chép những danh từ chuyên môn để giáo sư, sinh viên và học giả có thể tham cứu mau chóng và tiện lợi. Danh từ chuyên môn trong tập này rất phong phú, nhiều chữ mới lạ và được dịch lần đầu tiên. Những ai giỏi Pàli, khi gặp chữ Việt có thể tìm ngay chữ Pàli rất dễ dàng, trong bản Việt - Pàli. Còn những người còn xa lạ quá với chữ Pàli, thì rất dễ tìm chữ Việt tương đương trong bảng Pàli - Việt. Có nhiều danh từ không có chữ tương đương trong chữ Hán, hoặc có mà chúng tôi chưa được biết, nên phải dựa theo ý mà dịch, do vậy có thể thiếu sót, mong độc giả giúp ý kiến cho được hoàn hảo.

THÍCH MINH CHÂU

Pali-Việt

Abhocchinnam	Không bị gián đoạn
Abhidhamma	Thắng pháp, vô tử pháp
Abhidhammatthā	Các pháp thuộc Abhidhamma
Abhijjhā	Tham

Abyākata Vô ký
Adhimokkha Thắng giải
Adhipati Tạng thượng
Adhipatipaccaya Tặng thượng duyên
Adinnā dā na Thâu đạo
Adosa Vô sân
Adukkhamasukha Vô khổ vô lạc thọ
Advārarūpam Phi môn sắc
Agocaraggāhikarūpam Bất thủ cảnh sắc
Ahetuka Vô nhân
Ahetukam Vô nhân
Ahirika Vô tâm
Ahosikamma Vô hiệu nghiệp
Ajjhattika Nội sắc
Akanitthā Sắc cứu kính thiên
Akusala Bất thiện
Akusalasādhāraṇa Bất thiện biến hành tâm sở
Akusalavipākāketukacitta Bất thiện dị thực vô nhân tâm
Alobha Vô tham
Amoha Vô si
Anāgāmicittā Bất lai đạo tâm
Anannamannapaccaya Hỗ tương duyên
Anannātannassāmitindriyam Vị tri đương tri căn
Anantarapaccaya Vô gián duyên
Anatta Vô ngã
Anicca Vô thường
Aniccānupassana Vô thường tùy quán
Aniccāta Tánh vô thường
Anidassana rūpam Phi hữu kiến sắc
Animittam Vô tướng
Anindriya rūpam Phi căn sắc
Anipphanna Bất hoàn sắc hay phi sở tạo sắc
Annasamāna Đồng bất đồng tâm sở
Annātāvindriyam Cụ tri căn
Annindriyam Dĩ tri căn
Anottappa Vô quý
Antarakappa Trung kiếp
Anuloma Thuận thứ
Anulomanānam Thuận thứ trí
Anupādisesa nibbānadhātu Vô dư y Niết Bàn giới

Anusaya Tùy miên
 Apacāyana Cung kính
 Aparāpariyavedanīya kamma Hậu báo nghiệp
 Apāyabhūmi Ác thú địa
 Apāyapatisandhi Ác thú kiết sanh thức
 Appamānābhā Vô lượng quang thiên
 Appamānasubhā Vô lượng tịnh thiên
 Appamannāyo Vô lượng tâm sở
 Appanā An chỉ
 Appanā bhāvanā An chỉ tu tập
 Appanā javana An chỉ tốc hành tâm
 Appanā javanam An chỉ tốc hành tâm
 Appanihitam Vô nguyện
 Appatigha rūpam Phi hữu đối sắc
 Apphātabbam Phi sở đoạn
 Arahattamaggacitta A-la-hán đạo tâm
 Arūparāga Vô sắc ái
 Arūpāvacara Vô sắc giới
 Arūpāvacarabhūmi Vô sắc giới địa
 Arūpavipāka Vô sắc dị thực
 Asankhārika Không cần nhắc bảo
 Asankheyyakappa Vô số kiếp
 Asannasatta Vô tướng chúng sanh
 Asekha Vô học
 Asubhā Bất tịnh
 Asūrakāya A-tu-la
 Atimahanta Rất lớn
 Atiparitta Rất nhỏ
 Atītabhavanga Quá khứ hữu phần
 Atthagikamagga Bát chánh đạo
 Atthapannatti Nghĩa khái niệm
 Atthikam Hải cốt tướng
 Atthipaccaya Hữu duyên
 Avatthuka Không có trú căn
 Avibhūta Không rõ ràng
 Avigatapaccaya Bất ly khứ duyên
 Avihā Vô phiền thiên
 Avijjā Vô minh
 Avinibbhoga rūpam Bất giản biệt sắc
 Aviparīta Không thay đổi

Ābhassara	Quang âm thiên
Ābhinnā	Thắng trí, thần thông trí
Ācinnakamma	Tập quán nghiệp
Ādīnavanāna	Hiểm nguy trí
Ādīnavanānam	Quá hoạn trí
Āhāra rūpam	Thực sắc
Āhārapaccaya	Thực duyên
Ājīvapārisuddhisīlam	Mạng thanh tịnh giới
Ākāsadhātu	Hư không giới
Ākāsānancāyatana	Không vô biên xứ
Ākāsānancāyatanabhūmi	Không vô biên xứ thiên
Ākincānāyatana	Vô sở hữu xứ
Ākincānāyatanabhūmi	Vô sở hữu xứ thiên
Ālambana	Đối tượng
Āpodhātu	Thủy giới
Ārammanapaccaya	Sở duyên duyên
Āsannakamma	Cận tử nghiệp
Āsevanapaccaya	Tập hành duyên
Ātappa	Vô nhiệt thiên
Āvajjana	Hướng tâm
Āyatana	Xứ
Āyukkhaya	Thọ mạng diệt
Bahira	Ngoại sắc
Bhanga	Diệt
Bhanganāna	Đoạn trí, Hoại trí
Bhāva rūpam	Bản tánh sắc
Bhāvanā	Thiền định
Bhavasota	Giòng hữu phần
Bhavanga	Hữu phần
Bhavigacalana	Hữu phần rung động
Bhavigupaccheda	Hữu phần ngưng trệ
Bhayanāna	Kinh hãi trí, Bồ úy trí
Bhūta rūpam	Đại chủng sắc
Brahmapārisajjā	Phạm chúng thiên
Brahmapurohitā	Phạm phụ thiên
Buddhicarita	Giác hành giả
Cakkhu	Mắt
Cakkhudvāra	Nhãn môn
Cakkhuvinnāna	Nhãn thức
Cattāri mahābhūtāni	Bốn đại chủng

Cātummahārājikā Tứ thiên vương thiên
Catunnam mahābhūtānam upādāya rūpam Tứ Đại chủng sở tạo sắc
Catusankhepā Tứ lược, tứ trùng
Cetanā Tư
Cetasika Tâm sở
Chadvārikacitta Lục môn tâm
Chanda Dục
Citta Tâm
Cittasamutthāna rūpam Sắc pháp do tâm sanh
Cittasantāna Sự diễn tiến của tâm
Cuticitta Tử tâm
Dāna Bô thí
Dassana Sự thấy
Dhammachanda Pháp dục
Dhammadesanā Thuyết pháp
Dhammasavana Thính pháp
Dibbacakkhu Thiên nhãn thông
Dibbasotam Thiên nhĩ
Ditthadhammavedanīya kamma Hiện báo nghiệp
Ditthigata Tà kiến
Ditthijjukamma Khiến tà kiến thành chơn chánh
Domanassa Ưu
Dosa Sân
Dosacarita Sân hành giả
Dosamūlāni Sân căn
Duggati Ác thú
Duhetuka Nhị nhân tâm
Dukkhasahagata Câu hữu với khổ
Dūre rūpam Viễn sắc
Dutiyajjhānacitta Đệ nhị thiền tâm
Dvā asangāni 12 chi
Dvāra rūpam Môn sắc
Dvāravimutti Không khởi qua môn nào
Dvipancavinnāna Mười thức
Ekacittakkhanika Nhứt tâm sát na
Ekadvārikacitta Nhứt môn tâm
Ekaggatā Nhứt tâm
Ekūnasattati Sáu mươi chín
Gana Chúng
Gandha Hương

Garukakamma Cự trọng nghiệp
Gatinimitta Thủ tướng
Ghānadvāra Tỷ môn
Ghānam Mũi
Ghānavinnāna Tỷ thức
Ghāyana Sự ngủi
Gocara Đối tượng, trần
Gocara rūpam Hành cảnh sắc
Gocaraggāhika rūpam Thủ cảnh sắc
Gotrabhū Chuyển tánh
Hadaya rūpam Tâm sắc, Tâm sở y
Hadayavatthu Đoàn tâm, Tâm căn, Tâm cơ, Cứ điểm của tâm thức
Hasituppādacitta Tiểu sanh tâm
Hata vikkhittakam Chiết đoạn tán loạn tướng.
Hetupaccaya Nhân duyên
Hiri Tàm
Indriya rūpam Căn sắc
Indriyasamvarasīlam Căn luật nghi giới
Iriyāpatham Uy nghi, cử chỉ
Issā Tật
Itthattam Nữ tánh
Janakakamma Sanh nghiệp
Jaratā Già, tàn lụn, lão
Javanacitta Tốc hành tâm
Jhāna Thiền, Thiền na
Jivhā Lưỡi
Jivhādvāra Thiệt môn
Jivhāvinnāna Thiệt thức
Jīvita rūpam Mạng sắc
Jīvitanavaka Mạng căn cứu phần
Jīvitindriya Mạng căn
Kā masugatibhūmi Dục giới thiện thú địa
Kabalinkāro āhāro Đoàn thực
Kalapa Các tổng hợp
Kāmacchanda Dục cái
Kāmākusalacitta Dục giới thiện tâm
Kāmārāga Dục ái
Kāmasugatipatisandhi Dục giới thiện thú kiết sanh thức
Kāmāvacara Dục giới
Kāmāvacaram Thuộc Dục giới

Kāmesumicchācāra Tà dâm
Kamma Nghiệp
Kammajam Nghiệp sanh
Kammakkhaya Nghiệp diệt
Kammanimittam Nghiệp tướng
Kammannatā Thích ứng, Kham nhẫn
Kammattāna Nghiệp xứ, hành xứ, công án
Kankhāvitaranavisuddhi Đoạn nghi tịnh
Kankhāvitaranavisuddhi Đoạn nghi thanh tịnh giới
Kappa Kiếp
Karunā Bi
Kasina Biến xứ
Katattā kamma Tích lũy nghiệp
Kattukamyatā chanda Dục tác
Kāya Thân
Kāya vinnatti Thân biểu
Kāyadvāra Thân môn
Kāyakamma Thân nghiệp
Kāyavinnāna Thân thức
Kāyavinnatti Thân biểu
Khandha Uẩn
Khanikapīti Sát na hỷ
Khīnāsava Lậu tận
Khuddakapīti Tiểu hỷ
Kiriya, Kriyā Duy tác
Kriyā javana Duy tác tốc hành tâm
Kukkucca Hối tiếc
Kusala Thiện
Lahutā Khinh an, Khinh khoái, Lanh lẽ
Lakkhuna rūpam Tướng sắc
Lobha Tham
Lobhamūlāni Những tham căn
Lobhasahagata Câu hữu với tham
Lohitakam Huyết đồ tướng
Lokiya Thuộc thế tục
Lokuttara Siêu thế
Lokuttarajavana Siêu thế tốc hành tâm
Macchariyam Xan
Maggā magganāna visuddhi Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh
Maggāmagganānadassana visuddhi Đạo phi đạo tri kiến tịnh

Mahābrahmā	Đại phạm thiên
Mahaggatacitta	Đại hành tâm
Mahākappa	Đại kiếp
Mahanta	Lớn
Mahāvīpāka	Đại Di thực
Māna	Mạn
Manasikāra	Tác ý
Manodhātuttika	Ba ý giới tâm
Manodvāram	Ý môn
Manodvāravīthi	Ý môn lộ trình hay lộ trình qua ý môn
Manodvārikacittam	Ý môn tâm
Manokamma	Ý nghiệp
Manussa	Nhân (loài người)
Maranuppatti	Nguyên nhân của chết
Maranuppatti	Nhân của chết
Micchādītthi	Tà kiến
Moha	Si
Mohacarita	Si hành giả
Mohamūlāni	Những si căn
Momūhacitta	Si tâm
Muditā	Hỷ
Mudutā	Nhu nhuyến
Mudutā	Nhu nhuyến
Muncitukammyatānānam	Dục thoát trí
Muncitukamyatānāna	Dục giải thoát trí
Musāvāda	Vọng ngữ
Nāma	Danh
Nāma-jīvitindriya	Danh mạng căn
Nāmapannatti	Danh khái niệm
Nānasampayutta	Tương ưng với trí
Nānavippayutta	Không tương ưng với trí
Natthikinci	Không có vật gì tất cả
Natthipaccaya	Vô hữu duyên
Nevasannānasannāyatana	Phi tướng phi phi tướng xứ
Nevasannānasannāyatana bhūmi	Phi tướng phi phi tướng xứ thiên
Nibbāna	Niết bàn
Nibbattita	Trừu tượng
Nibbidānānam	Yém ly trí
Nimmānarati	Hóa lạc thiên
Nipphanna rūpam	Sở tạo sắc

Niraya Địa ngục
Nirodhasamāpatti Diệt tận định
Nissandaphala Đẳng lưu quả
Nissayapaccaya Y chỉ duyên
Nīvarana Triền cái
Ojā Thực tố
Okkantikapīti Hải triều hỷ
Okkantikkhane Nhập thai sát na
Olārika rūpam Thô sắc
Opapātikānam Đối với hàng hóa sanh
Ottappa Quý
Paccayasannissitasīlam Tư cụ y chỉ giới
Pacchājātapaccaya Hậu sanh duyên
Pāgunnatā Tinh luyện
Pākāruppa Vô sắc dị thực
Pākinnaka Biệt cảnh tâm sở
Pānātipāta Sát sanh
Pancadvārāvajjanacitta Ngũ môn hướng tâm
Pancadvārikacittam Ngũ môn tâm
Pancamajjhānacitta Đệ ngũ thiền tâm
Pannatti Khái niệm
Pannindriya Huệ căn
Paracittavijā nanā Tha tâm thông
Paramattha Đệ nhứt nghĩa
Paramatthasacca Đệ nhứt nghĩa đế
Paranimmitavasavattī Tha hóa tự tại thiên
Pariccheda rūpam Hạn giới sắc
Parikamma Chuẩn bị
Parikammabhāvanā Dự bị, chuẩn bị tu tập
Parikammanimitta Sơ tướng
Paritta Nhỏ
Parittā bhā Thiếu quang thiên
Parittasubhā Thiếu tịnh thiên
Pasāda rūpam Tịnh sắc
Pasādarūpa Tịnh sắc căn
Passaddhi Thư thái
Pathamajjhānacitta Sơ thiền tâm
Pathavī dhātu Địa giới
Patībhāganimitta Tợ tướng, Quang tướng
Patīccasamuppāda Duyên khởi

Patigha Hận
Pātimokkhasamvarasīlam Biệt giải thoát luật nghi giới
Patipadā nānadassana visuddhi Hành đạo tri kiến thanh tịnh
Patipadānānadassana visuddhi Đạo tri kiến tịnh
Patisandhi Kiết sanh thức
Patisankhānāna Suy tư trí
Patisankhānānam Giản trạch trí
Pattānumodana Tùy hỷ công đức
Pattidāna Bồ thí phước, hồi hướng công đức
Pettivisaya Ngạ quỷ
Phalacitta Quả tâm
Pharanapī ti Sung mãn hỷ
Pharusavācā Ác khẩu
Phassa Xúc
Photthabbam Xúc
Phusana Sự xúc
Pisunavācā Lưỡng thiệt, nói hai lưỡi
Pīti Hỷ
Pubbenivāsānussati Túc mạng thông
Puluvakam Trùng tự tướng
Pumbhavasakam Nam tính thập pháp
Punnāpākāni Thiện và Dị thực
Punnāpunnāni Các thiện, bất thiện (tâm)
Purejātapaccaya Tiền sanh duyên
Purisattam Nam tính
Rāgacarita Tham hành giả
Rasa Vị, tác dụng
Rūpa Sắc pháp
Rūpa rūpam Sắc sắc
Rūpā yatanam Sắc nhập
Rūpajīvitindriya Sắc mạng căn
Rūpam Sắc
Rūparāga Sắc ái
Rūpāvacara Sắc giới
Rūpāvacarabhūmi Sắc giới địa
Sabbacittasādhāraṇa Biến hành tâm sở
Sabhāva rūpam Tự tánh sắc
Sadda Tiếng
Saddhā Tín
Saddhā carita Tín hành giả

Saddhamma Diệu pháp
Sahajātapaccaya Câu sanh duyên
Sahetuka Hữu nhân
Sahetukakāmāvacarakriyā Hữu nhân Dục giới Duy tác tâm
Sakadāgāmimaggacittam Nhứt lai đạo tâm
Sakāyaditthi Thân kiến
Salakkhana rūpam Tự tướng sắc
Samanantarapaccaya Đẳng vô gián duyên
Samatha Chi
Sammā ājīva Chánh mạng
Sammā kammanta Chánh nghiệp
Sammappadhāna Chánh cần
Sammā sambuddha Chánh đẳng giác
Sammāsana nānam Tư duy trí
Sammāsana rūpam Tư duy sắc
Sammā sankappa Chánh tư duy
Samm āvācā Chánh ngữ
Sammā vāyāmo Chánh tinh tấn
Sammutisacca Tục đế
Sampaticchanacitta Tiếp thọ tâm
Sampayuttapaccaya Tương ưng duyên
Samphappalāpa Ý ngữ
Samsedajānam Đối với hàng thấp sanh
Samuddesā Tổng kê
Samyojanam Kiết sử
Sanidassana rūpam Hữu kiến sắc
Sankhāra Hành
Sankhārupekkhā nānam Hành xả trí
Sankhatadhammā Các pháp hữu vi
Sankhatam Hữu vi
Sannā Tưởng
Santati Trú
Santike rūpam Cận sắc
Santīranacitta Suy đặc tâm
Sappaccayam Hữu duyên
Sappatigha rūpam Hữu đối sắc
Sasankhārika Cần được nhắc bảo
Sāsavam Hữu lậu
Sati Niệm
Sattabojjhanga Thất giác chi

Saupādisesa Hữu dư y Niết Bàn giới
Savana Sự nghe
Savatthuka Có trú căn
Sāyana Sự nếm
Sekha Hữu học
Sīla Giới
Sīlabbataparāmāsa Giới cấm thủ
Sobhanacitta Tịnh quang tâm
Sobhanasādhāranā Biến hành tịnh quang tâm sở
Somanassa Hỷ
Sotadvāram Nhĩ môn
Sotam Tai
Sotāpattimagga citta Dụ lưu đạo tâm
Sotavinnāna Nhĩ thức
Subhakinhā Biến tịnh thiên
Sudassā Thiện kiến thiên
Sudassī Thiện hiện thiên
Suddhavāsā Phước sanh thiên
Sugati Thiện thú
Sukhasahagata Câu hữu với lạc
Sukhuma rūpam Tế sắc
Sunnato vimokkha Không tánh giải thoát
Tadālabana Đồng sở duyên
Tatiyajjhānacitta Đệ tam thiền tâm
Tatramajjhataā Trung tánh
Tāvatisā Tam thập tam thiên
Tejodhātu Hỏa giới
Thānappatto Khi đạt đến trú vị
Thīnamiddha Hôn trầm, thụy miên
Thiti Trú
Tihetuka Ba nhân tâm (Tam nhân tâm)
Tīnivattāni Ba luân chuyển
Tiracchānayoni Súc sanh
Tisandhi Ba liên kết
Tissoviratiyo Ba tiết chế tâm sở
Tusitā Đâu suất đà thiên
Ubbegapīti Thượng thắng hỷ
Ubhayakkhaya Lương diệt (thọ và nghiệp đều diệt)
Udayabbayanānam Sanh diệt trí
Udayanāna Sanh trí

Uddhacca Trao cử
Uddhumātakam Bành trướng tướng
Uggahanimitta Thô tướng, Thủ tướng
Ujjukata Chánh trực
Upacāra Cận hành
Upacārabhāvanā Cận hành tu tập
Upacaya Sanh
Upacchedakakamma Sát nghiệp
Upādā rūpā Sở tạo sắc
Upādāya rūpāni Tứ Đại sở tạo sắc
Upādinna rūpam Hữu chấp thọ sắc
Upaghātakakamma Đoạn nghiệp
Upanissayapaccaya Thân y duyên
Upapajjavedanīyakamma Sanh báo nghiệp
Upapīlakakamma Chương nghiệp
Upasamānussati Tịch tịnh tùy niệm
Upatthambhakakamma Trì nghiệp
Upekkhā Xả
Upekkhānāna Xả trí
Uppāda Sinh
Utusamutthāna rūpam Các sắc pháp do thời tiết sanh
Vacikamma Khẩu nghiệp
Vacīvinnatti Khẩu biểu
Vacīvinnatti Ngữ biểu
Vanna Hiên sắc
Vatthu Trú căn
Vayanāna Diệt trí
Vāyo dhā tu Phong giới
Vāyokasina Phong biến xứ
Vedanā Thọ
Vehapphala Quảng quả thiên
Veyyāvacca Phục vụ
Vī thimutta Thoát ly lộ trình
Vibhāgā Các phân loại
Vibhūta Rõ ràng
Vicāra Tứ
Vicchiddakam Đoạn hoại tướng
Vicikicchā Nghi
Vigatapaccaya Ly khứ duyên
Vikāra rūpam Biến hóa sắc

Vikkhāyitakam Thực hám tướng
 Vikkhittakam Tán hoại tướng
 Vinibbhoga rūpam Giản biệt sắc
 Vinīlakam Thanh ú tướng
 Vinipātikāsura Những A-lu-la bị đọa lạc
 Vinnāna Thức
 Vinnānancāyatana Thức vô biên xứ
 Vinnānancāyatanabhūmi Thức vô biên xứ thiện
 Vinnatti rūpam Biểu sắc
 Vinnāttidvayam Hai biểu sắc
 Vinnattirūpa Biểu sắc
 Vipāka Dị thực
 Vipallāsanimittam Điên đảo tướng
 Vipassanā Quán
 Vipassanā Quán
 Vipubbakam Nồng lạn tướng
 Virati Tiết chế tâm sở
 Viriya Tinh tấn
 Vīsatakārā 20 Hành tướng
 Vitakka Tâm
 Vitakkacarita Tâm hành giả
 Vitarāga Diệt tham
 Votthapana Quyết định tâm
 Votthapanacitta Xác định tâm
 Vyāpāda Sân
 Yāmā Dạ ma thiên

Việt-Pāli:

Ác khẩu Pharusāvācā
 Ác thú địa Apāyabhūmi
 Ác thú kiết sanh thức Apāyapatisandhi
 A-la-hán đạo tâm Arahattamaggacittam
 An chỉ Appanā
 An chỉ tốc hành tâm Appanā javanam
 An chỉ tốc hành tâm Appanājavana
 An chỉ tu tập Appanā bhāvanā
 A-tu-la Asūrakāya
 Ba liên kết Tisandhi
 Ba luân chuyển Tīnivattāni
 Ba tiết chế tâm sở Tissoviratiyo

Ba ý giới tâm	Manodhātuttika
Bản tánh sắc	Bhāva rūpam
Bành trướng tướng	Uddhumātakam
Bát chánh đạo	Atthangikamagga
Bất giản biệt sắc	Avinibbhoga rūpam
Bất hoàn sắc	Anipphanan
Bất lai đạo tâm	Anāgāmimaggacittam
Bất ly khứ duyên	Avigatapaccaya
Bất thiện	Akusala
Bất thiện biến hành tâm sở	Sabbākusalasādhāranā cetasikā
Bất thủ cảnh sắc	Agocaraggāhika rūpam
Bất tịnh	Asubhā
Bi	Karunā
Biến hành tâm sở	Sabbacittasādhārana
Biến hành tịnh quang tâm sở	Sobhanasādhāranā
Biến hóa sắc	Vikāra rūpam
Biến tịnh thiên	Subhakinhā
Biến xứ	Kasina
Biệt giải thoát luật nghi giới	Pātimokkhasamvarasīlam
Biểu sắc	Vinnatti rūpam
Bồ thí	Dāna
Bồ thí phước, hồi hướng công đức	Pattidāna
Bồ úy trí	Bhayanānam
Bốn đại chủng	Cattāri mahābhūtāni
Bốn loại, bốn phần	Catudhā
Các phân loại	Vibhāgā
Các pháp hữu vi	Sankhatadhammā
Các sắc pháp do thời tiết sanh	Utusamutthāna rūpam
Các tổng hợp	Kalāpa
Cần được nhắc bảo	Sasankhārika
Cận hành	Upacāra
Cận hành tu tập	Upacārabhāvanā
Căn luật nghi giới	Indriyasamvarasīlam
Căn sắc	Indriya rūpam
Cận sắc	Santike rūpam
Cận tử nghiệp	Āsannakamma
Câu hữu	Sahagata
Câu hữu với lạc	Sukhasahagata
Câu hữu với tham	Lobhasahagata
Câu sanh duyên	Sahajātapaccaya

Chánh cần Sammappadhāna
Chánh đẳng giác Sammā sambuddha
Chánh mạng Sammā ājīva
Chánh nghiệp Sammā kammanta
Chánh ngữ Sammā vācā
Chánh tinh tấn Sammā vāyāma
Chánh trực Ujjukatā
Chánh tư duy Sammā sankappa
Chi Samatha
Chi (12) Dvādasangāni
Chiết đoạn tán loạn tướng Hata vikkhittam
Chuẩn bị Parikamma
Chuẩn bị tu tập Parikamma bhāvanā
Chúng Gana
Chương nghiệp Upapīlakakamma
Chuyển tánh Gotrabhū
Có trú căn Savatthuka
Cử chi Iriyāpatham
Cụ tri căn Annātāvindriyam
Cực trọng nghiệp Garukakamma
Cung kính Apacāyana
Dạ ma thiên Yāmā
Đại chủng sắc Bhūta rūpam
Đại dị thực Mahā vipāka
Đại hành tâm Mahaggatacitta
Đại kiếp Mahākappa
Đại phạm thiên Mahā brahmā
Đẳng lưu quả Nissandaphala
Đẳng vô gián duyên Samanantarapaccaya
Danh Nāma
Danh khái niệm Nāmapannatti
Đạo phi đạo tri kiến tịnh Maggā magganāna visuddhi
Đạo phi đạo tri kiến tịnh Maggā magganāna dassanavisuddhi
Đạo tri kiến tịnh Patipadā nāna dassanavisuddhi
Đâu suất đà thiên Tusitā
Đệ ngũ thiền tâm Pancamajjhāna citta
Đệ nhị thiền tâm Dutiyajjhāna citta
Đệ nhứt nghĩa đế Paramatthasacca
Đệ tam thiền tâm Tatiyajjhāna citta
Dị thực Vipāka

Dĩ tri căn Annindriyam
Địa giới Pathavī dhātu
Địa ngục Niraya
Điên đảo tướng Vipallāsanimitam
Diệt Bhanga
Diệt tận định Nirodhasamāpatti
Diệt tham Vītarāga
Diệt trí Vayanāna
Điều pháp Saddhamma
Đoạn hoại tướng Vicchiddakam
Đoạn nghi thanh tịnh giới Kankhā vitarana visuddhi
Đoạn nghi tịnh Kankhā vitarana visuddhi
Đoạn nghiệp Upaghātakakamma
Đoàn tâm hay tâm căn Hadayavatthu
Đoàn thực Kabalinkāro āhāro
Đoạn trí Bhanganāna
Đối tượng Ālambana
Đối tượng Gocara
Đối với hàng hóa sanh Opapātikānam
Đối với hàng thấp sanh Samsedajānam
Đồng bất đồng tâm sở Annasamānā
Dòng hữu phần Bhavangasota
Đồng sở duyên Tadālamana
Dự bị tu tập Parikamma bhāvanā
Dự lưu đạo tâm Sotāpattimaggacitam
Dục Chanda
Dục ái Kāmārāga
Dục cái Kāmacchanda
Dục giải thoát trí Muncitukamyatā nāna
Dục giới Kāmāvacara
Dục giới thiện thú địa Kāmasugatibhūmi
Dục giới thiện thú kiết sanh thức Kāmasugatipatisandhi
Dục giới tốc hành tâm Kāmajavanam
Dục tác Kattukamyatāchanda
Dục thoát tri Muncitukammyatā nānam
Duy tác Kiriya, Kriyā
Duy tác tốc hành tâm Kriyā javana
Duyên khởi Patikkasamuppāda
Già Jaratā
Giác hành giả Buddhicarita

Giác hành giả	Buddhicarita
Giản biệt sắc	Vinibbhoga rūpam
Giản trạch trí	Patisankhānānam
Giới Sīla	
Giới cấm thủ	Sīlabbataparāmāsa
Hai biểu sắc	Vinnattidvayam
Hài cốt tướng	Atthikam
Hải triều hỷ	Okkantikapīti
Hận Patigha	
Hạn giới sắc	Pariccheda rūpam
Hành Sankhārā	
Hành cảnh sắc	Gocara rūpam
Hành đạo tri kiến thanh tịnh	Patipadā nānadassana visuddhi
Hành xả trí	Sankhārupekkhā nānam
Hậu báo nghiệp	Aparāpariyavedanīyakamma
Hậu sanh duyên	Pacchājātapaccaya
Hiểm nguy trí	Ādīnavanāna
Hiện báo nghiệp	Ditthadhammavedanīyakamma
Hiển sắc	Vanna
Hồ tương duyên	Annamannapaccaya
Hỏa giới	Tejo dhātu
Hóa lạc thiên	Nimmānarati
Hoại trí	Bhanganānam
Hối quá	Kukkucca
Hôn trầm, thụy miên	Thīna-middha
Hư không giới	Ākāsa dhātu
Huệ căn	Pannindriya
Hương	Gandha
Hướng tâm	Āvajjana
Hữu chấp thọ sắc	Upādinna rūpam
Hữu đối sắc	Sappatigha rūpam
Hữu dư y Niết Bàn giới	Upādisesa nibbānadhā tu
Hữu duyên	Sappaccayam, Atthipaccaya
Hữu học	Sekha
Hữu kiến sắc	Sanidassana rūpam
Hữu lậu	Sāsavam
Hữu phần	Bhavanga
Hữu phần ngưng trệ	Bhavangupaccheda
Hữu phần rung động	Bhavangacalana
Hữu vi	Sankhatam

Huyết đồ tướng Lohitakam
Hỷ Somanassa, Pīti, Muditā
Khái niệm Pannatti
Kham nhẫn Kammannatā
Khẩu biểu Vavīvinnatti
Khi đạt đến trú vị Thānappatto
Khiến tà kiến thành chơn chánh Ditthijjukamma
Khinh an Lahutā
Khinh khoái Lahutā
Không bị gián đoạn Abbochinnam
Không cần nhắc bảo Asankhārika
Không có trú căn Avatthuka
Không có vật gì tất cả Natthikinci
Không khởi qua môn nào Dvāravimutti
Không rõ ràng Avibhūta
Không tánh giải thoát Sunnato vimokkho
Không tương ưng Vippayutta
Không tương ưng với trí Nānavippayutta
Không vô biên xứ Ākāsānancāyatana
Không vô biên xứ thiên Ākāsānancāyatanabhū mi
Kiếp Kappa
Kiết sanh thức Patisandhi
Kiết sử Samyojanam
Kinh hải trí Bhayanāna
Lão Jaratā
Lậu tận Khīnāsavā
Lộ trình qua ý môn Manodvāravīthi
Lớn Mahanta
Lục môn tâm Chadvārikacittā
Lưỡi Jivhā
Lưỡng diệt (thọ và nghiệp đều diệt) Ubhayakkhaya
Lưỡng thiệt, nói hai lưỡi Pisunavācā
Ly khứ duyên Vigatapaccaya
Mạn Māna
Mạng căn Jīvitindriyam
Mạng căn Jīvitindriya
Mạng căn cứu phần Jīvitanavaka
Mạng sắc Jīvita rūpam
Mạng thanh tịnh giới Ajīvapārisuddhisīlam
Mắt Cakkhu

Môn sắc Dvāra rūpam
Mũi Ghānam
Mười thức Dvipancavinnāna
Nam tánh Purisattam
Nam tánh thập pháp Pumbhāvadasakam
Ngạ quý Pettivisaya
Nghĩ Vicikicchā
Nghĩa khái niệm Atthapannatti
Nghịệp Kammakkhaya
Nghịệp diệt Kamma
Nghịệp sanh Kammajam
Nghịệp tướng Kammanimitta
Nghịệp xứ Kammatthāna
Ngoại sắc Bāhirā
Ngũ biểu Vacīvinnatti
Ngũ biểu Vacīvinnatti
Ngũ môn hướng tâm Pancadvārāvajjana
Ngũ môn tâm Pancadvārikacittam
Người có trí Vicakkhanā
Nguyên nhân của chết Maranuppatti
Nhân (loài người) Manussa
Nhân của chết Maranuppatti
Nhân duyên Hetupaccaya
Nhãn môn Cakkhuvāram
Nhãn thức Cakkhuvinnāna
Nhập thai sát na Okkantikkhane
Nhĩ môn Sotadvāram
Nhị nhân tâm Duhetuka
Nhĩ thức Sotavinnāna
Nhỏ Paritta
Nhu nhuyển Mudutā
Nhu nhuyển Mudutā
Những A-tu-la bị đọa lạc Vinipātikāsurā
Nhứt lai đạo tâm Sakadā gāmimagacittam
Nhứt môn tâm Ekadvārikacitta
Nhứt tâm Ekaggatā
Nhứt tâm sát na Ekacittakkhanika
Niệm Sati
Niết bàn Nibbāna
Nội sắc Ajjhattika

Nồng lạn tướng Vipubbakam
Nữ tánh Itthattam
Phạm chúng thiên Brahmāpārisajjā
Phạm phụ thiên Brahmāpurohitā
Pháp dục Dhammachanda
Phi căn sắc Anindriya rūpam
Phi hữu đối sắc Appatigha rūpam
Phi hữu kiến sắc Anidassana rūpam
Phi môn sắc Advāra rūpam
Phi sở đoạn Appahātabbam
Phi sở duyên Anārammanam
Phi tướng phi phi tướng xứ Nevasannā nāsannā yatana
Phi tướng phi phi tướng xứ thiên Nevasannā nāsannā yatana bhūmi
Phong biến xứ Vayokasina
Phong giới Vāyo dhātu
Phục vụ Veyyāvacca
Phước sanh thiên Suddhavāsā
Quá hoạn trí Ādīnavanānam
Quá khứ hữu phần Atītabhavanga
Quả tâm Phalacitta
Quán Vipassanā
Quán Vipassanā
Quan âm thiên Abhassarā
Quảng quả thiên Vehapphala
Quang tướng Pātibhāganimitta
Quý Ottappa
Quyết định tâm Votthapana
Rất lớn Atimahanta
Rất nhỏ Atiparitta
Rõ ràng Vibhūta
Sắc Rūpam
Sắc ái Rūparāga
Sắc cứu kính thiên Akanitthā
Sắc giới Rūpāvacara
Sắc giới địa Rūpāvacarabhūmi
Sắc mạng căn Rūpajīvitindriya
Sắc nhập Rūpā yatanam
Sắc pháp Rūpa
Sắc pháp do tâm sanh Cittasamutthāna rūpam
Sắc sắc Rūpa rūpam

Sân Dosa
Sân hành giả Dosacarita
Sanh Upacaya
Sanh báo nghiệp Upapajjavedanīyakamma
Sanh diệt trí Udayabbayanānam
Sanh nghiệp Janakakamma
Sanh trí Udayanāna
Sát na hỷ Khanikapīti
Sát nghiệp Upacchedakakamma
Sát sanh Pānātipāta
Si Moha, Momūha
Si hành giả Mohacarita
Si tâm Momūha citta
Siêu thế Lokuttara
Siêu thế tốc hành tâm Lokuttarajavana citta
Sinh Uppāda
Sở duyên duyên Ārammanapaccaya
Sở tạo sắc Upāda rūpā , Nipphanna rūpam
Sơ thiền tâm Pathamajjhāna citta
Sơ tướng Parikammanimitta
Sự diễn tiến của tâm Cittasantāna
Sự nếm Sāyana
Sự nghe Savana
Sự ngủ Ghāyana
Sự thấy Dassana
Sự xúc Phusana
Súc sanh Tiracchānayani
Sung mãn hỷ Pharanapīti
Suy đạc tâm Santīranacitta
Suy tư trí Patisankhānāna
Tà dâm Kāmesumicchācāra
Tà kiến Micchā ditthi
Tà kiến Ditthigata
Tác ý Manasikāra
Tai Sotam
Tàm Hiti
Tâm Citta
Tàm Vitakka
Tâm cơ Hadayavatthu
Tâm hành giả Vitakkacarita

Tam nhân tâm Tihetuka
Tâm sắc, Tâm sở y Hadaya rūpam
Tâm sở Cetasika
Tam thập tam thiên Tavatimsā
Tán loạn tướng Vikkhittakam
Tăng thượng Adhipati
Tặng thượng duyên Adhipatipaccaya
Tánh vô thường Aniccata
Tập hành duyên Āsevanapaccaya
Tập quán nghiệp Ācinnakamma
Tật Issā
Tế sắc Sukhuma rūpam
Tha hóa tự tại thiên Paranimmitavasavatti
Tha tâm thông Paracittavijānanā
Tham Lobha
Tham Abhijjhā
Tham hành giả Rāgacarita
Thân Kāya
Thân biểu Kāya vinnatti
Thân biểu Kāyavinnatti
Thân kiến Sakāyaditthi
Thân môn Kāyadvāram
Thân nghiệp Kāyakamma
Thân thức Kāyavinnāna
Thân y duyên Upanissayapaccaya
Thắng giải Adhimokkha
Thắng pháp Abhidhamma
Thắng trí, Thần thông trí Ābhinnā
Thanh ú tướng Vinīlakam
Thất giác chi Sattabojjhanga
Thâu đạo Adinnādāna
Thích ứng Kammannatā
Thiền Jhāna
Thiện Kusala
Thiền định Bhāvanā
Thiện hiện thiên Sudassā
Thiện kiến thiên Sudassī
Thiên nhãn thông Dibbacakkhu
Thiên nhĩ Dibbasotam
Thiện thú Sugati

Thiệt môn Jivhādvāram
Thiếu quang thiên Parittābhā
Thiếu tịnh thiên Parittasubhā
Thính pháp Dhammasavana
Thọ Vedanā
Thọ diệt Āyukkhaya
Thô sắc Olārika rūpam
Thô tướng Uggahanimitta
Thoát ly lộ trình Vī thimutta
Thủ cảnh sắc Gocaraggāhika rūpam
Thư thái Passaddhi
Thú tướng Gatinimitta
Thủ tướng, Thô tướng Uggahanimittam
Thuận thứ Anuloma
Thuận thứ trí Anuloma nānam
Thức Vinnāna
Thực duyên Āhāra paccaya
Thực hám tướng Vikkhāyitakam
Thực sắc Āhāra rūpam
Thực tố Ojā
Thức vô biên xứ Vinnānancāyatana
Thức vô biên xứ thiên Vinnānancāyatanabhūmi
Thuộc Dục giới Kāmāvacaram
Thượng thăng hỷ Ubbegapīti
Thủy giới Āpo dhātu
Thuyết pháp Dhammadesanā
Tích lũy nghiệp Katattākamma
Tịch tịnh tùy niệm Upasamānussati
Tiền sanh duyên Purejātapaccaya
Tiếng Sadda
Tiếp thọ tâm Sampaticchanacitta
Tiết chế tâm sở Virati
Tiểu hỷ Khuddakapīti
Tiểu sanh tâm Hasituppādacitta
Tín Saddhā
Tín hành giả Saddhācarita
Tĩnh luyện Pāgunnatā
Tịnh quang tâm Sobhanacitta
Tịnh sắc Pasāda rūpam
Tịnh sắc căn Pasādarūpa

Tinh tấn Viriya
Tợ tướng, Quang tướng Patī bhāganimitta
Tốc hành tâm Javanacitta
Tổng kê Samuddesā
Trạo cử Uddhacca
Trì nghiệp Upatthambhakakamma
Triền cái Nīvarana
Trú Santati
Trú Thiti
Trú căn Vatthu
Trung kiếp Antarakappa
Trung tánh Tatramajjhataṭā
Trùng tự tướng Puluvakam
Trừ tượng Nibbattita
Tur Cetanā
Tứ Vicāra
Tư cụ y chỉ giới Paccayasannissitasīlam
Tứ Đại chủng sở tạo sắc Catunnam mahābhūtānam upādāya rūpam
Tư duy sắc Sammasana rūpam
Tư duy trí Sammasana nānam
Tứ lược, tứ trùng Catusankhepā
Tử tâm Cuticitta
Tứ thiên vương thiên Cātummahārājikā
Tự tướng sắc Salakkhana rūpam
Tục đế Sammutisacca
Túc mạng thông Pubbenivāsānussati
Tướng Sannā
Tướng Sannā
Tướng sắc Lakkhana rūpam
Tương ưng Sampayutta
Tương ưng duyên Sampayuttapaccaya
Tương ưng với trí Nānasampayutta
Tùy hỷ công đức Pattānumodana
Tùy miên Anusaya
Tỷ môn Ghānavāra
Tỷ thức Ghānavāra
Uẩn Khandha
Ưu Domanassa
Vị Rasa
Vị tri đương tri căn Anannātannassāmīndriyam

Viễn sắc Dūre rūpam
Vô dư y Niết Bàn giới Anupādisesa nibbānadhātu
Vô gián duyên Anantarapaccaya
Vô hiệu nghiệp Ahoṣikamma
Vô học Asekha
Vô hữu duyên Natthipaccaya
Vô khổ vô lạc thọ Adukkhamasukham
Vô ký Abyākāta
Vô lượng quang thiên Appamānābhā
Vô lượng tâm sở Appamannāyo
Vô lượng tịnh thiên Appamānasubhā
Vô minh Avijjā
Vô ngã Anatta
Vô nguyện Appanihitam
Vô nguyện giải thoát Appanitavimokkha
Vô nhân Ahetukam
Vô nhiệt thiên Atappā
Vô phiền thiên Avihā
Vô quý Anottapam
Vô sắc ái Arūparāga
Vô sắc dị thực Arūpavipāka
Vô sắc dị thực Pākāruppā
Vô sắc giới Arūpāvacara
Vô sắc giới địa Arūpāvacarabhūmi
Vô sân Adosa
Vô si Amoha
Vô sở hữu xứ Ākincannāyatana
Vô sở hữu xứ thiên Ākincānnāyatanabhūmi
Vô số kiếp Asankheyyakappa
Vô tham Alobha
Vô thường Anicca
Vô thượng Anuttara
Vô thượng Uttama
Vô thường tùy quán Aniccā nupassanā
Vô tướng Animittam
Vô tướng chứng sanh Asannasatta
Vô tỷ, không thể so sánh Atula
Vọng ngữ, nói láo Musāvāda
Xả Upekkhā
Xả trí Upekkhānāna

Xác định tâm Votthapanacitta
Xan Macchariya
Xứ Āytana
Xúc Photthabbam
Xúc Phassa
Y chỉ duyên Nissayapaccaya
Ý môn Manodvāra
Ý môn tâm Manodvārikacitta
Ý nghiệp Manokamma
Ý ngữ Samphappalāpa.
Yêm ly trí Nibbidā nānam

---o0o---

Hết